

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Nghiêm Thị Thanh Thúy

BẢO ĐẢM LỢI ÍCH QUỐC GIA - DÂN TỘC
TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM
(2011 - 2023)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC

Hà Nội - 2025

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Nghiêm Thị Thanh Thúy

BẢO ĐẢM LỢI ÍCH QUỐC GIA - DÂN TỘC
TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM
(2011 - 2023)

Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế
Mã số: 9310601.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- PGS.TS. Bùi Hồng Hạnh
- TS. Đoàn Thị Thu Hương

XÁC NHẬN NCS ĐÃ CHỈNH SỬA THEO QUYẾT NGHỊ
CỦA HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN

Chủ tịch hội đồng đánh giá
Luận án Tiến sĩ

Người hướng dẫn khoa học

GS.TS. Hoàng Khắc Nam

PGS.TS. Bùi Hồng Hạnh

Hà Nội - 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án tiến sĩ “*Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam (2011 - 2023)*” là công trình nghiên cứu của tôi. Các dữ liệu nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng, được trích dẫn đầy đủ theo quy định. Những đánh giá, kết quả của luận án là kết quả nghiên cứu của riêng tác giả, chưa từng được cá nhân hoặc tổ chức công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả Luận án

Nguyễn Thị Thanh Thúy

LỜI CẢM ƠN

Phía sau mỗi bước trưởng thành đều có sự quan tâm, giúp đỡ chân thành của các đồng chí lãnh đạo; sự tận tình hướng dẫn của các thầy giáo, cô giáo; sự yêu thương, động viên của gia đình; sự chia sẻ của đồng nghiệp, bạn bè. Trong 3 năm tìm hiểu, nghiên cứu và triển khai luận án Tiến sĩ này, những dòng đầu tiên của luận án, tôi xin dành để bày tỏ lòng biết ơn của mình.

Trước hết, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến PGS. TS Đoàn Minh Huân, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Giám đốc thường trực Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, nguyên Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản, nguyên Bí thư Tỉnh ủy Ninh Bình, về những lời dạy, chỉ bảo quý báu và sự định hướng trong công tác nghiên cứu khoa học - một sự định hướng vô cùng quan trọng đối với sự nghiệp của tôi. Những lời động viên, chỉ dạy và tạo điều kiện hết sức thuận lợi đã thôi thúc tôi vượt qua mọi khó khăn, thách thức về thời gian, công việc để quyết tâm theo đuổi khóa đào tạo Tiến sĩ tại Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Lòng biết ơn chân thành nhất của tôi xin được gửi tới PGS. TS Bùi Hồng Hạnh - người đã trực tiếp hướng dẫn tôi thực hiện luận án này. Kể từ lúc tôi bắt đầu nhen nhóm đến khi quyết định theo học Tiến sĩ và tận lúc hoàn thiện những dòng cuối cùng của luận án, Cô Hồng Hạnh đã luôn theo sát động viên, định hướng, góp ý và chỉnh sửa giúp tôi. Tôi nhận được và cũng học được ở Cô tinh thần trách nhiệm và tâm huyết của một Nhà giáo, một người Thầy; sự giúp đỡ tình cảm và ấm áp của một người Chị. Điều đó khiến tôi có thêm niềm tin vào những điều tốt đẹp trong cuộc sống và động lực để vượt qua mọi khó khăn trong quá trình theo học Tiến sĩ.

Tôi xin bày tỏ sự tri ân sâu sắc đến GS. TS Hoàng Khắc Nam - người Thầy vô cùng kính trọng, luôn sát cánh bên mọi nghiên cứu sinh nói chung và cá nhân tôi nói riêng, để định hướng, góp ý cùng với những lời động viên, khích lệ chân thành, kịp thời trong suốt quá trình tôi thực hiện luận án. Nhờ sự yêu thương, tận tình giúp đỡ quý báu của Thầy, tôi được tiếp thêm động lực và quyết tâm để hoàn thành mục tiêu nghiên cứu của mình.

Tôi xin cảm ơn các thầy giáo, cô giáo trong Khoa Quốc tế học đã trực tiếp hoặc gián tiếp truyền đạt kiến thức và đóng góp về mặt khoa học cho tôi trong quá trình học tập cũng như bảo vệ tại các hội đồng đánh giá chuyên môn.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn tới Ban Giám hiệu, lãnh đạo Phòng Đào tạo sau đại học, cán bộ Phòng Đào tạo sau đại học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho quá trình học tập và nghiên cứu của tôi.

Tôi xin được cảm ơn các đồng chí lãnh đạo Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản đã luôn giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho tôi để tôi có thể tham gia quá trình học tập và nghiên cứu. Xin cảm ơn các đồng nghiệp, bạn bè đã chia sẻ nhiều ý kiến, thông tin, tư liệu quý giá, giúp tôi trong quá trình thực hiện luận án.

Đặc biệt, lòng tri ân và biết ơn sâu sắc nhất của tôi xin được gửi đến Bố Mẹ - những đấng sinh thành đã luôn chăm lo, tin tưởng và động viên tôi trên mọi khúc quanh của cuộc sống. Luận án này cũng không thể được hoàn thành nếu như không có sự hy sinh thầm lặng của Chồng tôi - điểm tựa vững chắc đã gánh vác phần lớn công việc gia đình để tôi tập trung, yên tâm làm việc và nghiên cứu. Cảm ơn các con của tôi đã luôn là nguồn động viên cho mẹ trong những lúc mệt mỏi cũng như phải đối mặt với các hạn định đang đến./.

Tác giả Luận án

Nghiêm Thị Thanh Thúy

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC 1

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT 4

MỞ ĐẦU 8

1. Lý do chọn đề tài 8

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu 10

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 10

4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu 11

5. Nguồn tài liệu 14

6. Đóng góp của luận án 14

7. Bố cục của luận án 14

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN

ĐẾN LUẬN ÁN 16

1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án 16

1.1.1. Các công trình nghiên cứu lý luận về bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại 16

1.1.2. Các công trình nghiên cứu thực tiễn triển khai bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại trên thế giới 21

1.1.3. Các công trình nghiên cứu về bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam 24

1.2. Nhận xét 35

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ BẢO ĐẢM LỢI ÍCH

QUỐC GIA - DÂN TỘC TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA

VIỆT NAM 37

2.1. Các vấn đề lý luận về bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc 37

2.1.1. Khái niệm bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc 37

2.1.2. Các quan điểm lý luận về bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc 47

2.1.3. Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam	57
2.1.4. Cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam	62
2.1.5. Phương thức bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam	65
2.2. Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam trước năm 2011	68
2.2.1. Thời kỳ trước năm 1986	68
2.2.2. Giai đoạn từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đến năm 2011.	76
2.3. Những nhân tố tác động đến bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam (2011 - 2023)	92
2.3.1. Nhân tố khách quan.....	92
2.3.2. Nhân tố chủ quan	96
Tiểu kết chương 2	100
Chương 3. NỘI DUNG VÀ VIỆC TRIỂN KHAI BẢO ĐẢM LỢI ÍCH QUỐC GIA - DÂN TỘC TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM (2011 - 2023)	103
3.1. Nội dung bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam (2011 - 2023).....	103
3.1.1. Quan điểm chỉ đạo bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam	103
3.1.2. Phương châm chỉ đạo bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam	104
3.1.3. Mục tiêu bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam.....	105
3.1.4. Nguyên tắc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam.....	109
3.1.5. Định hướng, nhiệm vụ bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam	110

3.2. Việc triển khai bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam (2011 - 2023)	113
3.2.1. Về an ninh.....	114
3.2.2. Về phát triển	124
3.2.3. Về vị thế.....	136
Tiểu kết chương 3	148
Chương 4. NHẬN XÉT VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP GÓP PHẦN BẢO ĐẢM LỢI ÍCH QUỐC GIA - DÂN TỘC TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN NĂM 2045	150
4.1. Nhận xét	150
4.1.1. Đặc điểm bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam (2011 - 2023)	150
4.1.2. Kết quả và hạn chế	171
4.2. Những vấn đề đặt ra	180
4.2.1. Về an ninh.....	181
4.2.2. Về phát triển	185
4.2.3. Về vị thế.....	188
4.3. Đề xuất giải pháp góp phần bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.....	191
4.3.1. Nhóm giải pháp chung	191
4.3.2. Nhóm giải pháp cụ thể	196
Tiểu kết chương 4.....	213
KẾT LUẬN	215
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	219
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	220
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

TT	Từ viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
1	ADB	The Asian Development Bank	Ngân hàng Phát triển châu Á
2	ADMM	ASEAN Defense Minister's Meeting	Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN
3	AMM	ASEAN Foreign Minister's Meeting	Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN
4	AEC	ASEAN Economic Community	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
5	AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu vực thương mại tự do ASEAN
6	AIIB	Asian Infrastructure Investment Bank	Ngân hàng Đầu tư cơ sở hạ tầng châu Á
7	AIPA	The ASEAN Inter-Parliamentary Assembly	Liên minh Nghị viện ASEAN
8	APEC	Asia - Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
9	APSC	ASEAN Political - Security Community	Cộng đồng An ninh - Chính trị ASEAN
10	ARF	ASEAN Regional Forum	Diễn đàn khu vực ASEAN
11	ASCC	ASEAN Socio - Cultural Community	Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN
12	ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
13	ASEAN+3	Association of Southeast Asian Nations plus 3	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á + Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc
14	ASEM	Asia-Europe Meeting	Diễn đàn Hợp tác Á - Âu
15	ATISA	ASEAN Trade in Services Agreement	Hiệp định Thương mại dịch vụ ASEAN

16	AU	African Union	Liên minh châu Phi
17	BRI	Belt and Road Initiative	Sáng kiến “Vành đai, Con đường”
18	BRICS	Brasil, Russia, India, China and South Africa	Nhóm các nền kinh tế mới nổi (Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc, Nam Phi)
19	CLMV	Vietnam, Campuchia, Lao, Myanmar	Nhóm bốn nước Campuchia, Lào, Myanmar, Việt Nam
20	COC	Code of Conduct for South China Sea	Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông
21	COVID-19	Coronavirus Disease 2019	Dịch viêm đường hô hấp cấp do virus corona
22	CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans - Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
23	DOC	Declaration on Conduct of the Parties in the South China Sea	Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông
24	EAS	East Asia Summit	Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á
25	EC	European Council	Hội đồng châu Âu
26	ECOSOC	Economic and Social Council	Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc
27	EEC	European Economic Community	Cộng đồng Kinh tế châu Âu
28	EAEU/EEU	Eurasian Economic Union	Liên minh Kinh tế Á - Âu
29	EU	European Union	Liên minh châu Âu
30	EVFTA	EU - Vietnam Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU
31	FAO	Food and Agriculture Organization of the UN	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc
32	FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài

33	FOIP	Free and Open Indo - Pacific	Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở
34	FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do
35	G-7	Groups of Seven	Nhóm các nước công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới
36	G-20	Groups of Twenty	Nhóm các nền kinh tế phát triển hàng đầu thế giới
37	GCC	Gulf Cooperation Council	Các nước hợp tác Vùng Vịnh
38	GDP	Gross Domestic Product	Tổng thu nhập quốc nội
39	GMS	Greater Mekong Subregion	Tiểu vùng Mê Công mở rộng
40	IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ quốc tế
41	IPEF	Indo - Pacific Economic Framework	Khuôn khổ kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương
42	MDGs	Millennium Development Goals of United Nations	Mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc
43	NAFTA	North American Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ
44	NATO	North Atlantic Treaty Organization	Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương
45	ODA	Official Development Assistance	Viện trợ phát triển chính thức
46	OECD	Organization for Economic Cooperation and Development	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
47	OSCE	Organization for Security and Co-operation in Europe	Tổ chức An ninh và Hợp tác châu Âu
48	QUAD	Quadrilateral Security Dialogue	Bộ tứ kim cương
49	RCEP	Regional Comprehensive Economic Partnership	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực
50	SCO	Shanghai Cooperation Organization	Tổ chức Hợp tác Thượng Hải

51	SDGs	Sustainable Development Goals	Các mục tiêu phát triển bền vững
52	SNG/CIS	Commonwealth of Independent States	Cộng đồng các quốc gia độc lập
53	TAC	Treaty of Amity and Cooperation in South Asia	Hiệp định Thân thiện và Hợp tác Đông Nam Á
54	TPP	Trans - Pacific Partnership Agreement	Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
55	UAE	United Arab Emirates	Các Tiểu Vương quốc Arab Thống nhất
56	UKVFTA	The Vietnam - UK Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Vương quốc Anh
57	UN	United Nations	Liên hợp quốc
58	UNCLOS	United Nations Convention on the Law of the Sea	Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển
59	UNCTAD	United Nation Trade and Development	Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển
60	UNESCO	United Nations Educational Scientific and Cultural Organization	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc
61	USD	United State Dollar	Đô-la Mỹ
62	WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới
63	WEF	World Economic Forum	Diễn đàn Kinh tế thế giới
64	WFP	World Food Programme	Chương trình Lương thực thế giới
65	WHO	World Health Organization	Tổ chức Y tế thế giới
66	WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại thế giới

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Nghiên cứu sinh quyết định lựa chọn đề tài “*Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam (2011 - 2023)*” làm luận án tiến sĩ chuyên ngành Quan hệ quốc tế vì hai lý do chính:

Thứ nhất, lợi ích quốc gia - dân tộc là vấn đề tối thượng, “bất biến” của mọi quốc gia có chủ quyền trên thế giới trong hoạch định, thực thi chiến lược, chính sách xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Do đó, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc luôn là ưu tiên hàng đầu của các quốc gia trên thế giới, bao gồm Việt Nam.

Vấn đề đặt ra là, mỗi quốc gia đều đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết, nhưng trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế hiện nay, các quốc gia trên thế giới ngày càng phụ thuộc lẫn nhau, đan xen lợi ích với nhau và phải tuân thủ luật pháp quốc tế, cũng như những quy định trong các khuôn khổ thỏa thuận, cam kết quốc tế của các tổ chức mà nước mình là thành viên, thì việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc được thực hiện thế nào?

Là một thành viên trong cộng đồng quốc tế và khu vực, Việt Nam cũng có những chính sách để bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc. Đối với Việt Nam, lợi ích quốc gia - dân tộc là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong định hướng chiến lược đối ngoại, nhưng nội hàm của nó, nhất là thứ tự ưu tiên giữa các lợi ích cấu thành với chính sách mềm dẻo, linh hoạt luôn được nhìn nhận và xác định để thích ứng với từng giai đoạn lịch sử - cụ thể. Nhìn lại gần 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới, nhờ triển khai đường lối đối ngoại đúng đắn và khôn khéo, tranh thủ được sức mạnh thời đại, Việt Nam đã thực hiện thành công công cuộc đổi mới, không ngừng gia tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia, nâng cao vị thế và uy tín của đất nước trên trường quốc tế, góp phần bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc. Từ Đại hội VI của Đảng (năm 1986) đến nay, các văn kiện Đại hội đều đề cập nội dung lợi ích quốc gia - dân tộc. Giai đoạn 2011 - 2023 đánh dấu bước phát triển quan trọng trong đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam bởi sự hội nhập quốc tế sâu rộng, mở ra nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra không ít thách thức đối với Việt Nam trong bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc; bởi chính sách đối ngoại đa phương hóa,

đa dạng hóa quan hệ quốc tế (chính sách “cân bằng chiến lược” giữa các nước lớn giúp Việt Nam giữ vững độc lập, tự chủ) và sự đổi mới tư duy đối ngoại từ “tham dự” sang “chủ động tham gia”; “là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế” [33, tr.162], nhất là trong quá trình xây dựng và định hình các quy tắc, cơ chế hợp tác và những luật lệ mới; cụ thể hóa và triển khai nguyên tắc “bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc” một cách thực chất và hiệu quả; củng cố và nâng cao vai trò trong cộng đồng khu vực và quốc tế, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Tuy nhiên, trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực biến động hết sức nhanh chóng, phức tạp và khó lường, chính sách đối ngoại của Việt Nam đứng trước những yêu cầu mới, đòi hỏi phải có sự điều chỉnh, ứng xử linh hoạt, phù hợp với tình hình. Vì vậy, việc phân tích nội dung và thực tiễn triển khai “Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam (2011 - 2023)” nhằm nhận diện rõ cơ hội, thách thức và đề xuất giải pháp bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc là yêu cầu cấp thiết, góp phần bảo đảm an ninh và phát triển bền vững đất nước trong điều kiện tình hình khu vực và thế giới có nhiều biến động phức tạp.

Thứ hai, việc nghiên cứu đề tài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn. Các công trình nghiên cứu về lợi ích quốc gia - dân tộc và bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc từ trước đến nay (theo tác giả luận án được biết) chủ yếu tiếp cận từ góc độ lịch sử hoặc thống kê thực tiễn bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trên một số lĩnh vực, nêu lên một vài khía cạnh riêng lẻ của vấn đề hoặc theo từng giai đoạn. Chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện, cập nhật và tiếp cận đối tượng nghiên cứu là “Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam (2011 - 2023)” trên cơ sở khung phân tích khoa học, kết hợp giữa lý thuyết quan hệ quốc tế về lợi ích quốc gia - dân tộc với thực tiễn triển khai chính sách đối ngoại của Việt Nam, dựa trên nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đây là cách tiếp cận mới, có tính hệ thống và thực chứng, giúp làm rõ đặc điểm, xu hướng và yêu cầu mới trong việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng.

Vì vậy, nghiên cứu đề tài “Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam (2011 - 2023) không chỉ cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn phục vụ hoạch định, triển khai chính sách đối ngoại của Việt Nam từ nay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, mà còn đóng góp vào những mảng còn trống trong các nghiên cứu hiện có liên quan chủ đề này.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu của luận án là làm rõ việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2023 về lý luận và thực tiễn triển khai. Trên cơ sở đó, luận án đưa ra nhận xét và đề xuất giải pháp góp phần bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nêu trên, luận án tập trung giải quyết những nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

(1) Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong sách đối ngoại của Việt Nam.

(2) Phân tích nội dung và việc triển khai bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2023 trên ba phương diện: an ninh, phát triển và vị thế, gắn với các lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh.

(3) Rút ra một số đánh giá về việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2023. Từ đó, đề xuất giải pháp góp phần bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

+ Phạm vi về nội dung: Luận án tập trung phân tích, làm rõ việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam trên ba phương diện

chính: an ninh, phát triển và vị thế, gắn với các lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh.

+ Phạm vi về thời gian: Luận án tập trung đánh giá việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam từ năm 2011 đến năm 2023. Năm 2011 là năm mà lần đầu tiên Đảng Cộng sản Việt Nam nêu mục tiêu đối ngoại “vì lợi ích quốc gia, dân tộc” trong Văn kiện Đại hội XI của Đảng. Năm 2023 là thời điểm nhìn lại nửa nhiệm kỳ triển khai Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng. Các đề xuất khuyến nghị của luận án được mở rộng đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045 nhằm bảo đảm phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030 và định hướng trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, góp phần thực hiện mục tiêu đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

+ Phạm vi về không gian: Luận án tập trung luận giải việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam trên bình diện song phương và đa phương. Trong đó, trên bình diện song phương, chú trọng quan hệ với các nước láng giềng (Lào, Campuchia); các nước ASEAN; nước láng giềng có chung biên giới, nước lớn, nước có đặc điểm tương đồng về chế độ chính trị xã hội, có quan hệ truyền thống, hữu nghị lâu đời (Trung Quốc); các nước lớn (Mỹ, Nga, Nhật Bản); các nước bạn bè truyền thống (Ấn Độ, Cuba); trên bình diện đa phương, chú trọng các cơ chế hợp tác toàn cầu (UN, WTO), khu vực (ASEAN), liên khu vực (APEC, ASEM), tiểu vùng (GMS).

4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cách tiếp cận

Luận án tiếp cận nghiên cứu từ các lý thuyết quan hệ quốc tế, bao gồm những luận điểm phù hợp của chủ nghĩa Hiện thực, chủ nghĩa Tự do và chủ nghĩa Kiến tạo về bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại. Đồng thời, luận án kết hợp với việc phân tích thực tiễn chính sách đối ngoại của Việt Nam trên cơ sở bám sát nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại giai đoạn 2011 - 2023.

Về cách tiếp cận, luận án vận dụng cách tiếp cận hệ thống, coi chính sách đối ngoại là một bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị - đối ngoại quốc gia, vận

hành trong một môi trường quốc tế đầy biến động, phức tạp và đan xen lợi ích. Cách tiếp cận này cho phép xem xét chính sách đối ngoại như một chỉnh thể thống nhất, bao gồm các yếu tố có mối quan hệ chặt chẽ và tác động qua lại lẫn nhau, như chủ thể hoạch định chính sách, mục tiêu lợi ích, công cụ thực thi và bối cảnh quốc tế - khu vực. Trên cơ sở đó, luận án có thể phân tích một cách toàn diện và biện chứng các nhân tố bên trong và bên ngoài tác động đến việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam (2011 - 2023). Đồng thời, cách tiếp cận này tạo nền tảng để luận giải sâu hơn mối quan hệ giữa tư duy chiến lược đối ngoại, lợi ích quốc gia - dân tộc và năng lực thích ứng của Việt Nam trước những chuyển động nhanh chóng của cục diện khu vực và toàn cầu.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Để có được dữ liệu cũng như sự phân tích mang tính hệ thống, luận án sử dụng một số phương pháp nghiên cứu cụ thể sau:

Phương pháp phân tích - tổng hợp: Phương pháp này được sử dụng để thu thập, khai thác, phân tích và tổng hợp thông tin từ các nguồn tài liệu có sẵn liên quan đến đề tài nghiên cứu, bao gồm các văn kiện Đảng, văn bản pháp luật của Nhà nước; các số liệu thống kê; các công trình đã công bố; các cuốn sách, tạp chí, bài báo, báo cáo,... đề cập trực tiếp hoặc gián tiếp tới quá trình phát triển nhận thức, sự vận dụng, bổ sung, phát triển bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam.

Phương pháp hệ thống - cấu trúc: Luận án vận dụng phương pháp này để xem xét chính sách đối ngoại của Việt Nam như một hệ thống thống nhất, bao gồm các yếu tố mục tiêu, chủ thể, công cụ và môi trường quốc tế. Trên cơ sở đó, phương pháp hệ thống - cấu trúc giúp làm rõ mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách đối ngoại; nhận diện cơ chế bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc qua từng giai đoạn phát triển. Đồng thời, đây là căn cứ quan trọng để đánh giá các nhân tố tác động bên trong và bên ngoài đối với chính sách đối ngoại, qua đó góp phần lý giải tính logic và hiệu quả thực tiễn của chính sách trong giai đoạn 2011 - 2023.

Phương pháp phân tích chính sách: Phương pháp này giúp xác định rõ các lợi ích quốc gia - dân tộc mà Việt Nam cần bảo vệ trong bối cảnh quốc tế hiện

nay; đánh giá mức độ hiệu quả của chính sách đối ngoại trong bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam; hiểu rõ hơn về xu hướng thay đổi trong chính trị quốc tế, các mối quan hệ quốc tế và những yếu tố tác động đến chính sách đối ngoại của Việt Nam; đưa ra giải pháp chiến lược cụ thể góp phần bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045.

Phương pháp lịch sử - logic: Phương pháp này được sử dụng để phân tích cơ sở lý luận về bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam, từ đó phát hiện ra những xu hướng, trường phái nghiên cứu; cuối cùng, liên kết, sắp xếp, tổng hợp lại thành một hệ thống lý thuyết đầy đủ, sâu sắc hơn về vấn đề, chủ đề cần nghiên cứu; nghiên cứu về nguồn gốc ra đời, quá trình phát triển tư duy bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam cũng như trong phần tổng quan tình hình nghiên cứu, giúp tác giả luận án nhận diện được những thiếu hụt, những điều chưa hoàn chỉnh trong các tài liệu đã có, từ đó xác định chính xác vấn đề nghiên cứu của đề tài.

Phương pháp phân tích diễn ngôn: Phương pháp này được sử dụng để làm rõ cách thức định hình lợi ích quốc gia - dân tộc và bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong tư duy của các nhà lãnh đạo. Thông qua những bài phát biểu, diễn văn, nghị quyết, phương pháp phân tích diễn ngôn giúp nhận diện các ưu tiên chiến lược mà các nhà lãnh đạo nhấn mạnh, sự thay đổi trong nhận thức và hành động bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc, cách thức định hướng dư luận và tạo sự đồng thuận trong xã hội, cũng như chiến lược thích ứng của Việt Nam trước biến động toàn cầu.

Phương pháp phân tích tài liệu: Phương pháp này giúp thu thập, xử lý và phân tích thông tin từ các nguồn tài liệu chính thống và phi chính thống để hiểu rõ bản chất, bối cảnh và chiều hướng của các vấn đề liên quan đến lợi ích quốc gia - dân tộc và bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc.

Phương pháp S.W.O.T: Phân tích, nhận diện thuận lợi, khó khăn giúp đánh giá khách quan những điều kiện bên trong và bên ngoài đã và đang tác động đến chính sách đối ngoại của Việt Nam. Từ đó, đề xuất chính sách phù hợp góp phần bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trong môi trường quốc tế đầy biến động.

5. Nguồn tài liệu

Tài liệu sử dụng trong luận án bao gồm:

- Các Văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa (XHCN) Việt Nam; phát biểu của các nhà lãnh đạo Việt Nam.
- Các tài liệu, công trình khoa học đã được công bố của các tác giả trong nước và ngoài nước liên quan đến chính sách đối ngoại, lợi ích quốc gia - dân tộc và bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại.
- Thông tin, số liệu từ trang tin điện tử, cổng thông tin điện tử của các tổ chức, viện nghiên cứu, hãng thông tấn, báo chí uy tín.

6. Đóng góp của Luận án

- *Về khoa học*: Luận án là công trình nghiên cứu chuyên sâu, hệ thống hóa, tổng kết những vấn đề lý luận về bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại, qua đó đóng góp về mặt khoa học cho chuyên ngành quan hệ quốc tế. Luận án đã xây dựng và hoàn thiện cơ sở lý luận để soi chiếu thực tiễn giai đoạn 2011 - 2023, làm rõ nội hàm lợi ích quốc gia - dân tộc trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, đồng thời xây dựng khung phân tích ba trụ cột an ninh - phát triển - vị thế, góp phần bổ sung khung lý thuyết và phương pháp tiếp cận cho nghiên cứu chính sách đối ngoại Việt Nam.

- *Về thực tiễn*: Luận án phục dựng bức tranh toàn diện và phong phú về việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam (2011 - 2023); chỉ ra kết quả đạt được trên ba phương diện an ninh, phát triển và vị thế, gắn với các lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh; đồng thời, đưa ra nhận xét, đánh giá và đề xuất giải pháp góp phần bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Kết quả nghiên cứu là cứ liệu khoa học phục vụ công tác tham mưu cho Đảng, Nhà nước, các ban, bộ, ngành liên quan, đồng thời là nguồn tư liệu tham khảo quan trọng và hữu ích cho nghiên cứu, giảng dạy và đào tạo trong lĩnh vực quan hệ quốc tế của Việt Nam.

7. Bố cục của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận án được bố cục làm 04 chương:

Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Tổng quan tình hình nghiên cứu của luận án bao gồm hai phần: (1) Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án; (2) Nhận xét về các tài liệu nghiên cứu đã công bố và những vấn đề luận án cần tập trung giải quyết.

Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ BẢO ĐẢM LỢI ÍCH QUỐC GIA - DÂN TỘC TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM

Chương 2 của luận án làm rõ các vấn đề lý luận về bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc; việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam trước năm 2011; những nhân tố tác động đến bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam sau năm 2011.

Chương 3: NỘI DUNG VÀ VIỆC TRIỂN KHAI BẢO ĐẢM LỢI ÍCH QUỐC GIA - DÂN TỘC TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM (2011 - 2023)

Dựa trên khung lý thuyết được xác định từ Chương 2 của luận án, Chương 3 xem xét nội dung bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam và việc triển khai bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam (2011 - 2023) trên ba phương diện: an ninh, phát triển và vị thế, gắn với các lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh.

Chương 4: NHẬN XÉT VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP GÓP PHẦN BẢO ĐẢM LỢI ÍCH QUỐC GIA - DÂN TỘC TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN NĂM 2045

Trên cơ sở Chương 2 và Chương 3 của luận án, Chương 4 của luận án rút ra nhận xét việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2023. Đồng thời, thông qua xác định những vấn đề đặt ra đối với việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam đến năm 2030, luận án đề xuất giải pháp góp phần bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045.

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án bao gồm hai phần: (1) Các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án; (2) Nhận xét về các tài liệu nghiên cứu đã công bố và những vấn đề luận án cần tập trung giải quyết. Cụ thể, luận án tập trung nghiên cứu: các công trình nghiên cứu lý luận về bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong quan hệ quốc tế; các công trình nghiên cứu thực tiễn triển khai bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trên thế giới; các công trình nghiên cứu về lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam. Từ đó, luận án rút ra một số nhận xét về các tài liệu nghiên cứu đã công bố và những vấn đề luận án cần tập trung giải quyết.

1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án

1.1.1. Các công trình nghiên cứu lý luận về bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại

Niccolò Machiavelli - nhà ngoại giao, nhà triết học và nhà văn nổi tiếng người Italia, trong công trình “*The Prince*” (Quân vương) [NXB London, Anh, 1532] cho rằng, lợi ích quốc gia - dân tộc xuất phát từ khế ước xã hội giữa người cầm quyền và người bị cai trị. Theo đó, lợi ích quốc gia xuất phát trước hết từ động cơ quyền lực cá nhân của người cầm quyền và từ nhu cầu của người bị cai trị cần được bù đắp để đánh đổi với việc bị cai trị. Đồng thời, sự tồn tại của nhà nước có ý nghĩa chính trị to lớn đối với người cầm quyền và việc giữ được sự tồn tại của nhà nước quan trọng hơn phương thức được lựa chọn để đạt được mục tiêu này. Như vậy, lợi ích quốc gia - dân tộc gắn với giai cấp cầm quyền, gắn với sự hình thành của nhà nước. Nhà nước phải bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc này bởi vai trò của nhà nước là không thể thay thế.

Trong cuốn “*Nationalism and After*” (Chủ nghĩa dân tộc và thời kỳ sau đó) [NXB London: Macmillan, Anh, 1945], học giả Carr, E. H. cho rằng, lợi ích của cộng đồng (lợi ích dân tộc) đặt dưới sự cai trị của Hoàng gia thường được đánh đồng với lợi ích của Hoàng gia đó (giai cấp cầm quyền). Như vậy, ở giai đoạn này,

lợi ích quốc gia đại diện cho lợi ích dân tộc nhưng chỉ phục vụ giai cấp cầm quyền, mà không thực sự phản ánh đúng nội hàm là đại diện cho lợi ích của người dân.

Học giả chính trị người Mỹ Vernon Von Dyke trong cuốn “*Values and Interests*” (Giá trị và lợi ích) [American Political Science Review, Vol. 56, September, 1962], coi lợi ích quốc gia - dân tộc là điều mà các quốc gia tìm cách bảo vệ hoặc đạt được trong mối quan hệ với nhau và nhấn mạnh, đó là mong muốn của các quốc gia có chủ quyền.

Công trình “*Vietnamese Foreign Policy in Transition*” (Chính sách đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn chuyển tiếp) của Carlyle A. Thayer và Ramses Amer [St. Martin’s Press, New York, 1999] cung cấp nhiều đóng góp quan trọng khi tập trung xem xét những biến chuyển trong chính sách đối ngoại của Việt Nam kể từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX, cụ thể là Việt Nam ngày càng độc lập, tự chủ trong đối ngoại và giảm dần vai trò của hệ tư tưởng trong quá trình hoạch định chính sách. Các mối quan hệ hợp tác đa phương trên cơ sở cân bằng với các nước lớn cùng những thành công và hạn chế cũng được các tác giả tập trung luận giải.

Các tác giả Martin Griffiths and Terry O’Callaghan trong cuốn sách “*International Relations: The Key Concepts*” (Quan hệ quốc tế: Các khái niệm chính) [NXB London, Anh, 2002], đưa ra những khái niệm cơ bản liên quan đến quan hệ quốc tế. Về lợi ích quốc gia - dân tộc, các tác giả đã đưa ra khái niệm chung có thể áp dụng vào mọi hình thức quốc gia khác nhau. Đó là, lợi ích quốc gia - dân tộc đề cập đến những mục tiêu và nhu cầu mà một quốc gia tìm mọi cách bảo đảm trong mối quan hệ với các quốc gia khác trong hệ thống quốc tế. Khái niệm này giúp tác giả luận án có được nhận thức cơ bản về lý luận giúp cho cách tiếp cận trong luận án bảo đảm tính logic.

Trong số các học giả Trung Quốc, học giả Wang Yizhou (Vương Dật Châu) trong cuốn sách “*Rethinking National Interest*” (Suy nghĩ lại về lợi ích quốc gia - dân tộc” [NXB Khoa học xã hội Trung Quốc, 2002] cho rằng, lợi ích quốc gia - dân tộc đại diện cho tập hợp lợi ích của tất cả các nhóm và giai tầng trong quốc gia - dân tộc, có vị trí dẫn dắt đối với việc triển khai chính sách đối ngoại. Còn học giả Yan Xuetong (Diêm Học Thông) trong cuốn sách *Analysis of China’s National Interest*

[NXB Nhân dân Thiên Tân (Tianjin People's Publishing House), 1996] cho rằng, khái niệm lợi ích quốc gia - dân tộc trong tiếng Trung Quốc có thể được hiểu theo hai phương diện: *Thứ nhất*, lợi ích dân tộc (national interest) trong bối cảnh chính trị quốc tế, hàm ý lợi ích của một quốc gia - dân tộc trên trường quốc tế. Lợi ích dân tộc khác với lợi ích quốc tế. Năm 1989, trong cuộc gặp với Thủ tướng Thái Lan, nhà lãnh đạo Trung Quốc Đặng Tiểu Bình đã nói: “Trung Quốc muốn duy trì lợi ích dân tộc của mình, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Trung Quốc cũng tin rằng một quốc gia xã hội chủ nghĩa không thể vi phạm lợi ích của các quốc gia khác, chủ quyền hoặc lãnh thổ” [234, tr.328-329]. Lợi ích dân tộc mà Trung Quốc đề cập ở đây chính là lợi ích quốc gia - dân tộc trong bối cảnh chính trị quốc tế. *Thứ hai*, đó là lợi ích quốc gia (state's interest), hàm ý lợi ích nhà nước là cao nhất trong môi trường chính trị đối nội, tương đương với lợi ích của chính phủ. Lợi ích quốc gia quan trọng hơn lợi ích địa phương hay lợi ích cá nhân. Đơn cử như, năm 1954, trong cuộc họp Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Trung Quốc do Chủ tịch nước Mao Trạch Đông chủ trì, ông đã nhấn mạnh: “Chính sách của chúng ta đối với nông dân không giống như Liên Xô, mà là chính sách quan tâm đồng thời tới lợi ích của nông dân và lợi ích quốc gia” [217]. Khái niệm “lợi ích quốc gia” mà Chủ tịch nước Mao Trạch Đông đề cập ở đây đặt trong bối cảnh chính trị đối nội. Chính từ điểm này đã hình thành hai cách hiểu khác nhau, dẫn đến việc một số học giả Trung Quốc thường nhầm lẫn giữa lợi ích dân tộc (trong môi trường quốc tế) và lợi ích quốc gia (trong môi trường đối nội) [237]. Một số học giả lập luận, lợi ích dân tộc trong bối cảnh chính trị quốc tế mang tính giai cấp, bởi nhà nước được sáng tạo ra nhằm thúc đẩy lợi ích của giai cấp thống trị. Một quan điểm khác lại cho rằng, giai cấp thống trị kiểm soát bộ máy nhà nước và chỉ huy quân đội, do đó đại diện cho lợi ích quốc gia [239]. Theo học giả Diêm Học Thông, các quan điểm này đã đánh đồng khái niệm dân tộc trong quan hệ quốc tế với quốc gia trong chính trị đối nội [239]. Tuy nhiên, xét trong thực tiễn ngôn ngữ, thuật ngữ “lợi ích quốc gia” và “lợi ích dân tộc” trong các văn bản đối ngoại tiếng Trung đều hàm ý lợi ích dân tộc. Trong các phát biểu và văn kiện chính thức, Trung Quốc chủ yếu sử dụng khái niệm “lợi ích

dân tộc”, trong khi giới học thuật nước này có xu hướng sử dụng thuật ngữ “lợi ích quốc gia” với hàm nghĩa mở rộng là lợi ích quốc gia - dân tộc, còn thuật ngữ “lợi ích dân tộc” ít được sử dụng hơn [208].

Công trình “*The National Interest in International Relations Theory*” (Lợi ích quốc gia - dân tộc trong lý thuyết quan hệ quốc tế) của Scott Burchill thuộc trường Đại học Deakin (Australia) [NXB Palgrave MacMillan, 2005] tiếp cận vấn đề khái niệm lợi ích quốc gia - dân tộc theo góc độ của chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa kiến tạo, chủ nghĩa Mác,... trong đó nhấn mạnh đến điểm mạnh và điểm yếu của từng học thuyết khi luận giải khái niệm này. Đơn cử như, đối với chủ nghĩa Mác, tác giả cho rằng sức mạnh của chủ nghĩa Mác là dựa vào khả năng bên trong và những hạn chế của các xã hội tư bản chủ nghĩa vốn không thể dung hòa với những lợi ích chung của tất cả nhân loại. Đồng thời, lợi ích quốc gia - dân tộc theo chủ nghĩa Mác là vì cái lợi chung. Tuy nhiên, tác giả cũng nêu rõ hạn chế của chủ nghĩa Mác là không đề cập được bản chất của tính tự trị và tính chất hỗn loạn trong hệ thống quốc tế khi hình thành và triển khai chính sách an ninh quốc gia...

Bài nghiên cứu “*Jean Jacques Rousseau: Popular Sovereignty, General Will, State of Nature, and Education*” (Jean-Jacques Rousseau: Chủ quyền nhân dân, ý chí chung, trạng thái tự nhiên và giáo dục) [Brewminate: A Bold Blend of News and Ideas, 2017] học giả Iván Szelényi đưa ra lý thuyết về chủ quyền nhân dân, theo đó nhân dân là người nắm giữ chủ quyền, chủ quyền là lợi ích quốc gia - dân tộc. Do đó, lợi ích quốc gia - dân tộc phải vì nhân dân chứ không phải vì nhóm cầm quyền.

Tác giả Hoàng Khắc Nam trong cuốn sách “*Lý thuyết quan hệ quốc tế*” [NXB Thế giới, 2017] đã cung cấp những góc nhìn, quan điểm, luận điểm khác nhau về của các trường phái lý thuyết quan hệ quốc tế về bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc. Đơn cử như, chủ nghĩa hiện thực xem bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc là “mục tiêu khách quan và không thay đổi”, là chuẩn mực để đánh giá mọi hành vi đối ngoại. Chủ nghĩa tự do cho rằng, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc có thể được thực hiện thông qua hợp tác, đàm phán và thiết chế quốc tế - không nhất thiết phải đối đầu hoặc chạy đua quyền lực. Trong khi đó, chủ nghĩa kiến tạo cho rằng, quốc gia hành động dựa

trên “cách họ nhìn nhận chính mình và thế giới”, nên lợi ích quốc gia - dân tộc có thể thay đổi theo nhận thức, văn hóa, niềm tin và các chuẩn mực xã hội.

Trên cơ sở chỉ rõ cách nhận diện lợi ích quốc gia - dân tộc, phân tích các biến số trong xác định lợi ích quốc gia - dân tộc và vai trò của lợi ích quốc gia - dân tộc cơ bản, tác giả Hoàng Khắc Nam trong bài nghiên cứu “*Lợi ích quốc gia trong bối cảnh hiện nay: Từ lý thuyết đến thực tiễn*” [Tập chí châu Mỹ ngày nay, số 2 (299), 2023] đã đưa ra một số xu hướng khác của lợi ích quốc gia - dân tộc trong bối cảnh hiện nay. Cụ thể, tác giả cho rằng, lợi ích quốc gia - dân tộc là những lợi ích chủ yếu của quốc gia có chủ quyền trong quan hệ quốc tế với bên ngoài. Lợi ích quốc gia - dân tộc đóng vai trò rất quan trọng đối với các quốc gia và quan hệ quốc tế. Chính vì vậy, việc nhận diện lợi ích quốc gia - dân tộc của các bên liên quan là bước đi quan trọng đầu tiên để có được chính sách và hành động phù hợp. Tất cả lý thuyết quan hệ quốc tế đều công nhận vai trò quan trọng của lợi ích quốc gia - dân tộc. Tuy nhiên, các lý thuyết này đều có xu hướng khái quát hóa và mặc định lợi ích quốc gia - dân tộc. Trong khi đó, lợi ích quốc gia - dân tộc thường không giống nhau trong từng hoàn cảnh cụ thể và các quan hệ cụ thể. Do đó, để nghiên cứu quan hệ quốc tế thuận lợi, việc quan tâm đến cách tiếp cận nghiên cứu lợi ích quốc gia - dân tộc và tính đến các biến số cùng với cái nhìn biện chứng sẽ giúp đem lại khung phân tích hợp lý.

Luận án Tiến sĩ “*Vietnamese Foreign Policy since Doi Moi The Dialectic of Power and Identity*” (Chính sách đối ngoại của Việt Nam từ sau đổi mới: Biện chứng giữa quyền lực và bản sắc dân tộc) của Nguyễn Nam Dương [Bảo vệ tại The School of Humanities and Social Sciences, Australian Defence Force Academy, 2010] giải thích sự điều chỉnh trong chính sách đối ngoại của Việt Nam từ thời kỳ đổi mới như một quá trình tái cấu trúc bản sắc và lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam. Tác giả nhận định chính sách đối ngoại từ thời kỳ đổi mới của Việt Nam được định hình bởi sự tương tác giữa các yếu tố quyền lực và bản sắc dân tộc.

Bên cạnh đó có một số công trình khác, như “*United States National Interest in a Changing World*” (Lợi ích quốc gia - dân tộc của Hoa Kỳ trong một thế giới đang biến đổi) của Donald E. Neuchterlein [Lexington: The University Press of Kentucky, 1973]; “*In Defense of the National Interest*” (Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc) của tác giả Alfred A. Knopf [University Press of America,

1951]; *“The Origins of National Interests”* (Nguồn gốc của lợi ích quốc gia - dân tộc) của Chafetz, G., Spitas, M. & Frankel, B. (eds) [London Publisher, 1999]; *“National Interests: Grand Purposes or Catchphrases”* (Lợi ích quốc gia - dân tộc: Mục tiêu lớn hay khẩu hiệu chính trị?) của James F. Miskel [Naval War College Review, 2002]; *“The Idea of National Interest”* (Khái niệm về lợi ích quốc gia - dân tộc) của Charles A. Beard [Chiacago Press, 2002]...

Như vậy, mặc dù đã có nhiều công trình, cuốn sách và bài viết của các học giả trong nước và quốc tế đề cập đến vấn đề lợi ích quốc gia - dân tộc và bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại, song nhìn chung các nghiên cứu này chủ yếu dừng lại ở bình diện lý luận chung hoặc phân tích từng khía cạnh, từng giai đoạn riêng lẻ. Cho đến nay, ở Việt Nam chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu một cách toàn diện, có hệ thống và cập nhật về vấn đề bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam (2011 - 2023) - giai đoạn đánh dấu sự phát triển quan trọng trong tư duy đối ngoại của Đảng, thể hiện rõ tính độc lập, tự chủ, sáng tạo và hội nhập sâu rộng của Việt Nam trong quan hệ quốc tế.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu thực tiễn triển khai bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại trên thế giới

Cuốn sách *“Đẩy mạnh xây dựng văn hóa trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế: Kinh nghiệm Việt Nam, kinh nghiệm Trung Quốc”* của Hội đồng Lý luận Trung ương [NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011] tập hợp nhiều bài viết có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn xoay quanh kinh nghiệm, bài học rút ra trong bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trên lĩnh vực văn hóa trong tình hình mới, nâng cao năng lực lãnh đạo, phát triển văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc, thúc đẩy sự phát triển phồn vinh của hai nước.

Công trình *“Sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam với cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc của các nước đang phát triển sau Chiến tranh lạnh”* của tác giả Nguyễn Hữu Toàn [NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013] nêu bật quá trình Đảng và Nhà nước lãnh đạo thực hiện đường lối đổi mới toàn diện và những kinh nghiệm bảo vệ độc lập dân tộc của Việt Nam; những đóng góp của Việt Nam trong cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc của các nước đang phát triển sau Chiến tranh lạnh; đề xuất

những chủ trương, giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả trong cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập của Việt Nam và các nước đang phát triển đến năm 2020.

Cuốn sách *“Hội nhập quốc tế: Kinh nghiệm của Lào và kinh nghiệm của Việt Nam”* của Hội đồng Lý luận Trung ương [NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016] là tập hợp các bài tham luận tại Hội thảo lý luận lần thứ tư giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Nhân dân Cách mạng Lào với chủ đề “Hội nhập quốc tế: Kinh nghiệm Lào, kinh nghiệm Việt Nam”. Bên cạnh việc đánh giá kết quả, phân tích những cơ hội và thách thức; chia sẻ kinh nghiệm lý luận và thực tiễn trong công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị, hội nhập quốc tế, các tham luận cũng góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn về hội nhập quốc tế vì lợi ích quốc gia - dân tộc của hai nước trong công cuộc đổi mới.

Cuốn sách *“Hội nhập quốc tế và phát triển bền vững: Kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Pháp và Đảng Dân chủ xã hội Đức”* của Hội đồng Lý luận Trung ương [Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016] là tập hợp các bài tham luận của đại biểu tham dự hai cuộc hội thảo với chủ đề “Hội nhập quốc tế và phát triển bền vững” giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Pháp và “Hội nhập quốc tế và khu vực - Những quan điểm chính trị và kinh tế” giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Dân chủ xã hội Đức, xoay quanh nội dung đánh giá kết quả, phân tích những cơ hội và thách thức, đồng thời chia sẻ kinh nghiệm lý luận và thực tiễn trong quá trình hội nhập khu vực và quốc tế của Việt Nam, Pháp và Đức, qua đó góp phần bổ sung và làm phong phú thêm hệ thống quan điểm lý luận phục vụ công tác hoạch định đường lối phát triển nói chung và đường lối đối ngoại nói riêng của giữa Đảng Cộng sản Việt Nam, Đảng Cộng sản Pháp và Đảng Dân chủ xã hội Đức trong bối cảnh hội nhập khu vực và quốc tế vì lợi ích quốc gia - dân tộc, vì mục tiêu phát triển bền vững.

Công trình *“Xây dựng Đảng trong điều kiện hội nhập quốc tế: Thách thức, kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc”* của Hội đồng Lý luận Trung ương [Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2017] là tập hợp các chuyên đề tham luận tại Hội thảo lý luận lần thứ mười hai giữa hai Đảng với chủ đề “Xây dựng Đảng trong điều kiện hội nhập quốc tế: Thách thức, kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc”, chia sẻ nhận thức, trình

bày quan điểm về những thách thức mà Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc đang gặp phải trong vấn đề xây dựng Đảng trong điều kiện hội nhập quốc tế, giới thiệu cho nhau những kết quả quan trọng đã đạt được trong quá trình xây dựng Đảng tại Việt Nam cũng như Trung Quốc hiện nay.

Tác giả Nguyễn Tiến Dũng (chủ biên) trong cuốn sách *“Ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của một số nhà cải cách ở khu vực Đông Á nửa cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX”* [Nxb. Khoa học xã hội, 2020] đã tập trung phân tích: (1) Quá trình hình thành ý thức dân tộc và lợi ích quốc gia - dân tộc, mối quan hệ mật thiết, có phần đan xen giữa hai khái niệm cơ bản đó; những nội dung, tư tưởng mới về chủ quyền và lợi ích quốc gia - dân tộc khi các nước Đông Á đối diện, va đập với nền văn minh công nghiệp phương Tây; (2) Nguyên nhân, động lực dẫn đến sự hình thành ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia - dân tộc của các nhà cải cách Đông Á, cũng như tác nhân nội sinh, ngoại sinh dẫn đến những biến chuyển ấy; đồng thời, đưa ra hệ quy chiếu về sự tương đồng giữa lợi ích giai cấp với lợi ích quốc gia - dân tộc và sự tương hợp giữa các giá trị ấy luôn là nhân tố căn cốt để tạo nên sức mạnh chung cho dân tộc; (3) Đối với Việt Nam, tác giả cho rằng, trong bối cảnh toàn cầu hóa và quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, mạnh mẽ hiện nay, vấn đề ý thức về chủ quyền, lợi ích quốc gia - dân tộc càng cần được chú ý trong các kế hoạch, chiến lược phát triển của mỗi quốc gia. Vấn đề an ninh truyền thống, an ninh phi truyền thống cũng đặt ra nhiều thách thức đối với Việt Nam trong bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia - dân tộc. Hơn thế, trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế ngày càng diễn ra gay gắt, rõ ràng coi trọng việc bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị, an ninh, kinh tế, văn hóa trong lợi ích tổng thể của đất nước càng có ý nghĩa quan trọng.

Bài nghiên cứu *“Asia-Pacific Security Cooperation: National Interests and Regional Order”* (Hợp tác an ninh Châu Á - Thái Bình Dương: Lợi ích quốc gia và trật tự khu vực) của tác giả Saravanamuttu Johan [Tạp chí Contemporary Southeast Asia, tháng 12-2004] phân tích những điểm mạnh và điểm yếu của hệ thống chính quyền hiện nay, đồng thời phê phán những cách tiếp cận đa phương đối với việc giải quyết lợi ích quốc gia của các nước trong khu vực Đông Nam Á, cụ thể là trường hợp Indonesia.

1.1.3. Các công trình nghiên cứu về bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam

Các cuốn sách “*Quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh mới của Việt Nam*” [NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2010] và “*Độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh mới*” [NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011] của tác giả Nguyễn Xuân Thắng (Chủ biên) đã rút ra vấn đề cốt lõi của khái niệm độc lập, tự chủ. Theo tác giả, đó là hai khái niệm thống nhất nhưng không đồng nhất. Độc lập và tự chủ là những phạm trù then chốt trong các lĩnh vực chính trị, pháp luật và quan hệ quốc tế. Độc lập, tự chủ là quyền mọi dân tộc được tự quyết định vận mệnh của mình. Độc lập không phải là một quyền đơn nhất, mà là một tập hợp gồm nhiều quyền và nghĩa vụ khác nhau.

Tác giả Hồ Bá Thâm và Nguyễn Thị Hồng Diễm (Đồng chủ biên) trong cuốn “*Toàn cầu hóa hội nhập và phát triển bền vững từ góc nhìn triết học đương đại*” [NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011], đề cập khá sâu sắc đến vấn đề lý luận về hội nhập quốc tế; phân tích tính tất yếu và những tác động ảnh hưởng của hội nhập quốc tế như là một xu thế lớn của thời đại. Theo đó, hội nhập quốc tế được hiểu như là quá trình các nước tiến hành các hoạt động tăng cường sự gắn kết họ với nhau dựa trên sự chia sẻ về lợi ích, mục tiêu, giá trị, nguồn lực, quyền lực (thậm quyền định đoạt chính sách) và tuân thủ các “luật chơi chung” trong khuôn khổ các định chế hoặc các tổ chức quốc tế.

Sách “*Về các mối quan hệ lớn cần được giải quyết tốt trong quá trình đổi mới, đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta*” [NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011], tác giả Nguyễn Phú Trọng (Chủ biên) tập trung làm rõ một số mối quan hệ cơ bản cần nắm vững và giải quyết tốt trong quá trình đổi mới, đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đồng thời gợi mở những nội dung cần được tiếp tục đi sâu nghiên cứu, tổng kết, cụ thể hóa trên lĩnh vực này. Về mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế, cuốn sách tập trung làm rõ một số vấn đề cụ thể, bao gồm: 1- Nhận thức về “độc lập, tự chủ”, “hội nhập quốc tế” và mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; 2- Quá trình phát triển nhận thức của Đảng ta về độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế, về mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; 3- Thực

tiền giải quyết mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế từ năm 1991 đến nay; 4- Một số vấn đề cần được quan tâm trong giải quyết mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế.

Công trình *“Đường lối chính sách đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn mới”* [NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011] của tác giả Phạm Bình Minh (Chủ biên) là tập hợp các công trình của các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực đối ngoại nhằm luận giải nội hàm các chủ trương, định hướng quan trọng của đường lối, chính sách đối ngoại thời kỳ đổi mới; đánh giá kết quả hoạt động đối ngoại trên một số lĩnh vực; đề xuất một số phương hướng, nhiệm vụ cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại thời gian tới.

Trong cuốn sách *“Mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay: Những vấn đề lý luận và thực tiễn”* [NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2015], các tác giả Nguyễn Tất Giáp, Nguyễn Thị Quế và Mai Hoài Anh khẳng định: Độc lập và tự chủ đi kèm với nhau thành một cụm từ chung là “độc lập, tự chủ” nhằm làm rõ hơn nội hàm của chúng vừa thể hiện mối quan hệ bên ngoài, đồng thời cho thấy sự vận động bên trong. Cuốn sách còn đề cập đến khía cạnh “sự kết hợp độc lập, tự chủ trong chủ quyền quốc gia”, đồng thời phân tích khá sâu sắc và khẳng định chủ quyền quốc gia là nền độc lập của một quốc gia, không phụ thuộc vào quốc gia khác.

Tác giả Bùi Thanh Sơn (Chủ biên) trong sách tham khảo *“Hội nhập quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam”* [NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2015] cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cần thiết về hội nhập quốc tế ở Việt Nam; dự báo xu hướng phát triển tình hình thế giới; quan hệ quốc tế và kiến nghị những định hướng chính sách hội nhập của Việt Nam đến năm 2030, trên cơ sở nhận định hội nhập quốc tế là quá trình phát triển tất yếu, là sự lựa chọn chính sách của hầu hết các quốc gia trên thế giới để phát triển. Hội nhập diễn ra dưới nhiều hình thức, cấp độ với nhiều lĩnh vực, từ thấp đến cao.

Các cuốn sách *“Giữ vững độc lập, tự chủ trong hội nhập quốc tế”* [NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2017] và *“Mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế”* [NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2019] của tác

giả Vũ Văn Hiền (Chủ biên) là những công trình nghiên cứu tổng quát về mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Về mặt tổng quan, các cuốn sách tập trung phân tích và làm rõ khái niệm về chủ quyền quốc gia, độc lập, tự chủ và sự kết hợp độc lập, tự chủ trong chủ quyền quốc gia; phân tích thực chất và hình thức hội nhập quốc tế, xu thế hội nhập quốc tế hiện nay; mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế nhìn từ các góc độ về kinh tế, chính trị - đối ngoại, quốc phòng - an ninh, văn hóa - xã hội; từ đó, dự báo tình hình, những vấn đề đặt ra, định hướng chính sách để xử lý tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế đối với nước ta trong thời gian tới. Về mặt thực tiễn, các cuốn sách tập trung xem xét thực tiễn xử lý mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế nhìn từ góc độ kinh tế, chính trị - đối ngoại, quốc phòng - an ninh và văn hóa - xã hội.

Luận giải về nội hàm văn hóa và văn hóa đối ngoại trong tiến trình hội nhập quốc tế, tác giả Vũ Trọng Lâm (Chủ biên) trong sách chuyên khảo *“Văn hóa đối ngoại Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế”* [NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2019] đã hệ thống hóa một số vấn đề lý luận về văn hóa và văn hóa đối ngoại, trình bày kinh nghiệm của một số nước về phát triển văn hóa đối ngoại, từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam; đi sâu phân tích thực tiễn hoạt động văn hóa đối ngoại ở Việt Nam trong thời gian qua; đề xuất phương hướng, giải pháp chủ yếu thúc đẩy sự phát triển nhanh hơn, bền vững hơn của văn hóa đối ngoại Việt Nam trên cơ sở vận dụng các quan điểm, đường lối, chính sách văn hóa đối ngoại của Đảng, Nhà nước, tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển văn hóa đối ngoại và thực tiễn hoạt động đối ngoại ở Việt Nam.

Tác giả Nguyễn Thị Quế trong cuốn *“Quan hệ Việt Nam với một số nước những năm đầu thế kỷ XXI”* (NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2019) phân tích rõ thực trạng quan hệ hợp tác của Việt Nam một số cường quốc, bao gồm: Mỹ, Pháp, Anh, Nga, Nhật Bản, Trung Quốc và Ấn Độ giai đoạn 2017 - 2018; từ đó, làm rõ những đánh giá, nhận định và khuyến nghị chính sách sát hợp với thực tiễn, xử lý tốt quan hệ với các nước lớn - nhân tố chủ chốt chi phối nền kinh tế và chính trị thế giới.

Khẳng định việc gia nhập Hiệp hội quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) 25 năm trước là một trong những dấu mốc quan trọng trong lịch sử đối ngoại của Việt Nam kể từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, cũng là dấu mốc lịch sử trong quan hệ Việt Nam - ASEAN, cuốn sách “*25 năm Việt Nam tham gia ASEAN qua góc nhìn của người trong cuộc*” [NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020] của Ủy ban Quốc gia ASEAN 2020 mang đến một góc nhìn toàn diện về một phần tư thế kỷ tham gia ASEAN của Việt Nam với những thành tựu và khó khăn; về chính sách đối ngoại của Việt Nam, đánh giá của cộng đồng quốc tế về những bước đi của Việt Nam trong ASEAN, đóng góp của Việt Nam vào thành công của ASEAN; từ đó, gợi mở về hướng đi tương lai của ASEAN, cũng như định hướng tham gia ASEAN của Việt Nam thời gian tới...

Sách tham khảo “*Quan hệ đối ngoại Việt Nam 1940 - 2020*” [NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021] của tác giả Vũ Dương Ninh hệ thống toàn cảnh lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam trong suốt thời gian từ năm 1940 đến năm 2020. Trong đó, tác giả tập trung làm rõ đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước qua các thời kỳ, bối cảnh quốc tế và trong nước dẫn đến các sự kiện, diễn tiến quá trình lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam từ những ngày chuẩn bị tổng khởi nghĩa đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945, qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, quá trình đấu tranh xây dựng và bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ từ sau năm 1975 cho tới đầu thập niên thứ ba của thế kỷ XXI.

Sách chuyên khảo “*Ngoại giao văn hóa Việt Nam - Một thập kỷ hội nhập quốc tế và một số vấn đề đặt ra trong giai đoạn 2021 - 2030*” [NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2022] của tác giả Lê Hải Bình - Trần Quốc Khánh (Đồng chủ biên) cung cấp thêm những thông tin sâu và toàn diện về ngoại giao văn hóa Việt Nam trên cơ sở tập trung làm rõ ba nội dung chính: một số vấn đề lý luận và thực tiễn về ngoại giao văn hóa; chiến lược ngoại giao văn hóa giai đoạn 2011 - 2020; định hướng chiến lược ngoại giao văn hóa giai đoạn 2021 - 2030.

Công trình “*Changing Worlds: Vietnam's Transition from Cold War to Globalization*” (Thế giới thay đổi: Quá trình chuyển đổi của Việt Nam từ Chiến tranh lạnh sang toàn cầu hóa) của David W. P. Elliott [Oxford University Press,

Anh, 2012] nghiên cứu sự chuyển dịch về mặt chính sách đối ngoại của Việt Nam từ thời kỳ Chiến tranh lạnh đến thời kỳ toàn cầu hóa. Cụ thể, trong Chiến tranh lạnh, Việt Nam là một trong những vùng đệm của cạnh tranh ý thức hệ. Sau khi Liên Xô và mô hình xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu sụp đổ, Việt Nam đã có những chuyển dịch chiến lược về chính sách đối ngoại trong thời kỳ đổi mới nhằm thích ứng với sự biến chuyển của bối cảnh chính trị thế giới và khu vực. Tài liệu có tác dụng tham khảo với cách nhìn đa chiều về sự thay đổi trong chính sách đối ngoại của Việt Nam vào cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI.

Sách *“Đối ngoại đa phương Việt Nam trong thời kỳ chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”* [NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2017] của tác giả Lê Hoài Trung đúc kết các cơ sở lý luận và kinh nghiệm trong thực tiễn triển khai đối ngoại đa phương của Việt Nam trong hơn ba thập niên kể từ khi đổi mới toàn diện đất nước; từ đó, đưa ra những nhận định, dự báo đối với đối ngoại đa phương trong giai đoạn tiếp theo, đồng thời đề xuất các định hướng dài hạn và biện pháp triển khai đối ngoại đa phương của Việt Nam nhằm tiếp tục đóng góp hiệu quả cho việc thực hiện các mục tiêu đối ngoại của đất nước.

Công trình *“Vietnam’s Foreign Policy under Doi Moi”* (Chính sách đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới) của Lê Hồng Hiệp và Anton Tsvetov (Chủ biên) [ISEAS - Yusof Ishak Institute, 2018], bao gồm 12 bài viết, đề cập đến 3 vấn đề chính: khung lý thuyết và lịch sử; các mối quan hệ song phương; những vấn đề chính sách đối ngoại. Đặc biệt, ở chương 2, bài viết *“The Evolution of Strategic Trust in Vietnam-U.S. Relations”* (Sự hình thành và phát triển của lòng tin chiến lược trong quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ) của tác giả Phuong Nguyen đã phân tích về lòng tin chiến lược trong quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ từ quá khứ đến năm 1986 và từ khi hai nước chính thức bình thường hóa quan hệ ngoại giao vào năm 1995 đến năm 2017. Theo tác giả, quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ đã có những chuyển dịch lớn trong những năm đầu thế kỷ XXI bởi sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á.

Đề cập đến lòng tin trong quan hệ quốc tế và định hướng chiến lược xây dựng lòng tin trong quan hệ đối ngoại của Việt Nam, tác giả Đặng Đình Quý - Nguyễn Vũ

Tùng trong cuốn sách “*Định hướng chiến lược đối ngoại Việt Nam đến 2020*” [Phạm Bình Minh (Chủ biên), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010] cho rằng, các quốc gia cần phải xây dựng lòng tin (ở mức độ nhất định), bởi không có lòng tin không thể hợp tác thực chất và khó có thể cùng nhau giải quyết các vấn đề nhạy cảm trong quan hệ. Xây dựng lòng tin là điều kiện tiên quyết để hình thành và thúc đẩy hợp tác.

Ngoài ra, có thể kể đến những cuốn sách nổi bật, như “*Cực diện thế giới đến năm 2020*”, Phạm Bình Minh (Chủ biên) [NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011]; “*Quan hệ quốc tế thời hiện đại: Những vấn đề đặt ra*”, Đỗ Thanh Bình - Văn Ngọc Thành (Đồng chủ biên) [NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2012]; “*Đối ngoại Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử (1945 - 2012)*”, Đinh Xuân Lý [NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2013]; “*Hội nhập kinh tế quốc tế - 30 năm nhìn lại*”, Vũ Văn Phúc - Phạm Minh chính (Đồng chủ biên) [NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2015]; “*Về chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam*”, Vũ Dương Huân, [NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018];...

Các cuốn sách nêu trên phân tích khá sâu sắc, toàn diện về cơ sở lý luận và thực tiễn vấn đề hội nhập quốc tế trên nhiều lĩnh vực của nước ta; tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại, lợi ích quốc gia - dân tộc trong hoạt động đối ngoại của Việt Nam; chủ trương, đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ của Đảng và Nhà nước Việt Nam; đánh giá thực trạng quá trình hội nhập quốc tế và chính sách đối ngoại nói chung, quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện của Việt Nam với các nước thời gian qua nói riêng; dự báo những xu hướng phát triển của tình hình thế giới; và quan hệ quốc tế; đồng thời, đề xuất những định hướng chiến lược xây dựng lòng tin trong quan hệ đối ngoại Việt Nam, giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, tích cực, chủ động hội nhập quốc tế hơn nữa trong thời gian tới...

+ Về bài viết đăng trên các báo, tạp chí, nổi bật có:

“*Hội nhập quốc tế: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*” của tác giả Phạm Quốc Trụ [Tạp chí Nghiên cứu quốc tế, số 2, 2011] nêu bật một số khía cạnh về lý luận và thực tiễn của khái niệm hội nhập quốc tế, tập trung vào vấn đề định nghĩa và xác định bản chất, nội hàm, các hình thức và tính chất của hội nhập quốc tế; phân tích tính tất yếu và hệ lụy của hội nhập quốc tế như là một xu thế lớn của thế giới hiện đại.

“Việt Nam đã, đang và sẽ tiếp tục chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”
[Tập chí Cộng sản, số 831, tháng 1-2012] của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã phân tích những thuận lợi và khó khăn; tổng kết kinh nghiệm bước đầu giải quyết mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế và khẳng định quyết tâm chính trị của Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

“Sự phụ thuộc lẫn nhau trong quan hệ quốc tế” [Tập chí Nghiên cứu quốc tế, số 4 (95), tháng 12-2013] của tác giả Đoàn Văn Thắng cho rằng, việc xác định lợi ích quốc gia - dân tộc, so sánh lực lượng và sự phụ thuộc lẫn nhau là ba nhân tố chính làm cơ sở cho việc hoạch định và thực thi chính sách đối ngoại. Ba nhân tố này tác động qua lại và bổ sung lẫn nhau, tạo thành một quá trình không thể tách biệt. Nhìn chung, phụ thuộc lẫn nhau dẫn đến sự hợp tác. Tuy nhiên, phụ thuộc lẫn nhau có thể dẫn đến xung đột nếu phụ thuộc không tương xứng. Chính vì thế, chúng ta cần nghiên cứu cụ thể, chi tiết, toàn diện về các đối tác, các kênh và các vấn đề để rút ra mặt thuận lợi, những cơ hội cũng như những thách thức trên các lĩnh vực và ở các mức độ của đất nước, mới có thể đề ra những chính sách và biện pháp hiệu quả, góp phần thiết thực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

“Về hội nhập quốc tế và tham gia tiến trình toàn cầu hóa của Việt Nam”
[Tập chí Cộng sản điện tử, ngày 18-2-2021] của tác giả Nguyễn Mạnh Hùng nhận định, cần lấy phạm vi, mức độ tham gia và vị thế của quốc gia đó trong các mặt đời sống của cộng đồng quốc tế, trong các hệ thống thế giới làm tiêu chí để đánh giá thực trạng hội nhập quốc tế của một quốc gia. Cụ thể là: về chiều “rộng - hẹp”, có ba cấp độ hội nhập: (1) Hội nhập hẹp, khi quốc gia hội nhập chỉ tham gia một vài lĩnh vực trong đời sống cộng đồng quốc tế; (2) Hội nhập tương đối rộng, khi quốc gia hội nhập tham gia phần lớn các lĩnh vực trong đời sống cộng đồng quốc tế; (3) Hội nhập rộng, khi quốc gia hội nhập tham gia tất cả các lĩnh vực trong đời sống cộng đồng quốc tế. Về chiều “nông - sâu”, cũng có ba cấp độ hội nhập: (1) Hội nhập nông, khi quốc gia hội nhập hầu như không có vị trí, vai trò trong cộng đồng quốc tế; (2) Hội nhập tương đối sâu, khi quốc gia hội nhập có vị trí, vai trò nhất

định trong cộng đồng quốc tế; (3) Hội nhập sâu, khi quốc gia hội nhập có vị trí, vai trò đáng kể trong cộng đồng quốc tế.

“Đường lối đối ngoại Đại hội XIII với khát vọng phát triển của đất nước” [Báo Nhân dân điện tử, ngày 3-4-2021] của tác giả Bùi Thanh Sơn khi bàn về quan điểm hội nhập quốc tế đã luận giải: “Hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng” nghĩa là hội nhập đầy đủ trên các lĩnh vực, các tầng nấc khác nhau với mức độ tham gia, đóng góp thực chất hơn, cam kết và đan xen lợi ích cao hơn. Hội nhập quốc tế cũng phải bám sát, gắn chặt và phục vụ trực tiếp nhiệm vụ phục vụ phát triển với việc “Tích cực triển khai các cam kết khu vực và quốc tế, lồng ghép với các chiến lược, chính sách, kế hoạch và chương trình phát triển kinh tế - xã hội”.

“Hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên số và một số vấn đề đặt ra đối với Việt Nam” [Tập chí Cộng sản, số 965, tháng 5-2021], tác giả Nguyễn Việt Lâm - Lê Trung Kiên tập trung làm rõ: (1) Bản chất, đặc điểm, mức độ tác động của kỷ nguyên số; (2) Cơ hội và thách thức của các quốc gia trong hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên số; (3) Cơ hội, thách thức đối với Việt Nam trong hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên số. Trên cơ sở những phân tích, đánh giá về cơ hội, thách thức và những vấn đề đặt ra, các tác giả đã đề xuất một số hàm ý chính sách để góp phần giúp quá trình hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên số của Việt Nam trong thời gian tới toàn diện, sâu rộng, sáng tạo và hiệu quả hơn.

“An ninh, phát triển, ảnh hưởng trong hoạt động đối ngoại” của tác giả Vũ Khoan đăng trong cuốn *Chính sách đối ngoại Việt Nam* [Học viện Quan hệ quốc tế, do NXB Thế giới, 2007] nhấn mạnh các hoạt động đối ngoại của mọi quốc gia trên thế giới đều hướng đến ba mục đích chính là: (1) Bảo đảm chủ quyền, an ninh quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ (an ninh); (2) Tranh thủ điều kiện quốc tế để xây dựng và phát triển đất nước (phát triển); (3) Phát huy ảnh hưởng trên trường quốc tế (ảnh hưởng).

“Đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết” [Báo Thế giới và Việt Nam điện tử, ngày 31-10-2015] của tác giả Trần Việt Thái, bên cạnh việc đề cập đến nội hàm lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam hiện nay, cho rằng nội hàm của khái niệm lợi ích quốc gia dân tộc của Việt Nam hiện nay rộng lớn và phức tạp

hơn rất nhiều so với các giai đoạn trước đây và lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam hiện nay là tổng hòa giữa lợi ích cơ bản và lợi ích phát triển; tác giả Trần Việt Thái còn cho rằng, tình hình thế giới và khu vực hiện nay không ngừng diễn biến phức tạp và rất khó lường; tiến trình toàn cầu hóa, khu vực hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu sắc với sự đan xen phức tạp về lợi ích giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế; tập hợp lực lượng trong quan hệ quốc tế diễn ra rất linh hoạt, thay đổi rất nhanh chóng; vai trò của yếu tố ý thức hệ ngày càng giảm; lợi ích quốc gia - dân tộc là tối cao,... do đó, xử lý hài hòa lợi ích của các bên tham gia “cuộc chơi” là điều kiện bảo đảm thành công của hợp tác. Hơn nữa, trong thế giới ngày nay, các quốc gia không thể tùy tiện sử dụng vũ lực, mà phải căn cứ vào luật pháp và chuẩn mực quốc tế. Do vậy, chủ động, tích cực đẩy mạnh tiến trình hội nhập quốc tế chính là cách tốt nhất để Việt Nam vừa xây dựng đất nước, vừa bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

“Phương pháp phát huy sức mạnh tổng hợp của Đảng trong tiến trình chín mươi năm lãnh đạo cách mạng Việt Nam” [Tập chí Cộng sản, số 935, tháng 2-2020] của tác giả Đoàn Minh Huân nhận định, sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại khi được phát huy trong sự gắn kết hữu cơ sẽ tạo nên sức mạnh tổng hợp ngăn ngừa chiến tranh, bảo vệ hòa bình, bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích chiến lược của đất nước, phù hợp với luật pháp quốc tế. Cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền và lợi ích chiến lược của đất nước gắn liền với cuộc đấu tranh bảo vệ các chuẩn mực của luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS năm 1982.

“Đan xen lợi ích trong quan hệ quốc tế và những tác động đến sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới” [Tập chí Cộng sản, số 950, tháng 9-2020] của tác giả Trần Đức Tiến - Thái Văn Lai tập trung làm rõ bản chất, nội hàm của đan xen lợi ích trong quan hệ quốc tế trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh; những tác động đa chiều, phức tạp, nhạy cảm của đan xen lợi ích. Từ đó, đề xuất một số tham vấn về định hướng chiến lược, chính sách đối với Việt Nam.

“Mức độ đan xen, gắn kết lợi ích giữa Việt Nam với một số đối tác chủ chốt trên thế giới và hàm ý chính sách trong thời gian tới” [Tập chí Cộng sản điện

ngày, ngày 10-11-2023] của tác giả Phan Thị Thu Dung nhấn mạnh, kể từ khi tiến hành công cuộc đổi mới đất nước, nhất là sau khi Việt Nam bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc (năm 1991), Hoa Kỳ (năm 1995) và gia nhập WTO vào năm 2007, quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam ngày càng được đẩy nhanh và mở rộng, tạo thế đan xen, gắn kết lợi ích với các nước trên thế giới, nhất là những đối tác chủ chốt, ở các mức độ khác nhau. Quá trình này đã tạo hiệu quả thiết thực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, góp phần hiện thực hóa tầm nhìn, mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2045.

“*Bàn thêm về lợi ích quốc gia - dân tộc trong hoạt động đối ngoại Việt Nam giai đoạn mới*” của tác giả Đặng Đình Quý [Tập chí Nghiên cứu quốc tế, số 1, tháng 3-2010], bên cạnh việc bàn đến nội hàm các khái niệm lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc hay lợi ích quốc gia - dân tộc, bài viết cũng tập trung bàn về nội hàm của lợi ích quốc gia - dân tộc qua một số trường hợp cụ thể (Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Myanmar...), từ đó gợi ý một khung phân tích có thể xác định lợi ích quốc gia - dân tộc ở Việt Nam.

Luận án Tiến sĩ “*Vietnam’s Foreign Policy in the post - Cold War Era: Ideology and Reality*” (Chính sách đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ sau Chiến tranh lạnh: Tư tưởng và thực tiễn) của Lương Ngọc Thanh [Bảo vệ tại Đại học Hiroshima, Nhật Bản, 2013] làm rõ quá trình hoạch định chính sách đối ngoại và phương thức tiếp cận mới của chính sách đối ngoại Việt Nam qua các kỳ Đại hội của Đảng. Lợi ích quốc gia - dân tộc trong giai đoạn 1991 - 2001 được tác giả xem là hạt nhân quy định chính sách đối ngoại của Việt Nam. Cách tiếp cận chính sách đối ngoại từ Đại hội VII của Đảng (năm 1991) tiến đến hội nhập quốc tế nhưng vẫn bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc, cho đến chính sách đối ngoại mang tính độc lập về chiến lược cũng được tác giả luận giải rõ. Đặc biệt, tác giả cũng luận bàn khá chi tiết về vấn đề đối tác, quan hệ đối tác, khuôn khổ quan hệ đối tác và việc cụ thể hóa trong chính sách đối ngoại thời kỳ đổi mới của Việt Nam từ góc độ lý luận đến thực tiễn.

Bên cạnh đó, loạt bài “*Chủ động hội nhập quốc tế gắn với xây dựng kinh tế độc lập, tự chủ*”, tác giả Nguyễn Quốc Toàn, Tập chí Nghiên cứu quốc tế, số 499,

tháng 12-2014; “*Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam*”, tác giả Phan Thị Hồng Nhung, Tạp chí Lý luận chính trị điện tử, số 297-11-2019; “*Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế*”, tác giả Phạm Văn Sơn, Tạp chí Quốc phòng toàn dân điện tử, số ra ngày 21-1-2021..., cũng đóng góp một cách nhìn toàn diện về giữ vững độc lập, tự chủ trong tiến trình Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế vì lợi ích quốc gia - dân tộc.

Nhìn chung, các công trình và bài nghiên cứu đăng trên các tạp chí khoa học, ấn phẩm chuyên ngành và trang thông tin điện tử trong nước và ngoài nước chủ yếu tập trung phân tích, làm rõ những cơ hội và thách thức đặt ra đối với Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng; đồng thời, luận giải về đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước, cũng như quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện giữa Việt Nam với các quốc gia và tổ chức quốc tế. Nhiều nghiên cứu đã đề xuất các phương hướng, chủ trương và giải pháp nhằm tiếp tục triển khai hiệu quả đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, vì lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc.

Ngoài ra, có thể kể đến một số bài nghiên cứu trên các tạp chí học thuật liên quan đến chính sách đối ngoại Việt Nam, như Chapman, N. W. (2017), “*Mechanisms of Vietnam’s multidirectional foreign policy*” (Cơ chế chính sách đối ngoại đa phương của Việt Nam), *Journal of Current Southeast Asian Affairs* Vol 36(2); Carlyle A. Thayer (2015), “*Not Too Hot, Not Too Cold: A Vietnamese Perspective on China-US. Relations*” (Không quá nóng, không quá lạnh: Quan điểm của người Việt Nam về quan hệ Trung Quốc - Mỹ), *International Conference on China-US Relations in Global Perspective*, New Zealand Contemporary China Research Centre, Victoria University of Wellington, Wellington New Zealand, October 8-9, 2005; Luong Ngoc Thanh (2012), “*Vietnam in the Post-Cold War era: New Foreign Policy Directions*” (Việt Nam trong thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh: Định hướng chính sách đối ngoại mới), *Journal of International Development and Cooperation* Vol 18 (3).

1.2. Nhận xét

(1) Các công trình nghiên cứu của các học giả trong nước và nước ngoài về cơ sở lý luận và thực tiễn bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại trên thế giới cũng như bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam rất đa dạng và phong phú.

(2) Các nghiên cứu đã tổng hợp và trình bày được khái niệm, phân loại, nội hàm của lợi ích quốc gia - dân tộc cũng như khẳng định vai trò của lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của mỗi quốc gia. Đây là nguồn tài liệu quý giá về các vấn đề lý luận, thực tiễn giúp tác giả luận án thấy được khoảng trống trong quá trình tiếp cận nghiên cứu và triển khai luận án. Những kết quả này sẽ được luận án kế thừa và vận dụng nhằm xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại nói chung, từ đó áp dụng cho phân tích nội hàm và việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam nói riêng.

(3) Hệ thống dữ liệu về các vấn đề liên quan đến đề tài luận án khá đa dạng, phong phú, có độ tin cậy cao và tương đối cập nhật nhiều tài liệu, giúp tác giả luận án tham khảo nhằm giải quyết những nhiệm vụ nghiên cứu của luận án.

Những khoảng trống Luận án tiếp tục nghiên cứu:

(1) Cho đến nay, chưa có công trình ở Việt Nam và nước ngoài nghiên cứu toàn diện, đầy đủ, cập nhật và tiếp cận đối tượng nghiên cứu là “Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2023”.

(2) Chưa có công trình ở Việt Nam hay nước ngoài nghiên cứu về “Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2023” một cách tổng thể, toàn diện từ góc độ lý thuyết và thực tiễn trên cơ sở khung phân tích ba phương diện: an ninh, phát triển và vị thế, gắn với các lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh.

(3) Các công trình đã công bố mới chỉ đề cập từng khía cạnh riêng lẻ liên quan đến việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại, chủ yếu dưới góc nhìn lịch sử hoặc thống kê thực tiễn, phản ánh một số lĩnh vực hoặc giai đoạn nhất định, chưa tái hiện được bức tranh tổng thể và có hệ thống về vấn đề

“Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2023”.

Từ thực tế đó, trên cơ sở kế thừa và phát huy những kết quả nghiên cứu của các công trình trước, luận án hướng tới làm sáng tỏ những khía cạnh còn chưa được nghiên cứu đầy đủ, có hệ thống về bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam (2011 - 2023). Đồng thời, luận án đóng góp một công trình nghiên cứu có giá trị lý luận mới, với khung lý thuyết rõ ràng và cách tiếp cận toàn diện thông qua việc hệ thống hóa và tổng hợp nguồn tư liệu nghiên cứu về lợi ích quốc gia - dân tộc nói chung và của Việt Nam nói riêng; xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn về bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại; phân tích nội dung và quá trình triển khai chính sách trong giai đoạn 2011 - 2023 trên ba phương diện an ninh, phát triển và vị thế; đưa ra những đánh giá khái quát về kết quả bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn này; từ đó, đề xuất hàm ý chính sách góp phần bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ BẢO ĐẢM LỢI ÍCH QUỐC GIA - DÂN TỘC TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM

2.1. Các vấn đề lý luận về bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc

2.1.1. Khái niệm bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc

** Khái niệm lợi ích*

Thuật ngữ “lợi ích” từ lâu đã được xem là một phạm trù trung tâm trong nhiều ngành khoa học - xã hội, nhất là triết học, chính trị học, kinh tế học và quan hệ quốc tế. Mỗi quan tâm đến lợi ích bắt nguồn từ vai trò then chốt của lợi ích trong việc lý giải hành vi của các cá nhân, tổ chức và quốc gia trong đời sống xã hội. Tuy nhiên, cho đến nay, lợi ích vẫn là một khái niệm có nội dung phong phú, đa chiều và tồn tại nhiều cách hiểu khác nhau tùy thuộc vào góc nhìn lý thuyết và bối cảnh nghiên cứu.

Một trong những cách tiếp cận phổ biến cho rằng lợi ích là điều có lợi, có ích cho một đối tượng nhất định, trong mối quan hệ với các điều kiện hoặc tác nhân ảnh hưởng đến đối tượng đó [156, tr. 800]. Định nghĩa này nhấn mạnh tính chủ thể của lợi ích, nghĩa là lợi ích luôn gắn liền với một chủ thể xác định (cá nhân, nhóm, cộng đồng, tổ chức, quốc gia...) và phản ánh những điều kiện hoặc kết quả được chủ thể đó đánh giá là có khả năng đáp ứng nhu cầu hay thúc đẩy sự phát triển của mình. Như vậy, lợi ích không tồn tại một cách khách quan tuyệt đối, mà mang tính tương đối, phụ thuộc vào cách nhìn nhận, ưu tiên và định vị của từng chủ thể trong những hoàn cảnh nhất định.

Ở một cấp độ khái quát hơn, lợi ích được hiểu là những điều kiện vật chất và tinh thần có tính khách quan đối với sự tồn tại và phát triển bình thường của các cá nhân, cộng đồng người, các tầng lớp, giai cấp và toàn xã hội [23, tr.19]. Cách tiếp cận này bổ sung thêm tính khách quan của lợi ích, cho thấy lợi ích không chỉ là sự cảm nhận chủ quan, mà còn có cơ sở thực tiễn và được cấu thành từ những nhu cầu tất yếu nảy sinh từ vị trí xã hội và điều kiện sinh tồn của chủ thể.

Từ hai cách tiếp cận trên, có thể khẳng định, lợi ích là một phạm trù phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa chủ thể và khách thể, trong đó khách thể là những điều kiện, nguồn lực, giá trị hoặc trạng thái có khả năng đáp ứng các nhu cầu cơ bản

hoặc mục tiêu cụ thể của chủ thể. Từ đó, lợi ích vừa mang tính khách quan (do được quy định bởi điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể), vừa mang tính chủ quan (do được nhận thức và định hướng hành động bởi chủ thể).

Bổ sung cho cách tiếp cận này, nhà sử học người Mỹ Charles A. Beard cho rằng, lợi ích không chỉ giới hạn trong các hình thức vật chất như đất đai, tài sản, tiền bạc..., mà còn bao gồm cả các yếu tố tinh thần như ý tưởng, giá trị và hệ tư tưởng [201]. Luận điểm này đã mở rộng phạm vi của lợi ích, cho thấy trong đời sống chính trị - xã hội hiện đại, lợi ích không chỉ tồn tại dưới hình thức hữu hình mà còn có thể biểu hiện gián tiếp thông qua sự thống trị về tư tưởng, định hướng dư luận hay thiết lập hệ quy chiếu giá trị.

Cách nhìn của Charles A. Beard tương đồng với tư tưởng của Karl Marx và Friedrich Engels, khi hai ông cho rằng mọi ý tưởng đều là sự phản ánh các lợi ích vật chất và giai cấp cụ thể, nghĩa là mọi ý tưởng đều mang tính duy vật là lợi ích [219]. Theo đó, ý thức hệ thống trị trong một thời kỳ lịch sử nhất định thường là hiện thân của lợi ích giai cấp thống trị, điều này lý giải vì sao trong mọi cuộc đấu tranh chính trị - xã hội, xung đột về lợi ích luôn song hành cùng xung đột về tư tưởng và mô hình phát triển.

Trên cơ sở những luận điểm trên, có thể xây dựng một định nghĩa tổng quát hơn, vừa toàn diện về mặt nội dung, vừa có khả năng ứng dụng rộng rãi trong phân tích thực tiễn: *Lợi ích là tổng thể các giá trị vật chất và tinh thần mà một chủ thể (cá nhân, nhóm, tổ chức, quốc gia...) đạt được hoặc hướng tới, thông qua các hoạt động xã hội của chủ thể và phương cách tác động tới hành vi của các chủ thể khác, nhằm thỏa mãn nhu cầu tồn tại, phát triển và khẳng định vị thế của mình trong các quan hệ xã hội cụ thể.*

Lợi ích có thể mang tính vật chất (tài sản, nguồn lực, lợi nhuận...) hoặc phi vật chất (uy tín, danh tiếng, ảnh hưởng, sự hài lòng, quyền lực...). Lợi ích cũng có thể tồn tại dưới dạng trực tiếp (mục tiêu cụ thể có thể lượng hóa) hoặc gián tiếp (giá trị trung gian để đạt được lợi ích khác). Quan trọng hơn, trong thực tế, các lợi ích không phải lúc nào cũng hài hòa, mà thường xuyên đan xen, cạnh tranh, mâu thuẫn hoặc xung đột, đặc biệt trong các mối quan hệ đa chủ thể hoặc khi nguồn lực phân bổ khan hiếm.

Trong lĩnh vực quan hệ quốc tế, phạm trù lợi ích thường được gắn với chủ thể quốc gia và từ đó hình thành khái niệm lợi ích quốc gia - dân tộc. Khác với lợi ích cá nhân hay lợi ích nhóm, lợi ích quốc gia - dân tộc phản ánh các mục tiêu chiến lược gắn với chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh, ổn định chính trị - xã hội, phát triển bền vững và nâng cao vị thế quốc tế. Vì vậy, mọi chính sách đối ngoại đều phải đặt trên nền tảng nhận diện, bảo vệ và thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc, trong khi vẫn tính đến sự tương tác, hợp tác và cạnh tranh với các chủ thể khác trong hệ thống quốc tế.

** Khái niệm quốc gia - dân tộc (nation - state)*

“Quốc gia - dân tộc” (nation-state) là một khái niệm trung tâm trong các ngành khoa học chính trị, luật quốc tế, quan hệ quốc tế và xã hội học hiện đại. Mặc dù hai thành tố “quốc gia” và “dân tộc” thường được sử dụng đồng thời và có mối quan hệ mật thiết, nhưng về bản chất, đây là hai phạm trù có nội dung, chức năng và nguồn gốc khác nhau. Do đó, luận án xác định cần có sự phân tích rõ ràng để nhận diện đầy đủ đặc trưng mô hình “quốc gia - dân tộc”.

Dân tộc là một cộng đồng người ổn định, hình thành và phát triển qua quá trình lịch sử lâu dài, có chung những đặc trưng về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, đời sống kinh tế và đặc biệt là ý thức tự giác sâu sắc về sự gắn bó, đồng nhất với nhau như một cộng đồng lịch sử - văn hóa riêng biệt. Dân tộc không nhất thiết phải gắn với một quốc gia có chủ quyền, nhưng lại là nền tảng tinh thần - xã hội cho sự hình thành các quốc gia hiện đại. Ý thức dân tộc là động lực cốt lõi tạo nên khát vọng độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ [69].

Quốc gia là một thực thể chính trị - pháp lý có chủ quyền, được hình thành trên cơ sở một cộng đồng dân cư ổn định, sinh sống trong một lãnh thổ xác định, có tổ chức chính quyền điều hành và có khả năng thiết lập quan hệ ngoại giao độc lập với các quốc gia khác. Điều 1 Công ước Montevideo về quyền và nghĩa vụ của các quốc gia - dân tộc (ngày 26-12-1933) định nghĩa “quốc gia là một chủ thể của luật quốc tế phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về dân cư ổn định, lãnh thổ xác định, có chính phủ và khả năng tham gia quan hệ quốc tế [230]. Theo đó, một quốc gia có chủ quyền được cấu thành bởi 4 yếu tố: (1) Có người dân sinh sống ổn định; (2) Có

không gian và lãnh thổ được quốc tế công nhận đường biên giới; (3) Có chính phủ được quốc tế công nhận, với khả năng cung cấp dịch vụ công và hành động thay mặt người dân; có khuôn khổ luật pháp đối nội và nguyên tắc đối ngoại; có năng lực lập pháp được quốc tế công nhận; có chủ quyền, hàm ý các quốc gia khác không có quyền đối với chủ quyền này; (4) Có khả năng tham gia quan hệ quốc tế với các quốc gia khác [218].

Từ hai khái niệm trên, “quốc gia - dân tộc” có thể được hiểu là một hình thức tổ chức nhà nước hiện đại, trong đó quốc gia được xây dựng trên nền tảng của một dân tộc tương đối đồng nhất về văn hóa, ngôn ngữ và ý thức cộng đồng. Quốc gia - dân tộc không chỉ có cấu trúc chính trị - pháp lý với chính phủ và lãnh thổ xác định, mà còn hàm chứa chiều sâu xã hội - lịch sử - văn hóa đặc thù, tạo nên bản sắc riêng biệt và ý thức tự chủ, tự cường của quốc gia đó trên trường quốc tế.

Khác với các hình thức nhà nước tiền hiện đại vốn vận hành theo mô hình phong kiến, vương triều, đế chế hoặc lãnh chúa, quốc gia - dân tộc là một cấu trúc chính trị - xã hội đặc thù thời kỳ cận - hiện đại, gắn liền với quá trình hình thành ý thức dân tộc và chủ nghĩa dân tộc. Mô hình này phản ánh sự gắn kết chặt chẽ giữa yếu tố “dân tộc” mang tính văn hóa - lịch sử và yếu tố “quốc gia” mang tính chính trị - pháp lý.

Quốc gia - dân tộc hiện đại có các đặc trưng nổi bật thể hiện tính thống nhất - đa dạng - độc lập - chủ quyền. Cụ thể, tính thống nhất của quốc gia - dân tộc thể hiện ở lãnh thổ không bị chia cắt, chủ quyền không gian mạng được kiểm soát, quyền và lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc được bảo đảm; bộ máy nhà nước thực thi chủ quyền thống nhất; Tính đa dạng thể hiện ở sắc thái văn hóa và ngôn ngữ tộc người. Nền kinh tế bảo đảm tính thống nhất trên toàn lãnh thổ không bị chia cắt bởi yếu tố địa lý, không bị cản trở bởi hàng rào thuế quan, thống nhất về tiền tệ và các loại thuế, phí, có hạ tầng kỹ thuật thông suốt (giao thông, viễn thông liên lạc, điện, nước...). Chức năng của quốc gia - dân tộc là bảo đảm không gian phát triển cho cư dân các tộc người của quốc gia - dân tộc; khẳng định tính chủ thể trong cộng đồng nhân loại; tham gia đóng góp vào thực hiện các trách nhiệm toàn cầu. Quốc gia - dân tộc truyền thống chỉ giới hạn không gian phát triển trong đường biên giới

lãnh thổ, còn trong thời kỳ toàn cầu hóa, không gian đó mở rộng gắn với “biên giới mềm”, với “chủ quyền không gian số”, với “quyền chủ quyền, quyền tài phán”, với lợi ích quốc gia - dân tộc ngoài lãnh thổ được luật pháp quốc tế ghi nhận. Các quốc gia - dân tộc đều có vị trí bình đẳng trong quan hệ quốc tế, khẳng định vị thế của mình trong trật tự quốc tế. Ngoài bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc mình, trong thời kỳ toàn cầu hóa, các nhà nước dân tộc còn phải chia sẻ trách nhiệm, tham gia giải quyết những vấn đề chung của nhân loại, như bảo vệ hòa bình, chống chiến tranh, ứng phó với biến đổi khí hậu, các thách thức an ninh phi truyền thống... mà không một quốc gia nào tự mình đủ sức gánh vác.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định chân lý bất diệt: “Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một [114, tr.245]. “Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý ấy không bao giờ thay đổi” [110, tr.280]. Lời của Bác không chỉ là tuyên ngôn thiêng liêng về chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, mà còn là một hệ giá trị cốt lõi khẳng định bản sắc quốc gia - dân tộc Việt Nam: một cộng đồng người thống nhất, ổn định, được tôi luyện qua hàng nghìn năm lịch sử chống ngoại xâm và dựng nước.

Trong bối cảnh hiện nay, *quốc gia - dân tộc Việt Nam* được xác định là một cộng đồng chính trị - xã hội thống nhất, ổn định và có chủ quyền, được hình thành trên cơ sở quá trình chung sống lâu dài của các nhóm dân cư trong một lãnh thổ xác định, bao gồm đất liền, vùng trời, vùng biển và lòng đất thuộc chủ quyền quốc gia. Tư cách quốc gia của Việt Nam được khẳng định đầy đủ theo các chuẩn mực pháp lý quốc tế, điển hình là Công ước Montevideo năm 1933 về quyền và nghĩa vụ của các quốc gia [230]. Những tiêu chí cốt lõi mà Công ước Montevideo đặt ra đều được hiện thực hóa rõ nét trong cấu trúc nhà nước, hệ thống chính trị - pháp lý và đời sống xã hội của Việt Nam, qua đó khẳng định vị thế là một quốc gia - dân tộc có chủ quyền đầy đủ trong cộng đồng quốc tế. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 [65], tại Điều 1, đã khẳng định rõ: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời”; đồng thời tại Điều 2 xác lập nền tảng pháp lý cho hệ thống chính quyền thống nhất, hiệu lực, đại diện

cho toàn dân, vận hành theo nguyên tắc nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Hệ thống này thực hiện chức năng quản lý xã hội toàn diện, bảo đảm an ninh, ổn định và tổ chức phát triển đất nước.

Bên cạnh nền tảng chính trị - pháp lý, quốc gia - dân tộc Việt Nam là một cộng đồng văn hóa - lịch sử được hình thành và bồi đắp qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, với bản sắc văn hóa đặc trưng, ngôn ngữ chung là tiếng Việt, truyền thống đạo lý và ý thức cộng đồng sâu sắc. Hiến pháp năm 2013 (Điều 5, Điều 60) quy định rõ việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, coi tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia, đồng thời khẳng định sự thống nhất trong đa dạng giữa các dân tộc anh em cùng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng tiếp tục nhấn mạnh vai trò của văn hóa là “nền tảng tinh thần của xã hội”, là “sức mạnh nội sinh” cho phát triển bền vững quốc gia.

Về phương diện kinh tế, quốc gia - dân tộc Việt Nam đang từng bước phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng tự chủ, hiệu quả, bền vững và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. Hiến pháp năm 2013, Điều 51 khẳng định: “Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo”. Báo cáo “Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ” (do Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Thế giới phối hợp công bố) cũng nhấn mạnh Việt Nam đang xây dựng mô hình nhà nước hiện đại, sáng tạo, thúc đẩy năng suất, cải cách quản trị và mở rộng hội nhập quốc tế nhằm nâng cao vị thế quốc gia [84].

Trong bối cảnh toàn cầu hóa sâu rộng và sự chuyển dịch của cục diện địa - chính trị thế giới, quốc gia - dân tộc Việt Nam kiên định thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế một cách toàn diện, sâu rộng. Điều 12 Hiến pháp năm 2013 khẳng định Việt Nam “là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”. Đồng thời, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng cũng nhấn mạnh chính sách đối ngoại của Việt Nam cần gắn chặt giữa bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc và việc giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ. Điều này

được thể hiện rõ nét qua hình tượng “ngoại giao cây tre” - tư tưởng chỉ đạo đối ngoại mang tính biểu tượng của Việt Nam, kết hợp giữa sự mềm dẻo, linh hoạt trong ứng xử và sự kiên định về nguyên tắc, độc lập, tự chủ trong lập trường.

Trên cơ sở những căn cứ trên, có thể khẳng định, *quốc gia - dân tộc Việt Nam là sự kết tinh giữa yếu tố pháp lý - chính trị của một quốc gia có chủ quyền độc lập, với chiều sâu văn hóa - lịch sử của một cộng đồng dân tộc có bản sắc và ý chí phát triển mạnh mẽ. Sự hội tụ này tạo nên nền tảng bền vững để Việt Nam tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò và năng lực đóng góp trong cộng đồng quốc tế.*

** Khái niệm lợi ích quốc gia - dân tộc*

Khái niệm “lợi ích quốc gia - dân tộc” giữ vị trí then chốt trong hệ thống lý luận quan hệ quốc tế, đồng thời là nền tảng để xây dựng khung phân tích chính sách đối ngoại của mỗi quốc gia. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh chiến lược hiện nay, chính sách đối ngoại không thể tách rời mục tiêu cao nhất là bảo đảm và phát huy lợi ích quốc gia - dân tộc. Do đó, việc làm rõ nội hàm khái niệm này không chỉ có ý nghĩa lý luận, mà còn mang giá trị thực tiễn sâu sắc trong việc hoạch định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại.

Trong lý luận quan hệ quốc tế, các học giả đã sử dụng nhiều thuật ngữ để diễn đạt khái niệm này, trong đó phổ biến nhất là “national interest” và “state’s interest”. Trong các văn bản chính sách, truyền thông và tài liệu học thuật quốc tế, thuật ngữ “national interest” thường được sử dụng để chỉ lợi ích của một quốc gia có chủ quyền, bao gồm toàn bộ cộng đồng dân tộc, nền kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường sống. “National interest” thường bao hàm các mục tiêu dài hạn, như bảo vệ chủ quyền, phát triển kinh tế, nâng cao vị thế quốc tế, bảo đảm an sinh xã hội. Ngược lại, “state’s interest” (lợi ích của nhà nước) thường được hiểu là lợi ích của bộ máy chính quyền hoặc hệ thống cầm quyền đương thời. “State’s interest” thiên về lợi ích của giai cấp cầm quyền [136]. Lợi ích này có thể không đồng nhất với lợi ích quốc gia - dân tộc vì gắn với quyền lực và sự tồn tại của chính quyền. Trong một số trường hợp, lợi ích của nhà nước có thể được đặt cao hơn lợi ích tổng thể của dân tộc.

Kể từ thời kỳ cận - hiện đại, khi quốc gia và dân tộc ngày càng gắn với nhau thì đó chính là lợi ích quốc gia - dân tộc [122, tr.25]. Do đó, *luận án sử dụng thuật*

ngữ “lợi ích quốc gia - dân tộc” tương ứng với “national interest” và xem đây là khái niệm trung tâm để hình thành khung phân tích chính sách đối ngoại.

Trong thực tiễn quan hệ quốc tế hiện nay, lợi ích quốc gia - dân tộc thể hiện trên hai phương diện chính: 1- Những yêu cầu có tính nguyên tắc và tối thiểu liên quan đến toàn vẹn lãnh thổ, hệ thống chính trị và bản sắc văn hóa; 2- Sự linh hoạt trong việc xác lập các mục tiêu đối ngoại cụ thể, phù hợp với hoàn cảnh lịch sử và môi trường quốc tế.

Về tổng thể, lợi ích quốc gia - dân tộc là khái niệm có tính khái quát hóa cao, bao gồm những nhu cầu “sống còn” của quốc gia. Đó là, độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quân sự và thịnh vượng về kinh tế [223, tr.9], được lãnh đạo mỗi quốc gia nhận thức dưới dạng mục tiêu chiến lược an ninh, chiến lược đối ngoại trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định. Nói cách khác, *lợi ích quốc gia - dân tộc là tổng hòa các mục tiêu, giá trị và nhu cầu cơ bản của một quốc gia - dân tộc có chủ quyền, được thể hiện thông qua các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh và đối ngoại, phù hợp với bản sắc dân tộc, ý chí cộng đồng và yêu cầu khách quan của môi trường quốc tế. Chính vì vậy, lợi ích quốc gia - dân tộc là cái đích mà chính sách đối ngoại hướng tới bảo đảm và hiện thực hóa; hay chính sách đối ngoại là phương tiện để hiện thực hóa và bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc.*

Lợi ích quốc gia - dân tộc đóng vai trò hết sức quan trọng đối với quốc gia và quan hệ quốc tế. Đối với quốc gia, lợi ích quốc gia - dân tộc gắn liền với sự tồn vong và phát triển của quốc gia. Đối với quan hệ quốc tế, lợi ích quốc gia - dân tộc là động lực hình thành quan hệ quốc tế, là tác nhân ảnh hưởng đến sự vận động và phát triển của quan hệ quốc tế khi các nước thay đổi hay mở rộng lợi ích quốc gia - dân tộc, là nguyên nhân quy định tính chất xung đột hay hợp tác trong quan hệ quốc tế khi lợi ích mâu thuẫn hay chia sẻ, là cơ sở tạo ra các xu hướng trong đời sống quốc tế khi ngày càng có những điểm chung trong lợi ích và cách hành xử thực hiện lợi ích [122, tr.25-26].

Trên cơ sở tổng hợp các quan điểm nêu trên và xuất phát từ điều kiện cụ thể của Việt Nam, luận án xác định *lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam là phạm trù bao quát toàn bộ những giá trị cốt lõi và điều kiện thiết yếu bảo đảm cho sự tồn tại độc*

lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và sự phát triển bền vững, trường tồn của quốc gia - dân tộc. Nội hàm của lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam không chỉ gắn với nhu cầu sống còn của đất nước, mà còn phản ánh mục tiêu chiến lược xây dựng sức mạnh tổng hợp quốc gia, duy trì hòa bình, ổn định chính trị - xã hội, ngăn ngừa chiến tranh, xung đột, tạo nền tảng cho phát triển toàn diện về kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh, qua đó không ngừng nâng cao vai trò, vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế.

Với nội hàm đó, lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam chính là điểm quy chiếu tối cao của mọi đường lối và chính sách, nhất là chính sách đối ngoại. Nói cách khác, toàn bộ hoạt động đối ngoại của Việt Nam được xây dựng và triển khai trước hết để bảo vệ vững chắc những lợi ích này, đồng thời hiện thực hóa và mở rộng chúng trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và môi trường khu vực, toàn cầu không ngừng biến động.

Lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam bao hàm cả việc bảo vệ Đảng Cộng sản Việt Nam, chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhân dân. Đây là nền tảng để Đảng, Nhà nước Việt Nam hoạch định chính sách đối nội, đối ngoại, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa và phát triển đất nước. Đồng thời, có thể luận giải nội hàm lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam trên ba khía cạnh cơ bản sau: (1) *Về chủ thể*. Lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam, bao gồm: lợi ích của Đảng, Nhà nước; lợi ích của giai cấp; lợi ích của Nhân dân. Trong đó, lợi ích của Đảng thống nhất với lợi ích của dân tộc, của Nhà nước, giai cấp và Nhân dân. Mọi đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật và hoạt động của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân [182, tr.28]. (2) *Về lĩnh vực/nội dung*: Lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam, bao gồm: lợi ích chính trị; lợi ích kinh tế; lợi ích văn hóa - xã hội; lợi ích quốc phòng - an ninh, đối ngoại. Những lĩnh vực này không vận hành biệt lập mà có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại và hình thành hệ thống lợi ích thống nhất. (3) *Về tính chất*. Lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam được phân thành hai nhóm: *Nhóm các lợi ích quốc gia - dân tộc sống còn*, bao gồm: giữ chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia; bảo đảm an ninh quốc gia, hòa bình với bên ngoài và ổn định, trật tự ở bên trong; bảo đảm cuộc sống an toàn cho Nhân dân; giữ gìn bản sắc dân tộc Việt Nam. *Nhóm*

các lợi ích quốc gia - dân tộc phát triển, bao gồm: không ngừng nâng cao chất lượng sống của Nhân dân; mở rộng không gian phát triển; gia tăng khả năng tiếp cận tới tri thức tiên tiến của nhân loại, công nghệ, vốn; có vị trí ngày càng thuận lợi trong phân công lao động khu vực và toàn cầu; phát huy bản sắc dân tộc Việt Nam; phát huy vai trò và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Tùy thuộc vào từng hoàn cảnh lịch sử mà nhóm lợi ích quốc gia - dân tộc nào sẽ được Việt Nam ưu tiên đề cao.

Lợi ích quốc gia - dân tộc vừa là động lực, vừa là kim chỉ nam cho chính sách đối ngoại. Đó là điểm xuất phát trong xây dựng đường lối đối ngoại, đồng thời là thước đo để đánh giá hiệu quả, mức độ thành công của chính sách. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi [33, tr.161-162]. Nội dung này thể hiện tư duy đối ngoại hiện đại, toàn diện, kết hợp chặt chẽ giữa bảo vệ và phát triển, giữa kiên định lợi ích cốt lõi với linh hoạt chiến lược trong môi trường quốc tế.

Trong điều kiện cụ thể của Việt Nam, có nhiều tiêu chí phân loại lợi ích quốc gia - dân tộc (xem Phụ lục 1), như: tiêu chí quy mô thời gian; tiêu chí lĩnh vực/nội dung; tiêu chí tầm quan trọng; tiêu chí so sánh... [136, tr.66-84]. Dựa trên nội hàm khái niệm lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam và tiêu chí phân loại lợi ích quốc gia - dân tộc, *luận án tiếp cận lợi ích quốc gia - dân tộc theo tiêu chí lĩnh vực/nội dung (chính trị, kinh tế, quốc phòng - an ninh, văn hóa - xã hội, đối ngoại) gắn với ba mục tiêu chiến lược của chính sách đối ngoại Việt Nam: bảo đảm an ninh quốc gia (an ninh); thúc đẩy phát triển đất nước (phát triển); nâng cao vai trò, vị thế quốc tế của Việt Nam (vị thế)*. Đây cũng là cách tiếp cận được phản ánh trong đường lối đối ngoại của Đảng, đặc biệt trong định hướng phát triển đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 [33, tr.33-53, 114-120].

** Khái niệm bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc*

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, các quốc gia - dân tộc không thể tách rời khỏi những xu hướng và vấn đề quốc tế. Việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc cần đi đôi với việc tôn trọng và đóng góp vào lợi ích chung của cộng đồng quốc tế. Sự hòa quyện giữa lợi ích quốc gia - dân tộc và lợi ích

toàn cầu không chỉ là xu thế, mà còn là điều kiện để các quốc gia khẳng định vai trò, vị thế và đóng góp thiết thực cho một trật tự thế giới ổn định, bền vững. Do đó, *bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc của một quốc gia là bảo đảm vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; bảo đảm hòa bình, ổn định chính trị - xã hội, ngăn ngừa chiến tranh, xung đột (an ninh); giữ vững cục diện xã hội ổn định, bảo đảm kinh tế - xã hội phát triển bền vững (phát triển); gia tăng ảnh hưởng, nâng cao vai trò, vị thế quốc tế (vị thế).* Nói cách khác, *bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc chính là bảo đảm đồng thời các yếu tố an ninh, phát triển và vị thế của quốc gia trong mọi hoàn cảnh.*

Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc là nhiệm vụ trọng tâm và xuyên suốt trong đường lối, chính sách đối ngoại của mỗi quốc gia, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cạnh tranh chiến lược ngày càng sâu sắc. Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc không chỉ dừng lại ở gìn giữ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, mà còn bao gồm việc phát triển kinh tế bền vững, giữ gìn bản sắc văn hóa, nâng cao đời sống nhân dân và củng cố vị thế đất nước trên trường quốc tế. Điều này đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ giữa đối nội và đối ngoại, giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại. Trong chính sách đối ngoại, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc cần gắn với những nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, giữ vững độc lập, tự chủ, đồng thời linh hoạt, khéo léo trong xử lý quan hệ với các đối tác nhằm tạo môi trường hòa bình, ổn định và thuận lợi cho phát triển đất nước. Do đó, nhận diện đúng và bảo vệ hiệu quả các lợi ích quốc gia - dân tộc là điều kiện tiên quyết để xây dựng một quốc gia ổn định, phát triển và có sức cạnh tranh trong hệ thống quốc tế đầy biến động hiện nay.

2.1.2. Các quan điểm lý luận về bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc

2.1.2.1. Quan điểm của chủ nghĩa Hiện thực

Trong nghiên cứu quan hệ quốc tế, lợi ích quốc gia - dân tộc và chính sách đối ngoại của quốc gia được chủ nghĩa Hiện thực xem xét trong bối cảnh cạnh tranh quyền lực (bao gồm cả ảnh hưởng) và bảo đảm sự sống còn của quốc gia, đặc biệt ở phương diện lợi ích an ninh - chính trị). Theo quan điểm của chủ nghĩa Hiện thực, lợi ích quốc gia - dân tộc, đặc biệt là an ninh và quyền lực, được xem là mục tiêu tối

cao của mọi quốc gia [215]. Việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc là ưu tiên hàng đầu, vượt lên trên các giá trị, như đạo đức, công lý hay hợp tác quốc tế. Vì vậy, chính sách đối ngoại của quốc gia phải được hoạch định dựa trên lợi ích quốc gia - dân tộc. Quốc gia chỉ có thể bảo đảm và mở rộng lợi ích quốc gia - dân tộc thông qua sức mạnh, trong đó sức mạnh quân sự và sức mạnh chính trị đóng vai trò then chốt, còn liên minh, ngoại giao và luật pháp quốc tế chỉ là công cụ phục vụ lợi ích quốc gia - dân tộc.

Hơn nữa, bản chất của môi trường quốc tế là vô chính phủ (anarchy), trong đó các quốc gia là những chủ thể đơn nhất và duy lý, luôn phải sống trong thế giới thù địch và nguy cơ tiềm tàng dẫn đến chiến tranh [216]. Chủ thể đơn nhất có nghĩa là quốc gia là một thực thể thống nhất luôn hành động vì lợi ích quốc gia - dân tộc, bất kể nhà lãnh đạo hay lực lượng nào nắm quyền trong nước. Trong khi đó, chủ thể duy lý có nghĩa là quốc gia có thể nhận biết được lợi ích của mình, luôn tính toán để có thể đạt được lợi ích cao nhất, có khả năng phân tích hậu quả lợi - hại của các hành vi, biết lựa chọn các ưu tiên, giải pháp và phương tiện ứng xử thích hợp. Những giả định về tính đơn nhất và duy lý xuất phát từ quan niệm cho rằng quốc gia cũng như con người với bản chất tự nhiên là ích kỷ, nên để sinh tồn, quốc gia luôn mong muốn sức mạnh ngày càng gia tăng [86, 52]. Chính vì vậy, mục tiêu của các quốc gia là tìm cách gia tăng quyền lực nhằm tự bảo đảm an ninh và sự tồn tại của mình thông qua việc cố gắng giành được càng nhiều nguồn lực càng tốt. Tính đơn nhất và duy lý khiến các quốc gia đặc biệt chú trọng và hành xử theo sự chi phối của lợi ích quốc gia - dân tộc khi tham gia môi trường quốc tế, nhất là theo đuổi quyền lực và bảo đảm an ninh quốc gia [129].

Đồng thời, môi trường vô chính phủ là bất biến, nên tình trạng xung đột diễn ra thường xuyên trong quan hệ quốc tế. Do đó, các quốc gia phải tìm cách nâng cao năng lực quốc phòng, an ninh, duy trì thế cân bằng quyền lực để bảo đảm cho sự tồn vong và toàn vẹn lãnh thổ của mình. Vì vậy, an ninh quốc gia trở thành mối quan tâm lớn nhất của các quốc gia và trở thành lợi ích sống còn của quốc gia. Trong một hệ thống mang tính cạnh tranh cao, các quốc gia sẽ theo đuổi chiến lược tự lực cánh sinh, lấy lợi ích quốc gia và nâng cao vị thế/quyền lực làm động lực cơ bản khi

hoạch định chính sách. Trong quan hệ với các quốc gia khác, mục tiêu an ninh và cân bằng quyền lực là nội hàm chính trong hợp tác, nhất là trước khả năng tấn công bằng quân sự của đối thủ. Các quốc gia yếu hơn luôn tìm cách cân bằng lại quyền lực của quốc gia mạnh hơn và cân bằng mối đe dọa nhằm giảm thiểu sự chênh lệch về quyền lực, đồng nghĩa với giảm thiểu các đe dọa về an ninh [120, tr.42]. Theo đó, hợp tác giữa các quốc gia trong quan hệ quốc tế được thúc đẩy trên cơ sở lợi ích riêng của từng quốc gia, đặc biệt khi những lợi ích đó không mâu thuẫn nhau và những lợi ích chung/lợi ích song trùng về an ninh, nhất là an ninh truyền thống (bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ).

Như vậy, theo quan điểm của chủ nghĩa Hiện thực, lợi ích quốc gia - dân tộc, nhất là lợi ích an ninh cùng các yếu tố bên ngoài, như cục diện thế giới, khu vực, sự phân bố quyền lực, tập hợp lực lượng trong hệ thống quốc tế có ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại của các quốc gia, qua đó định hình quan hệ giữa các quốc gia trong quan hệ quốc tế. Trong một thế giới ngày càng gắn kết chặt chẽ, không một quốc gia nào có thể tồn tại và phát triển hoàn toàn biệt lập với thế giới bên ngoài' ngược lại, mọi quốc gia đều chịu sự tác động trực tiếp hoặc gián tiếp từ các nhân tố bên ngoài và môi trường chiến lược xung quanh.

2.1.2.2. Quan điểm của chủ nghĩa Tự do

Không phủ nhận quan điểm của chủ nghĩa Hiện thực coi quốc gia là chủ thể quan trọng nhất, nhưng theo chủ nghĩa Tự do, quốc gia không phải là chủ thể duy nhất, bởi bên cạnh quốc gia còn có các chủ thể phi quốc gia (các nhóm lợi ích, doanh nghiệp trong nước và xuyên quốc gia) ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quan hệ quốc tế, cùng tham gia xác định lợi ích quốc gia - dân tộc và hoạch định chính sách đối ngoại. Các chủ thể này có quan niệm về lợi ích và hoạch định chính sách đối ngoại khác nhau, theo đó thường tìm cách đưa lợi ích nhóm thành lợi ích quốc gia - dân tộc hoặc tác động đến lợi ích quốc gia - dân tộc theo hướng có lợi cho mình. Vì vậy, lợi ích quốc gia - dân tộc và chính sách đối ngoại của quốc gia đôi khi là kết quả của quá trình liên minh, đấu tranh, thỏa hiệp giữa các nhóm chủ thể, chưa phản ánh đúng bản chất của lợi ích quốc gia - dân tộc. Nghĩa là, lợi ích quốc gia - dân tộc và chính sách đối ngoại của quốc gia còn phụ thuộc vào mối quan hệ và tương quan giữa

các nhóm chủ thể trong nước. Do đó, chủ nghĩa Tự do cho rằng, lợi ích quốc gia - dân tộc trong quan hệ quốc tế khá đa dạng, không chỉ giới hạn trong lĩnh vực an ninh và quyền lực, mà còn bao gồm sự phát triển về kinh tế, thịnh vượng, phúc lợi, môi trường và ổn định lâu dài (lợi ích phát triển). Những lợi ích này có thể đạt được thông qua hợp tác quốc tế, không nhất thiết phải đối đầu hoặc sử dụng vũ lực.

Theo chủ nghĩa Tự do, hòa bình (chính trị) và thịnh vượng (kinh tế) là những lợi ích quốc gia - dân tộc quan trọng nhất, nên đây cũng là hai lĩnh vực cơ bản nhất trong quan hệ quốc tế, gắn bó mật thiết và tác động qua lại lẫn nhau. Nói cách khác, lợi ích phát triển, nhất là lợi ích kinh tế, chính là cơ sở hợp tác giữa các quốc gia. Vì thế, chủ nghĩa Tự do đặc biệt quan tâm tới mối tương tác giữa kinh tế và chính trị trong đời sống quốc tế và coi các vấn đề này quan trọng như nhau. Đây cũng là điểm khác biệt so với chủ nghĩa Hiện thực vốn cho rằng, chính trị nắm giữ vai trò chủ đạo trong quan hệ quốc tế [118]. Đặc biệt, chủ nghĩa Tự do nhấn mạnh, các quốc gia có khả năng thực hiện hài hòa lợi ích, do đó có điều kiện để tăng cường hợp tác, góp phần giảm trừ xung đột, thúc đẩy kinh tế và phát huy dân chủ tự do [119].

Một luận điểm quan trọng khác mà chủ nghĩa Tự do nhấn mạnh là sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, doanh nghiệp và các tầng lớp xã hội như một hệ quả tất yếu của quá trình phát triển kinh tế thị trường. Sự phụ thuộc này không chỉ giới hạn trong lĩnh vực kinh tế mà còn mở rộng sang các lĩnh vực chính trị, xã hội và an ninh, qua đó góp phần gia tăng sự hiểu biết và thúc đẩy hợp tác quốc tế. Theo cách tiếp cận này, tranh chấp và xung đột có thể được giải quyết, lợi ích dài hạn của quốc gia có thể được bảo đảm thông qua việc tuân thủ luật pháp quốc tế và tham gia các cơ chế hợp tác đa phương. Các thể chế quốc tế vừa khuyến khích hành vi hợp tác, vừa tạo ra những ràng buộc giúp định hình một trật tự quốc tế dựa trên luật lệ. Hội nhập kinh tế toàn cầu, tự do thương mại và dòng vốn FDI được xem là các nhân tố thúc đẩy tăng trưởng nhanh, phát triển bền vững và củng cố ổn định chính trị - xã hội. Đồng thời, mức độ tham gia tích cực của một quốc gia vào việc giải quyết các vấn đề toàn cầu, như biến đổi khí hậu, gìn giữ hòa bình hay hợp tác nhân đạo sẽ nâng cao uy tín, vị thế quốc tế và bảo đảm tối đa lợi ích quốc gia - dân tộc [231].

Theo cách tiếp cận của chủ nghĩa Tự do, quá trình hoạch định và lựa chọn chính sách đối ngoại của quốc gia chịu tác động từ nhiều nhân tố, trong đó có các chủ thể phi quốc gia (như nhóm lợi ích, doanh nghiệp trong nước và các tập đoàn xuyên quốc gia) cùng những xu thế nổi bật của quan hệ quốc tế như toàn cầu hóa, thúc đẩy hòa bình, hợp tác và phát triển, cách mạng khoa học - công nghệ, vai trò ngày càng tăng của các thể chế đa phương và các thách thức an ninh phi truyền thống. Về cơ bản, các nhân tố này khuyến khích sự hợp tác và phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, đặc biệt trong việc theo đuổi mục tiêu phát triển kinh tế.

2.1.2.3. Quan điểm của chủ nghĩa Kiến tạo

Quan điểm của chủ nghĩa Kiến tạo trong quan hệ quốc tế về bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc là một cách tiếp cận hoàn toàn khác so với chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do. Thay vì coi lợi ích quốc gia - dân tộc là khách quan, bất biến hay do cấu trúc quyền lực quyết định, chủ nghĩa Kiến tạo nhấn mạnh lợi ích quốc gia - dân tộc là sản phẩm xã hội, được “kiến tạo” thông qua các diễn ngôn, chuẩn mực, bản sắc quốc gia và mối quan hệ quốc tế [199].

Theo các nhà kiến tạo, lợi ích quốc gia - dân tộc không đơn thuần là an ninh hay kinh tế, mà phụ thuộc vào cách quốc gia tự nhìn nhận mình là ai, đóng vai trò gì trong thế giới. Lợi ích quốc gia - dân tộc được hình thành thông qua quá trình học hỏi, giao tiếp, định hình kỳ vọng lẫn nhau. Các chuẩn mực quốc tế, luật pháp quốc tế, văn hóa chính trị, bản sắc dân tộc có vai trò lớn trong việc định hình lợi ích quốc gia - dân tộc. Các quốc gia sẽ xác định lợi ích quốc gia - dân tộc của mình dựa trên cơ sở bản sắc quốc gia. Đồng thời, quốc gia này sẽ hiểu về quốc gia kia thông qua bản sắc của quốc gia đó. Vì vậy, để bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc, quốc gia phải tham gia kiến tạo và định hình các chuẩn mực quốc tế phù hợp với bản sắc và giá trị của quốc gia.

Bên cạnh đó, ngôn ngữ, tuyên bố chính trị, phát biểu của lãnh đạo, truyền thông,... đóng vai trò quan trọng trong việc “xây dựng” nhận thức về lợi ích quốc gia - dân tộc. Một quốc gia có thể bảo đảm và mở rộng lợi ích quốc gia - dân tộc thông qua việc xây dựng bản sắc hòa bình, sự tin cậy chính trị và có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế. Điều này giúp quốc gia gia tăng “sức mạnh mềm” - một công cụ quan trọng giúp nâng cao uy tín, vị thế của quốc gia trên trường quốc tế.

Như vậy, dưới góc nhìn của chủ nghĩa Kiến tạo, bản sắc quốc gia và giới tinh hoa - những cá nhân/nhóm lãnh đạo, ảnh hưởng nhiều đến việc xác định lợi ích quốc gia - dân tộc. Bản sắc quốc gia thay đổi thì lợi ích quốc gia - dân tộc cũng thay đổi. Bản sắc quốc gia không bất biến mà phụ thuộc vào bối cảnh lịch sử, chính trị, văn hóa - xã hội. Các quốc gia có bản sắc tương đồng càng nhiều, khả năng hợp tác càng cao và duy trì hợp tác càng lâu bền hơn nếu cùng lợi ích chung. Trong quá trình giao lưu, hợp tác với các quốc gia khác, dựa trên hoàn cảnh lịch sử, chính trị, văn hóa - xã hội, các quốc gia định hình những nguyên tắc, chuẩn mực, hành vi - những biểu hiện mang tính bản sắc quốc gia. Nói cách khác, chủ nghĩa kiến tạo nhấn mạnh đến những nhân tố tác động tới quan hệ giữa hai quốc gia trong quan hệ quốc tế, đó là bản sắc quốc gia, lợi ích quốc gia - dân tộc, và giới tinh hoa - những cá nhân/nhóm lãnh đạo có vai trò quyết định trong hoạch định chính sách đối ngoại của quốc gia.

Nhìn chung, cả ba trường phái lý thuyết quan hệ quốc tế đều nhấn mạnh lợi ích quốc gia - dân tộc là trung tâm của mọi hoạt động đối ngoại, tuy nhiên mỗi trường phái lại có cách tiếp cận khác nhau trong việc xác định lợi ích nào là ưu tiên và phương thức bảo đảm chúng. Chủ nghĩa Hiện thực coi lợi ích quốc gia - dân tộc cốt lõi là an ninh, chủ quyền và sức mạnh, cho rằng trong môi trường quốc tế vô chính phủ, quốc gia phải dựa vào sức mạnh của chính mình để tồn tại và phát triển. Do đó, việc tăng cường tiềm lực quân sự, duy trì cân bằng quyền lực và theo đuổi chính sách đối ngoại thực dụng được xem là phương thức bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc hiệu quả nhất. Ngược lại, chủ nghĩa Tự do nhấn mạnh lợi ích quốc gia - dân tộc không chỉ nằm ở an ninh, mà còn ở sự thịnh vượng kinh tế và ổn định lâu dài. Theo hướng này, hợp tác đa phương, thương mại tự do và tuân thủ luật pháp quốc tế là phương thức hữu hiệu giúp các quốc gia cùng phát triển và bảo vệ lợi ích thông qua sự phụ thuộc lẫn nhau. Trong khi đó, chủ nghĩa Kiến tạo lại nhìn nhận lợi ích quốc gia - dân tộc dưới góc độ xã hội và tư tưởng, gắn với bản sắc, giá trị và vị thế quốc gia trong cộng đồng quốc tế. Do vậy, việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc được thực hiện chủ yếu thông qua sức mạnh mềm, bằng cách định hình nhận thức, diễn ngôn và xây dựng hình ảnh quốc gia. Tóm lại, nếu chủ nghĩa Hiện thực coi

trọng sức mạnh cứng, chủ nghĩa Tự do đề cao sức mạnh thể chế và kinh tế, thì chủ nghĩa Kiến tạo lại hướng đến sức mạnh ý tưởng và giá trị - phản ánh sự đa dạng trong cách thức bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong bối cảnh quốc tế hiện nay.

Do đó, luận án nhận thấy khó có một lý thuyết quan hệ quốc tế nào giải thích đầy đủ các vấn đề quan hệ quốc tế nói chung cũng như việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam nói riêng. Vì vậy, luận án vận dụng kết hợp có chọn lọc những luận điểm phù hợp của ba trường phái lý thuyết quan hệ quốc tế - hiện thực, tự do và kiến tạo - nhằm luận giải việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam một cách toàn diện, linh hoạt và phù hợp với đặc điểm lịch sử, điều kiện thực tiễn và yêu cầu phát triển của đất nước trong từng giai đoạn. Cụ thể:

(1) Chủ nghĩa Hiện thực được sử dụng để giải thích động lực cốt lõi về bảo vệ chủ quyền, an ninh và nhu cầu cân bằng quyền lực trong môi trường quốc tế vô chính phủ. Cách tiếp cận này giúp làm rõ vì sao Việt Nam luôn coi việc bảo đảm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia là lợi ích quốc gia - dân tộc sống còn; đồng thời, chú trọng thúc đẩy quan hệ cân bằng với các đối tác, tránh lệ thuộc vào bất kỳ bên nào, tăng cường năng lực tự cường quốc gia, kết hợp chặt chẽ quốc phòng với đối ngoại và mở rộng quan hệ đối tác hợp tác tin cậy, thực chất nhằm bảo vệ không gian an ninh và phát triển của đất nước.

(2) Chủ nghĩa Tự do được vận dụng để lý giải chiến lược hội nhập quốc tế, mở rộng hợp tác đa phương và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Theo cách tiếp cận này, Việt Nam coi hợp tác, liên kết và phụ thuộc lẫn nhau là phương thức quan trọng nhằm tối đa hóa lợi ích phát triển, thông qua việc tích cực tham gia các thể chế quốc tế, ký kết và thực thi các FTA thế hệ mới, thu hút FDI và thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Cách tiếp cận này phản ánh xu thế Việt Nam chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, tận dụng tối đa cơ hội từ toàn cầu hóa, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ và hợp tác đa phương để bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc về hòa bình, ổn định và thịnh vượng.

(3) Chủ nghĩa Kiến tạo được vận dụng làm khung phân tích để giải thích vai trò của bản sắc dân tộc, diễn ngôn và chuẩn mực trong chính sách đối ngoại của

Việt Nam. Theo cách tiếp cận này, lợi ích quốc gia - dân tộc không chỉ được xác định bởi các yếu tố vật chất, mà còn là sản phẩm của nhận thức, giá trị và bản sắc được hình thành trong quá trình tương tác với cộng đồng quốc tế. Việt Nam định hình bản sắc đối ngoại dựa trên truyền thống yêu chuộng hòa bình, tinh thần độc lập, tự chủ và trách nhiệm quốc tế, qua đó phát huy sức mạnh mềm, củng cố uy tín và nâng cao vị thế quốc tế. Thông qua ngôn ngữ ngoại giao, phát biểu của lãnh đạo, truyền thông quốc tế và hoạt động hợp tác nhân đạo, Việt Nam dần “kiến tạo” hình ảnh một quốc gia hòa bình, tin cậy và có trách nhiệm, góp phần bảo đảm và mở rộng lợi ích quốc gia - dân tộc theo hướng bền vững.

2.1.2.4. Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh

Chủ nghĩa Mác - Lênin là nền tảng tư tưởng, “kim chỉ nam” cho hành động của các lực lượng cách mạng tiến bộ trên toàn thế giới, nhất là trong việc xác định vai trò và phương thức bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc. Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng, lợi ích quốc gia - dân tộc là tổng thể những lợi ích cơ bản, cốt lõi, mang tính sống còn của một quốc gia - dân tộc, bao gồm lợi ích về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh và đối ngoại. Đây là những lợi ích bảo đảm cho sự tồn tại, phát triển bền vững, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của một dân tộc. Thế nhưng, chủ nghĩa Mác - Lênin không xem lợi ích quốc gia - dân tộc như một thực thể biệt lập, mà đặt nó trong mối quan hệ biện chứng với lợi ích giai cấp và lợi ích của phong trào cách mạng toàn thế giới [69, tr.112-113].

Trong xã hội có giai cấp, lợi ích quốc gia - dân tộc thường do giai cấp thống trị định hình và chi phối. Tuy nhiên, trong những hoàn cảnh lịch sử nhất định, chẳng hạn như khi đất nước bị xâm lược hoặc bị áp bức, lợi ích quốc gia - dân tộc có thể thống nhất với lợi ích của đông đảo quần chúng nhân dân, đặc biệt là giai cấp công nhân và nông dân. Điều này được thể hiện rõ trong các cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, trong đó có Việt Nam, nơi mà chủ nghĩa yêu nước gắn bó chặt chẽ với lý tưởng cách mạng vô sản.

Về bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc, chủ nghĩa Mác - Lênin nhấn mạnh nguyên tắc giữ vững độc lập, tự chủ và chủ quyền quốc gia. Mỗi dân tộc có quyền tự quyết, quyền lựa chọn con đường phát triển riêng mà không bị can thiệp từ bên

ngoài. V.I. Lênin khẳng định, việc các dân tộc bị áp bức đứng lên đấu tranh giành quyền tự quyết là một phần tất yếu và chính đáng trong tiến trình cách mạng vô sản thế giới [236]. Đồng thời, chủ nghĩa Mác - Lênin cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, nghĩa là tận dụng các yếu tố thuận lợi từ xu thế phát triển chung của nhân loại, bao gồm thành tựu khoa học - công nghệ, hợp tác quốc tế và sự đoàn kết của các dân tộc tiến bộ [236].

Một đặc điểm nổi bật khác của chủ nghĩa Mác - Lênin là quan điểm gắn chặt lợi ích quốc gia - dân tộc với lợi ích của nhân dân. Việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc không nhằm phục vụ một nhóm người hay tầng lớp cầm quyền, mà phải đặt trên nền tảng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Đồng thời, chủ nghĩa Mác - Lênin nhấn mạnh yêu cầu đấu tranh chống mọi âm mưu lợi dụng danh nghĩa “bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc” để phục vụ cho những mục tiêu cục bộ, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân [236].

Tóm lại, quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về lợi ích quốc gia - dân tộc và bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc là sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố dân tộc và yếu tố giai cấp, giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế, giữa truyền thống và hiện đại. Những tư tưởng này tiếp tục đóng vai trò định hướng cho các dân tộc trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời đại mới.

Nhìn nhận vấn đề dân tộc và giai cấp có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, vận dụng và phát triển sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về quan hệ giữa lợi ích giai cấp và lợi ích dân tộc phù hợp với điều kiện cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định, nguyên tắc hàng đầu trong trong đường lối đối ngoại và hoạt động ngoại giao của Việt Nam là phải đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên “trên hết, trước hết”, coi đây là nguyên tắc tối cao trong quá trình lãnh đạo cách mạng. Người nhấn mạnh, “muốn làm gì cũng cần vì lợi ích của dân tộc mà làm” [126, tr.112]. Chính vì vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần đề cập đến vấn đề “lợi ích” và nhất quán quan điểm lợi ích của dân tộc, của Tổ quốc, của Đảng, của Nhân dân Việt Nam là thống nhất: “lợi ích của nhân dân tức là lợi ích của Đảng và phải đặt lợi ích của nhân dân và của Đảng lên trên hết, trước hết” [113, tr.13]; “Vì lợi ích của Đảng tức là lợi ích của dân tộc, của Tổ quốc” [111, tr.290].

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, lợi ích quốc gia - dân tộc quan trọng nhất, thiêng liêng nhất của Việt Nam chính là độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, phát triển đất nước và nâng cao đời sống nhân dân. Do đó, Việt Nam sẵn sàng đặt quan hệ thân thiện hợp tác với bất cứ nước nào tôn trọng độc lập, chủ quyền của Việt Nam, song cũng quyết tâm hy sinh tất cả để giữ vững độc lập, tự do của quốc gia - dân tộc. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh: “Không có gì quý hơn độc lập, tự do” [115, tr.627]. Trong bản Tuyên ngôn độc lập đọc tại Quảng trường Ba Đình vào ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do” [113, tr.581] và trong suốt cuộc đời cách mạng của mình, Người luôn đấu tranh cho các quyền dân tộc cơ bản ấy và luôn khát khao “là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành” [110, tr.187].

Đối với Người, độc lập cho dân tộc, hạnh phúc, ấm no, tự do, dân chủ cho Nhân dân thể hiện cả quyền và lợi ích của dân tộc, quyền và nghĩa vụ của mỗi người dân, không phân biệt thành phần giai cấp. Mọi người sinh ra đều có quyền được sống, được tự do, được mưu cầu hạnh phúc, được bảo đảm lợi ích cho mình và cộng đồng. Lợi ích của các thành viên trong cộng đồng dân tộc nằm trong khuôn khổ và phụ thuộc vào lợi ích dân tộc. Việc bảo đảm lợi ích của tất cả các thành phần, giai cấp trong cộng đồng dân tộc trên nguyên tắc không mâu thuẫn với lợi ích quốc gia. Tư tưởng “không có gì quý hơn độc lập tự do” của Người, vì thế, trở thành chân lý không chỉ đối với dân tộc Việt Nam mà còn có giá trị và ý nghĩa đối với các dân tộc khác trên thế giới.

Để bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn nhấn mạnh, cần nhất quán quan điểm độc lập, tự chủ gắn với đoàn kết quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, độc lập, tự chủ nghĩa là tự mình điều khiển mọi công việc của mình, không có sự can thiệp ở ngoài nào. Vì vậy, Người kêu gọi Nhân dân phải “tự lực cánh sinh”, “lấy sức ta mà giải phóng cho ta”, tranh thủ thời cơ và sự giúp đỡ bên ngoài để giải phóng cho mình, qua đó góp phần vào cách mạng thế giới vì “Một dân tộc không tự lực cánh

sinh mà cứ ngồi chờ dân tộc khác giúp đỡ thì không xứng đáng được độc lập” [112, tr.445]. Nhưng độc lập, tự chủ và tự lực, tự cường không có nghĩa là biệt lập và chủ nghĩa biệt phái, mà cần phải biết đoàn kết quốc tế để làm tăng thêm khả năng tự lực, tự cường, tạo sự chuyển biến về so sánh lực lượng có lợi cho đất nước; đồng thời, nhằm tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của bạn bè quốc tế đối với công cuộc bảo vệ chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ. Do đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến nghĩa vụ cách mạng quốc tế, nêu cao tinh thần quốc tế vô sản, đoàn kết với các dân tộc bị áp bức trên thế giới, ủng hộ phong trào giải phóng của các dân tộc, đoàn kết với giai cấp công nhân và nhân dân toàn thế giới trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Người gắn cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới, khẳng định cách mạng Việt Nam là một bộ phận của phong trào cách mạng thế giới; đoàn kết dân tộc phải được mở rộng thành đoàn kết quốc tế; sức mạnh dân tộc cần phải được kết hợp với sức mạnh thời đại trên cơ sở gắn kết chặt chẽ chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Những thành tựu của gần 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới, của quá trình hội nhập quốc tế chính là thực tiễn sinh động của việc Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng sáng tạo, hiệu quả quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về việc xác định đúng đắn vấn đề lợi ích quốc gia - dân tộc, “đặt lợi ích dân tộc lên trên hết, trước hết”. Lợi ích quốc gia - dân tộc đang và sẽ tiếp tục là “kim chỉ nam” cho chính sách đối ngoại và công tác đối ngoại của Việt Nam trong thời gian tới.

2.1.3. Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam

Chính sách đối ngoại là chủ trương, chiến lược, kế hoạch và các biện pháp thực hiện cụ thể do một quốc gia đề ra liên quan đến các mối quan hệ quốc tế mà quốc gia đó thiết lập với các quốc gia và các chủ thể khác nhằm tăng cường và bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc [66]. Bên cạnh đó, chính sách đối ngoại của một quốc gia còn được quan niệm là tổng hợp các chiến lược, chính sách mà quốc gia đó sử dụng trong quá trình tương tác với các quốc gia khác và các tổ chức quốc tế trên các lĩnh vực chính trị, quốc phòng, kinh tế, văn hóa và xã hội nhằm đạt được những mục tiêu phù hợp với lợi ích của quốc gia [67, tr.53]; là hệ thống những hoạt động nhằm thay đổi hành vi của các quốc gia khác và điều chỉnh hành động của bản thân

nhà nước mình với môi trường quốc tế [212]; là tổng thể các chính sách và tương tác với môi trường bên ngoài biên giới quốc gia [203].

Nói cách khác, chính sách đối ngoại là tập hợp các mục tiêu và giải pháp có tính hệ thống, liên ngành, liên lĩnh vực, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý thống nhất của Nhà nước, nhằm bảo đảm và thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc trên trường quốc tế. Tương tự lĩnh vực quốc phòng - an ninh, chính sách đối ngoại của Việt Nam phải bảo đảm tính đồng bộ, toàn diện và là sự nghiệp của toàn dân, nhiệm vụ chung của cả hệ thống chính trị.

Hay suy cho cùng, chính sách đối ngoại là “cánh tay nối dài” của chính sách đối nội, phục vụ các mục tiêu trong nước của mỗi quốc gia - dân tộc, như cố Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Khoan từng nhận định về các mục tiêu căn bản trong hoạt động đối ngoại của mọi quốc gia - dân tộc đều nhằm: “phục vụ ba mục tiêu căn bản là mục tiêu an ninh (bảo đảm giữ vững độc lập dân tộc, chủ quyền và an ninh quốc gia gắn với xây dựng chủ nghĩa xã hội; bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng); mục tiêu phát triển (thúc đẩy đất nước phát triển toàn diện và bền vững theo con đường xã hội chủ nghĩa) và mục tiêu vị thế (tích cực, chủ động hội nhập quốc tế, nâng cao địa vị quốc gia, phát huy tầm ảnh hưởng trên trường quốc tế)” [90]. Mục tiêu an ninh góp phần bảo vệ độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia và sự toàn vẹn lãnh thổ. Mục tiêu phát triển nhằm tranh thủ nguồn lực bên ngoài và tạo dựng điều kiện quốc tế thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Mục tiêu nâng cao vị thế góp phần phát huy tầm ảnh hưởng của quốc gia trên trường quốc tế. Ba mục tiêu này gắn kết với nhau mật thiết, không thể tách rời và phản ánh một cách tổng thể, toàn diện lợi ích quốc gia - dân tộc. Những mục tiêu trên là bất biến, song nội dung cụ thể, nhất là phương pháp tiến hành để đạt được mục tiêu chuyển hóa theo thời gian và linh hoạt tùy thuộc vào diễn biến của lịch sử [78].

Để triển khai chính sách đối ngoại, các quốc gia - dân tộc cần có các công cụ đối ngoại và biện pháp đối ngoại. Trong đó, biện pháp đối ngoại là một hệ thống hoạt động trong quan hệ quốc tế trên các lĩnh vực và ở nhiều mức độ, cấp độ khác nhau (song phương, đa phương) để thực hiện chính sách đối ngoại phù hợp với lợi ích quốc gia. Các biện pháp đối ngoại được thực hiện thông qua các công cụ, như ngoại giao, kinh tế, luật pháp, thông tin, tuyên truyền đối ngoại, quân sự...; trong đó,

ngoại giao đóng vai trò quan trọng. Công cụ đối ngoại là hệ thống yếu tố con người và phương tiện vật chất được huy động để thực hiện chính sách đối ngoại của các chủ thể chính trị đối ngoại trong thực tiễn [67].

Việc hoạch định chính sách đối ngoại của một quốc gia là quá trình phức tạp, đòi hỏi các cơ quan hoạch định chính sách phải xem xét và cân nhắc đồng thời nhiều yếu tố tác động từ cả bên trong lẫn bên ngoài, phù hợp với từng thời điểm. Mỗi quốc gia với thể chế chính trị khác nhau lại có cách cấu tạo bộ máy hoạch định chính sách đối ngoại khác nhau. Nhìn chung, các nhân tố chủ chốt quyết định chính sách đối ngoại của một quốc gia bao gồm: lợi ích quốc gia - dân tộc, sức mạnh tổng hợp quốc gia, cục diện thế giới và khu vực; trong đó, lợi ích quốc gia - dân tộc đóng vai trò quan trọng nhất, là “hòn đá tảng”. Tháng 3-1848, Thủ tướng Anh Henry Palmerston từng có một phát biểu kinh điển về lợi ích quốc gia - dân tộc tại Hạ viện Anh: “Nước Anh không có bạn bè vĩnh viễn cũng không có kẻ thù vĩnh viễn; nước Anh chỉ có lợi ích quốc gia - dân tộc là vĩnh viễn và nhiệm vụ của chúng ta là theo đuổi những lợi ích đó” [221].

Trong luận án này, *chính sách đối ngoại được hiểu là một phần chính sách quốc gia trong lĩnh vực quan hệ quốc tế nhằm bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc. Nói cách khác, chính sách đối ngoại là đường lối, quan điểm và hành động có định hướng chiến lược của Đảng, Nhà nước Việt Nam trong quan hệ quốc tế nhằm giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, tạo môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển đất nước, nâng cao vị thế quốc gia và bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc.*

Năm 1964, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định, ngoại giao “phải luôn luôn vì lợi ích dân tộc mà phục vụ” [68]. Đại hội XI (năm 2011) của Đảng lần đầu tiên nhấn mạnh, lợi ích quốc gia - dân tộc vừa là mục tiêu, vừa là nguyên tắc cao nhất của chính sách đối ngoại Việt Nam [31, tr.236]. Tư tưởng đó được Đại hội XII (tháng 1-2016) và Đại hội XIII (tháng 1-2021) của Đảng tiếp tục khẳng định. Như vậy, lợi ích quốc gia - dân tộc luôn đóng vai trò là “kim chỉ nam” trong việc xác định đường lối đối ngoại, hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Vì vậy, *mọi chính sách, mục tiêu chính sách và hoạt động đối ngoại của Việt Nam đều phải tính đến và phù hợp với lợi ích quốc gia - dân tộc,*

bởi chính sách đối ngoại là đường lối chỉ đạo, phương hướng, đề ra cách thức, mục tiêu, công cụ, biện pháp để bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc.

Từ những lập luận trên, có thể rút ra, *mối quan hệ giữa bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc và chính sách đối ngoại mang tính chất tương hỗ.* Chính sách đối ngoại là phương tiện để bảo vệ và phát huy lợi ích quốc gia - dân tộc, trong khi lợi ích quốc gia - dân tộc là kim chỉ nam cho việc xây dựng và triển khai chính sách đối ngoại. Mỗi quyết sách ngoại giao, từ thiết lập quan hệ song phương, tham gia các tổ chức quốc tế đến xử lý tranh chấp, đều phải xuất phát từ yêu cầu bảo vệ chủ quyền, an ninh, phát triển kinh tế, văn hóa và nâng cao vị thế quốc gia. Ngược lại, việc xây dựng chính sách đối ngoại đúng đắn, mềm dẻo và hiệu quả sẽ tạo điều kiện thuận lợi để bảo vệ vững chắc các lợi ích cốt lõi, duy trì môi trường hòa bình và thúc đẩy hội nhập quốc tế sâu rộng, từ đó phục vụ sự phát triển toàn diện của đất nước.

Vì vậy, *bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam vừa mang nội hàm mục tiêu chính sách đối ngoại, vừa là cơ sở, nguyên tắc cơ bản trong chính sách đối ngoại của Việt Nam để thực hiện thành công đồng thời ba mục tiêu chiến lược: an ninh (bảo đảm giữ vững độc lập dân tộc, chủ quyền và an ninh quốc gia gắn với xây dựng chủ nghĩa xã hội; bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng), phát triển (thúc đẩy đất nước phát triển toàn diện và bền vững theo con đường xã hội chủ nghĩa) và vị thế (tích cực, chủ động hội nhập quốc tế, nâng cao địa vị quốc gia, phát huy tầm ảnh hưởng trên trường quốc tế).* Trong đó:

(1) Bảo đảm giữ vững độc lập dân tộc, chủ quyền và an ninh quốc gia gắn với xây dựng chủ nghĩa xã hội là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, biển, đảo, vùng trời của đất nước gắn liền với bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa, bao hàm cả việc bảo hộ lợi ích chính đáng và hợp pháp của công dân và doanh nghiệp Việt Nam ở nước ngoài. Lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam ở nội hàm này liên quan đến đất nước và con người Việt Nam, hệ thống chính trị và chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, vai trò lãnh đạo đất nước và quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng; phản ánh truyền thống lịch sử và khát vọng của cả dân tộc Việt Nam trong suốt lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước từ trước đến nay và trải qua những giai đoạn cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng.

(2) Thúc đẩy đất nước phát triển toàn diện và bền vững theo con đường xã hội chủ nghĩa là kiến thiết đất nước hùng cường và phồn vinh bằng kết hợp nội lực với ngoại lực hướng tới mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, góp phần tích cực vào xây dựng một thế giới hòa bình, độc lập, tự do và phát triển bền vững. Đây là nội dung nền tảng, cốt lõi trong bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc trong chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam. Chỉ có phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội thì lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam mới được bảo đảm vững chắc và độc lập dân tộc mới vững bền lâu dài.

(3) Tích cực, chủ động hội nhập quốc tế, nâng cao vị thế và uy tín quốc tế của đất nước là nâng cao “sức mạnh mềm” và giá trị bản sắc của Việt Nam trên trường quốc tế. Vị thế và uy tín quốc tế của đất nước thể hiện cụ thể ở sự coi trọng và tin cậy của thế giới dành cho đất nước. Sự coi trọng và tin cậy ấy là nền tảng và tiền đề để Việt Nam hội nhập quốc tế; đồng thời, tranh thủ sự hợp tác, ủng hộ của cộng đồng quốc tế đối với Việt Nam. Vị thế và uy tín quốc tế, vì thế, đóng góp mang tính quyết định vào việc bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc gia cũng như thúc đẩy mạnh mẽ công cuộc phát triển đất nước toàn diện và bền vững, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ.

Ba mục tiêu trên gắn kết chặt chẽ với nhau, tạo nên tính tổng thể, hoàn chỉnh của lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam; đồng thời, giúp cho việc thực hiện và bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới luôn đạt hiệu quả. Trong đó, *mục tiêu an ninh là nền tảng, mục tiêu phát triển là trung tâm, mục tiêu vị thế là sự bổ trợ quan trọng cho mục tiêu an ninh và mục tiêu phát triển*. Phát triển phải là trung tâm bởi vì thịnh vượng vừa là mục đích, vừa là điều kiện căn bản bảo đảm sự tồn vong của mọi quốc gia. Chỉ khi đất nước phát triển, an ninh quốc gia mới được bền vững và vị thế của đất nước trên trường quốc tế mới được lâu dài. Như Tổng Bí thư Tô Lâm đã nhấn mạnh: “Đất nước có được hòa bình, có được ổn định thì mới có vị thế, thì mới có tư thế để chúng ta quan hệ ngoại giao với các nước khác trên thế giới”, tại cuộc gặp mặt (ngày 1-8-2025) kỷ niệm 80 năm

Ngày truyền thống Công an nhân dân (1945 - 2025) và 80 năm Ngày truyền thống ngành Ngoại giao (1945 - 2025).

Những mục tiêu này là bất biến, song nội dung cụ thể, nhất là phương thức thực hiện luôn phải chuyển hóa linh hoạt theo thời gian, phù hợp với diễn biến của lịch sử và tình hình quốc tế. Việt Nam luôn nhất quán lấy lợi ích quốc gia - dân tộc làm trọng tâm của chính sách đối ngoại, đồng thời tuân thủ các nguyên tắc quốc tế, như tôn trọng độc lập, chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia. Trong bối cảnh thế giới biến động nhanh chóng và phức tạp hiện nay, Việt Nam kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, nhằm bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc và củng cố vị thế của đất nước trên trường quốc tế.

2.1.4. Cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam

Sức mạnh tổng hợp quốc gia là cơ sở nền tảng để Việt Nam bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc. Đây không chỉ là yếu tố quyết định sự ổn định và phát triển lâu dài, mà còn là “lá chắn” để Việt Nam bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ trong mọi tình huống. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nhấn mạnh, nếu không có thực lực thì “ta chỉ là một khí cụ trong tay của kẻ khác, dầu là kẻ ấy có thể là bạn đồng minh của ta vậy” [39, tr.244]; “thực lực là cái chiêng mà ngoại giao là cái tiếng. Chiêng có to tiếng mới lớn” [110, tr.147]. Vì thế, trong suốt tiến trình lịch sử cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn nhấn mạnh, lợi ích quốc gia - dân tộc chỉ được bảo đảm khi có một thực lực đủ mạnh trên tất cả các phương diện, từ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại; tạo được tính tùy thuộc lẫn nhau, cài đặt lợi ích quốc gia - dân tộc trong lợi ích của tất cả các nước trên thế giới, trước hết là các nước lớn; phải tạo được tính chính đáng trong quan hệ quốc tế để tránh bị các nước khác lợi dụng cấm vận, bao vây, cô lập; phải có những yếu tố cốt lõi mà nước khác không thể không cần đến Việt Nam. Do vậy, những thành tựu to lớn của đất nước đạt được trong hơn 95 năm qua luôn gắn liền đường lối và phương pháp cách mạng đúng đắn, sáng tạo của Đảng để nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc. Một trong những

phương pháp đó là phát huy sức mạnh tổng hợp quốc gia dựa trên phương thức kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế.

Trong lãnh đạo công cuộc đổi mới và xây dựng đất nước, phương thức kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại càng được Đảng Cộng sản Việt Nam sử dụng sáng tạo và linh hoạt trong điều kiện mới. Đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại, tranh thủ hợp tác với các đối tác trên tinh thần Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trên thế giới, là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, đã giúp Việt Nam thiết lập được quan hệ ngoại giao với nhiều quốc gia trên thế giới, đồng thời tạo dựng được chiều sâu trong quan hệ với các nước, từng bước hội nhập quốc tế trên cơ sở lấy hội nhập kinh tế làm trọng tâm. Ngoài ra, không chỉ là thành viên, Việt Nam còn đảm nhận trọng trách quan trọng trong nhiều tổ chức khu vực và quốc tế. Từ đó, tạo điều kiện thuận lợi giúp Việt Nam tranh thủ tốt hơn nguồn lực bên ngoài để xây dựng và phát triển đất nước. Bản sắc văn hóa dân tộc, lòng yêu nước, hệ giá trị con người Việt Nam, chất lượng nguồn nhân lực cũng chính là những yếu tố quyết định để nâng cao nội lực đất nước, thu hút, hấp thu, khai thác có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài.

Nguồn lực bên ngoài giúp Việt Nam bù đắp sự thiếu hụt của nguồn lực trong nước, phát huy hiệu quả nhiều nguồn lực đất nước, như nguồn tài nguyên thiên nhiên, đất đai, lao động... đưa nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Trong hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định nguồn lực trong nước đóng vai trò quyết định và nguồn lực bên ngoài đóng vai trò quan trọng. Tính quyết định của nguồn lực trong nước thể hiện ở đường lối độc lập, tự chủ được thể chế hóa thành luật pháp, chính sách, chiến lược, kế hoạch để dẫn dắt, sử dụng có hiệu quả nguồn lực bên ngoài theo mục tiêu của Việt Nam, tránh lệ thuộc vào một quốc gia cả về vốn, thị trường... Đổi mới luật pháp, chính sách phải đi trước để tạo lập môi trường thể chế thuận lợi cho các doanh nghiệp nước ngoài yên tâm đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam. Xây dựng lực lượng doanh nghiệp trong nước, thuộc mọi thành phần kinh tế đủ mạnh, có sức cạnh tranh cao để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.

Sức mạnh bên trong chính là sức mạnh của bản chất chế độ chính trị - xã hội, của khối đại đoàn kết toàn dân tộc; sức mạnh của nền quốc phòng toàn dân, lấy quân đội nhân dân và công an nhân dân làm nòng cốt; sức mạnh chính nghĩa của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, của nền quốc phòng tự vệ, kiên trì, kiên quyết đấu tranh giải quyết mọi tranh chấp, bất đồng bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế; sức mạnh của chính trị - tinh thần, của bản sắc văn hóa Việt Nam được phát huy cao độ; sức mạnh của nền kinh tế liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao; sức mạnh của trang bị vũ khí từng bước hiện đại hóa để đủ sức răn đe, bảo vệ hòa bình, ngăn ngừa chiến tranh từ sớm, từ xa. Sức mạnh quốc tế được phát huy cao độ khi Việt Nam đứng trên lập trường chính nghĩa, dựa trên những nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, phù hợp với giá trị chung mà nhân loại cùng quan tâm, như bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, các lợi ích chiến lược của quốc gia - dân tộc phù hợp với luật pháp quốc tế; bảo vệ quyền tự do, an toàn hàng hải và hàng không; bảo vệ hòa bình trong khu vực và trên thế giới, chống sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực; mở rộng hợp tác với các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau cũng như các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, cùng có lợi, vì lợi ích chung của khu vực và cộng đồng quốc tế. Cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền và lợi ích chiến lược của đất nước gắn liền với cuộc đấu tranh bảo vệ các chuẩn mực của luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS năm 1982. Quan điểm của Việt Nam vì thế nhận được sự ủng hộ rộng rãi của cộng đồng quốc tế, càng làm cho chúng ta rèn thêm bản lĩnh trong cuộc đấu tranh chính nghĩa, bác trắn sai trái của bất cứ thế lực nào có âm mưu và hành động vi phạm chủ quyền và lợi ích chiến lược đất nước ta mà luật pháp quốc tế đã công nhận. Tính chính nghĩa đó sẽ được chuyển hóa thành sự giúp đỡ về mặt vật chất, ủng hộ về mặt chính trị - tinh thần để tăng cường nền quốc phòng toàn dân, hiện đại hóa lực lượng vũ trang nhân dân, nâng cao năng lực tự bảo vệ đất nước. Trong trường hợp đó, cả sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại được phát huy trong sự gắn kết hữu cơ để tạo nên sức mạnh tổng hợp ngăn ngừa chiến tranh, bảo vệ hòa bình, bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích chiến lược của đất nước, phù hợp với luật pháp quốc tế, đưa *“Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay”* [33, tr.25].

2.1.5. Phương thức bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam

Việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại là yêu cầu xuyên suốt và có tính nguyên tắc đối với mọi quốc gia, đặc biệt đối với Việt Nam - một nước đang phát triển, hội nhập quốc tế sâu rộng vào đời sống chính trị - kinh tế quốc tế. Trong bối cảnh tình hình thế giới ngày càng phức tạp, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gia tăng, lợi ích quốc gia - dân tộc được Việt Nam xác định là điểm tựa, là kim chỉ nam cho việc hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại. Để thực hiện hiệu quả mục tiêu đó, Việt Nam đã và đang vận dụng linh hoạt, sáng tạo nhiều phương thức đồng bộ và phù hợp với tình hình mới.

(1) *Kiên trì kết hợp hài hòa giữa đối ngoại song phương và đối ngoại đa phương.* Đối ngoại song phương được triển khai sâu rộng với các nước láng giềng, các nước lớn, đối tác chiến lược toàn diện, đối tác chiến lược, đối tác toàn diện nhằm thiết lập và củng cố các mối quan hệ ổn định, lâu dài trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau và cùng có lợi. Trong khi đó, đối ngoại đa phương giúp Việt Nam mở rộng không gian chiến lược, tham gia tích cực vào các tổ chức, diễn đàn khu vực và quốc tế, như ASEAN, UN, APEC, CPTPP, RCEP,... qua đó khẳng định vai trò chủ động, trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế và tạo thế đan xen lợi ích, góp phần bảo vệ hiệu quả lợi ích cốt lõi của quốc gia - dân tộc.

(2) *Kiên định về nguyên tắc, linh hoạt về sách lược.* Trong khi giữ vững lập trường, nguyên tắc cơ bản về độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích cốt lõi của quốc gia - dân tộc, Việt Nam vẫn linh hoạt trong ứng xử, khéo léo trong lựa chọn đối tác, tận dụng thời cơ, kiểm soát rủi ro để thích ứng với những chuyển động nhanh chóng và phức tạp của tình hình quốc tế. Cách tiếp cận này thể hiện rõ trong chính sách “đa phương hóa, đa dạng hóa” quan hệ đối ngoại và phương châm “thêm bạn, bớt thù”, góp phần tạo dựng môi trường đối ngoại thuận lợi để phát triển đất nước, nâng cao vị thế và sức mạnh tổng hợp quốc gia.

(3) *Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân trong công tác đối ngoại.* Đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân được triển khai đồng bộ, phối hợp chặt chẽ nhằm tận dụng mọi nguồn lực trong

nước và ngoài nước, bảo vệ vững chắc lợi ích quốc gia - dân tộc trong môi trường quốc tế nhiều biến động. Đặc biệt, công tác người Việt Nam ở nước ngoài cũng được chú trọng, khơi dậy tinh thần yêu nước và huy động nguồn lực từ cộng đồng kiều bào vào sự nghiệp phát triển đất nước, đồng thời góp phần đấu tranh dư luận, bảo vệ chủ quyền, lợi ích dân tộc trên các diễn đàn quốc tế. Cùng với đó, việc nâng cao năng lực nghiên cứu, dự báo chiến lược và xử lý tình huống đối ngoại, đặc biệt trong các vấn đề nhạy cảm, như an ninh khu vực, cạnh tranh nước lớn,... cũng là một phần không thể thiếu trong phương thức bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam hiện nay.

(4) *Kết hợp đối ngoại chính trị với đối ngoại kinh tế, đối ngoại quốc phòng - an ninh, đối ngoại văn hóa..., tạo thành một chỉnh thể thống nhất* nhằm phát huy tối đa hiệu quả trong việc bảo đảm và thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc. Đối ngoại kinh tế được đặt ở vị trí trung tâm, phục vụ mục tiêu phát triển đất nước bền vững, thông qua thu hút FDI, mở rộng thị trường, tiếp cận công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh. Đồng thời, đối ngoại quốc phòng - an ninh được triển khai một cách chủ động, minh bạch với phương châm “bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa”, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân, góp phần duy trì môi trường hòa bình và ổn định để phát triển. Bên cạnh đó, đối ngoại văn hóa, giáo dục, khoa học và giao lưu nhân dân cũng được chú trọng nhằm quảng bá hình ảnh đất nước, tạo dựng nền tảng quan hệ bền vững giữa các quốc gia - dân tộc, gia tăng nguồn “sức mạnh mềm” cho Việt Nam trên trường quốc tế.

(5) *Đề cao việc xác lập và bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở luật pháp quốc tế và các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc.* Việc tôn trọng luật pháp quốc tế không chỉ giúp Việt Nam bảo vệ được lợi ích chính đáng, mà còn tạo dựng hình ảnh một quốc gia có trách nhiệm, có uy tín trong cộng đồng quốc tế. Điều này rất quan trọng trong bối cảnh nhiều quốc gia đang mở rộng lợi ích theo hướng xâm lấn, gây mâu thuẫn với lợi ích của quốc gia khác và đe dọa an ninh khu vực, toàn cầu.

Tóm lại, việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam được thực hiện thông qua hệ thống phương thức toàn diện, nhất quán

và linh hoạt. Những phương thức này phản ánh tư duy chiến lược sắc sảo, sự nhạy bén trong xử lý tình huống quốc tế, cũng như quyết tâm chính trị mạnh mẽ của Đảng và Nhà nước trong việc đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên “trên hết, trước hết” trong mọi quyết sách đối ngoại.

Thực tiễn đã minh chứng, trên cơ sở nhất quán đường lối đối ngoại “độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại”; “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng” [33, tr.161-162], Việt Nam luôn nghiêm chỉnh tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia, tận dụng hiệu quả các quy tắc, luật lệ quốc tế và tham gia các hoạt động của cộng đồng, khu vực và quốc tế. Đồng thời, chủ động tích cực đề xuất sáng kiến xây dựng, định hình các thể chế đa phương trên nguyên tắc cùng có lợi, với phương châm chuyển mạnh từ “tham dự” sang “chủ động tham gia”; “là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế” [29, tr.162], nhất là trong quá trình xây dựng và định hình các quy tắc, cơ chế hợp tác và những luật lệ mới, củng cố và nâng cao vai trò trong cộng đồng khu vực và quốc tế, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới. Trong các kỳ Đại hội của Đảng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn nhất quán đề cao vai trò của những nguyên tắc cơ bản của Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế. Các văn kiện Đại hội Đảng liên tục khẳng định chủ trương hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với tất cả các nước trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế [31, tr.84]; bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi [32, tr.153]. Đại hội XIII của Đảng tiếp tục xác định rõ: “Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi” [33, tr.161-162]. Điều này cho thấy, Việt Nam không những ngày càng ghi nhận hơn nữa vai trò quan trọng của luật pháp quốc tế trong việc điều chỉnh hành vi của quốc gia trên bình diện quốc tế, mà còn khẳng định Việt Nam vẫn luôn lựa chọn công cụ pháp lý để bảo vệ lợi ích chính đáng của mình trong bối cảnh tình hình thế giới diễn biến khó lường, luật pháp quốc tế đứng trước những thách thức lớn như hiện nay.

Việc xử lý linh hoạt vấn đề Biển Đông là một trong những minh chứng điển hình cho cách kết hợp giữa nguyên tắc và sách lược của Đảng Cộng sản Việt Nam, đó là: Việt Nam kiên trì giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS năm 1982; đồng thời, kiên quyết, kiên trì đấu tranh ngoại giao và thông tin để bảo vệ chủ quyền biển, đảo thiêng liêng của Tổ quốc. Mặt khác, Việt Nam chủ động thúc đẩy hội nhập quốc tế sâu rộng, điển hình là việc tham gia các FTA thế hệ mới, như CPTPP, EVFTA, RCEP..., mở ra cơ hội lớn về kinh tế, qua đó bảo đảm lợi ích phát triển trong dài hạn. Trong đối ngoại đa phương, Việt Nam đã đảm nhiệm thành công vai trò Chủ tịch ASEAN năm 2020, Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008 - 2009 và 2020 - 2021..., khẳng định uy tín và vai trò đóng góp của Việt Nam vào hòa bình, an ninh toàn cầu. Đồng thời, chính sách bảo hộ công dân và hỗ trợ cộng đồng người Việt ở nước ngoài trong đại dịch COVID-19 cũng thể hiện trách nhiệm và sự nhất quán của Việt Nam trong việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trên phương diện con người. Ngoài ra, Việt Nam còn tích cực thúc đẩy ngoại giao văn hóa, ngoại giao nhân dân, đưa hình ảnh đất nước ra thế giới để xây dựng “sức mạnh mềm” - một công cụ quan trọng trong bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc lâu dài. Những kết quả này không chỉ khẳng định hiệu quả của các phương thức đối ngoại, mà còn cho thấy bản lĩnh và tầm nhìn chiến lược trong bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam.

2.2. Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam trước năm 2011

2.2.1. Thời kỳ trước năm 1986

Việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc được Việt Nam khẳng định từ rất sớm. Trong thời kỳ phong kiến, lợi ích cao nhất của quốc gia - dân tộc Việt Nam là *độc lập dân tộc và chủ quyền lãnh thổ*. Dưới sự lãnh đạo của các triều đại và nhân vật kiệt xuất trong lịch sử dân tộc, như Ngô Quyền, Lê Thánh Tông, Lý Thái Tổ, Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi,... việc kết hợp hài hòa giữa lợi ích của giới cầm quyền và lợi ích quốc gia - dân tộc đã tạo nên sự đồng thuận giữa nhân dân và những người lãnh đạo, từ đó giúp huy động được sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc nhất tề đứng lên khởi nghĩa đánh bại mọi cuộc

chiến tranh xâm lược của các thế lực ngoại bang, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc. Những tác phẩm kinh điển, bất hủ (Nam quốc sơn hà, Bình Ngô đại cáo...) và những chiến công hiển hách (trận chiến trên phòng tuyến sông Như Nguyệt, Bạch Đằng, Chi Lăng...) là những minh chứng rõ nét về sự đồng lòng, bản lĩnh, trí tuệ của dân tộc Việt Nam sẵn sàng quyết chiến, quyết thắng bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc. Vì lợi ích quốc gia - dân tộc, người dân Việt Nam nhất định không thể để mất một tấc đất của tiền nhân để lại, nhưng ngay sau khi đánh đuổi giặc ngoại xâm ra khỏi bờ cõi, Việt Nam lại chủ động cử sứ giả sang giảng hòa, “chỉ cần vẹn đất, cốt sao an ninh” [178] để có thể trong xung đột, ngoài xung vương. Vì lợi ích quốc gia - dân tộc, người dân Việt Nam sẵn sàng gạt bỏ mọi hiềm khích cá nhân để “vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, nước nhà chung sức” (Hung Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn bàn về sức mạnh của Đại Việt sau ba lần chiến thắng quân Nguyên - Mông. Vì việc nước, Hung Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn và Trần Quang Khải đã gạt bỏ hiềm khích cá nhân với nhau bảo vệ, giữ gìn bờ cõi, biên cương đất nước). Việc ứng xử hết sức linh hoạt, khéo léo của ông cha ta, vừa khẳng định được độc lập, chủ quyền, vị thế của đất nước, không để cho bên ngoài can thiệp vào công việc nội bộ, vừa giữ được hòa khí với quốc gia láng giềng để đất nước yên bình và phát triển ổn định.

Truyền thống đó được tiếp nối và phát triển trong giai đoạn lịch sử của nước Việt Nam hiện đại. Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, lợi ích cao nhất của quốc gia - dân tộc Việt Nam là *độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*. Việt Nam quyết tâm bảo vệ quyền tự quyết, không chịu sự lệ thuộc vào bất kỳ thế lực nào, đồng thời duy trì mối quan hệ hòa bình với các quốc gia, nếu họ tôn trọng độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Nhờ đó, Đảng Cộng sản Việt Nam đã dẫn dắt dân tộc tiến hành thành công hai cuộc kháng chiến, đưa non sông về một mối. Thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vào mùa Xuân năm 1975 đã mở ra một kỷ nguyên mới đối với dân tộc Việt Nam - hòa bình, độc lập, thống nhất - cả nước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã góp phần nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Tranh thủ tình hình quốc tế thuận lợi

đối với Việt Nam sau chiến tranh, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã mở rộng quan hệ đối ngoại và hợp tác kinh tế với nước ngoài nhằm đẩy mạnh thu hút nguồn vốn, thiết bị kỹ thuật phục vụ công cuộc hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng lại đất nước. Một nước Việt Nam thống nhất với hơn 50 triệu dân, có nhiều tiềm năng phát triển đã trở thành một nhân tố mới, quan trọng ở khu vực Đông Nam Á, là đối tác mà nhiều nước trên thế giới cần tính đến trong quan hệ quốc tế. Từ năm 1975 - 1977, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 23 nước, trong đó có nhiều nước tư bản phát triển [166]. Đồng thời, Việt Nam đã gia nhập Liên hợp quốc (UN, năm 1977) và nhiều tổ chức trực thuộc Liên hợp quốc; trở thành thành viên của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB, năm 1966), Ngân hàng Thế giới (WB, năm 1976), Phong trào Không liên kết (năm 1976).

Tuy nhiên, công cuộc tái thiết đất nước diễn ra chưa được bao lâu, Việt Nam lại đứng trước những thách thức mới nghiêm trọng, cả về đối nội và đối ngoại, trong quan hệ quốc tế. Về đối nội, nền kinh tế Việt Nam rơi vào khủng hoảng lớn. Về đối ngoại, cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc và phía Tây Nam (1977 - 1979) gây bất ổn về quốc phòng - an ninh đối với Việt Nam. Các thế lực thù địch, phản động trong và ngoài khu vực lợi dụng những khó khăn mới, phối hợp chống phá Việt Nam bằng chính sách bao vây, cấm vận.

Trong bối cảnh đó, lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam được xác định tập trung vào những mục tiêu cốt lõi: *giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa; duy trì ổn định chính trị và an ninh quốc gia; phục hồi và phát triển kinh tế; đồng thời từng bước khẳng định vị thế và vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế*. Nhằm hiện thực hóa và bảo đảm các lợi ích chiến lược đó, Việt Nam đã xác lập một số định hướng đối ngoại chủ đạo, thể hiện sự kết hợp giữa lập trường nguyên tắc với sự linh hoạt trong ứng xử, phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn và bối cảnh cụ thể.

1) *Gắn lợi ích quốc gia - dân tộc với lợi ích của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, đặc biệt là các nước xã hội chủ nghĩa*. Đây là nguồn lực quan trọng giúp Việt Nam khôi phục và phát triển đất nước sau chiến tranh. Theo đó, Đại hội IV của Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 12-1976) đã đề ra nhiệm vụ đối ngoại là

ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng hàn gắn những vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, khoa học, kỹ thuật, củng cố quốc phòng, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nước ta; đồng thời tiếp tục kẻ vai sát cánh với các nước xã hội chủ nghĩa anh em và tất cả các dân tộc trên thế giới đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội [40, tr.525]. Trong quan hệ với các nước láng giềng, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định cần ra sức bảo vệ và phát triển mối quan hệ đặc biệt giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân Lào và nhân dân Campuchia [37, tr.167], hoàn toàn ủng hộ sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa của nhân dân các nước Đông Nam châu Á vì độc lập, dân tộc, dân chủ, hòa bình và trung lập thực sự, không có căn cứ quân sự và quân đội của đế quốc trên đất nước mình; sẵn sàng thiết lập và phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực này; hoàn toàn ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân các nước châu Á, châu Phi, châu Mỹ Latinh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc; hoàn toàn ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của giai cấp công nhân và nhân dân lao động các nước tư bản chủ nghĩa đang ra sức xây dựng mặt trận thống nhất rộng rãi, chĩa mũi nhọn đấu tranh vào bọn tư bản lũng đoạn [42, tr.618-619].

Đặc biệt, một trong những mục tiêu và biện pháp bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong thời kỳ này đã được Đảng Cộng sản Việt Nam xác định là đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô, coi đây là “hòn đá tảng của chính sách đối ngoại” [41, tr.142], là nguyên tắc, là chiến lược trong đường lối đối ngoại; đồng thời, khẳng định quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào - Campuchia là một quy luật phát triển của cách mạng ba nước, là điều có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh của ba dân tộc [41, tr.144]. Theo đó, Việt Nam đã tranh thủ được sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn, hiệu quả của Liên Xô trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tháng 6-1978, Việt Nam gia nhập Hội đồng Tương trợ kinh tế (SEV). Tháng 11-1978, Việt Nam và Liên Xô ký kết Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác. Sau thỏa thuận này, quan hệ Việt Nam - Liên Xô phát triển mạnh mẽ trên tất cả các lĩnh vực.

Lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam còn đạt được một bước tiến quan trọng khi Việt Nam cải thiện được quan hệ với các nước láng giềng ở Đông Nam Á.

Ngày 5-7-1976, Việt Nam công bố chính sách bốn điểm với các nước Đông Nam Á, mà chủ yếu là các nước ASEAN, bao gồm: (1) Tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm lược nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, cùng tồn tại hòa bình; (2) Không để lãnh thổ nước mình cho bất cứ nước ngoài nào sử dụng làm căn cứ xâm lược và can thiệp vào các nước khác trong khu vực; (3) Thiết lập quan hệ hữu nghị, láng giềng tốt, giải quyết các vấn đề tranh chấp thông qua thương lượng; (4) Phát triển hợp tác vì sự nghiệp xây dựng đất nước phồn vinh theo điều kiện riêng của mỗi nước, vì lợi ích dân tộc, hòa bình, trung lập thật sự ở Đông Nam Á, góp phần vào sự nghiệp hòa bình trên thế giới [98].

Sau khi công bố chính sách bốn điểm, Việt Nam đã lần lượt thiết lập quan hệ ngoại giao với Philippines (ngày 12-7-1976) và Thái Lan (ngày 6-8-1976), đưa Việt Nam tiến thêm một bước trong phá thế bao vây, cô lập, mở đường cho quá trình hội nhập quốc tế của đất nước. Nếu tính cả Indonesia đã có quan hệ ngoại giao từ năm 1964, Malaysia và Singapore từ năm 1973 thì đến thời điểm này Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với cả 5 nước thành viên sáng lập ASEAN. Trong quan hệ hợp tác với Lào và Campuchia, Việt Nam đã thúc đẩy mạnh mẽ đối thoại giữa ba nước Đông Dương và hợp tác với ASEAN. Theo đó, từ năm 1980 - 1986, ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia cứ 6 tháng/lần tổ chức họp hội nghị cấp Bộ trưởng Ngoại giao để phối hợp hoạt động quốc tế. Tháng 1-1980, Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia bày tỏ sẵn sàng đàm phán để ký kết hiệp định song phương về không xâm lược đối với các nước Đông Nam Á và bàn thảo vấn đề xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, độc lập, tự do, trung lập, ổn định và phồn vinh.

Đối với Trung Quốc, Đại hội V của Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 3-1982) đã khẳng định, kiên trì chính sách hữu nghị và láng giềng tốt với nhân dân Trung Quốc, Việt Nam chủ trương khôi phục quan hệ bình thường giữa hai nước trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau và giải quyết những vấn đề tranh chấp bằng con đường thương lượng [25, tr.154].

2) *Thực hiện chính sách đoàn kết quốc tế gắn với phong trào cách mạng thế giới* thông qua việc tích cực ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, đế quốc tại châu Phi, Mỹ Latinh, Campuchia... Điều này không chỉ thể hiện tinh thần quốc tế vô sản, mà còn khẳng định vai trò và vị thế quốc tế của Việt Nam, góp phần bảo vệ lợi ích chính trị - an ninh của đất nước. Cụ thể, Việt Nam tích cực tham gia các hoạt động trong Phong trào Không liên kết nhằm góp phần phát huy vai trò tích cực của Phong trào Không liên kết trong công cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân vì hòa bình, độc lập và chủ quyền của các dân tộc. Qua đó, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với nhiều nước thế giới thứ ba, như Nepal, Myanmar, Kuwait, Thổ Nhĩ Kỳ... Đối với Ấn Độ và một số nước Arab tiến bộ có tiềm lực kinh tế, Việt Nam đã phát triển quan hệ hợp tác, tranh thủ vốn, đồng thời học hỏi kinh nghiệm của họ trong vấn đề hợp tác khai thác dầu khí.

Đối với các nước tư bản chủ nghĩa, Việt Nam cũng tích cực đẩy mạnh quan hệ hợp tác với Nhật Bản, Canada, Đức, Australia..., qua đó tranh thủ được nhiều nguồn vốn ODA, viện trợ nhân đạo, thiết bị kỹ thuật của một số nước phương Tây. Từ năm 1975 - 1978, riêng các nước Bắc Âu đã dành cho Việt Nam 612 triệu USD, trong đó 91% là ODA [166]. Từ năm 1977 - 1986, hệ thống phát triển Liên hợp quốc đã viện trợ ODA khoảng hơn 500 triệu USD [63].

Sự tham gia và hợp tác của Việt Nam với các tổ chức thuộc hệ thống phát triển của Liên hợp quốc thời kỳ này đã góp phần giải quyết nhiều vấn đề kinh tế - xã hội và khoa học - kỹ thuật, lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam tiếp tục được củng cố thêm một bước với các kết quả cụ thể sau: (1) Khắc phục được một phần những khó khăn về kinh tế - xã hội do chiến tranh để lại; hỗ trợ giải quyết các vấn đề phát triển và xã hội, nhất là lĩnh vực giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng; (2) Thúc đẩy tiến bộ khoa học - kỹ thuật, nâng cao trình độ công nghệ ở Việt Nam; (3) Phục hồi, xây dựng mới một số cơ sở sản xuất, tăng cường năng lực phát triển. Trong giai đoạn 1977 - 1986, Việt Nam đã cùng Diễn đàn Kinh tế thế giới (WFP) triển khai một số dự án quan trọng. Nguồn vốn của Chương trình phát triển của Liên hợp quốc được sử dụng vào các lĩnh vực công nghiệp cũng như triển khai những

chương trình, dự án kinh tế góp phần giúp Việt Nam thực hiện chính sách đổi mới được khởi xướng vào năm 1986 [8, tr.317].

3) *Độc lập, tự chủ trong đường lối đối ngoại.* Đại hội IV của Đảng Cộng sản Việt Nam (năm 1976) nhấn mạnh: Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa... Ủng hộ sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa của nhân dân các nước vì độc lập dân tộc, dân chủ, hòa bình và tiến bộ xã hội. Thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường giữa nước ta với tất cả các nước khác trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, bình đẳng cùng có lợi [24]. Việt Nam xác định độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, nhưng vẫn đề cao việc tự mình quyết định con đường đi, không lệ thuộc hoàn toàn vào bất cứ ai. Điều này thể hiện rõ nét trong việc dù nhận viện trợ lớn từ Liên Xô, song Việt Nam vẫn giữ quyền quyết định riêng trong các vấn đề, như chiến tranh biên giới phía Tây Nam, cải cách trong nước... Khi Trung Quốc gây sức ép (trước 1979), Việt Nam không nhượng bộ về chủ quyền, dù phải chấp nhận chiến tranh biên giới phía Bắc. Việt Nam tiếp thu kinh nghiệm từ các nước xã hội chủ nghĩa, nhưng không sao chép máy móc mà lựa chọn con đường phù hợp với hoàn cảnh trong nước.

4) *Kết hợp đấu tranh ngoại giao với xây dựng và nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia, tạo nền tảng ổn định và phát triển đất nước.* Về đối ngoại, Việt Nam kiên trì đấu tranh ngoại giao trên các diễn đàn quốc tế để khẳng định chính nghĩa, bảo vệ chủ quyền và phản bác các luận điệu xuyên tạc từ các thế lực thù địch, phản động. Đồng thời, Việt Nam vận động sự ủng hộ và viện trợ từ các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Liên Xô và các nước Đông Âu, nhằm giảm bớt cô lập và cấm vận. Ở trong nước, Việt Nam tập trung khôi phục kinh tế sau chiến tranh, cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam, củng cố quốc phòng và giữ vững ổn định chính trị. Việc kết hợp giữa sức mạnh bên ngoài và nội lực bên trong đã giúp Việt Nam đứng vững trước những thách thức to lớn của thời kỳ sau chiến tranh, đồng thời tạo nền tảng ổn định cho công cuộc đổi mới toàn diện sau này.

Nhìn chung, trong thời kỳ trước khi tiến hành công cuộc đổi mới, Việt Nam nhấn mạnh và *đề cao mục tiêu an ninh* (độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội) trong

bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc. Điều đó được thể hiện bằng tinh thần kiên cường, bất khuất không cam chịu làm nô lệ, quyết tâm chiến đấu chống giặc ngoại xâm, chinh phục tự nhiên ròng rã suốt mấy nghìn năm để khẳng định sự trường tồn của quốc gia - dân tộc. Chính sách đối ngoại của Việt Nam chủ yếu vẫn là dựa vào sự ủng hộ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa để phục hồi kinh tế và từng bước xây dựng đất nước. Đặc biệt, Việt Nam sẵn sàng đặt quan hệ thân thiện hợp tác với bất cứ nước nào tôn trọng độc lập chủ quyền của Việt Nam, đồng thời cũng quyết tâm hy sinh tất cả để giữ vững độc lập, tự do, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc.

Tuy nhiên, những hạn chế trong việc đa dạng hóa quan hệ quốc tế đã đặt ra nhu cầu cấp thiết phải đổi mới chính sách đối ngoại sau năm 1986, khi Việt Nam thực hiện công cuộc đổi mới. Trong tình hình đó, Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 20-5-1988, của Bộ Chính trị khóa VI, “Về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới” ra đời đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong tư duy đối ngoại của Đảng ta, với nhận định đối ngoại là một mặt trận quan trọng trong sự nghiệp cách mạng, là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân. Quan điểm này thể hiện bước chuyển lớn từ tư duy đối ngoại mang tính chiến thuật sang tư duy đối ngoại mang tính chiến lược. Đặc biệt, Nghị quyết số 13-NQ/TW nhấn mạnh vai trò then chốt của công tác đối ngoại trong việc giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước, đồng thời khai thác tối đa các điều kiện quốc tế thuận lợi nhằm phục vụ nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế - xã hội. Lần đầu tiên, nguyên tắc đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế được chính thức xác lập. Đó là tư tưởng mở rộng quan hệ đối ngoại với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội, trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng, cùng có lợi, tuân thủ luật pháp quốc tế và đặc biệt là giữ vững nguyên tắc độc lập, tự chủ, đảm bảo lợi ích quốc gia - dân tộc. Đây là bước khởi đầu quan trọng cho tiến trình hội nhập quốc tế chủ động và toàn diện của Việt Nam trong những thập niên sau đó. Có thể khẳng định, Nghị quyết số 13-NQ/TW không chỉ mở đường cho chính sách đối ngoại thời kỳ đổi mới, mà còn góp phần củng cố thể và lực của đất nước trong bối cảnh quốc tế đầy biến động cuối những năm 80 của thế kỷ XX. Từ đây, công tác đối ngoại dần trở thành một trong ba trụ cột quan trọng, cùng với quốc phòng - an ninh và phát triển kinh tế, trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2.2.2. Giai đoạn từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đến năm 2011

Bước sang thời kỳ đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định rõ rằng bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trước hết là tạo dựng và giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội. Nhận thức này đánh dấu bước chuyển quan trọng trong tư duy đối ngoại, từ việc ưu tiên “mục tiêu an ninh” sang nhấn mạnh “mục tiêu phát triển”, phản ánh sự kết hợp hài hòa giữa bảo vệ và phát triển trong chiến lược quốc gia. Mục tiêu xuyên suốt là nâng cao vị thế đất nước, giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, đồng thời xây dựng một xã hội ổn định, phồn vinh và bền vững. Trên cơ sở đó, Đảng và Nhà nước đã xác lập một hệ thống chính sách đối ngoại toàn diện, linh hoạt và nhất quán, phù hợp với bối cảnh khu vực và thế giới, nhằm hiện thực hóa các lợi ích chiến lược của quốc gia - dân tộc.

1) Đổi mới kinh tế gắn chặt với bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc. Trước năm 1986, Việt Nam gặp nhiều khó khăn về kinh tế do cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp, khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài. Để tiếp tục giữ vững chế độ, ổn định đời sống của người dân, năm 1986, Đảng và Nhà nước Việt Nam quyết định tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện trên tinh thần mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế thông qua việc tích cực tham gia các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế, như WTO (năm 2007), APEC (năm 1998),... Đặc biệt, Nghị quyết số 07-NQ/TW, ngày 27-11-2001, của Bộ Chính trị, “Về hội nhập kinh tế quốc tế” đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong tư duy và đường lối hội nhập quốc tế. Nghị quyết xác định hội nhập kinh tế quốc tế là yêu cầu khách quan của sự phát triển, là nhiệm vụ chiến lược trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đồng thời, Nghị quyết nhấn mạnh quan điểm chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc. Đây là cơ sở chính trị và định hướng lớn để Việt Nam triển khai mạnh mẽ các hoạt động hội nhập kinh tế, từ đó nâng cao vị thế đất nước trên trường quốc tế. Trên cơ sở định hướng từ Nghị quyết số 07-NQ/TW, Việt Nam đã chủ động triển khai nhiều hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế một cách sâu rộng và hiệu quả. Việt Nam đã ký kết nhiều FTA song phương và đa phương; phát triển kinh tế đối ngoại, tăng cường thu hút FDI, đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa, tăng cường hợp tác kinh tế, văn hóa và

chính trị với các nước. Theo đó, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật. Tăng trưởng GDP của Việt Nam duy trì mức ở cao, trung bình khoảng 7,3%/năm trong giai đoạn 1990 - 2010 [200]. Tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh, Việt Nam trở thành một trong những nước đi đầu về thực hiện các MDGs. Vị thế quốc tế của Việt Nam được nâng cao. Nền kinh tế Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, trở thành một điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư. Bảo đảm chủ quyền lãnh thổ và giữ vững ổn định chính trị - xã hội.

2) *Tăng cường bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, sự ổn định chính trị, trật tự - an toàn xã hội.* Trong giai đoạn này, quốc phòng - an ninh được xem là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên, gắn với với phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Theo đó: (1) Việt Nam đẩy mạnh thực hiện chiến lược quốc phòng toàn dân, gắn quốc phòng với an ninh, kinh tế và văn hóa, xã hội; tăng cường sức mạnh quân đội nhân dân và lực lượng công an nhân dân để bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân trên phạm vi cả nước; (2) Từng bước thúc đẩy tiến trình đàm phán nhằm bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc (năm 1991) và Hoa Kỳ (năm 1995), tạo nền tảng cho quá trình hội nhập khu vực và quốc tế, qua đó mở rộng hợp tác trong lĩnh vực quốc phòng - an ninh trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và luật pháp quốc tế. Việt Nam cũng đã ký kết Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ (năm 2000) và Hiệp định về biên giới trên bộ với Trung Quốc (năm 2008), thể hiện chủ trương giải quyết các vấn đề tranh chấp thông qua con đường đàm phán hòa bình; (3) Bảo vệ chủ quyền biển, đảo thông qua tăng cường năng lực kiểm soát và bảo vệ chủ quyền trên Biển Đông; phát triển lực lượng hải quân, cảnh sát biển, dân quân tự vệ biển; đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao về vấn đề Biển Đông, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong khuôn khổ luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS năm 1982; (4) Bảo đảm an ninh - chính trị, trật tự xã hội: chủ động phát hiện, ngăn chặn các âm mưu gây mất ổn định từ bên ngoài và các thế lực thù địch, phản động; xây dựng hệ thống pháp luật chặt chẽ để bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự xã hội; thực hiện các chính sách dân tộc, tôn giáo,

xóa đói, giảm nghèo, góp phần tăng cường đoàn kết dân tộc; (5) Kết hợp kinh tế với quốc phòng - an ninh: đẩy mạnh phát triển kinh tế ở các khu vực trọng yếu về quốc phòng (biên giới, hải đảo); xây dựng các khu kinh tế - quốc phòng tại các vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới để tăng cường tiềm lực quốc phòng và phát triển kinh tế. Kết quả là, Việt Nam đã bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, góp phần tạo dựng môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển kinh tế - xã hội, gia tăng vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế, đặc biệt trong khu vực Đông Nam Á; giải quyết ổn thỏa các vấn đề tranh chấp lãnh thổ với các nước láng giềng, tạo nền tảng cho hòa bình và hợp tác.

3) Đẩy mạnh triển khai đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, mở rộng hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế, đưa Việt Nam hội nhập với khu vực và thế giới.

** Trong quan hệ song phương*

Đối với các nước láng giềng và khu vực. Việt Nam luôn xem quan hệ với các nước láng giềng trên bán đảo Đông Dương là mối quan hệ đặc biệt, gắn sự phát triển của hai nước láng giềng Lào và Campuchia với sự phát triển của Việt Nam. Trong quan hệ với Lào, từ năm 1986 - 2011, hợp tác Việt Nam - Lào không chỉ dựa trên mối quan hệ truyền thống, hữu nghị, thủy chung, son sắt, đoàn kết đặc biệt, mà còn được mở rộng và nâng cao trên nhiều phương diện. Năm 1988, Việt Nam chủ động rút toàn bộ bộ đội tình nguyện và chuyên gia quân sự khỏi Lào; từ đó, hai nước tiếp tục duy trì liên minh chiến đấu bằng các hình thức hợp tác phù hợp với bối cảnh mới của quan hệ hai nước. Sự hợp tác này không chỉ giúp hai nước phát triển kinh tế - xã hội, mà còn củng cố mối quan hệ chính trị và quốc phòng, bảo đảm an ninh khu vực. Lãnh đạo cấp cao hai Đảng, hai Nhà nước thường xuyên tiến hành các chuyến thăm lẫn nhau, thể hiện sự phát triển bền vững của quan hệ hai nước. Việc trao đổi đoàn giữa các ban, bộ, ngành, đoàn thể, địa phương, nhất là địa phương có chung biên giới giữa hai nước ngày càng được tăng cường và mở rộng, thúc đẩy quá trình hợp tác, xây dựng lòng tin tạo cơ sở cho quan hệ hợp tác toàn diện trên các lĩnh vực. Nhiều hiệp định hợp tác song phương đã được ký kết, tạo cơ sở pháp lý cho sự phát triển của hai nước. Đơn cử như, Hiệp

định hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật giữa Việt Nam và Lào giai đoạn 2001 - 2005 (năm 2001); Hiệp định hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật giữa Việt Nam và Lào giai đoạn 2006 - 2010 (năm 2006)... Hợp tác Việt Nam - Lào trong giai đoạn này còn thể hiện rõ nét tại các diễn đàn đa phương khu vực và quốc tế, như Liên hợp quốc, ASEAN, ACMECS, GMS, CLMV, Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia. Hợp tác thương mại - đầu tư giữa hai nước cũng có những bước phát triển. Nhìn chung, Việt Nam luôn đánh giá cao quan hệ với Lào, tiếp tục củng cố, đẩy mạnh phát triển, mở rộng và đi vào chiều sâu.

Trong quan hệ với *Campuchia*, sau khi Việt Nam rút quân khỏi Campuchia vào năm 1989, Việt Nam và Campuchia tiếp tục duy trì quan hệ ngoại giao, với mục tiêu ổn định tình hình chính trị và bảo vệ an ninh khu vực. Năm 1991, Hiệp định Paris về Campuchia được ký kết, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong việc ổn định tình hình Campuchia và củng cố quan hệ giữa Việt Nam - Campuchia. Năm 1993, Campuchia tổ chức bầu cử và chính quyền của Hoàng gia Campuchia do Quốc vương Norodom Sihanouk lãnh đạo được tái lập. Việt Nam tiếp tục hỗ trợ Campuchia trong các vấn đề về phục hồi sau chiến tranh và phát triển. Kể từ đầu thế kỷ XXI, Việt Nam đã tiến hành chính sách theo lập trường láng giềng hữu nghị, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau và thông qua thương lượng để giải quyết những vấn đề còn tồn tại giữa hai nước, nhất là các vấn đề lịch sử. Dựa trên cơ sở lợi ích khách quan, quan hệ giữa hai nước được củng cố và tăng cường theo phương châm “láng giềng tốt đẹp, hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện, bền vững lâu dài”. Trên cơ sở đó, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương không ngừng tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác mật thiết với Đảng Nhân dân Campuchia (CPP), tăng cường quan hệ láng giềng tốt đẹp, hợp tác toàn diện, bền vững lâu dài với Campuchia. Lãnh đạo cấp cao hai bên thường xuyên tiến hành những chuyến thăm lẫn nhau. Nhân các chuyến thăm, lãnh đạo hai bên đã ra Tuyên bố chung Việt Nam - Campuchia năm 1999, năm 2005, năm 2009, năm 2011, qua đó xác lập khuôn khổ cho quá trình hợp tác giữa hai bên. Hai nước cũng trao đổi nhiều đoàn cấp cao của các ban, bộ, ngành từ Trung ương đến địa phương; đồng thời, ký kết nhiều văn kiện hợp tác, như Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới (năm

2005), Hiệp ước về quy tắc giải quyết vấn đề biên giới và Hiệp định về quy chế biên giới (năm 2006), Hiệp định lãnh sự (năm 2006), Hiệp định hợp tác về loại trừ nạn buôn bán phụ nữ, trẻ em... Bên cạnh những thành tựu về hợp tác chính trị, quan hệ hợp tác giữa hai nước trên lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư, nhất là giữa các địa phương biên giới, mậu dịch biên giới hai nước ngày càng gia tăng. Hai nước cũng tích cực hợp tác giải quyết những vấn đề do lịch sử để lại về lãnh thổ, biển, đảo, biên giới thông qua thương lượng hòa bình.

Đối với các nước thành viên ASEAN, Việt Nam chủ trương thúc đẩy mạnh mẽ các mối quan hệ hợp tác với Singapore, Philippines, Malaysia, Indonesia và Thái Lan ngày càng đi vào chiều sâu, hiệu quả ở khu vực, nhằm mở rộng thu hút đầu tư, viện trợ kinh tế, công nghệ, phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho sự phát triển của Việt Nam nói riêng và khu vực nói chung. Bên cạnh đó, Việt Nam tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác nhiều mặt với Myanmar và Brunei. Ở góc độ tổ chức ASEAN, Việt Nam đã tranh thủ được sự tin cậy, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, góp phần tạo thế cho ngoại giao đa phương, hội nhập mạnh mẽ vào khu vực và thế giới; đồng thời, tranh thủ tiếng nói ủng hộ của nhiều nước trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền ở Biển Đông và trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, góp phần duy trì nền hòa bình, ổn định và thịnh vượng chung của khu vực.

Đối với các nước lớn. Trong quan hệ với *Trung Quốc*, Việt Nam xác định Trung Quốc không chỉ là quốc gia láng giềng có chung đường biên giới, là nước lớn có vai trò và vị thế quan trọng ở khu vực cũng như trên thế giới, mà còn là đối tác có nhiều điểm tương đồng về thể chế chính trị - xã hội và quan hệ hữu nghị truyền thống lâu đời; do đó, Việt Nam luôn coi trọng và ưu tiên thúc đẩy quan hệ với Trung Quốc trên tinh thần láng giềng hữu nghị, hợp tác cùng phát triển. Từ năm 2002, hai nước nhất trí đẩy mạnh phát triển quan hệ trên cơ sở phương châm “láng giềng tốt, bạn bè tốt, đồng chí tốt, đối tác tốt, tin cậy lẫn nhau, thông cảm và nhân nhượng lẫn nhau, cùng phát triển”. Năm 2005, hai nước thống nhất xây dựng mối quan hệ tin cậy và bền vững. Năm 2008, hai nước quyết định nâng cấp quan hệ lên “Đối tác hợp tác chiến lược toàn diện”, qua đó đưa quan hệ hai nước đi vào chiều sâu. Trên cơ sở đó, Đảng và Nhà nước Việt Nam chủ trương duy trì các cuộc gặp

gỡ, các trao đổi ngoại giao hằng năm bằng nhiều hình thức, đi sâu trao đổi lý luận và kinh nghiệm xây dựng Đảng, quản lý Nhà nước. Thông qua các chuyến thăm, lãnh đạo hai Đảng, hai Nhà nước đều khẳng định quyết tâm củng cố và phát triển quan hệ đối tác, tăng cường tin cậy chính trị, đi đến nhận thức chung về định hướng phát triển quan hệ hai nước theo con đường xã hội chủ nghĩa, những đồng thời cũng thẳng thắn trao đổi những vấn đề còn tồn tại trong quan hệ hai nước. Với sự phát triển tích cực về chính trị - ngoại giao, hợp tác kinh tế giữa hai nước được đẩy mạnh. Các hoạt động giao lưu nhân dân, hợp tác văn hóa, giáo dục, khoa học - kỹ thuật giữa hai nước không ngừng phát triển, góp phần quan trọng vào tăng cường sự hiểu biết, giao lưu và hợp tác giữa hai nước. Trong khi quá trình hợp tác về vấn đề biên giới trên bộ đạt được nhiều kết quả tích cực, thì vấn đề chủ quyền biển, đảo giữa hai nước vẫn còn tồn tại những căng thẳng và khác biệt. Tuy nhiên, Việt Nam luôn kiên quyết bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và các lợi ích quốc gia - dân tộc; đồng thời, kiên trì duy trì môi trường hòa bình, ổn định và thúc đẩy quan hệ hữu nghị, hợp tác với Trung Quốc. Việt Nam nhất quán chủ trương giải quyết các bất đồng bằng biện pháp hòa bình, thông qua đối thoại và đàm phán, trên cơ sở luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS năm 1982. Với tinh thần tìm kiếm các giải pháp hợp tác phù hợp, năm 2005, Việt Nam, Trung Quốc và Philippines đã đạt được Thỏa thuận Thăm dò địa chấn chung tại khu vực Biển Đông. Thế nhưng, Tòa án Tối cao Philippines sau đó đã tuyên bố chấm dứt hiệu lực của thỏa thuận. Diễn biến này cho thấy tính chất phức tạp, nhạy cảm và đa phương của vấn đề Biển Đông, đồng thời cho thấy nỗ lực hợp tác cần gắn với nguyên tắc tôn trọng luật pháp quốc tế và lợi ích chính đáng của các bên liên quan. Trước những diễn biến phức tạp trên Biển Đông có nguy cơ ảnh hưởng đến hòa bình, ổn định và an ninh khu vực, Việt Nam chủ động và kiên trì triển khai các biện pháp phù hợp thông qua các kênh đối ngoại, pháp lý và thực địa; đồng thời, bày tỏ quan điểm rõ ràng, nhất quán, không đồng tình với những hành động làm thay đổi nguyên trạng và nhấn mạnh lập trường kiên định của Việt Nam về chủ quyền hợp pháp đối với các vùng biển, đảo thuộc lãnh thổ quốc gia. Trên thực tế, vì lợi ích quốc gia - dân tộc, Việt Nam luôn coi trọng việc duy trì và củng cố quan hệ hữu nghị, truyền thống với

Đảng, Nhà nước và nhân dân Trung Quốc; đồng thời, giữ vững lập trường nguyên tắc, kiên định và kiên trì trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, đặc biệt là tại các vùng biển, đảo thuộc chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông.

Trong số các nước lớn, *Hoa Kỳ* là quốc gia có vị trí quan trọng trong nền chính trị quốc tế. Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ đã trải qua nhiều bước chuyển quan trọng, đặc biệt kể từ sau chiến tranh. Từ năm 1978, hai bên bắt đầu thiết lập các kênh tiếp xúc quốc phòng, tập trung vào hợp tác trong lĩnh vực nhân đạo như tìm kiếm quân nhân Mỹ mất tích trong chiến tranh (MIA), rà phá bom, mìn và khắc phục hậu quả chiến tranh. Những hoạt động hợp tác ban đầu này đã góp phần xây dựng lòng tin, tạo cơ sở thúc đẩy tiến trình bình thường hóa quan hệ giữa hai nước vào năm 1995. Bước vào thế kỷ XXI, quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ bước vào giai đoạn bình thường hóa hoàn toàn, nhất là sau chuyến thăm chính thức Hoa Kỳ của Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải (tháng 6-2005). Tiếp đó, lãnh đạo cấp cao hai nước đã tiến hành nhiều chuyến thăm chính thức, qua đó tạo nền tảng phát triển quan hệ hai bên lên những tầm cao mới trên tất cả lĩnh vực, kể cả những vấn đề còn tồn tại trong quan hệ hai nước. Về kinh tế, kể từ khi hai nước ký kết Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (chính thức có hiệu lực vào cuối năm 2001), quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại giữa hai nước ngày càng đi vào chiều sâu và bảo đảm hài hòa lợi ích của hai bên. Tháng 11-2006, Mỹ quyết định cấp Quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) cho Việt Nam, đánh dấu việc bình thường hóa hoàn toàn quan hệ giữa hai nước, thúc đẩy quan hệ kinh tế Việt Nam - Hoa Kỳ phát triển nhanh chóng. Khi Tổng thống Hoa Kỳ Barack Obama lên cầm quyền, quan hệ hai nước phát triển theo hướng tích cực; quan hệ kinh tế, quốc phòng - an ninh từng bước được thiết lập; hợp tác văn hóa, khoa học - kỹ thuật, giáo dục, y tế, giải quyết hậu quả chiến tranh,... được đẩy mạnh và mở rộng. Việt Nam tích cực thúc đẩy quan hệ hai nước phát triển, qua đó khai thác hiệu quả mối quan hệ này góp phần xây dựng nền kinh tế, hội nhập sâu vào cộng đồng thế giới, đặc biệt tranh thủ sự ủng hộ của Hoa Kỳ đối với vấn đề bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Mặc dù các thế lực thù địch, phản động thường xuyên tìm cách núp dưới chiêu bài “dân chủ, nhân quyền” để can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam nhằm làm

suy giảm sự phát triển của quan hệ hai nước, nhưng Việt Nam luôn đẩy mạnh các cuộc đối thoại chính trị quốc phòng với Hoa Kỳ để tăng cường lòng tin, sự hiểu, chia sẻ giá trị, qua đó bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam.

Với Nga, Việt Nam chủ trương phát triển quan hệ trên cơ sở mối quan hệ truyền thống hữu nghị tốt đẹp giữa Việt Nam và Liên Xô trước đây (Nga ngày nay). Tháng 6-1994, Thủ tướng Chính phủ Võ Văn Kiệt đã thực hiện chuyến thăm chính thức tới Nga và cùng với người đồng cấp ký kết Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản của quan hệ hữu nghị giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga, đánh dấu sự khôi phục và phát triển quan hệ hai nước sau một thời gian ngưng trệ khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa sụp đổ (năm 1991). Từ giữa năm 1994, trên cơ sở hiệp ước đã ký kết, Nga đã có những chính sách trong quan hệ với Việt Nam, tạo điều kiện để quan hệ hai nước phát triển tích cực. Đặc biệt, trong lĩnh vực quốc phòng - an ninh, hai nước đã thiết lập Ủy ban liên Chính phủ về hợp tác kỹ thuật quân sự, với việc Thủ tướng hai nước đảm nhiệm vai trò Chủ tịch Phân ban. Cơ chế này đã góp phần thúc đẩy mạnh mẽ hợp tác trong đào tạo cán bộ quân sự, chuyển giao công nghệ, mua sắm và hiện đại hóa trang thiết bị quốc phòng - an ninh, nhất là trong lĩnh vực hải quân, phòng không - không quân, góp phần nâng cao năng lực phòng thủ của Việt Nam và củng cố lòng tin chiến lược giữa hai bên. Năm 2001, Việt Nam và Nga chính thức thiết lập quan hệ “Đối tác chiến lược toàn diện”. Đây là dấu mốc quan trọng, mở ra giai đoạn phát triển mới, toàn diện và thực chất hơn trong quan hệ song phương. Chính sách nhất quán của Việt Nam là tiếp tục kế thừa và phát huy truyền thống hữu nghị lâu đời, đồng thời mở rộng và làm sâu sắc hợp tác trên các lĩnh vực, phù hợp với lợi ích chiến lược của hai nước. Từ sau khi xác lập khuôn khổ đối tác chiến lược, hai bên duy trì thường xuyên các cuộc tiếp xúc cấp cao cũng như trao đổi đoàn giữa các cơ quan Đảng, Chính phủ, Quốc hội và các bộ, ngành chủ chốt. Thông qua các hoạt động này, hai nước đã ký kết nhiều hiệp định, thỏa thuận hợp tác quan trọng, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế - thương mại, đầu tư, năng lượng, quốc phòng - an ninh,... tạo dựng nền tảng pháp lý vững chắc và điều kiện thuận lợi để quan hệ song phương tiếp tục phát triển ổn định, bền vững trong những năm tiếp theo.

Với *Nhật Bản*, Việt Nam luôn xác định Nhật Bản là một trong những đối tác quan trọng của Việt Nam, đặc biệt trong quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư và phát triển nguồn nhân lực. Từ đầu thế kỷ XXI, quan hệ hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Nhật Bản bước vào giai đoạn phát triển mới theo định hướng phát triển trở thành đối tác chiến lược. Tháng 4-2009, hai nước nhất trí nâng cấp quan hệ lên “Đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á”. Bước phát triển này đã cho thấy tầm quan trọng của hai nước trong nhận thức chiến lược của nhau. Với những cơ sở đã xác lập, quan hệ hai nước phát triển mạnh mẽ trên các lĩnh vực, trong đó Nhật Bản là một trong những đối tác kinh tế hàng đầu và nước viện trợ ODA lớn nhất của Việt Nam. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng chủ trương đẩy mạnh hợp tác với Nhật Bản trên các lĩnh vực quốc phòng - an ninh, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, du lịch, văn hóa,... qua đó góp phần qua đó góp phần mở ra kỷ nguyên mới trong hợp tác song phương. Về vấn đề Biển Đông, Việt Nam cũng chú trọng hợp tác với Nhật Bản nhằm tăng cường an ninh, an toàn trên biển và đối phó với những vấn đề an ninh phi truyền thống, đồng thời góp thêm nguồn sức mạnh trong công cuộc đấu tranh bảo vệ, chủ quyền biển, đảo vì lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam.

Đối với các nước bạn bè truyền thống. Việt Nam chủ trương phát triển quan hệ bền vững với *Ấn Độ* trên cơ sở đối tác quan trọng, bạn bè truyền thống. Để tạo khuôn khổ cho quan hệ mới giữa hai nước, tháng 5-2003, Việt Nam và Ấn Độ đã ký kết Tuyên bố chung về khuôn khổ hợp tác toàn diện giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Ấn Độ nhân chuyến thăm chính thức Ấn Độ của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh. Tháng 7-2007, hai nước nhất trí nâng cấp quan hệ lên Đối tác toàn diện nhân chuyến thăm Ấn Độ của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng. Dựa trên những kết quả trong lịch sử, cùng với khuôn khổ quan hệ đối tác mới, quan hệ Việt Nam - Ấn Độ phát triển ngày càng mạnh mẽ. Bên cạnh mối quan hệ song phương, Việt Nam và Ấn Độ còn mở rộng cơ chế hợp tác trong các khuôn khổ hợp tác đa phương, như Phong trào Không liên kết, Nhóm G-77. Ấn Độ cũng luôn xem Việt Nam là đối tác chủ chốt trong chính sách “hướng Đông” của nước này, vì vậy, Ấn Độ tăng cường quan hệ với Việt Nam, thông qua Việt Nam để từng bước hòa

nhập vào cấu trúc chính trị ở Đông Nam Á, tăng cường liên kết với ASEAN và lớn hơn là khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Việt Nam cũng tranh thủ cơ hội để đẩy mạnh quan hệ toàn diện với Ấn Độ, nhằm tận dụng những ưu thế và sự giúp đỡ của Ấn Độ để đẩy nhanh quá trình phát triển đất nước; đồng thời, tranh thủ sự ủng hộ của Ấn Độ trong cuộc đấu tranh bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc.

Trong quan hệ với *Cuba*, Việt Nam luôn coi trọng và giữ gìn mối quan hệ hữu nghị truyền thống, đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện - một mối quan hệ thủy chung, trong sáng, hiếm có trong quan hệ quốc tế hiện đại. Từ sau năm 1986 - 2011, trong bối cảnh tình hình thế giới có nhiều biến động, cả Việt Nam và Cuba đều phải đối mặt với những thách thức không nhỏ về kinh tế, chính trị và cấm vận bên ngoài. Tuy nhiên, quan hệ giữa hai nước vẫn tiếp tục được củng cố, duy trì ổn định và từng bước phát triển trên nhiều lĩnh vực, nhất là chính trị, đối ngoại, kinh tế, văn hóa - xã hội, giáo dục - đào tạo. Hai nước thường xuyên duy trì tiếp xúc cấp cao, tăng cường trao đổi đoàn giữa các cơ quan Đảng, Nhà nước và nhân dân, qua đó thể hiện sự tin cậy chính trị và lập trường ủng hộ lẫn nhau trong các vấn đề quốc tế quan trọng, nhất là những nội dung liên quan đến độc lập, chủ quyền và quyền phát triển của mỗi dân tộc. Về hợp tác kinh tế, mặc dù kim ngạch thương mại song phương chưa cao, nhưng vẫn được duy trì ổn định và có bước phát triển phù hợp với điều kiện thực tế của cả hai bên. Đặc biệt, Việt Nam đã tích cực hỗ trợ Cuba trong bảo đảm an ninh lương thực - lĩnh vực then chốt trong bối cảnh Cuba gặp nhiều khó khăn do tác động của cấm vận kéo dài. Việt Nam cũng cung cấp một phần hàng tiêu dùng thiết yếu, góp phần hỗ trợ ổn định đời sống của nhân dân Cuba. Quan hệ quốc phòng giữa hai nước tiếp tục phát huy vai trò là một trong những trụ cột của quan hệ song phương. Trên tinh thần đoàn kết và chia sẻ, Việt Nam đã hỗ trợ Cuba trong tiếp cận một số trang thiết bị kỹ thuật quốc phòng cần thiết, trong khuôn khổ phù hợp với luật pháp quốc tế và điều kiện thực tiễn, nhằm góp phần tăng cường năng lực phòng thủ và duy trì ổn định an ninh quốc gia của Cuba. Những nền tảng được tạo dựng trong giai đoạn này không chỉ thể hiện chiều sâu chiến lược, sự gắn bó thủy chung giữa hai nước mà còn tạo tiền đề quan trọng để đưa quan hệ Việt Nam - Cuba phát triển mạnh mẽ, thực chất và toàn diện hơn trong những năm tiếp theo.

** Trong quan hệ đa phương*

Chính sách đổi mới năm 1986 không chỉ mở ra một thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội sâu rộng trong nước, mà còn đánh dấu bước chuyển căn bản trong tư duy đối ngoại của Việt Nam - từ “khép kín” sang “hội nhập”, từ “bị động” sang “chủ động” tham gia các thể chế toàn cầu. Theo đó, Việt Nam đã từng bước phá vỡ thế bao vây, cô lập, xây dựng quan hệ bình thường hóa với nhiều quốc gia và vươn mình tham gia ngày càng sâu vào các cơ chế hợp tác toàn cầu (UN, WTO), khu vực (ASEAN), liên khu vực (APEC, ASEM), tiểu vùng (GMS),... Việc tham gia các tổ chức này không chỉ giúp Việt Nam tranh thủ nguồn lực phát triển, mà còn là một phương thức hiệu quả để bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và lợi ích quốc gia - dân tộc trong bối cảnh mới.

Đối với *Liên hợp quốc (UN)*, mặc dù Việt Nam đã gia nhập UN từ năm 1977, song phải đến giai đoạn 1986 - 2011, Việt Nam mới tham gia tích cực và toàn diện vào các hoạt động của UN. Việt Nam không ngừng đẩy mạnh hợp tác với UN và các cơ chế của UN trên nhiều lĩnh vực, từ duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, giải trừ quân bị cho đến phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, dân số và thúc đẩy quyền con người. Việt Nam luôn nghiêm túc thực thi các nghĩa vụ theo Hiến chương Liên hợp quốc, đồng thời tích cực đóng góp vào các diễn đàn đa phương, qua đó góp phần nâng cao uy tín và vai trò trong cộng đồng quốc tế. Tháng 5-1997 ghi dấu mốc quan trọng trong tiến trình hội nhập sâu rộng của Việt Nam với UN, khi Thường trực Ban Bí thư chỉ đạo Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ Ngoại giao cử cán bộ tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của UN tại Algeria. Đây được xem là bước đi đầu tiên có tính chất tiền đề, giúp Việt Nam từng bước nghiên cứu, tìm hiểu và tiếp cận thực tiễn triển khai lực lượng gìn giữ hòa bình quốc tế. Trên cơ sở những kinh nghiệm tích lũy được, Việt Nam đã mở rộng mức độ tham gia và đến năm 2014 chính thức cử các đơn vị quân y, công binh tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình tại một số phái bộ của UN. Gần đây, việc ban hành Luật Gìn giữ hòa bình đã tạo hành lang pháp lý cần thiết để Việt Nam có thể cử cả nhân viên dân sự tham gia, qua đó tiếp tục khẳng định vai trò, trách nhiệm và cam kết của Việt Nam đối với sứ mệnh gìn giữ hòa bình toàn cầu. Ngày 16-10-2007,

với số phiếu ủng hộ rất cao (183/190 phiếu) Việt Nam được bầu làm Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008 - 2009 [157], cho thấy uy tín và sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế đối với Việt Nam. Đây là lần đầu tiên Việt Nam tham gia cơ quan quan trọng của UN về hòa bình, an ninh quốc tế trong bối cảnh UN phải xử lý khối lượng công việc đồ sộ do xuất hiện nhiều vấn đề an ninh phức tạp, thêm vào đó là những thách thức an ninh toàn cầu mới và tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính toàn cầu nghiêm trọng nhất lịch sử thế giới hiện đại. Trong quá trình này, Việt Nam tham gia chủ động, đề xuất nhiều sáng kiến quan trọng với lập trường kiên trì độc lập, tự chủ, đóng góp mang tính xây dựng, có nguyên tắc, vừa bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam, vừa bảo đảm tính chính đáng của các bên, đồng thời đóng góp vào việc đề cao các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, nhất là nguyên tắc tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia khi tham gia đời sống quốc tế. Việt Nam cũng tham gia và hoạt động tích cực trong các ủy ban, hội đồng thuộc UN và được UN giúp đỡ trên nhiều lĩnh vực, như phát triển kinh tế, xóa đói, giảm nghèo, củng cố hệ thống pháp luật, tòa án, rà phá bom mìn, các dự án phòng, chống HIV/AIDS... Việc tham gia sâu vào UN trong giai đoạn này giúp Việt Nam không chỉ tranh thủ nguồn lực cho phát triển, tiếp cận tri thức và hỗ trợ quốc tế, mà còn khẳng định hình ảnh một quốc gia có trách nhiệm, đóng góp tích cực vào hòa bình, hợp tác và phát triển toàn cầu. Đặc biệt, sự tham gia chủ động, tích cực và có trách nhiệm của Việt Nam tại UN đã trở thành một trong những biểu hiện sinh động nhất cho quá trình thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, vì lợi ích quốc gia - dân tộc trong thời kỳ hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam.

Đối với *Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)*, sau khi tiến hành công cuộc đổi mới đất nước năm 1986, Việt Nam xác định hội nhập kinh tế quốc tế là một hướng đi chiến lược để phát triển đất nước, thu hút FDI, mở rộng thị trường và nâng cao nội lực. Trong tiến trình đó, việc gia nhập WTO được xem là bước ngoặt quan trọng, đánh dấu sự hội nhập toàn diện và sâu rộng của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu. Quá trình này diễn ra lâu dài và phức tạp: Việt Nam nộp đơn xin

gia nhập GATT - tiền thân của WTO - từ năm 1995 và chính thức bắt đầu đàm phán vào năm 1996. Sau hơn 11 năm kiên trì thương lượng trên cả phương diện song phương và đa phương với hàng chục đối tác, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO vào ngày 11-1-2007. Việc gia nhập WTO giúp Việt Nam khẳng định vị thế một nền kinh tế đang phát triển, cam kết thực hiện các nguyên tắc thương mại công bằng, minh bạch và có trách nhiệm. Trong giai đoạn 2007 - 2011, Việt Nam đã tận dụng tốt cơ hội mở cửa thị trường để đẩy mạnh xuất khẩu, thu hút FDI, cải cách thể chế và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Đồng thời, đây cũng là giai đoạn Việt Nam tích cực điều chỉnh pháp luật, chính sách kinh tế - thương mại theo chuẩn mực quốc tế, thúc đẩy quá trình cải cách hành chính, hoàn thiện môi trường kinh doanh. Do đó, có thể nói, việc Việt Nam gia nhập WTO là kết quả nổi bật của đường lối đối ngoại đổi mới, đồng thời là minh chứng cho nỗ lực kiên trì của Việt Nam trong việc bảo đảm lợi ích phát triển và nâng cao vị thế quốc gia trong một thế giới toàn cầu hóa và cạnh tranh diễn ra ngày càng gay gắt.

Đối với ASEAN, Việt Nam thể hiện vai trò là thành viên có trách nhiệm, chủ động đề xuất các giải pháp, sáng kiến phát triển cho tổ chức, khu vực và sự đoàn kết của Hiệp hội. Kể từ khi gia nhập ASEAN, Việt Nam đã đồng hành cùng các quốc gia thành viên ASEAN trên chặng đường phấn đấu cho một Đông Nam Á hòa bình, thịnh vượng và phát triển. Việt Nam đã sớm phát huy vai trò tích cực trong ASEAN với việc tham gia sâu rộng vào tất cả lĩnh vực của ASEAN... Mặt khác, Việt Nam đã phối hợp chặt chẽ cùng các nước trong Hiệp hội xây dựng Cộng đồng ASEAN, tạo cơ sở phát triển mới với mục tiêu duy trì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực; hạn chế sức ép và tác động từ bên ngoài, góp phần quan trọng cùng các nước trong ASEAN phát huy hiệu quả của Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác ở Đông Nam Á (TAC), Hiệp ước về khu vực Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân (SEANWFZ),... Bên cạnh đó, Việt Nam cũng tích cực tham gia tất cả hoạt động hợp tác chuyên ngành của ASEAN, đề xuất nhiều sáng kiến đóng góp cho sự phát triển của Hiệp hội, đồng thời đăng cai tổ chức thành công nhiều hội nghị về hợp tác chuyên ngành được các quốc gia thành viên ASEAN đánh giá cao.

Đối với *Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM)*, với tư cách là một trong những thành viên sáng lập, Việt Nam luôn chủ động phát huy vai trò chủ động tham gia hợp tác giữa hai lục địa Á - Âu trên nhiều lĩnh vực. Bên cạnh việc hoàn thành tốt vai trò điều phối viên châu Á trong ASEM (2000 - 2004), tháng 10-2004, Việt Nam đã tổ chức thành công Hội nghị cấp cao lần thứ 5 (ASEM-5) tại Thủ đô Hà Nội, qua đó đánh dấu việc phát triển về mặt thành viên của ASEM, thông qua Tuyên bố Hà Nội về quan hệ đối tác kinh tế Á - Âu chặt chẽ hơn, định hướng cho việc đưa tiến trình hợp tác Á - Âu lên tầm cao mới, thực chất chất và hiệu quả hơn. Từ đó, Việt Nam tham gia tổ chức thành công các Hội nghị Bộ trưởng ASEM trên các lĩnh vực kinh tế, ngoại giao, giáo dục, lao động, công nghệ thông tin,... Việt Nam cũng đề xuất và đồng tác giả nhiều sáng kiến trên các lĩnh vực hợp tác, như kinh tế, văn hóa, giao thông - vận tải, lương thực, du lịch, năng lượng, biến đổi khí hậu,... Việc Việt Nam tham gia và có nhiều đóng góp tích cực cho ASEM tạo thêm nhiều điều kiện thuận lợi để Việt Nam tiếp tục triển khai chính sách đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, tranh thủ khả năng hợp tác thương mại - đầu tư, trao đổi văn hóa, giáo dục - đào tạo, chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, phục vụ các yêu cầu phát triển của đất nước. Trong quá trình này, Việt Nam phát huy được cơ hội cùng các thành viên ASEM xây dựng “luật chơi chung” của hai lục địa Á - Âu, vì hòa bình, hợp tác và phát triển. Quan trọng hơn, thông qua ASEM, Việt Nam có điều kiện quảng bá hình ảnh, đất nước và con người Việt Nam thân thiện, hài hòa, qua đó nâng cao uy tín và vị thế trên trường quốc tế, góp phần thiết thực bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc.

Đối với *Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)*, Việt Nam luôn là thành viên tích cực và có trách nhiệm. Việt Nam đã tham gia đầy đủ và có trách nhiệm trong các chương trình hợp tác của APEC nhằm thúc đẩy thương mại và đầu tư, như Chương trình hành động quốc gia của APEC; Chương trình hành động tập thể trong các lĩnh vực tiêu chuẩn và hợp chuẩn, kinh tế kỹ thuật, thủ tục hải quan,... Bên cạnh việc tham gia tích cực vào các lĩnh vực hợp tác truyền thống, Việt Nam còn chủ động mở rộng tham gia những lĩnh vực hợp tác mới, như an ninh, giáo dục - đào tạo, du lịch, y tế... và đóng vai trò trong các cơ chế điều phối của

APEC liên quan đến ứng phó tình trạng khẩn cấp, phòng chống khủng bố. Đồng thời, Việt Nam cũng tích cực đề xuất nhiều sáng kiến thiết thực, điển hình là sáng kiến tăng cường hợp tác nội khối, đề xuất thành lập Quỹ hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa. Việt Nam còn đóng góp hiệu quả trong một số lĩnh vực mà quốc gia có thế mạnh và kinh nghiệm, như nông nghiệp, thủy sản, phòng chống dịch bệnh..., qua đó góp phần củng cố vai trò, vị thế và uy tín của Việt Nam trong APEC nói riêng và trên các diễn đàn đa phương nói chung. Việc Việt Nam tham gia tích cực và có nhiều đóng góp thiết thực trong khuôn khổ APEC đã góp phần thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động thương mại, thu hút dòng vốn đầu tư từ các nền kinh tế thành viên, nhất là từ các đối tác lớn. Dấu mốc nổi bật là việc Việt Nam đăng cai tổ chức thành công Hội nghị cấp cao APEC năm 2007, qua đó khẳng định vai trò chủ động, trách nhiệm và năng lực hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Thành công này được cộng đồng quốc tế ghi nhận, đánh giá cao, góp phần nâng cao hình ảnh, vị thế của Việt Nam trên trường khu vực và thế giới, đồng thời bảo vệ hiệu quả lợi ích quốc gia - dân tộc trong tiến trình hội nhập quốc tế toàn diện.

Đối với *Chương trình hợp tác tiểu vùng Mekong mở rộng (GMS)*, từ khi tiến hành công cuộc đổi mới đất nước, Việt Nam chủ trương mở rộng hợp tác khu vực và hội nhập kinh tế quốc tế. Trong bối cảnh đó, năm 1992, Việt Nam chính thức tham gia GMS do Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) khởi xướng. Là một trong 6 quốc gia thành viên sáng lập, Việt Nam tích cực đóng góp vào các lĩnh vực hợp tác chủ chốt của chương trình, như giao thông, năng lượng, môi trường, du lịch và thương mại xuyên biên giới. Đặc biệt, Việt Nam giữ vai trò trung tâm trong việc hình thành và phát triển các hành lang kinh tế khu vực, như Hành lang kinh tế Đông - Tây (kết nối Đà Nẵng với Lào, Thái Lan và Myanmar) và Hành lang kinh tế Bắc - Nam (kết nối Hà Nội - TP Hồ Chí Minh với Trung Quốc và Thái Lan), nhờ đó nâng cấp nhiều tuyến đường trọng yếu như quốc lộ 1A, quốc lộ 9, cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và Mộc Bài. Việt Nam cũng tham gia các hiệp định vận tải xuyên biên giới, các dự án về bảo vệ môi trường, hợp tác năng lượng và phát triển du lịch bền vững. Việc tham gia GMS giúp Việt Nam thu hút vốn đầu tư phát triển hạ tầng, đẩy mạnh thương mại biên giới, góp phần xóa đói, giảm nghèo

tại các vùng kinh tế khó khăn và tăng cường kết nối với các nền kinh tế trong khu vực. Từ đó, GMS trở thành một phần quan trọng trong chiến lược hội nhập kinh tế khu vực của Việt Nam trong suốt giai đoạn 1986 - 2011. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình hợp tác trong khuôn khổ GMS cũng bộc lộ một số hạn chế. Việc triển khai một số dự án còn chậm do thiếu vốn đối ứng, năng lực thực thi ở cấp địa phương còn hạn chế và sự phối hợp giữa các ban, bộ, ngành chưa thực sự đồng bộ. Ngoài ra, tính kết nối giữa các chương trình của GMS với các chiến lược phát triển quốc gia đôi khi chưa chặt chẽ, dẫn đến hiệu quả tổng thể chưa tương xứng với tiềm năng. Các thách thức về môi trường xuyên biên giới, cơ chế chia sẻ lợi ích và gắn kết giữa các hành lang kinh tế cũng cần tiếp tục được hoàn thiện để nâng cao tính bền vững trong hợp tác khu vực.

Có thể thấy, nắm bắt kịp thời và linh hoạt những xu thế lớn của thời đại, đồng thời phát huy truyền thống ngoại giao hào hùng, nhân văn và bản sắc của dân tộc qua các thời kỳ dựng nước, giữ nước, Việt Nam đã chủ động và tích cực đẩy mạnh các hoạt động ngoại giao đa phương, qua đó tạo đòn bẩy mạnh mẽ trong triển khai đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, phát huy sức mạnh tổng hợp trên các mặt trận đối ngoại, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam. Đẩy mạnh hoạt động ngoại giao đa phương không chỉ giúp nâng cao uy tín và vị thế quốc tế của Việt Nam, góp phần tranh thủ nguồn lực quốc tế phục vụ phát triển đất nước, thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra, mà còn triển khai hiệu quả chủ trương, đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, là thành viên tích cực, chủ động, có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế.

Nhìn chung, giai đoạn 1986 - 2011 đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong tiến trình phát triển đất nước và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Trong bối cảnh thế giới nhiều thay đổi, chính sách đối ngoại của Việt Nam đã thể hiện rõ sự đổi mới về tư duy và phương thức hành động, đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên “trên hết, trước hết”. Những thành tựu đạt được trong giai đoạn này là nền tảng quan trọng để Việt Nam tiếp tục kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, vì lợi ích quốc gia - dân tộc, vì hòa bình, hợp tác và phát triển.

2.3. Những nhân tố tác động đến bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam (2011 - 2023)

2.3.1. Nhân tố khách quan

Thực tế cho thấy, sự tồn tại và phát triển của mọi quốc gia - dân tộc trên thế giới đều gắn liền với môi trường khu vực và quốc tế. Không có quốc gia - dân tộc nào, dù lớn hay nhỏ, có thể sống biệt lập, cô lập với thế giới xung quanh. Các quốc gia - dân tộc luôn chịu sự tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của thế giới xung quanh và ngược lại. Các tác động đó có thể là tác động thuận, nghĩa là có tác dụng hỗ trợ cho các mục tiêu của quốc gia, giúp quốc gia - dân tộc nhanh chóng và dễ dàng đạt được mục đích hơn; song cũng có thể tác động nghịch, cản trở các quốc gia đạt được mục tiêu của mình.

1) *Tốc độ toàn cầu hóa diễn ra chậm hơn, xu hướng “phân mảnh” của nền kinh tế thế giới ngày càng rõ nét.* Mặc dù “chưa có dấu hiệu rõ ràng nào về quá trình phi toàn cầu hóa, ít nhất là ở cấp độ tổng thể”, nhưng trên thực tế, theo nhiều chuyên gia nghiên cứu, sự “phân mảnh” vẫn đang âm thầm diễn ra. Đó là tình trạng mất cân bằng toàn cầu hóa, sự “phân mảnh” trong thương mại và đầu tư do các quốc gia liên kết thành những khối riêng rẽ cùng tồn tại trong một môi trường căng thẳng và tăng trưởng chậm. Trong bối cảnh này, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trở thành một yêu cầu cấp thiết đối với Việt Nam. Bởi vì, khi Việt Nam đã có một nền kinh tế có độ mở lớn, đẩy mạnh hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, trên thế giới lại nổi lên các trào lưu không thuận. Nền kinh tế của Việt Nam vì thế sẽ phải đối phó với nhiều thách thức mới, như xu hướng “rút lui”, “co cụm”, xu thế bảo hộ thương mại, chủ nghĩa dân tộc cực đoan, dân túy gia tăng. Tính bất định, khó dự báo của các khuynh hướng phát triển toàn cầu cũng đưa đến những rủi ro, không thuận đối với Việt Nam trong quá trình triển khai đường lối đối ngoại và hội nhập quốc tế ngày càng toàn diện, sâu rộng.

2) *Thế giới đang trải qua những biến động để tái định hình một trật tự mới, theo hướng đa cực, đa trung tâm, đa tầng nấc.* Các nước lớn tuy vẫn hợp tác, thỏa hiệp, nhưng đấu tranh kiềm chế lẫn nhau, gia tăng vai trò và ảnh hưởng, tạo lập ảnh hưởng và “luật chơi” quốc tế trên nhiều mặt trận hơn, nhiều chiều hơn và đến nay

đã chuyển sang giai đoạn mới quyết liệt hơn về mức độ, toàn diện hơn về lĩnh vực. Trong khuôn khổ hợp tác - cạnh tranh, khía cạnh cạnh tranh gia tăng, đấu tranh gay gắt hơn; khía cạnh hợp tác dù chưa bị phá vỡ nhưng có chiều hướng suy giảm. Xu hướng phân tách gia tăng, nhất là giữa Trung Quốc và Mỹ, giữa Nga và phương Tây, làm suy giảm sự hợp tác giữa các trung tâm ảnh hưởng, các “cực” của thế giới về lâu dài.

Tương quan sức mạnh tổng hợp quốc gia và quan hệ giữa các nước lớn, trung tâm quyền lực có sự thay đổi. Về sức mạnh tổng hợp quốc gia, Mỹ có thể vẫn chiếm ưu thế nhưng khoảng cách giữa Mỹ và Trung Quốc ngày càng thu hẹp nhanh chóng. Khoảng cách sức mạnh tổng hợp quốc gia giữa hai nước đứng đầu là Mỹ, Trung Quốc và nhóm các cường quốc còn lại, như Nga, Nhật Bản, EU,... được cho là ngày càng lớn. Cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc, Mỹ/phương Tây với Nga, sẽ gay gắt hơn, nhất là sau cuộc xung đột Nga - Ukraine.

Cạnh tranh giữa các nước lớn hiện nay khác trước cả về cách thức, tính chất và lĩnh vực. Nếu như trước đây, mặt cạnh tranh chủ yếu diễn ra trên khía cạnh hệ tư tưởng, an ninh, quân sự..., thì hiện nay, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra với tính chất ngày càng phức tạp, tinh vi; đa dạng về lĩnh vực (kinh tế, công nghệ,...) và phạm vi địa lý, quy mô ngày càng mở rộng (Bắc cực, Nam cực, đại dương, vũ trụ...). Xu hướng này được dự báo sẽ tiếp diễn và chi phối đời sống quan hệ quốc tế ít nhất trong vài thập niên tới; các nước vừa và nhỏ sẽ chịu sức ép “chọn bên” lớn hơn. Trong bối cảnh đó, một số tổ chức quốc tế được cho là sẽ suy giảm vai trò hoặc giải thể; một số sẽ tái cấu trúc về thành phần, tập hợp lực lượng, “luật chơi”; một số phù hợp với quy luật vận động sẽ ngày càng phát triển. Đồng thời, không loại trừ nguy cơ các nước lớn thỏa hiệp với nhau, phương hại đến lợi ích quốc gia của các nước vừa và nhỏ liên quan, trong đó có Việt Nam. Một số nước có xu hướng tuân thủ luật pháp quốc tế một cách chọn lọc, diễn giải luật pháp quốc tế theo lợi ích của quốc gia, dân tộc mình... Bối cảnh đó tác động mạnh mẽ tới môi trường hòa bình, an ninh, phát triển của Việt Nam. Chưa bao giờ môi trường an ninh của Việt Nam lại chịu sự tác động, thách thức từ nhiều vấn đề phức tạp, đa chiều, đa hướng như bây giờ, đòi hỏi Việt Nam phải tính toán kỹ và xử lý đúng đắn mối quan hệ với các nhân tố, như Trung Quốc, Mỹ, Nga, Ấn Độ, Nhật Bản, ASEAN...

3) *Tự chủ chiến lược trở thành định hướng chính sách của nhiều quốc gia trên thế giới nhằm bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc.* Tuy nhiên, việc các nước gia tăng tự chủ chiến lược về kinh tế, thúc đẩy dịch chuyển và đa dạng hóa chuỗi cung ứng theo hướng bớt phụ thuộc vào một vài thị trường, làm gia tăng sự phân tách và phân mảnh trong cấu trúc kinh tế thế giới. Trung Quốc - nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới, đưa ra khái niệm “vòng tuần hoàn kép” (tháng 5-2020). Nội dung chiến lược “vòng tuần hoàn kép” được Trung Quốc công bố đến nay đã phản ánh quan niệm của Trung Quốc về nội hàm, biện pháp lớn về xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong bối cảnh mở cửa, hội nhập quốc tế. Nền kinh tế độc lập, tự chủ của Trung Quốc theo cách tiếp cận chiến lược “vòng tuần hoàn kép” là sự thống nhất giữa “vòng tuần hoàn trong nước” (bên trong) và “vòng tuần hoàn quốc tế” (bên ngoài), trong đó kinh tế trong nước là chủ đạo, quyết định và dẫn dắt mở cửa [117]. Là nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, việc tái cấu trúc toàn diện, căn bản kinh tế Trung Quốc sẽ đẩy mạnh hơn xu hướng cơ cấu lại kinh tế toàn cầu. Ngoài Trung Quốc, nhiều nước đã và đang điều chỉnh theo hướng tăng cường tự chủ kinh tế, như Ấn Độ triển khai kế hoạch “Ấn Độ tự chủ”, Indonesia “tự chủ công nghiệp”; một số nước phát triển tăng cường ngăn chặn nước ngoài thâm tóm doanh nghiệp, thị trường trong lĩnh vực công nghệ cao và kết cấu hạ tầng quan trọng.

Điều này đặt Việt Nam đứng trước yêu cầu tăng cường tự chủ chiến lược nhằm bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc, không bị lệ thuộc hay rơi vào thế bị động trước những chuyển động của trật tự khu vực và toàn cầu. Tự chủ chiến lược đối với Việt Nam không chỉ là giữ vững độc lập trong hoạch định chính sách đối ngoại, mà còn bao hàm cả việc xây dựng nội lực quốc gia, nâng cao năng lực cạnh tranh và kiên định nguyên tắc “đa phương hóa, đa dạng hóa” trong quan hệ quốc tế để tránh bị chi phối bởi bất kỳ một bên nào.

4) *Các thách thức an ninh phi truyền thống ngày càng có nguy cơ chuyển hóa thành vấn đề an ninh truyền thống, tác động nhiều mặt đến an ninh và phát triển của các quốc gia, khiến các quốc gia ý thức cao hơn về bảo vệ đường biên giới quốc gia.* Việc giải quyết các “điểm nóng” an ninh truyền thống sẽ khó có nhiều tiến triển, trong khi các thách thức an ninh phi truyền thống ngày càng nổi lên gay gắt. Nguy cơ

về xung đột vũ trang, an ninh hạt nhân, những biểu hiện của chính trị cường quyền... được cho là sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp, tinh vi hơn, đe dọa vai trò, quyền lực thực tế của Liên hợp quốc và sự độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của các nước vừa và nhỏ. Các vấn đề toàn cầu, như khủng bố toàn cầu, tội phạm xuyên quốc gia, phổ biến vũ khí hủy diệt, thảm họa thiên tai, thảm họa môi trường sinh thái, đói nghèo, dịch bệnh, an ninh con người, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, an ninh mạng,... sẽ nổi lên gay gắt hơn cả về tính chất, quy mô và mức độ tác động. Những thách thức này nếu không được giải quyết, không được ứng xử đúng, không được ngăn ngừa, ngăn chặn, tất yếu sẽ chuyển hóa dần từng bước, trở thành thách thức trực tiếp đến nền tảng sinh tồn và phát triển của con người, cộng đồng, xã hội, quốc phòng - an ninh, quốc gia - dân tộc và toàn nhân loại. Đây là những vấn đề không một quốc gia nào có thể tự giải quyết mà cần sự chung tay của cộng đồng quốc tế. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải có chính sách toàn diện về quốc phòng - an ninh, tăng cường khả năng ứng phó với các thách thức mới, đồng thời củng cố năng lực kiểm soát và bảo vệ biên giới quốc gia, cả trên đất liền, trên biển, trên không và không gian mạng.

5) *Các thể chế đa phương đối mặt với thách thức chưa từng có do sự gia tăng hành vi đơn phương, chính trị cường quyền, sự tiếp diễn phức tạp của chủ nghĩa bảo hộ, chủ nghĩa dân tộc vị kỷ.* Luật pháp quốc tế và các thể chế quốc tế vốn được coi là nền tảng của trật tự quốc tế dựa trên luật lệ cũng đang bị thách thức nghiêm trọng bởi sự quay trở lại của chính trị cường quyền, các hành động đơn phương, áp đặt, sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, can thiệp vào công việc nội bộ của các nước, sự nổi lên của trào lưu dân túy, sự gia tăng cạnh tranh nước lớn và những vấn đề toàn cầu có tầm quan trọng thiết yếu đối với an ninh quốc gia và an ninh con người [154]. Trong khi đó, Việt Nam luôn xác định việc tham gia các thể chế đa phương là nền tảng để bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở luật pháp quốc tế và giải quyết tranh chấp một cách hòa bình. Vì vậy, tình hình đó đòi hỏi Việt Nam cần tiếp tục chủ động, tích cực tham gia và định hình luật chơi chung, củng cố vai trò tại các tổ chức, như UN, WTO, ASEAN..., đồng thời tranh thủ hợp tác song phương và khu vực để cân bằng lợi ích, hóa giải áp lực từ bên ngoài.

Những tác động không thuận đó, sự cạnh tranh, lôi kéo từ nhiều chiều, nhiều đối tác lớn có các lợi ích khác nhau, cho thấy việc bảo đảm độc lập, tự chủ của đất nước càng trở nên đặc biệt quan trọng. Giữ vững độc lập, tự chủ sẽ giữ được sự ổn định trong nước, không để đất nước bị nhấn chìm trong những toan tính lợi ích của bên ngoài. Giữ vững độc lập, tự chủ mới giữ vững và nâng tầm vị thế quốc gia, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc. Giữ vững độc lập, tự chủ mới có thể mang lại cho đất nước tư thế bình đẳng trong các mối quan hệ đối ngoại, có trong tay tấm “giấy thông hành” mang đậm bản sắc dân tộc tiếp tục vững bước tiến vào một thế giới ngày càng đa dạng, đồng thời giữ vững được định hướng phát triển của đất nước.

2.3.2. Nhân tố chủ quan

Mặc dù chịu tác động không thuận từ những biến động của môi trường quốc tế, như cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung Quốc, phân tách kinh tế, thương mại, khoa học - công nghệ giữa các nền kinh tế lớn, ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, xung đột Nga - Ukraine..., song Việt Nam vẫn đạt được những thành tựu nổi bật và toàn diện trên tất cả lĩnh vực.

1) *Quan hệ đối ngoại ngày càng rộng mở; vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế không ngừng được củng cố và nâng cao.* Quan hệ với các quốc gia, đối tác tiếp tục được mở rộng, đi vào chiều sâu, thiết thực, hiệu quả hơn, từng bước xử lý ổn thỏa các vấn đề phát sinh. Quan hệ với các nước láng giềng, bạn bè truyền thống và các đối tác chiến lược, toàn diện ngày càng được coi trọng. Việt Nam chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, trở thành bạn, đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, góp phần nâng cao vị thế và uy tín của mình trên trường quốc tế. Việt Nam đã tham gia có hiệu quả vào các định chế khu vực và toàn cầu, nhất là các FTA thế hệ mới và đóng góp tích cực ở hầu hết các tổ chức, diễn đàn quốc tế quan trọng, đảm nhiệm thành công nhiều trọng trách, ghi đậm dấu ấn về sự chủ động, tích cực

2) *Bức tranh kinh tế có nhiều khởi sắc.* Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam được đánh giá thuộc nhóm cao trong khu vực và thế giới. Sức mạnh tổng hợp quốc gia của Việt Nam trong hơn 10 năm qua gia tăng rõ rệt. Tổng sản phẩm nội địa (GDP) tăng hơn 3 lần, từ 135,7 tỷ USD (năm 2011) [180] lên 476,3 tỷ USD (năm 2024), đưa Việt Nam lọt top 40 nước có quy mô kinh tế hàng đầu thế giới [15]. Báo

Financial Times (Anh) đánh giá, Việt Nam thuộc 7 nền kinh tế nổi bật toàn cầu [177]. Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào đời sống quốc tế. Việt Nam đã trở thành mắt xích quan trọng trong nhiều liên kết kinh tế thông qua ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do, tạo ra những động lực to lớn cho phát triển. Đồng thời, Việt Nam đã trở thành một trong 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại quốc tế, với kim ngạch thương mại tăng gấp hơn 3 lần, từ 200 tỷ USD (năm 2011) [96] lên 786,29 tỷ USD (năm 2024) [95]. Dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, nền kinh tế Việt Nam đang bước vào giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa vào động lực khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, mở ra cơ hội để Việt Nam thay vì “đi sau”, có thể nỗ lực “đi cùng” trên cơ sở một số ngành mũi nhọn, có thế mạnh, tiềm năng, lợi thế và còn nhiều “địa” lớn để làm động lực cho tăng trưởng, có thể bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Với việc xác định mục tiêu chiến lược, thể hiện khát vọng phát triển của đất nước, đó là đến năm 2030, Việt Nam trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045, trở thành nước phát triển, thu nhập cao [33, tr.326-327], có thể thấy, Việt Nam đang bước vào thời kỳ phát triển mới với khí thế mới, sức bật mới, thực hiện khát vọng phát triển đất nước ở tầm cao mới - phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

3) *Tiềm lực quốc phòng - an ninh được củng cố và tăng cường.* Việt Nam kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội (đạt chỉ số an toàn cao của thế giới, xếp thứ 64/163 quốc gia năm 2020), giữ vững ổn định chính trị - xã hội, môi trường hòa bình để trở thành điểm thu hút đầu tư và du lịch hấp dẫn của thế giới.

Tuy nhiên, Việt Nam cũng đứng trước nhiều khó khăn, thách thức. Kinh tế vĩ mô của Việt Nam cơ bản ổn định nhưng chưa vững chắc, nền kinh tế phát triển chưa bền vững; năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Khủng hoảng năng lượng trên quy mô toàn cầu kéo theo nhiều hệ quả khó lường cho nền kinh tế đất nước, như thiếu nguồn cung xăng dầu, giá xăng dầu cao, lạm phát tăng. Phát triển thiếu bền vững cả về kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường.

Đánh giá 10 năm qua, Đại hội XIII của Đảng nhận định “kinh tế xã hội phát triển vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của đất nước và còn nhiều khó khăn thách thức, công cuộc đổi mới tiếp tục đặt ra nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn cần phải tập trung giải quyết để đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa” [33, tr.103]. Bốn nguy cơ mà Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII của Đảng (năm 1994) nêu lên vẫn tồn tại, có một số mặt diễn biến phức tạp, như tham nhũng, lãng phí, “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch với những thủ đoạn mới, nhất là triệt để sử dụng các phương tiện truyền thông trên mạng Internet để chống phá Việt Nam và những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ [32, tr.68]. Có một vấn đề rất đáng quan tâm nữa là mọi diễn biến của tình hình thế giới và trong nước, cả thuận lợi lẫn khó khăn, đều có thể được phản ánh và lan tỏa theo nhiều chiều, trên nhiều phương diện. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, cách thức con người tiếp nhận thông tin, quan sát và tư duy có nhiều thay đổi so với trước đây. Sự thay đổi đó tác động mạnh mẽ đến việc nhận thức, xử lý và bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Bối cảnh mới với sự gắn kết chặt chẽ giữa tình hình thế giới và trong nước, mỗi chính sách quốc nội không thể không tính toán đầy đủ yếu tố quốc tế, đòi hỏi tầm nhìn rộng và sâu hơn; Việt Nam bước sang giai đoạn phát triển mới xuất hiện những thách thức mới khó giải quyết hơn khi quy mô nền kinh tế lớn hơn, hội nhập quốc tế sâu rộng hơn, nhu cầu đòi hỏi của nhân dân cao hơn; cơ hội và thách thức đan xen, nhưng thách thức ngày càng gay gắt hơn khi đối tượng đấu tranh, cạnh tranh của Việt Nam phát triển nhanh hơn, tạo sức ép nhiều hơn; các vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường quện chặt, thâm nhập nhau, nhất là qua cơ chế thị trường, đòi hỏi một năng lực tư duy sắc bén hơn, đa diện hơn, thông minh hơn; không gian và môi trường chiến lược cho phát triển đất nước rộng mở hơn nhưng cũng đối mặt với nhiều mối đe dọa, hiểm nguy, dễ bị tổn thương hơn. Tất cả những điều đó tác động đa chiều, phức tạp đến môi trường an ninh và phát triển của đất nước, khiến việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức lớn hơn. *Một mặt*, nội dung bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc được xác định từ khi đổi mới đến nay vẫn còn phù hợp ở góc độ ưu tiên mục tiêu phát triển và tiếp cận toàn diện đối với mục tiêu an ninh; *mặt khác*, cần tiếp tục cụ thể hóa, bổ sung

và phát triển nội hàm bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam để phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ngày càng cao và mức độ hội nhập sâu rộng, toàn diện của đất nước vào hệ thống quốc tế.

Chính vì vậy, việc xác định đúng và phù hợp mức độ, thứ tự ưu tiên lợi ích quốc gia - dân tộc là vấn đề hết sức quan trọng đối với mỗi quốc gia nói chung, Việt Nam nói riêng. Trên thế giới, các nhà nghiên cứu thống nhất cho rằng, việc sắp xếp mức độ ưu tiên trong các lợi ích quốc gia - dân tộc phụ thuộc rất lớn vào việc quyết định xem loại lợi ích nào quan trọng hơn, có tác động mạnh mẽ hơn tới sự tồn vong và phát triển của quốc gia đó. Một số quốc gia xác định lợi ích theo từng lĩnh vực/nội dung (chính trị, an ninh, kinh tế, văn hóa...), thời gian đạt được lợi ích (vĩnh cửu, biến đổi); một số quốc gia khác xác định lợi ích theo tiêu chí tầm quan trọng (sống còn, cốt lõi, quan trọng, thứ yếu) hay phạm vi lợi ích (chung, bộ phận, cá nhân). Những nội hàm này cho phép các quốc gia có cơ sở để xác định những vấn đề nào là ưu tiên, cốt lõi phải bảo vệ, vấn đề nào có thể thỏa hiệp. Việc sắp xếp thứ tự ưu tiên giữa các lợi ích cũng góp phần phác họa bức tranh chung về lợi ích quốc gia - dân tộc của các quốc gia để từ đó đưa ra những giải pháp, cách thức chính xác nhằm nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia khi thực hiện một chính sách hay một chiến lược nào đó trong một giai đoạn lịch sử nhất định, đặc biệt cần có sự bảo vệ “quyết liệt” những lợi ích đó tại thời điểm được cho là mang tính “sống còn”.

Đối với Việt Nam, trong mọi giai đoạn của cách mạng, lợi ích quốc gia - dân tộc vừa là mục tiêu, vừa là phương châm và động lực phát triển; là xuất phát điểm, là cơ sở để hoạch định và triển khai đường lối, chủ trương, chính sách đối ngoại, là cái “gốc” của đối ngoại, ngoại giao. Cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh: “Trong lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, độc lập, tự cường và bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc luôn luôn là nguyên tắc bất biến, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong toàn bộ hoạt động của chúng ta” [185]. Những thành tựu của đất nước ngày nay là minh chứng rõ nét cho thấy quan điểm đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên “trên hết, trước hết”, với mục tiêu xuyên suốt là “độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội” của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng Cộng sản Việt Nam là hoàn toàn đúng đắn, sáng suốt; là điều kiện thuận lợi để Việt Nam tiếp tục phát huy vị thế, lựa chọn những kế sách phù hợp trong bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc.

Tiểu kết chương 2

Cơ sở lý luận của luận án được xây dựng dựa trên những luận điểm phù hợp của ba trường phái lý thuyết quan hệ quốc tế chủ yếu nêu trên về bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại. Chủ nghĩa Hiện thực nhấn mạnh sự cạnh tranh quyền lực giữa các quốc gia và bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc là mục tiêu hàng đầu trong chính sách đối ngoại. Vì vậy, để bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc, phương thức hàng đầu đối với các quốc gia là sử dụng sức mạnh quân sự, liên minh chiến lược để tăng cường ảnh hưởng với bên ngoài. Trong giai đoạn 2011 - 2023, Việt Nam phải cân bằng quan hệ giữa các cường quốc (Mỹ, Trung Quốc, Nga, EU), phù hợp với lý thuyết về “cân bằng quyền lực” và “cân bằng mềm”. Ứng dụng trong luận án để giải thích phương thức Việt Nam bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc thông qua chính sách đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại để bảo vệ độc lập, tự chủ trước sức ép “chọn bên” của các nước lớn; phân tích chính sách đối ngoại của Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, nhất là Mỹ - Trung Quốc... Đơn cử như, việc Việt Nam tham gia các FTA thế hệ mới để giảm thiểu sự phụ thuộc kinh tế vào Trung Quốc và nâng cấp quan hệ với Hoa Kỳ lên Đối tác chiến lược toàn diện (năm 2023), trong khi vẫn duy trì ổn định quan hệ với Trung Quốc, phản ánh một chiến lược đối ngoại khéo léo, chủ động, linh hoạt và nhất quán của Việt Nam. Đây là biểu hiện rõ nét của phương thức bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc thông qua cách tiếp cận “cân bằng mềm” trong chính sách đối ngoại của Việt Nam, đồng thời thể hiện tư duy chiến lược hiện đại, phù hợp với bối cảnh cạnh tranh địa - chính trị đang ngày gia tăng.

Chủ nghĩa Tự do lập luận, hợp tác quốc tế và các thể chế đa phương quốc tế có thể giúp giảm thiểu xung đột, bảo vệ và thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc một cách hòa bình, bền vững. Ứng dụng trong luận án, có thể thấy, luận điểm của chủ nghĩa Tự do được Việt Nam vận dụng linh hoạt trong việc xây dựng một chính sách đối ngoại hòa bình, chủ động, tích cực, đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết, trước hết, mà vẫn duy trì được môi trường quốc tế ổn định và hợp tác. Việt Nam không tuyệt đối hóa luận điểm của chủ nghĩa Tự do hay chủ nghĩa Hiện thực, mà kết hợp có chọn lọc các trường phái lý luận, trong đó các luận điểm phù hợp của

chủ nghĩa Tự do đang thể hiện rõ nét, hiệu quả trong tiến trình hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng của Việt Nam. Trong giai đoạn 2011 - 2023, việc Việt Nam tích cực tham gia các tổ chức và cơ chế hợp tác đa phương khu vực và quốc tế (ASEAN, APEC, ASEM, WTO, UN...); chủ động tham gia đàm phán và ký kết nhiều FTA thế hệ mới đã giúp Việt Nam đa phương hóa, đa dạng hóa thị trường, gia tăng sức cạnh tranh và giảm sự phụ thuộc vào bất kỳ một quốc gia nào. Đồng thời, thực hiện chính sách quốc phòng “bốn không, một tùy”, Việt Nam không “chọn phe”, không liên minh quân sự, nhưng sẵn sàng hợp tác với mọi quốc gia trên cơ sở cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau. Đây được xem là ứng dụng trực tiếp phương châm “cùng thắng” (win - win) - một trong những giá trị trung tâm của chủ nghĩa Tự do.

Luận điểm về bản sắc quốc gia trong chủ nghĩa Kiến tạo góp phần lý giải đầy đủ hơn các khía cạnh về nhân tố tác động tới quan hệ của Việt Nam với các quốc gia và việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam từ những tương đồng hay khác biệt về bản sắc quốc gia và lợi ích giữa hai nước. Trong giai đoạn 2011 - 2023, Việt Nam xây dựng chính sách đối ngoại dựa trên triết lý “bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc gắn với hòa bình, hợp tác, phát triển”, không liên minh quân sự hay chính trị đối đầu. Vận dụng luận điểm này của chủ nghĩa Kiến tạo vào thực tiễn bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam để thấy rõ cách thức Việt Nam định hình chính sách đối ngoại dựa trên nền tảng tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh, hòa hiếu nhưng kiên định bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ; đánh giá vai trò của truyền thông, dư luận và nhận thức xã hội trong định hướng chính sách đối ngoại.

Những luận điểm trên được vận dụng trên cơ sở bám sát nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản về bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại để làm rõ nội hàm, cơ sở bảo đảm, phương thức bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam, cũng như những nhân tố tác động đến bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc giai đoạn 2011 - 2023.

Cùng với đó, dưới sự soi chiếu của khung lý thuyết, việc nghiên cứu bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam trước năm 2011, cũng như những nhân tố tác động đến việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc

trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2023 đã góp phần kiểm chứng giá trị của mạch lý thuyết đặt ra. Đồng thời, cung cấp cơ sở thực tiễn quan trọng làm nền tảng cho việc phân tích nội dung và quá trình triển khai bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2023. Trên cơ sở kết quả của chương 2, chương 3 sẽ tập trung làm rõ nội dung và quá trình triển khai bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2023 trên ba phương diện chính: an ninh, phát triển, vị thế, gắn với các lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội quốc phòng - an ninh. Qua đó, chương 3 sẽ là căn cứ để đề xuất hàm ý chính sách góp phần tiếp tục bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong bối cảnh mới.

Chương 3. NỘI DUNG VÀ VIỆC TRIỂN KHAI BẢO ĐẢM LỢI ÍCH QUỐC GIA - DÂN TỘC TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM (2011 - 2023)

3.1. Nội dung bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam (2011 - 2023)

Trong quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng, hoạch định chiến lược đối ngoại của Việt Nam chắc chắn phải bảo đảm tính liên ngành, liên lĩnh vực. Đối ngoại vừa góp phần bảo đảm hòa bình, ổn định, vừa góp phần phát triển kinh tế, nâng cao đời sống của Nhân dân, vừa nâng cao vai trò, vị thế của đất nước. Chính vì vậy, nội dung bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2023 không nằm ngoài *quan điểm, phương châm chỉ đạo, mục tiêu, nguyên tắc, định hướng đối ngoại* mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra từ giữa những năm 80 của thế kỷ XX, nhưng có sự cập nhật, cụ thể hóa, điều chỉnh cần thiết cho phù hợp với tình hình mới.

3.1.1. Quan điểm chỉ đạo bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam

Quan điểm chỉ đạo bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam được hình thành và phát triển trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và được bổ sung, hoàn thiện qua các kỳ Đại hội Đảng. Trong mọi giai đoạn của cách mạng, đặc biệt trong bối cảnh đẩy mạnh hội nhập quốc tế hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại; là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế. Sự nhất quán về nguyên tắc, mục tiêu gắn với sự linh hoạt, khôn khéo trong sách lược được triển khai đồng bộ, hiệu quả thông qua việc phối hợp chặt chẽ giữa đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân.

Quan điểm này thể hiện nhận thức xuyên suốt về vai trò nền tảng và định hướng của lợi ích quốc gia - dân tộc trong toàn bộ quá trình hoạch định và thực thi chính sách đối ngoại. Đây là định hướng có tính nguyên tắc, ổn định và lâu dài, vừa bảo đảm giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, vừa thúc đẩy hội nhập chủ

động, toàn diện, hiệu quả và thích ứng linh hoạt với những biến động của tình hình quốc tế và khu vực. Trên cơ sở đó, lợi ích quốc gia - dân tộc luôn được đặt ở vị trí trung tâm trong việc xác lập tầm nhìn chiến lược, lựa chọn đối tác, cũng như trong xử lý các vấn đề phức tạp về biên giới, lãnh thổ, dân chủ, nhân quyền, an ninh phi truyền thống và chủ quyền số.

Tư tưởng “ngoại giao cây tre” là sự cụ thể hóa sinh động của quan điểm chỉ đạo nói trên, phản ánh đầy đủ đặc trưng của đường lối đối ngoại Việt Nam hiện đại: mềm dẻo trong phương pháp, linh hoạt trong cách tiếp cận, nhưng kiên định trong nguyên tắc, lập trường. Đó là sự kết hợp hài hòa giữa lý trí và bản lĩnh, giữa mềm dẻo và kiên quyết. Biết nhu, biết cương; biết thời, biết thế; biết mình, biết người; biết tiến, biết thoái, “tùy cơ ứng biến”, “lạt mềm buộc chặt” [185], phù hợp với yêu cầu của công tác đối ngoại trong thời đại toàn cầu hóa và chuyển đổi địa chính trị sâu sắc hiện nay.

3.1.2. Phương châm chỉ đạo bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam

Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế [31, tr.235-236].

Kiên quyết, kiên trì trong xử lý những vấn đề liên quan đến biên giới, lãnh thổ, đến những khác biệt về dân chủ, nhân quyền và tự do tôn giáo...; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa [32, tr.153].

Kiên quyết, kiên trì đấu tranh, làm thất bại mọi âm mưu, hành động can thiệp của các thế lực thù địch vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia và ổn định chính trị đất nước [33, tr.163]. Đây không chỉ là sự thể hiện sự phát triển quan trọng về lý luận, mà còn có ý nghĩa hết sức thiết thực trong công tác chỉ đạo hành động. Phải “kiên quyết” đấu tranh vì những vấn đề này đều thuộc phạm vi cốt lõi của lợi ích quốc gia - dân tộc; đồng thời, phải “kiên trì” vận dụng tất cả các biện pháp hòa bình được nêu trong Điều 33

Hiến chương Liên hợp quốc, bao gồm: “đàm phán, điều tra, trung gian, hòa giải, trọng tài, tòa án, sử dụng những tổ chức hoặc những điều ước khu vực, hoặc bằng các biện pháp hòa bình khác” [60], trước khi thực hiện các biện pháp “kiên quyết”.

3.1.3. Mục tiêu bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam

Trước Đại hội XI của Đảng Cộng sản Việt Nam, mục tiêu đối ngoại của Đảng chưa được đề cập riêng mà hàm chứa trong phần nhiệm vụ đối ngoại. Đại hội VI của Đảng nhấn mạnh: “Trong những năm tới, nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước ta trên lĩnh vực đối ngoại là ra sức kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, phấn đấu giữ vững hòa bình ở Đông Dương, góp phần tích cực giữ vững hòa bình ở Đông Nam Á và trên thế giới, tăng cường quan hệ đặc biệt giữa ba nước Đông Dương, tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện với Liên Xô..., tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời tích cực góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội” [26, tr.99]. Có thể thấy, mục tiêu của các nhiệm vụ này là gìn giữ hòa bình (ở Đông Dương, Đông Nam Á và trên thế giới), tranh thủ các điều kiện quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp phát triển và bảo vệ Tổ quốc, góp phần vào công cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới (nâng cao vị thế đất nước). Đại hội IX của Đảng đề cập nhiệm vụ bảo vệ “độc lập và chủ quyền quốc gia” (an ninh).

Trong giai đoạn đẩy mạnh hội nhập quốc tế (2011 - 2023), lợi ích cao nhất của quốc gia - dân tộc Việt Nam là phát triển đất nước toàn diện và bền vững theo con đường xã hội chủ nghĩa; bảo đảm giữ vững độc lập dân tộc, chủ quyền và an ninh quốc gia gắn với xây dựng chủ nghĩa xã hội; tích cực, chủ động hội nhập quốc tế, nâng cao vị thế và uy tín quốc tế của đất nước. Đại hội XI của Đảng lần đầu tiên nêu mục tiêu đối ngoại “vì lợi ích quốc gia, dân tộc” khi nhấn mạnh: Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; nâng cao vị thế của đất nước; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế [31, tr.83-84].

Cùng với lợi ích quốc gia - dân tộc, Đại hội XI cũng đặt mục tiêu đối ngoại là “vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh”. Hai mục tiêu này thống nhất với nhau. Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc là cơ sở cơ bản để xây dựng một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Xây dựng một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh là phù hợp với lợi ích quốc gia - dân tộc và là điều kiện cần để thực hiện các lợi ích đó. Lần đầu tiên, mục tiêu đối ngoại “vì lợi ích quốc gia, dân tộc” được nêu rõ trong phần đối ngoại của Cương lĩnh và Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng.

Nói như vậy không có nghĩa Đảng Cộng sản Việt Nam chưa từng xác định mục tiêu đối ngoại là vì lợi ích quốc gia - dân tộc. Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, lợi ích quốc gia - dân tộc luôn luôn là mục tiêu phấn đấu của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nghị quyết số 13/NQ-TW, ngày 20-5-1988, của Bộ Chính trị khóa VI, đã khẳng định: “Lợi ích cao nhất của Đảng và Nhân dân ta là phải củng cố và giữ vững hòa bình để tập trung sức xây dựng và phát triển kinh tế”. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa IX (tháng 10-2013) của Đảng nhấn mạnh, “bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc” là một trong những mục tiêu then chốt của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên, việc nêu rõ lợi ích quốc gia - dân tộc là mục tiêu đối ngoại trong Văn kiện Đại hội XI của Đảng có ý nghĩa hết sức quan trọng, khẳng định rõ hơn định hướng: Đảng Cộng sản Việt Nam hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại trên cơ sở lợi ích quốc gia - dân tộc, từ đó tái khẳng định sự thống nhất và hòa quyện giữa lợi ích của giai cấp và lợi ích của dân tộc. Khẳng định lợi ích quốc gia - dân tộc là mục tiêu đối ngoại cũng có nghĩa là Đại hội XI của Đảng đặt lợi ích quốc gia - dân tộc là nguyên tắc cao nhất của các hoạt động đối ngoại. Nói cách khác, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc là nguyên tắc mà tất cả các hoạt động đối ngoại, từ đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước đến đối ngoại nhân dân, đều phải tuân thủ.

Sau Đại hội XI của Đảng, ngày 10-4-2013, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW, “Về hội nhập quốc tế”, trong đó xác định “chủ động và tích cực tham gia các thể chế đa phương, góp phần xây dựng trật tự chính trị và kinh tế công bằng, dân chủ, ngăn ngừa chiến tranh, xung đột, củng cố hòa bình, đẩy mạnh hợp tác cùng có lợi” [2]. Trong hội nhập quốc tế, Việt Nam kiên định giữ vững mục

tiêu đối ngoại “vì lợi ích quốc gia - dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh”.

Tại Đại hội XII và Đại hội XIII của Đảng, mục tiêu đối ngoại vì lợi ích quốc gia - dân tộc tiếp tục được khẳng định và xác định rõ tầm quan trọng, khi nhấn mạnh: “Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi” [33, tr.161-162]. Trên cơ sở định hướng về mục tiêu đối ngoại của Đảng qua các kỳ đại hội, có thể xác định lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2023 và thời gian tới tiếp tục tập trung trên ba phương diện mục tiêu chính là: an ninh, phát triển và vị thế.

Ba mảng lợi ích này có tác động qua lại, tương hỗ nhau, trong đó ưu tiên hơn cho *mục tiêu phát triển* nhằm hướng tới các mục tiêu cụ thể: (1) Đến năm 2025, kỷ niệm 50 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước: là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp; (2) Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: là nước đang phát triển, có nền công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; (3) Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: trở thành nước phát triển, thu nhập cao [33, tr.112].

Mục tiêu an ninh của Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2023 và thời gian tới được xác định trên cơ sở tiếp nối những giai đoạn trước và bổ sung thêm nội hàm mới, cụ thể: (1) Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; (2) Bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; (3) Giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an ninh kinh tế, an ninh mạng, an ninh con người, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương. Chủ trương của Việt Nam để bảo đảm mục tiêu về an ninh là tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh; chủ động ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa; phát hiện sớm và xử lý kịp thời những nhân tố bất lợi, nhất là những nhân tố có thể gây đột biến; đẩy mạnh đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động; tiếp tục phát huy vai trò tiên phong của đối ngoại trong việc tạo lập và giữ vững môi trường, hòa bình, ổn định để phát triển đất nước.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, vấn đề an ninh quốc gia cần được hiểu một cách toàn diện hơn, rộng hơn, sâu hơn, không chỉ có các vấn đề an ninh chính trị, quân sự truyền thống mà còn bao quát cả những vấn đề an ninh phi truyền thống. Lần đầu tiên xác định “an ninh con người”, bảo vệ “an ninh con người” nhằm cụ thể hóa các tư tưởng lập hiến đã nêu trong Hiến pháp 2013 và trở thành các mục tiêu, định hướng phát triển đất nước từ năm 2021 đến năm 2025, năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

Về *mục tiêu vị thế*, Đại hội XIII chủ trương: Việt Nam tiếp tục kiên trì đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ vì hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động và tích cực, hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả vì lợi ích quốc gia - dân tộc. Đây là nội dung hết sức quan trọng, xuyên suốt trong đường lối đối ngoại của Đảng thời kỳ Đổi mới đến nay và dự báo sẽ tiếp tục trong thời gian tới. Độc lập, tự chủ vừa là mục tiêu, vừa là nền tảng của đối ngoại Việt Nam. Độc lập, tự chủ giúp đất nước hội nhập quốc tế sâu, rộng, toàn diện và hiệu quả, phát huy đầy đủ thế mạnh, phục vụ lợi ích quốc gia - dân tộc, đồng thời xử lý được các mối quan hệ quốc tế phức tạp trong môi trường đầy bất định, khó lường với nhiều cơ hội và thách thức đan xen. Hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng nghĩa là hội nhập đầy đủ trên các lĩnh vực, các tầng nấc khác nhau với mức độ tham gia, đóng góp thực chất hơn, cam kết và đan xen lợi ích cao hơn. “Nâng cao vị thế và uy tín đất nước” thông qua phát huy vai trò nòng cốt, dẫn dắt, hòa giải, đảm nhận tốt các trọng trách trong khu vực và quốc tế, đóng góp tích cực, có trách nhiệm vào quan tâm chung của thế giới. Bên cạnh đó, việc tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác thông tin đối ngoại, bảo hộ công dân, ngoại giao văn hóa, triển khai toàn diện và mạnh mẽ hơn công tác người Việt Nam ở nước ngoài cũng góp phần quan trọng nâng cao hình ảnh, vị thế và uy tín đất nước.

Từ đó, có thể suy ra nội hàm của mục tiêu vị thế bao gồm: (1) Xây dựng bản sắc, hình ảnh Việt Nam với những thay đổi và thành tựu mới trong mọi lĩnh vực; (2) Nâng cao vai trò, tiếng nói, uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới; (3) Nâng cao vị trí, giá trị chiến lược của Việt Nam trong chính sách của các nước lớn và các nước đối tác chủ chốt của Việt Nam.

3.1.4. Nguyên tắc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam

Khi lợi ích quốc gia - dân tộc được xác định là mục tiêu đối ngoại thì nguyên tắc cao nhất của đối ngoại cũng là vì lợi ích quốc gia - dân tộc. Tuy nhiên, trước khi mục tiêu đối ngoại “vì lợi ích quốc gia - dân tộc” được nêu rõ trong Văn kiện Đại hội XI của Đảng, lợi ích quốc gia - dân tộc đã được coi là nguyên tắc đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam. Năm 1964, tại Hội nghị Ngoại giao lần thứ ba, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn: “Làm gì cũng vì lợi ích dân tộc mà làm”. Đối với Người, lợi ích quốc gia - dân tộc là tư tưởng xuyên suốt trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng.

Ngày 25-10-2013, Hội nghị Trung ương 8 khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TW, về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”, trên cơ sở kế thừa những nội dung cơ bản của Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX, ngày 12-7-2003, về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”, nhấn mạnh thêm về nguyên tắc chiến lược, tính linh hoạt, mềm dẻo về sách lược trong ứng xử với các đối tác, đối tượng cũng như đề cao tính cố kết và lợi ích dân tộc trong quan hệ quốc tế.

Đại hội XII (năm 2016) của Đảng tiến thêm một bước, nêu rõ nguyên tắc thứ hai trong đối ngoại để bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc, đó là trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng, cùng có lợi. Đại hội XII nhấn mạnh: “Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế” [32, tr.161-162]. Trước đó, trong hoạch định và triển khai chính sách đối nội và chính sách đối ngoại, thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết quốc tế đã được coi là một trong những nguyên tắc đối ngoại của Việt Nam.

Như vậy, từ Đại hội XII của Đảng, hai nguyên tắc hoạch định và triển khai đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam để bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc đã được làm rõ trong Văn kiện Đảng, đó là: (1) *Vì lợi ích quốc gia - dân tộc*; (2) *Trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi*. Bên cạnh hai nguyên tắc này, là thành viên của UN và ASEAN, Việt Nam luôn tôn trọng nguyên tắc “không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực” đã được quy định rõ trong Hiến chương Liên hợp quốc, Hiến chương ASEAN; từ năm 2019, Sách trắng Quốc phòng Việt Nam đã bổ sung

nguyên tắc “không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế” trở thành nguyên tắc thứ tư trong chính sách quốc phòng “bốn không” của Việt Nam (không tham gia liên minh quân sự; không liên kết với nước này để chống nước kia; không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự hoặc sử dụng lãnh thổ Việt Nam để chống lại nước khác; không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế). Việc xác lập rõ ràng nguyên tắc này thể hiện cam kết mạnh mẽ của Việt Nam đối với luật pháp quốc tế, đồng thời góp phần thực hiện minh bạch hóa chính sách quốc phòng, tăng cường lòng tin chiến lược, giảm thiểu sự nghi ngờ từ các đối tác và cộng đồng quốc tế. Hơn nữa, trong bối cảnh tình hình Biển Đông còn tiềm ẩn nhiều diễn biến phức tạp, việc Việt Nam kiên định với nguyên tắc không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực không chỉ thể hiện trách nhiệm trong việc giữ gìn hòa bình, ổn định của khu vực, mà còn gửi đi thông điệp rõ ràng rằng mọi hành vi áp đặt, sử dụng sức mạnh đi ngược lại luật pháp quốc tế cần được xem xét một cách nghiêm túc.

3.1.5. Định hướng, nhiệm vụ bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam

Về định hướng đối với đối ngoại song phương, từ Đại hội X (năm 2016), Đảng Cộng sản Việt Nam nhấn mạnh: Đưa các quan hệ quốc tế đã được thiết lập vào chiều sâu, ổn định, bền vững [30, tr.112]. Đây là sự phát triển tất yếu trong đường lối đối ngoại của Đảng sau khi nước ta đã thiết lập quan hệ với hầu hết các nước trên thế giới cũng như các tổ chức khu vực và quốc tế lớn. Định hướng này tiếp tục được khẳng định qua các kỳ Đại hội XI của Đảng (năm 2011), Đại hội XII của Đảng (năm 2016) và Đại hội XIII của Đảng (năm 2021), đó là: Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác song phương với các đối tác, đặc biệt là các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và đối tác quan trọng khác [33, tr.163]. Với chủ trương được xác định nhất quán và mạnh mẽ như vậy, việc xây dựng nội hàm của dạng thức quan hệ đối tác chiến lược là vô cùng quan trọng. Quan hệ đối tác chiến lược là một dạng thức quan hệ đối ngoại, các bên tham gia đều có nhu cầu tăng cường hợp tác, coi trọng và chú ý hơn tới lợi ích chiến lược của nhau, có hợp tác sâu rộng, gắn kết về lợi ích và hướng tới lòng tin chiến lược.

Đặc biệt, khi mục tiêu hàng đầu trong đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam là bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, thì thứ tự ưu tiên trong đối ngoại cũng dần được xác định lại theo mức độ mà Việt Nam quan tâm trong bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc. Do đó, từ thứ tự ưu tiên xếp theo ý thức hệ (các nước xã hội chủ nghĩa, các nước bạn bè truyền thống, các nước thành viên phong trào Không liên kết...) chuyển sang ưu tiên các nước láng giềng, các nước lớn, các nước khác (trong đó có các nước bạn bè truyền thống).

Định hướng đối ngoại của Đảng cũng đề cập quan hệ với các đảng cầm quyền, đảng tham chính và nêu rõ, nguyên tắc trong đối ngoại đảng là “vì lợi ích quốc gia - dân tộc”. Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI, ngày 28-3-2013, “Về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”, xác định rõ hơn thứ tự ưu tiên trong đối ngoại từ góc độ bảo vệ an ninh quốc gia. Vì vậy, thứ tự ưu tiên các nước láng giềng, các đối tác lớn, đối tác quan trọng được cụ thể hóa hơn với Lào, Campuchia, Trung Quốc, ASEAN, Hoa Kỳ...

Về định hướng đối với đối ngoại đa phương, vấn đề này được Đảng Cộng sản Việt Nam nêu từ rất sớm, thể hiện qua các định hướng tham gia ASEAN, APEC, ASEM, UN... Khi Việt Nam đã tham gia tích cực vào hầu hết cơ chế hợp tác đa phương khu vực và toàn cầu, một bước phát triển mới về lý luận đối ngoại đa phương được nhấn mạnh trong Chỉ thị số 25-CT/TW, ngày 8-8-2018, của Ban Bí thư, “Về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương đến năm 2030”; tiếp đó, Đại hội XII của Đảng, nhấn mạnh Việt Nam phải chủ động, tích cực hơn trong việc tham gia vai trò dẫn dắt, định hướng, trung gian, hòa giải,... thể hiện trách nhiệm lớn hơn trong các tổ chức, diễn đàn khu vực và toàn cầu [33, tr.164]. Định hướng đối ngoại song phương và đối ngoại đa phương là phát triển lý luận quan trọng trong bối cảnh Việt Nam bước vào giai đoạn phát triển mới, với thế và lực mới, do vậy đối ngoại phải đáp ứng những yêu cầu mới của nhiệm vụ phát triển và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Nhìn chung, định hướng ưu tiên đối ngoại của Việt Nam từ nay đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045, bao gồm 5 vấn đề: (1) Giữ vững quan điểm độc lập, tự chủ, tự cường, lợi ích quốc gia - dân tộc là trên hết, trước hết. Việt Nam làm bạn với các

nước trên thế giới vì truyền thống của Việt Nam là “giàu vì bạn”, muốn phát triển phải đoàn kết để tăng thêm sức mạnh; (2) Tiếp tục đẩy mạnh quan hệ với các nước láng giềng, nước lớn, đối tác chiến lược, đối tác toàn diện, bạn bè truyền thống và các đối tác quan trọng khác đi vào chiều sâu, thực chất, không ngừng củng cố tin cậy chính trị, đan xen lợi ích; củng cố cục diện đối ngoại ổn định, hòa bình và tạo thuận lợi cao nhất cho phát triển đất nước; (3) Tăng cường đóng góp trong duy trì hòa bình, ổn định ở khu vực và trên thế giới, tiếp tục nâng tầm ngoại giao đa phương, phát huy vai trò thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế; thực hiện hiệu quả ngoại giao thời đại mới trên cơ sở cốt cách con người Việt Nam “đi bất biến ứng vạn biến”, “hòa hiếu”, “lấy chí nhân thay cường bạo”; (4) Phát huy cao độ vai trò của đối ngoại, huy động cao nhất sức mạnh thời đại góp phần bảo vệ vững chắc Tổ quốc từ sớm, từ xa, thực hiện thành công đường lối đối mới, hai mục tiêu chiến lược 100 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng và 100 năm thành lập nước; (5) Xây dựng nền ngoại giao hiện đại dựa trên sự kết hợp chặt chẽ giữa đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân, trong đó đối ngoại đảng đóng vai trò định hướng, dẫn dắt; đối ngoại nhân dân củng cố vững chắc nền tảng dân ý .

Về nhiệm vụ bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại, Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thức và xác định ngày càng cụ thể những nội dung của nhiệm vụ đối ngoại. Đại hội XI của Đảng nêu rõ nhiệm vụ của công tác đối ngoại là giữ vững môi trường hòa bình, thuận lợi cho đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, nâng cao vị thế của đất nước; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ trên thế giới [31, tr.236].

Đại hội XII nhấn mạnh, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước; bảo đảm an ninh quốc gia, gìn giữ trật tự, an toàn xã hội. Mở rộng và đưa vào chiều sâu các quan hệ đối ngoại; tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, thực hiện hiệu quả hội nhập quốc tế trong điều kiện mới, tiếp tục nâng cao vị thế và uy tín của đất nước trên trường quốc tế [32, tr.218-219].

Đến Đại hội XIII, Đảng Cộng sản Việt Nam đã cụ thể hóa nhiệm vụ đối ngoại toàn diện và sâu rộng hơn, đó là: Tiếp tục phát huy vai trò tiên phong của đối ngoại

trong việc tạo lập và giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, huy động các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao vị thế và uy tín của đất nước [33, tr.164].

Các nội dung về nhiệm vụ đối ngoại cho thấy, quan niệm của Đảng Cộng sản Việt Nam về nội hàm lợi ích quốc gia - dân tộc, bao gồm 3 thành tố: (1) Lợi ích an ninh; (2) Lợi ích phát triển; (3) Nâng cao vị thế và vai trò của Việt Nam ở khu vực và thế giới.

3.2. Việc triển khai bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam (2011 - 2023)

Trong giai đoạn 2011 - 2023, việc triển khai bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam được định hình trên nền tảng tư duy chiến lược nhất quán của Đảng Cộng sản Việt Nam: lấy lợi ích quốc gia - dân tộc làm mục tiêu tối thượng, tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế và hướng tới hòa bình, hợp tác, phát triển. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa qua ba trụ cột chính - an ninh, phát triển và vị thế quốc gia - vừa là mục tiêu, vừa là phương tiện để Việt Nam bảo đảm và gia tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng.

Trên phương diện an ninh, Việt Nam kết hợp hài hòa giữa song phương và đa phương, giữa hợp tác và đấu tranh, sử dụng linh hoạt các công cụ ngoại giao chính trị, quốc phòng - an ninh và pháp lý quốc tế để bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và ứng phó hiệu quả với các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống. *Trên phương diện phát triển*, Việt Nam coi đối ngoại là một động lực chiến lược, triển khai mạnh mẽ ngoại giao kinh tế, khoa học - công nghệ và môi trường, tận dụng các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP...) để thu hút nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng xanh, đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. *Trên phương diện vị thế*, Việt Nam chú trọng mở rộng và nâng tầm mạng lưới đối tác chiến lược, chủ động tham gia và định hình “luật chơi” quốc tế trong các thể chế đa phương như Liên hợp quốc, ASEAN, APEC, ASEM; đồng thời phát huy hiệu quả ngoại giao văn hóa như một công cụ mềm để lan tỏa giá trị và bản sắc Việt Nam.

Ba trụ cột này tuy có riêng biệt về bản chất nhưng hội tụ thành thể thống nhất và hài hòa trong lợi ích quốc gia - dân tộc của đất nước trong giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Chúng bổ sung cho nhau, chi phối lẫn nhau, tạo nên một vòng tuần hoàn tích cực, giúp lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam được bảo đảm từ nền tảng đến tầm vóc, từ sức mạnh bên trong đến uy tín bên ngoài.

3.2.1. Về an ninh

3.2.1.1. Việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong quan hệ song phương

Bám sát quan điểm bảo đảm an ninh, chủ quyền quốc gia và giữ vững toàn vẹn lãnh thổ trong quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện vào đời sống quốc tế trên cơ sở gắn chặt với bảo vệ hòa bình, ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ các giá trị chuẩn mực của luật pháp quốc tế, các hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn này chú trọng vào củng cố an ninh biên giới với các nước láng giềng Trung Quốc, Lào và Campuchia; làm sâu sắc quan hệ an ninh với các quốc gia thành viên ASEAN; mở rộng hợp tác an ninh với các đối tác khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương góp phần duy trì thế cân bằng trong môi trường an ninh khu vực, đồng thời tranh thủ nguồn lực phục vụ phát triển và bảo vệ chủ quyền quốc gia.

1) Củng cố an ninh biên giới với các nước láng giềng Trung Quốc, Lào và Campuchia. Trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc “từ sớm, từ xa” bằng biện pháp hòa bình của Việt Nam, củng cố an ninh biên giới với các nước láng giềng được xác định là nhiệm vụ chiến lược lâu dài và cấp thiết. Việt Nam có đường biên giới đất liền dài trên 4.600km, tiếp giáp với ba quốc gia Trung Quốc, Lào và Campuchia. Đây vừa là khu vực nhạy cảm quốc phòng - an ninh, vừa là không gian chiến lược để mở rộng hợp tác phát triển, giao lưu nhân dân, tạo dựng lòng tin và duy trì ổn định khu vực. Do đó, việc xây dựng và gìn giữ biên giới hòa bình, ổn định với các nước này là yêu cầu khách quan để bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự khu vực.

Trong quan hệ với *Trung Quốc* - quốc gia láng giềng lớn có ảnh hưởng sâu rộng, đặc biệt trên Biển Đông, Việt Nam chủ trương duy trì quan hệ ổn định, kiểm soát bất đồng và tăng cường hợp tác an ninh trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau. Các cơ chế đối thoại song phương, như Ủy ban liên hợp biên giới, Đối thoại chiến lược quốc phòng, tuần tra chung biên giới, phối hợp đấu tranh phòng, chống

tội phạm xuyên biên giới,... đã giúp duy trì ổn định tuyến biên giới đất liền, thúc đẩy lòng tin chiến lược và hỗ trợ xử lý kịp thời các sự cố phát sinh giữa hai bên. Trên cơ sở đó, tháng 10-2011, Việt Nam và Trung Quốc đã đạt được Thỏa thuận về những nguyên tắc cơ bản chỉ đạo giải quyết vấn đề trên biển, tạo cơ sở cho việc giải quyết các vấn đề liên quan đến chủ quyền và quyền chủ quyền trên biển. Năm 2015, hai nước ký kết Hiệp định quy chế tàu thuyền đi lại tại khu vực tự do đi lại ở cửa sông Bắc Luân và Hiệp định khai thác và bảo vệ tài nguyên du lịch khu vực thác Bản Giốc.

Việt Nam cũng chủ động và tích cực đàm phán về vùng biển ngoài của Vịnh Bắc Bộ, thúc đẩy hợp tác với Trung Quốc trong lĩnh vực ít nhạy cảm trên cơ sở hợp tác cùng phát triển. Ngày 19-12-2015, hai nước khởi động một loạt hoạt động khảo sát chung tại một số khu vực thỏa thuận ngoài của Vịnh Bắc Bộ. Tiếp đó, hai nước triển khai một số dự án về hợp tác trên biển để thực hiện mục tiêu phân định và hợp tác cùng phát triển tại vùng biển này. Năm 2016, ký kết Nghị định thư về công tác quản lý biên giới. Việt Nam và Trung Quốc cũng đã ký kết ba văn kiện pháp lý quan trọng về biên giới trên đất liền (bao gồm Hiệp ước biên giới năm 1999, Hiệp định về quản lý biên giới năm 2009 và Nghị định thư phân giới cắm mốc năm 2009), trong đó có nội dung về tôn tạo, tăng dày hệ thống mốc quốc giới. Trên cơ sở đó, hai bên duy trì các cơ chế hợp tác biên giới thường kỳ, bao gồm tuần tra liên hợp, hội đàm định kỳ giữa các đơn vị quản lý biên giới, phối hợp xử lý các vụ việc vi phạm, đảm bảo an ninh và trật tự khu vực giáp ranh. Lực lượng hải quân hai nước cũng tiến hành các hoạt động tuần tra chung trên vùng biển Vịnh Bắc Bộ, góp phần xây dựng lòng tin, duy trì ổn định và thúc đẩy hợp tác trên biển. Năm 2019, Việt Nam và Trung Quốc kỷ niệm 20 năm ký kết Hiệp ước biên giới trên đất liền (1999 - 2019). Năm 2020, hai nước kỷ niệm 10 năm thực hiện ba văn kiện pháp lý về biên giới trên đất liền (2010 - 2020). Đặc biệt, sự kiện Việt Nam và Trung Quốc chính thức vận hành thí điểm khu cảnh quan thác Bản Giốc (Việt Nam) - Đức Thiên (Trung Quốc) vào ngày 15-9-2023 đã góp phần thúc đẩy hợp tác du lịch, tăng cường giao lưu hữu nghị giữa nhân dân hai nước, thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Trung Quốc phát triển và đi vào chiều sâu.

Bên cạnh đó, Việt Nam chú trọng nâng cao năng lực của các lực lượng thực thi pháp luật trên biển nhằm bảo vệ chủ quyền, duy trì an ninh, an toàn hàng hải và thực hiện các cam kết hợp tác quốc tế. Đây là những thành quả có ý nghĩa quan trọng, góp phần cùng các nước láng giềng xây dựng đường biên giới trên bộ hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Tuy nhiên, trong bối cảnh tồn tại những bất đồng trên Biển Đông, Việt Nam vẫn kiên quyết, kiên trì đấu tranh bằng các biện pháp hòa bình, dựa trên luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS năm 1982, nhằm bảo đảm lợi ích chiến lược của quốc gia - dân tộc, trong khi vẫn tránh đối đầu hay làm phương hại đến tổng thể quan hệ hai nước. Việt Nam cũng chú trọng tăng cường năng lực của các lực lượng chấp pháp trên biển (trong đó có lực lượng cảnh sát biển) theo cơ chế phối hợp giữa các lực lượng; đầu tư hỗ trợ về mọi mặt để ngư dân bám biển, đảo nhằm duy trì hoạt động thực thi chủ quyền tại Biển Đông. Việt Nam cũng tiến hành đối thoại với Trung Quốc, đồng thời nêu vấn đề chủ quyền của Việt Nam ở Biển Đông tại các diễn đa phương khu vực và quốc tế, như ASEAN, ARF, EAS, Đối thoại Shangri La...

Đối với Lào, Việt Nam đẩy mạnh hợp tác toàn diện, thắt chặt an ninh vùng biên giới. Trong giai đoạn 2011 - 2023, quá trình phân định, cắm mốc biên giới giữa hai nước diễn ra khá thuận lợi trên cơ sở mối quan hệ hữu nghị truyền thống, đoàn kết đặc biệt được hình thành từ trong lịch sử. Tháng 7-2013, Việt Nam - Lào đã kết thúc phân giới, cắm mốc với 793 vị trí mốc, tương ứng 835 cột mốc và cắm bổ sung trên 20 cọc dấu [103], góp phần làm rõ hướng đi của đường biên giới, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý, bảo vệ biên giới hai nước Việt Nam - Lào. Đây là sự kiện có ý nghĩa hết sức quan trọng, đánh dấu việc hoàn thành Dự án tăng dày, tôn tạo hệ thống mốc quốc giới Việt Nam - Lào trên thực địa, góp phần xây dựng một đường biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác, cùng phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực biên giới nói riêng và phát triển kinh tế của hai nước nói chung. Sau khi hoàn thành toàn bộ công tác, hệ thống mốc quốc giới Việt Nam - Lào bao gồm 1.002 mốc, gấp 4,5 lần so với giai đoạn trước [50]. Toàn bộ kết quả này được ghi nhận trong Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới Việt Nam - Lào (ngày 16-3-2016). Lực lượng biên phòng hai nước

cũng thường xuyên tổ chức tuần tra chung, diễn tập liên hợp, chia sẻ thông tin an ninh, góp phần ngăn chặn nguy cơ thâm lậu vũ khí, chất cấm và các hoạt động gây rối. Đồng thời, hai bên duy trì hiệu quả mô hình kết nghĩa “Đồn - Trạm hữu nghị, biên giới bình yên” và phong trào kết nghĩa cụm dân cư hai bên biên giới, tạo thế trận an ninh nhân dân gắn với phát triển kinh tế khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa.

Đối với *Campuchia*, biên giới Việt Nam - *Campuchia* có chiều dài khoảng 1.137km. Trong những năm qua, hai nước đã nỗ lực đẩy mạnh công tác phân giới, cắm mốc và hợp tác kiểm soát biên giới nhằm giảm thiểu các tồn tại tiềm ẩn. Đến nay, hai bên đã hoàn thành pháp lý hóa thành quả phân giới, cắm mốc đối với khoảng 1.045km đường biên giới, tương đương 84% khối lượng trên toàn tuyến [50]; ký kết Hiệp ước bổ sung và Nghị định thư phân giới, cắm mốc biên giới trên đất liền năm 2019. Từ ngày 22-12-2020, hai văn kiện pháp lý ghi nhận thành quả phân giới cắm mốc khoảng 84% đường biên giới trên đất liền Việt Nam - *Campuchia* đã chính thức có hiệu lực. Đối với 16% tuyến biên giới đất liền chưa hoàn tất phân giới, cắm mốc, Bộ Ngoại giao Việt Nam đã và đang phối hợp chặt chẽ với các ban, bộ, ngành liên quan, chủ động thúc đẩy đàm phán với phía *Campuchia* nhằm tìm kiếm giải pháp phù hợp, bảo đảm hài hòa lợi ích của hai nước. Trong quá trình đó, hai bên thường xuyên tổ chức các cuộc họp song phương ở cả cấp địa phương và quốc gia để tăng cường phối hợp trong quản lý, bảo vệ biên giới, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật, buôn lậu, nhập cư trái phép và đối phó với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống. Trên tuyến biển tiếp giáp, lực lượng hải quân Việt Nam và *Campuchia* cũng duy trì hoạt động tuần tra phối hợp định kỳ nhằm bảo đảm an ninh, trật tự trên vùng biển giáp ranh, phòng ngừa và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm, đồng thời tăng cường hiểu biết, xây dựng lòng tin và thúc đẩy hợp tác quốc phòng giữa hai nước. Bên cạnh đó, Việt Nam còn hỗ trợ *Campuchia* trong đào tạo cán bộ, cung cấp trang thiết bị kỹ thuật cho lực lượng chức năng, góp phần nâng cao năng lực kiểm soát biên giới, thúc đẩy hợp tác toàn diện và bền vững giữa hai quốc gia láng giềng.

2) *Làm sâu sắc quan hệ an ninh với các quốc gia thành viên ASEAN.* Việt Nam coi ASEAN là trụ cột trong chính sách đối ngoại và là không gian chiến lược

quan trọng để bảo đảm an ninh quốc gia. Theo đó, trong quan hệ song phương với các nước ASEAN, như Malaysia, Indonesia, Philippines..., Việt Nam thúc đẩy hợp tác quốc phòng - an ninh hàng hải, chia sẻ thông tin tình báo, phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia và khủng bố. Cụ thể, với *Philippines*, hai nước đã thiết lập cơ chế tham vấn chính trị và đối thoại quốc phòng song phương, duy trì hợp tác trong tuần tra chung, chia sẻ thông tin tình báo biển, phòng chống cướp biển và bảo vệ ngư dân. Hai bên cũng có sự phối hợp trong việc xây dựng lập trường pháp lý về Biển Đông, tôn trọng UNCLOS 1982 và thúc đẩy tiến trình đàm phán COC với Trung Quốc. Với *Malaysia*, Việt Nam hợp tác trong phân định vùng chồng lấn, kiểm soát hoạt động đánh bắt cá trái phép (IUU fishing), tăng cường tuần tra và thiết lập đường dây nóng giữa lực lượng chấp pháp trên biển. Với *Indonesia*, hai nước đã ký kết Hiệp định phân định vùng đặc quyền kinh tế (EEZ) năm 2022 sau hơn 12 năm đàm phán, mở ra bước tiến lớn trong việc giải quyết tranh chấp biển bằng biện pháp hòa bình, tăng cường niềm tin và ổn định khu vực. Những kết quả hợp tác này không chỉ góp phần giảm nguy cơ xung đột trên biển, mà còn thể hiện rõ tinh thần thượng tôn pháp luật và vai trò tích cực của Việt Nam trong việc bảo vệ chủ quyền, lợi ích hàng hải chính đáng.

Việt Nam cũng chủ động thiết lập và duy trì các cơ chế đối thoại quốc phòng song phương với hầu hết các nước ASEAN, như Thái Lan, Singapore, Myanmar, Brunei và Lào. Thông qua các cuộc họp thường niên cấp bộ trưởng hoặc thứ trưởng quốc phòng, các bên đã chia sẻ thông tin, kinh nghiệm và thúc đẩy hợp tác trên nhiều lĩnh vực phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia; an ninh mạng, an ninh công nghệ cao; ứng phó thảm họa thiên tai, dịch bệnh và biến đổi khí hậu trong bối cảnh an ninh phi truyền thống ngày càng trở thành thách thức nghiêm trọng đối với các quốc gia, đặc biệt là trên không gian mạng. Điển hình như, Việt Nam và *Singapore* đã ký kết Biên bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực an toàn, an ninh mạng; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực an toàn thông tin vào năm 2018. Hai nước cũng phối hợp chặt chẽ trong các cơ chế khu vực, như Hội nghị Bộ trưởng Kỹ thuật số ASEAN; Diễn đàn An ninh mạng ASEAN; ADMM+. Với *Thái Lan*, Việt Nam duy trì hoạt động tuần tra chung trên biển, tăng

cường giao lưu giữa các lực lượng thực thi pháp luật như cảnh sát biển, biên phòng và đẩy mạnh phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, kiểm soát xuất, nhập cảnh trái phép. Ngoài ra, Việt Nam cũng cử lực lượng tham gia diễn tập chung trong khuôn khổ ADMM+, phối hợp với các nước ASEAN và đối tác trong cứu trợ nhân đạo, chống khủng bố và gìn giữ hòa bình.

Việt Nam không chỉ hợp tác song phương về an ninh, mà còn cùng các nước ASEAN phối hợp lập trường, hướng tới xây dựng trật tự khu vực dựa trên luật pháp quốc tế và nguyên tắc đồng thuận. Trong vấn đề Biển Đông, Việt Nam và các nước, như Philippines, Malaysia, Indonesia,... thường xuyên trao đổi lập trường, bày tỏ quan ngại về các hành vi đơn phương, quân sự hóa và yêu cầu tôn trọng UNCLOS 1982. Việt Nam tích cực tham gia và thúc đẩy đàm phán xây dựng (COC) thực chất, hiệu quả và ràng buộc về mặt pháp lý. Bên cạnh đó, Việt Nam phối hợp với các nước ASEAN trong xây dựng các bộ quy tắc ứng xử an ninh mạng, nguyên tắc chia sẻ thông tin tình báo và cơ chế phản ứng nhanh đối với các nguy cơ khẩn cấp, nhằm nâng cao năng lực phòng thủ và cảnh báo sớm trong khu vực trước các thách thức an ninh phi truyền thống ngày càng hiện hữu.

3) Mở rộng hợp tác an ninh với các đối tác khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương góp phần duy trì thế cân bằng trong môi trường an ninh khu vực, đồng thời tranh thủ nguồn lực phục vụ phát triển và bảo vệ chủ quyền quốc gia. Trong những năm qua, khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đang trở thành tâm điểm cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, nhất là Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và Australia. Cạnh tranh này thể hiện rõ trong các vấn đề, như tự do hàng hải và hàng không ở Biển Đông; trật tự khu vực dựa trên luật pháp quốc tế; sự hình thành các liên minh (Quad, AUKUS); mở rộng ảnh hưởng thông qua các sáng kiến an ninh - kinh tế (Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở). Trước tình hình đó, Việt Nam - với vị trí địa - chính trị trung tâm khu vực Đông Nam Á - đã và đang triển khai chính sách “đa phương hóa, đa dạng hóa” trong hợp tác an ninh với các đối tác ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, nhằm thúc đẩy quan hệ cân bằng, hài hòa với các nước, không để bị lệ thuộc, đồng thời tranh thủ nguồn lực phục vụ phát triển và bảo vệ chủ quyền quốc gia.

Đối với *Hoa Kỳ*, Việt Nam phát triển quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện, song vẫn kiên trì nguyên tắc không liên minh quân sự, không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự, không tham gia liên minh chống lại nước thứ ba. Hợp tác quốc phòng - an ninh với *Hoa Kỳ* được thúc đẩy một cách có chọn lọc, thực chất và có giới hạn, tập trung vào khắc phục hậu quả chiến tranh, hỗ trợ năng lực hàng hải, an ninh mạng và an ninh phi truyền thống, vừa tranh thủ lợi ích. Đây là những lĩnh vực không nhạy cảm về chính trị - quân sự trực tiếp, nhưng lại thiết thực đối với lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam.

Trong quan hệ với *Trung Quốc*, Việt Nam kiên định theo đuổi cách tiếp cận “vừa hợp tác, vừa đấu tranh” trong lĩnh vực quốc phòng - an ninh với *Trung Quốc*, góp phần giữ thế cân bằng chiến lược, giúp Việt Nam vừa tranh thủ tối đa nguồn lực hợp tác, vừa giữ được độc lập, tự chủ và tránh bị cuốn vào vòng xoáy cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc.

Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc và Australia là những đối tác ủng hộ vai trò trung tâm của ASEAN và trật tự khu vực dựa trên luật pháp quốc tế, phù hợp với lợi ích và quan điểm của Việt Nam, do đó, Việt Nam đẩy mạnh hợp tác an ninh với các nước này thông qua tăng cường chia sẻ thông tin, hỗ trợ năng lực phòng thủ, bảo vệ an ninh phi truyền thống và gìn giữ hòa bình. Đây được xem là những phương thức hợp tác mềm dẻo, giúp Việt Nam vừa tăng cường nội lực, vừa tránh bị cuốn vào các liên minh đối đầu.

Việt Nam cũng chủ trương phát huy vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc an ninh khu vực, nhấn mạnh nguyên tắc không chọn phe, không can thiệp công việc nội bộ và giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình. Thông qua hợp tác song phương chặt chẽ với các đối tác trong và ngoài ASEAN, Việt Nam định vị mình là “trung tâm trung lập” trong đối thoại an ninh khu vực, từ đó góp phần giữ vững thế cân bằng, ổn định và tránh bị lôi kéo vào vòng xoáy đối đầu giữa các cường quốc.

Việc mở rộng hợp tác an ninh với các đối tác trong khu vực *Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương* không chỉ giúp Việt Nam nâng cao năng lực tự vệ, bảo vệ chủ quyền và lợi ích hợp pháp trên biển, mà còn gia tăng thế “mặc cả” chiến lược (khi

có mối quan hệ song phương đa chiều, Việt Nam có khả năng điều chỉnh linh hoạt giữa các bên để bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc); tạo thế “răn đe mềm” (hợp tác an ninh với nhiều quốc gia giúp Việt Nam có được sự ủng hộ mạnh mẽ của bạn bè quốc tế, góp phần kiềm chế các hành động đơn phương từ bên ngoài); khẳng định vị thế là quốc gia có trách nhiệm (Việt Nam tích cực tham gia các hoạt động gìn giữ hòa bình, an ninh biển, an ninh mạng, góp phần xây dựng trật tự khu vực ổn định, hòa bình).

3.2.1.2. Việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong quan hệ đa phương

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, chính sách đối ngoại của Việt Nam không chỉ chú trọng hợp tác song phương, mà còn ngày càng coi trọng đối ngoại đa phương như một trụ cột chiến lược để bảo đảm và thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc.

Từ năm 2011 - 2023, Việt Nam đã chủ động, tích cực và ngày càng có vai trò nổi bật trong nhiều cơ chế đa phương khu vực và toàn cầu, nhất là trong lĩnh vực quốc phòng - an ninh. Thông qua hợp tác đa phương, Việt Nam không chỉ góp phần củng cố môi trường hòa bình, ổn định khu vực, mà còn bảo vệ hiệu quả độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, nâng cao năng lực ứng phó với các mối đe dọa an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống, đồng thời khẳng định vị thế một quốc gia có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế. Điều này được thể hiện rõ nét ở một số điểm sau:

1) *Thúc đẩy hợp tác an ninh khu vực thông qua vai trò trong ASEAN.* ASEAN là cơ chế then chốt trong chính sách đa phương của Việt Nam. Trong giai đoạn 2011 - 2023, Việt Nam tích cực thúc đẩy các trụ cột của Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN (APSC) nhằm củng cố an ninh khu vực và bảo vệ lợi ích chiến lược của quốc gia - dân tộc. Việt Nam đã chủ động tham gia và dẫn dắt nhiều sáng kiến trong ASEAN, đặc biệt khi giữ vai trò Chủ tịch ASEAN năm 2020 - một năm đầy biến động do đại dịch COVID-19 và cạnh tranh chiến lược gia tăng giữa các nước lớn. Trong các cơ chế hợp tác đa phương khu vực, như Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN (ADMM), ADMM+ và ARF, Việt Nam tích cực thúc đẩy hợp tác an ninh biển, chống khủng bố, an ninh mạng, gìn giữ hòa bình và ứng phó với thảm họa thiên

tai. Đặc biệt, Việt Nam kiên trì thúc đẩy đàm phán COC trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS năm 1982, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đất nước trong tranh chấp biển, đảo. Thông qua ASEAN, Việt Nam vừa đa phương hóa các vấn đề an ninh liên quan đến chủ quyền, vừa củng cố vị thế và tiếng nói trong việc định hình cấu trúc an ninh khu vực.

2) Khẳng định vai trò trong các thể chế toàn cầu về an ninh và hòa bình.

Việt Nam đã thể hiện rõ vai trò tích cực, trách nhiệm và ngày càng chủ động trong các tổ chức toàn cầu, nhất là UN. Trong giai đoạn 2020 - 2021, Việt Nam đảm nhiệm vai trò Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, tham gia trực tiếp vào giải quyết các vấn đề an ninh toàn cầu, như xung đột vũ trang, gìn giữ hòa bình, khủng bố, an ninh nhân đạo. Việt Nam chủ trì nhiều phiên thảo luận mở, đồng thời khéo léo lồng ghép các vấn đề gắn với lợi ích an ninh khu vực Đông Nam Á và chủ quyền quốc gia. Việt Nam tham gia tích cực các hoạt động gìn giữ hòa bình của UN, cử lực lượng quân y và công binh đến Nam Sudan và Cộng hòa Trung Phi, góp phần khẳng định uy tín và năng lực quốc phòng - an ninh mềm của quốc gia. Ngoài ra, Việt Nam cũng có vai trò trong các tổ chức chuyên ngành, như INTERPOL (chống tội phạm xuyên quốc gia), IAEA (an ninh hạt nhân), UNODC (chống ma túy và tội phạm), WHO (an ninh y tế), tạo điều kiện cho việc mở rộng hợp tác về an ninh phi truyền thống. Việc tham gia tích cực vào các cơ chế này không chỉ giúp Việt Nam bảo đảm lợi ích an ninh quốc gia - dân tộc từ sớm, từ xa, mà còn nâng cao vị thế và hình ảnh một quốc gia vì hòa bình và an ninh bền vững trong cộng đồng quốc tế.

3) Đẩy mạnh hợp tác an ninh phi truyền thống trong các cơ chế đa phương.

Từ năm 2011 - 2023, thế giới chứng kiến sự nổi lên mạnh mẽ của các mối đe dọa an ninh phi truyền thống: đại dịch toàn cầu, biến đổi khí hậu, an ninh mạng, an ninh lương thực - năng lượng và tội phạm công nghệ cao. Trong bối cảnh đó, Việt Nam đã chủ động đưa các vấn đề này vào nghị trình hợp tác đa phương. Cụ thể, trong khuôn khổ ASEAN và ADMM+, Việt Nam đóng vai trò tích cực trong nhóm chuyên gia về cứu trợ thảm họa, quân y, gìn giữ hòa bình và an ninh mạng. Việt Nam chủ trì hoặc đồng chủ trì nhiều hội nghị, hội thảo và diễn tập liên quốc gia

trong các lĩnh vực này. Trong ASEM, APEC, CPTPP và các FTA đa phương, Việt Nam tích cực lồng ghép yếu tố an ninh phi truyền thống, như an ninh mạng trong thương mại điện tử, an ninh y tế trong chuỗi cung ứng và an ninh năng lượng trong phát triển bền vững. Tại các diễn đàn về biến đổi khí hậu, đặc biệt là COP-26 (năm 2021), Việt Nam đưa ra cam kết trung hòa carbon vào năm 2050 - một nội dung có ý nghĩa không chỉ về môi trường mà còn về an ninh quốc gia dài hạn. Việc định hình chính sách an ninh phi truyền thống trong khung khổ đa phương giúp Việt Nam tranh thủ nguồn lực, kinh nghiệm quốc tế, đồng thời khẳng định vị thế là quốc gia tích cực, có trách nhiệm toàn cầu.

Thông qua quan hệ đa phương giai đoạn 2011 - 2023, Việt Nam đã tăng cường thế trận an ninh đối ngoại toàn diện, có chiều sâu, giúp kiểm soát rủi ro, giảm phụ thuộc và ứng phó linh hoạt với biến động quốc tế; củng cố thế cân bằng chiến lược, không bị cuốn vào cạnh tranh nước lớn, đồng thời tranh thủ được sự ủng hộ trong các vấn đề cốt lõi như Biển Đông, chủ quyền, an ninh biển; gia tăng năng lực tự cường, thông qua hợp tác kỹ thuật, chia sẻ thông tin, đào tạo nhân lực và hỗ trợ trang bị trong các lĩnh vực từ quốc phòng - an ninh đến y tế, khoa học - công nghệ; nâng cao vị thế và uy tín quốc tế, khẳng định Việt Nam là thành viên tích cực, có trách nhiệm, đóng góp thực chất cho hòa bình, ổn định và an ninh quốc tế.

Như vậy, việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trên phương diện an ninh trong giai đoạn 2011 - 2023 được Việt Nam triển khai bằng hệ thống công cụ và phương thức đa tầng, tổng hợp, linh hoạt, kết hợp hài hòa giữa song phương và đa phương, giữa hợp tác và đấu tranh, giữa ngoại giao chính trị, quốc phòng - an ninh và pháp lý quốc tế.

Ở bình diện song phương, Việt Nam sử dụng hiệu quả các cơ chế đối thoại chính trị, hợp tác quốc phòng - an ninh, phân định biên giới, phối hợp chấp pháp và xây dựng lòng tin chiến lược với các nước láng giềng và đối tác khu vực, qua đó duy trì ổn định, kiểm soát bất đồng và củng cố hợp tác an ninh. Cùng với đó, việc đẩy mạnh hợp tác an ninh phi truyền thống và tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc giúp Việt Nam chủ động bảo vệ Tổ quốc “từ sớm, từ xa”, đồng thời nâng cao vị thế và uy tín quốc tế.

Ở bình diện đa phương, Việt Nam chủ động kiến tạo và tham gia định hình “luật chơi” trong các cơ chế như ASEAN, ADMM+, ARF và Liên hợp quốc, qua đó mở rộng không gian an ninh, “đa phương hóa” lợi ích chủ quyền, tăng cường sức mạnh mềm và tranh thủ nguồn lực quốc tế cho phát triển. Sự kết hợp hài hòa giữa hợp tác và tự chủ đã giúp Việt Nam củng cố thể trận an ninh toàn diện, bảo đảm vững chắc độc lập, chủ quyền và tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi cho phát triển đất nước.

3.2.2. Về phát triển

3.2.2.1. Việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong quan hệ song phương

Trong giai đoạn 2011 - 2023, Việt Nam đã thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, đồng thời không ngừng thúc đẩy quan hệ song phương nhằm bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc. Một trong những trụ cột quan trọng là tận dụng hiệu quả các quan hệ song phương để thúc đẩy phát triển toàn diện và bền vững đất nước. Trong bối cảnh tình hình thế giới có nhiều biến động nhanh chóng và khó lường, việc giữ vững nguyên tắc, đồng thời linh hoạt trong chiến lược hợp tác song phương đã trở thành một công cụ thiết yếu giúp Việt Nam đạt được các mục tiêu phát triển lâu dài.

1) Chuyển dịch từ tư duy chính trị - ngoại giao sang tư duy phát triển trong đối ngoại. Giai đoạn 2011 - 2023 đánh dấu sự chuyển dịch quan trọng trong tư duy đối ngoại của Việt Nam, từ “đối ngoại phục vụ chính trị” sang “đối ngoại phục vụ phát triển”, đưa đối ngoại trở thành một trong ba đột phá chiến lược mềm, song hành cùng thể chế và nguồn nhân lực trong chiến lược phát triển đất nước toàn diện, bền vững. Điều này được cụ thể hóa bằng việc Việt Nam ưu tiên quan hệ với các đối tác có tiềm lực kinh tế, công nghệ, thị trường; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, lấy FTA thể hệ mới làm trụ cột; lồng ghép lợi ích phát triển vào các kênh ngoại giao kinh tế, ngoại giao khoa học - công nghệ và môi trường.

Ngoại giao kinh tế đã tạo không gian phát triển rộng mở giảm phụ thuộc vào một thị trường, nâng cao nội lực nền kinh tế, thông qua việc Việt Nam đẩy mạnh thiết lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, đối tác chiến lược với hầu hết các nền kinh tế lớn, như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, EU...; qua đó,

giúp Việt Nam không chỉ mở rộng thị trường xuất khẩu, mà còn thu hút mạnh mẽ nguồn vốn FDI, chuyển giao công nghệ và tài chính xanh. Đặc biệt, Việt Nam đã trở thành một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu, khi các tập đoàn lớn (Apple, Intel, Samsung, Lego,...) lựa chọn Việt Nam làm địa điểm sản xuất. Nhờ đó, trong giai đoạn 2011 - 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam tăng hơn 3 lần, từ khoảng 200 tỷ USD lên trên 700 tỷ USD [152]. Vốn FDI đăng ký hằng năm duy trì ở mức cao, với nhiều dự án công nghệ cao và thân thiện môi trường.

Song song đó, ngoại giao khoa học - công nghệ và môi trường thông qua đẩy mạnh hợp tác song phương nhiều đối tác tiên tiến trên thế giới để chuyển giao công nghệ số, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao (Singapore, Israel, Đức, Pháp, Nhật Bản...); ký kết thỏa thuận khí hậu, như JETP với Nhóm G-7, nhằm chuyển đổi năng lượng công bằng, giúp giảm phụ thuộc vào than và phát triển bền vững. Đây là một trong những cách thức giúp Việt Nam gia tăng nguồn “sức mạnh mềm”, hướng tới mô hình tăng trưởng xanh, số và bao trùm, bền vững dựa trên tri thức, công nghệ cao. Đây cũng là cách tiếp cận thực chất, khéo léo, linh hoạt, góp phần nâng cao năng lực quốc gia và bảo đảm lợi ích lâu dài của quốc gia - dân tộc Việt Nam trong kỷ nguyên số, kỷ nguyên hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện.

2) *Bảo đảm phát triển đất nước bền vững thông qua hội nhập kinh tế sâu rộng.* Trong bối cảnh toàn cầu hóa diễn ra nhanh chóng và ngày càng nhiều thách thức đặt ra đối với các nền kinh tế đang phát triển, Việt Nam đã chủ động lựa chọn con đường hội nhập kinh tế sâu rộng như một phương thức, một chiến lược trọng tâm để bảo đảm tăng trưởng và phát triển bền vững. Không chỉ đơn thuần mở rộng thị trường hay thu hút nguồn vốn FDI, hội nhập kinh tế còn là công cụ thiết thực giúp Việt Nam cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng và từng bước chuyển mình sang mô hình phát triển xanh, thông minh, đổi mới sáng tạo.

Việt Nam đã tận dụng hiệu quả các khuôn khổ quan hệ song phương để thúc đẩy hội nhập, nhất là trong việc ký kết và thực thi các FTA có chất lượng cao. Các FTA, như EVFTA, CPTPP hay UKVFTA, không chỉ giúp mở rộng thị trường xuất khẩu cho hàng hóa Việt Nam, mà còn tạo động lực cải cách thể chế, nâng cao tiêu chuẩn sản xuất, kinh doanh trong nước. Nhờ tiếp cận các thị trường lớn với thuế

suất ưu đãi, doanh nghiệp Việt Nam không chỉ gia tăng kim ngạch xuất khẩu, mà còn học hỏi cách thức sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh và vị thế trên chuỗi giá trị toàn cầu.

Hơn cả lợi ích kinh tế ngắn hạn, hội nhập kinh tế quốc tế còn mở ra cơ hội hợp tác song phương sâu rộng trong các lĩnh vực có ý nghĩa chiến lược cho phát triển bền vững. Trong quan hệ với những đối tác phát triển, như Đức, Nhật Bản, Đan Mạch, Hà Lan..., Việt Nam đã nhận được nhiều hỗ trợ cụ thể trong chuyển đổi năng lượng, phát triển kinh tế xanh, thúc đẩy nông nghiệp thông minh, và ứng phó với biến đổi khí hậu. Các chương trình hợp tác này không chỉ cung cấp nguồn lực tài chính và kỹ thuật mà còn tạo điều kiện để Việt Nam tiếp cận công nghệ tiên tiến, mô hình tăng trưởng sạch và chính sách phát triển có tầm nhìn dài hạn. Đơn cử như, hợp tác với Đức và Đan Mạch đã mở ra nhiều chương trình hỗ trợ chuyển đổi sang năng lượng tái tạo, góp phần giảm dần sự phụ thuộc vào than đá và thúc đẩy năng lượng sạch, như điện gió, điện mặt trời. Hợp tác với Hà Lan - quốc gia hàng đầu về quản lý nước và nông nghiệp thông minh - giúp Việt Nam thích ứng tốt hơn với tác động của biến đổi khí hậu. Trong khi đó, hợp tác với Nhật Bản và các tổ chức quốc tế tiếp tục hỗ trợ Việt Nam hoàn thiện thể chế về môi trường, xây dựng nền kinh tế tuần hoàn và triển khai các cam kết khí hậu trong khuôn khổ Thỏa thuận Paris và cam kết tại Hội nghị COP-26.

Việc kết hợp giữa hội nhập kinh tế và định hướng phát triển bền vững cho thấy Việt Nam không chạy theo lợi ích tăng trưởng ngắn hạn mà kiên định với mục tiêu lâu dài, đó là phát triển đi đôi với bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống. Đây được xem là bước chuyển mang tính chiến lược trong tư duy phát triển - từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, lấy đổi mới sáng tạo và năng lực nội sinh làm nền tảng. Đồng thời, điều đó thể hiện rõ một cách tiếp cận mới trong bảo vệ lợi ích quốc gia: không chỉ bảo vệ lãnh thổ, chủ quyền, mà còn bảo vệ môi trường sống, nguồn tài nguyên thiên nhiên, khả năng cạnh tranh dài hạn và sự tự chủ về kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa diễn biến ngày càng phức tạp.

3) *Phát triển nguồn nhân lực và giáo dục - đào tạo.* Trong tiến trình hội nhập sâu rộng với thế giới, Việt Nam xác định rõ rằng đầu tư vào con người chính là đầu tư

cho tương lai dân tộc. Một quốc gia muốn phát triển toàn diện không thể thiếu nền tảng là nguồn nhân lực chất lượng cao - yếu tố then chốt để tạo ra nội lực cạnh tranh, tiếp thu khoa học - công nghệ và duy trì tăng trưởng bền vững. Trên tinh thần đó, việc gắn kết giữa giáo dục - đào tạo với hợp tác quốc tế không chỉ đơn thuần là mở rộng cơ hội học tập, mà còn là một phương thức hiệu quả để bảo đảm lợi ích quốc gia dân tộc theo chiều sâu thông qua phát triển con người và nâng cao năng lực thể chế.

Trong những năm qua, Việt Nam đã chú trọng đẩy mạnh hợp tác song phương trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo với nhiều đối tác phát triển lớn, như Australia, Anh, Canada, Đức, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc,... Trong đó, các chương trình trao đổi học bổng, đào tạo liên kết, hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng chương trình đào tạo đã giúp hàng chục nghìn sinh viên Việt Nam có cơ hội học tập trong môi trường tiên tiến. Đặc biệt, những sinh viên, nghiên cứu sinh trở về từ nước ngoài ngày càng đóng vai trò là cầu nối tri thức, sáng tạo, đổi mới cho quá trình phát triển đất nước, từ doanh nghiệp, chính sách công đến khoa học - kỹ thuật và giáo dục đại học.

Không chỉ dừng lại ở việc đào tạo cá nhân, các chương trình hợp tác còn hướng đến mục tiêu lâu dài hơn để nâng cao năng lực thể chế, cải thiện chất lượng giáo dục trong nước và xây dựng hệ sinh thái tri thức bền vững. Điển hình như các chương trình của Tổ chức Hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA), Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) hay Tổ chức GIZ của Đức đã triển khai hàng loạt dự án hỗ trợ đào tạo cán bộ quản lý, phát triển đào tạo nghề, chuyển giao công nghệ, cải cách hành chính và hiện đại hóa giáo dục. Những hỗ trợ này không chỉ mang tính “giúp đỡ”, mà còn mở ra khả năng tiếp cận tri thức tiên tiến, tạo cơ hội cho Việt Nam rút ngắn khoảng cách phát triển với các quốc gia công nghiệp hóa.

Sự kết hợp giữa phát triển nguồn nhân lực và hợp tác quốc tế trong giáo dục - đào tạo còn là một cách thức thiết thực để bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc từ nền tảng an ninh phi truyền thống. Trong một thế giới - nơi sức mạnh không chỉ đến từ quân sự hay nguồn tài nguyên thiên nhiên, mà còn đến từ chất lượng nguồn nhân lực, khả năng đổi mới và sự linh hoạt thể chế, thì việc Việt Nam đầu tư có chiến lược vào giáo dục, khoa học - công nghệ chính là bảo vệ chủ quyền một cách hiệu quả và lâu dài. Khi lực lượng lao động trong nước đủ năng lực tham gia sâu vào

chuỗi giá trị toàn cầu, chủ động làm chủ công nghệ và có khả năng hội nhập về tư duy, ngôn ngữ, kỹ năng, thì khi đó Việt Nam không chỉ “theo kịp” thế giới, mà còn từng bước đóng vai trò định hình vị trí của mình trong trật tự quốc tế.

Hơn thế nữa, giáo dục - đào tạo còn là nhịp cầu gắn kết nhân dân giữa các quốc gia, từ đó tạo dựng mạng lưới quan hệ quốc tế không chính thức, đóng góp tích cực vào đối ngoại nhân dân và nâng cao hình ảnh quốc gia trên trường quốc tế. Nhiều sinh viên quốc tế đến học tập tại Việt Nam cũng trở thành “đại sứ văn hóa” tự nhiên, tăng cường hiểu biết, thiện chí và hợp tác lâu dài giữa các dân tộc.

Tóm lại, phát triển nguồn nhân lực và giáo dục - đào tạo thông qua hợp tác quốc tế là một trụ cột chiến lược của Việt Nam trong bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc. Đây là con đường lâu dài nhưng bền vững, thể hiện tầm nhìn xa về an ninh con người, chủ quyền tri thức và sự tự cường của một dân tộc biết đầu tư đúng vào điều cốt lõi nhất - đó là con người.

4) Gia tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia, giữ vững độc lập, tự chủ và nâng cao vị thế quốc tế. Quan hệ song phương được phát triển không chỉ để thu hút nguồn lực bên ngoài, mà còn nhằm gia tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia và giữ vững độc lập, tự chủ. Trong các quan hệ với các đối tác lớn, Việt Nam luôn kiên định nguyên tắc “tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ”. Mỗi mối quan hệ song phương đều được định hướng theo tinh thần hợp tác “bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng lẫn nhau”, qua đó vừa tranh thủ được nguồn lực phát triển, vừa bảo vệ lợi ích cốt lõi của dân tộc. Sự đa dạng hóa các đối tác giúp Việt Nam tránh phụ thuộc vào một nguồn duy nhất, giảm thiểu rủi ro và nâng cao khả năng thích ứng trước các cú sốc địa - kinh tế. Việc nâng cao vị thế quốc tế thông qua ngoại giao song phương cũng giúp Việt Nam tham gia hiệu quả vào các cơ chế hợp tác đa phương khu vực và toàn cầu, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững không chỉ trong nước, mà còn trên thế giới.

Những thành tựu trên là kết quả của quá trình nỗ lực, bền bỉ và kiên định thực hiện đồng bộ nhiều chính sách đổi mới, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; nâng cao năng suất và sửa đổi các quy định pháp luật; thúc đẩy cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh theo hướng hiện đại, minh bạch, tạo sự

cạnh tranh công bằng, bình đẳng cho doanh nghiệp và tiệm cận với chuẩn mực quốc tế theo tinh thần của WTO và các FTA thế hệ mới mà Việt Nam đã, đang và sẽ tiếp tục tham gia. Hội nhập kinh tế quốc tế và gia tăng mức độ tự do kinh tế, trong đó có những cải cách chính sách kinh tế trong khuôn khổ WTO và các FTA đã tạo động lực và là động năng mạnh mẽ giúp Việt Nam phát triển kinh tế, nâng cao “sức mạnh mềm”, ngày càng trở thành một quốc gia cạnh tranh và hiện đại, đồng thời mang lại cho người dân cuộc sống tốt đẹp hơn.

Nhìn chung, giai đoạn 2011 - 2023 cho thấy Việt Nam đã vận dụng đối ngoại song phương như một công cụ quan trọng của chiến lược phát triển quốc gia, kết hợp chặt chẽ giữa ngoại giao kinh tế, khoa học - công nghệ, giáo dục, môi trường và quốc phòng - an ninh để phục vụ mục tiêu phát triển toàn diện, bền vững. Thông qua hội nhập kinh tế sâu rộng, mở rộng thị trường, thu hút FDI, chuyển giao công nghệ và hợp tác năng lượng xanh, Việt Nam vừa tăng cường nội lực, vừa đa dạng hóa nguồn lực bên ngoài, bảo đảm độc lập, tự chủ và tự cường kinh tế. Việc gắn kết phát triển nguồn nhân lực, đổi mới thể chế và ngoại giao phát triển đã giúp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, đồng thời tạo dựng thế và lực mới cho đất nước trong trật tự toàn cầu đang biến động. Nhờ triển khai đối ngoại linh hoạt, thực chất và hướng tới phát triển, Việt Nam từng bước củng cố sức mạnh tổng hợp quốc gia, khẳng định vị thế một quốc gia độc lập, có trách nhiệm và ngày càng chủ động trong kiến tạo môi trường phát triển thuận lợi cho tương lai.

3.2.2.2. Việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong quan hệ đa phương

Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, giai đoạn 2011 - 2023 là thời kỳ đánh dấu bước phát triển mạnh mẽ của ngoại giao đa phương Việt Nam, đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc, đồng thời tạo nền tảng để thúc đẩy đất nước phát triển toàn diện và bền vững.

1) Khẳng định vị thế trong hệ thống đa phương khu vực và toàn cầu. Trong thời đại mà trật tự quốc tế đang dịch chuyển theo hướng đa cực, vai trò và ảnh hưởng của các tổ chức đa phương ngày càng trở nên then chốt. Tham gia chủ động và hiệu quả vào hệ thống đa phương không chỉ là biểu hiện của một quốc gia có

trách nhiệm, mà còn là phương thức chiến lược để Việt Nam bảo đảm và thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc một cách mềm dẻo, thông minh, thông qua “luật chơi” chung và uy tín quốc tế. Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại, Việt Nam không đứng ngoài các tiến trình toàn cầu, mà tích cực định hình và đóng góp vào các khuôn khổ đó.

Việt Nam đã từng bước khẳng định vai trò trong các thể chế khu vực và toàn cầu, UN, ASEAN, WTO, APEC, ASEM, GMS,... Không chỉ đơn thuần là thành viên tích cực, Việt Nam đã dần chuyển vai trò từ “người tham dự” sang “người kiến tạo”, thể hiện rõ nhất qua việc đảm nhiệm nhiều trọng trách quốc tế, tiêu biểu là vai trò Chủ tịch ASEAN năm 2020 và Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020 - 2021. Đây không chỉ là biểu tượng về vị thế, mà còn là cơ hội để Việt Nam định hình các tiến trình hợp tác khu vực, thúc đẩy đối thoại, ngăn ngừa xung đột, đồng thời đề xuất sáng kiến hướng tới một môi trường hòa bình, ổn định, hợp tác cùng phát triển.

Tại ASEAN, Việt Nam đã chủ động thúc đẩy đoàn kết nội khối, tăng cường vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực và đóng góp vào các tiến trình đối thoại rộng hơn, như EAS, ARF hay ADMM+. Trong vai trò tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, Việt Nam đã để lại dấu ấn rõ rệt qua các sáng kiến về vai trò của ASEAN trong duy trì hòa bình, thảo luận về bảo vệ kết cấu hạ tầng dân sự trong xung đột vũ trang và đề cao nguyên tắc tôn trọng Hiến chương Liên hợp quốc, luật pháp quốc tế. Những đóng góp này không chỉ thể hiện bản lĩnh của Việt Nam trong xử lý các vấn đề toàn cầu, mà còn khẳng định uy tín, tạo dựng niềm tin và mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác lớn.

Việc chủ động tham gia hệ thống đa phương còn mở rộng đáng kể không gian phát triển của Việt Nam. Thông qua các thể chế quốc tế, Việt Nam tiếp cận được nguồn lực phát triển, từ vốn đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật đến tri thức và công nghệ. Sự tin cậy quốc tế cũng tạo điều kiện thuận lợi hơn để các đối tác đánh giá cao môi trường chính trị - đối ngoại của Việt Nam, từ đó tăng cường các hoạt động hợp tác kinh tế, giáo dục, chuyển giao công nghệ và đối thoại chính sách. Trong bối cảnh các thách thức toàn cầu (biến đổi khí hậu, an ninh phi truyền

thống, khủng hoảng y tế, đứt gãy chuỗi cung ứng) trở nên phổ biến, thì việc tham gia các cơ chế đa phương khu vực và toàn cầu chính là cách thức hữu hiệu để Việt Nam bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc bằng tiếng nói, bằng sáng kiến và bằng năng lực kết nối đa phương.

Đặc biệt, vai trò trong các diễn đàn đa phương còn giúp Việt Nam nâng cao “sức mạnh mềm” - thông qua uy tín, thiện chí, bản sắc và hình ảnh của một quốc gia đang phát triển năng động, có trách nhiệm, cầu thị và luôn đề cao vai trò của luật pháp quốc tế. Uy tín ấy trở thành “tài sản chiến lược” - tuy vô hình nhưng có giá trị thực tiễn rõ rệt, góp phần định vị vị thế quốc gia Việt Nam trên bản đồ chính trị - kinh tế toàn cầu, đồng thời tạo “vùng đệm ngoại giao” trong những tình huống phức tạp, nhạy cảm liên quan đến chủ quyền và lợi ích quốc gia - dân tộc.

2) Thúc đẩy liên kết kinh tế đa phương - nền tảng cho phát triển bền vững. Trong thời đại mà quyền lực không còn chỉ được đo lường bằng sức mạnh quân sự, mà còn bởi khả năng kiến tạo “luật chơi”, định hình chuẩn mực và khả năng kết nối chuỗi giá trị toàn cầu, thì liên kết kinh tế đa phương đang nổi lên như một “lá chắn mềm”, giúp các quốc gia - dân tộc, đặc biệt là những nước đang phát triển như Việt Nam, vừa mở rộng không gian phát triển, vừa bảo đảm vững chắc lợi ích quốc gia - dân tộc một cách linh hoạt, hiệu quả. Giai đoạn 2011 - 2023 chính là minh chứng sinh động cho việc lựa chọn phương thức chiến lược này để bảo đảm và thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam. Việc tham gia các FTA thế hệ mới không đơn thuần là mở cửa thị trường, mà còn là cách để “neo” lợi ích quốc gia - dân tộc vào hệ thống luật lệ đa phương, từ đó tạo mạng lưới đan xen lợi ích chiến lược giữa Việt Nam và các cường quốc kinh tế toàn cầu.

Khác với tiếp cận thuần túy theo hướng thương mại, liên kết đa phương còn giúp Việt Nam gia cố vị thế chính trị - chiến lược một cách khôn khéo. Khi Việt Nam là một phần của mạng lưới kinh tế toàn cầu, các đối tác lớn sẽ có thêm lý do để tôn trọng sự ổn định của Việt Nam, vì lợi ích kinh tế và chuỗi cung ứng liên quan mật thiết đến họ. Chính mạng lưới này đã tạo nên một lớp “bảo hiểm chiến lược mềm” giúp Việt Nam gia tăng “sức đề kháng” trước các sức ép bên ngoài. Trong giai đoạn 2011 - 2023, thông qua các FTA đa phương, Việt Nam đã gắn lợi ích kinh tế với thể

chế hóa lợi ích quốc gia - dân tộc, chuyển các giá trị, như minh bạch, quản trị hiệu quả, môi trường cạnh tranh công bằng, thành cam kết quốc tế ràng buộc. Điều này giúp bảo vệ lợi ích lâu dài, không để phụ thuộc hoàn toàn vào ý chí đơn phương của bất kỳ đối tác nào. Đó là chiến lược “luật hóa lợi ích” một cách thông minh để bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong môi trường cạnh tranh phức tạp.

Không dừng lại ở đó, các liên kết kinh tế đa phương đã giúp Việt Nam đa dạng hóa thị trường, vượt khỏi sự phụ thuộc truyền thống vào một vài đối tác lớn. Trong giai đoạn này, hàng hóa Việt Nam đã mở rộng mạnh mẽ ra các thị trường “khó tính”, như EU, Nhật Bản, Canada, nhờ những ưu đãi thuế quan và ưu thế cạnh tranh từ các FTA. Trong khi đó, dòng vốn FDI cũng được dịch chuyển mạnh vào Việt Nam, giúp nâng cấp công nghệ, cải thiện năng lực sản xuất nội địa và tạo công ăn việc làm cho hàng triệu lao động. Đây là hình thức “chuyển hóa hợp tác thành nội lực”, “hội nhập để nâng nội sinh” - một hướng đi khác biệt giúp Việt Nam bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc bằng cách thức “làm giàu từ bên trong”.

Đặc biệt, liên kết đa phương còn là “cánh tay nối dài” để Việt Nam lồng ghép lợi ích phát triển với mục tiêu an sinh, công bằng và bền vững. Các cam kết về lao động, môi trường và phát triển xanh trong CPTPP, EVFTA buộc Việt Nam phải cải cách hành chính, tăng tính minh bạch và trách nhiệm xã hội trong các ngành sản xuất. Những cải cách này không chỉ giúp hàng hóa Việt Nam dễ dàng bước vào các thị trường lớn, mà còn nâng tầm giá trị quốc gia, đưa lợi ích phát triển gắn liền với phẩm giá con người và tương lai thế hệ sau.

3) *Đóng góp vào các Mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu (SDGs).* Là thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, trong giai đoạn 2011 - 2023, thay vì chỉ “tham gia” trật tự toàn cầu, Việt Nam đã lựa chọn phương thức “đồng kiến tạo” để bảo đảm và thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc. Một trong những biểu hiện rõ nét nhất của phương thức này chính là việc đóng góp tích cực vào thực hiện các SDGs. Theo đó, Việt Nam đã sớm nội địa hóa 17 mục tiêu phát triển bền vững vào hệ thống kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia. Từ Chiến lược phát triển bền vững đến các Chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói, giảm nghèo, giáo dục phổ cập, chuyển đổi năng lượng, bình đẳng giới và ứng phó biến đổi khí hậu, Việt Nam đã chuyển hóa

các chuẩn mực toàn cầu thành chính sách quốc gia mang tính chiến lược, phản ánh nhu cầu thực tiễn trong nước và định vị quốc gia trong cộng đồng quốc tế.

Thành tựu đáng kể nhất chính là lĩnh vực xóa đói, giảm nghèo (SDG 1) và giảm bất bình đẳng (SDG 10). Trong giai đoạn 2011 - 2023, Việt Nam đã giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 12% xuống dưới 6% (theo chuẩn nghèo đa chiều), đồng thời thu hẹp khoảng cách tiếp cận dịch vụ thiết yếu giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng dân tộc thiểu số và đồng bằng. Đây không chỉ là chỉ số xã hội, mà là nền tảng giữ vững ổn định chính trị - xã hội, tạo đồng thuận toàn dân - một trong những trụ cột vững chắc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong dài hạn.

Ở lĩnh vực môi trường và năng lượng (SDG 7, 12 và 13), Việt Nam đã thể hiện bước đi mạnh mẽ bằng cam kết phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 tại Hội nghị COP-26 [151], đồng thời là nước đang phát triển đầu tiên tham gia Đối tác chuyển dịch năng lượng công bằng (JETP). Không dừng lại ở mức cam kết, Việt Nam đã triển khai loạt chính sách chuyển đổi năng lượng, phát triển điện mặt trời, điện gió, cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng và từng bước “xanh hóa” chuỗi sản xuất. Chiến lược gắn kết môi trường với phát triển này đã giúp Việt Nam không bị tụt lại trong làn sóng chuyển dịch đầu tư toàn cầu sau đại dịch COVID-19 và biến động địa - chính trị. Bảo vệ môi trường và khí hậu vì thế không chỉ là nghĩa vụ quốc tế, mà là biểu hiện của tư duy bảo vệ lợi ích quốc gia từ chiều sâu phát triển.

Trong lĩnh vực giáo dục (SDG 4), Việt Nam là một trong số ít quốc gia đang phát triển đạt gần như phổ cập trung học cơ sở và có tỷ lệ người trưởng thành biết chữ ở mức cao (trên 94%) [153]. Nguồn nhân lực có trình độ đã trở thành “tài sản mềm” chiến lược, giúp Việt Nam thu hút đầu tư chất lượng cao, phát triển ngành công nghệ thông tin, công nghiệp chế biến, chế tạo và dần tiến vào các chuỗi giá trị phức tạp hơn. Việc đầu tư vào nguồn lực con người - với tư cách là động lực phát triển bền vững - cũng chính là sự đầu tư dài hạn cho lợi ích quốc gia - dân tộc trong cạnh tranh chiến lược toàn cầu.

Ngoài ra, các nỗ lực thực thi SDGs cũng giúp Việt Nam củng cố vị thế quốc tế và tăng cường khả năng đàm phán trong các thể chế toàn cầu. Là quốc gia đang phát triển, nhưng Việt Nam đã được ghi nhận là một hình mẫu trong thực hiện SDGs -

điều này góp phần nâng cao uy tín, tạo dựng lòng tin từ các đối tác phát triển, các tổ chức tài chính quốc tế, đồng thời mở rộng khả năng tiếp cận các nguồn lực tài chính xanh, viện trợ phát triển và đầu tư bền vững. Đây là một dạng “quyền lực mềm phát triển” - nơi Việt Nam vừa là đối tác, vừa là bên đồng kiến tạo giải pháp.

4) *Gắn kết ngoại giao đa phương với quốc phòng - an ninh và văn hóa - xã hội.* Ngoại giao đa phương ngày càng trở thành một mắt xích chiến lược trong tổng thể chính sách bảo vệ và phát triển đất nước. Sự gắn kết giữa ngoại giao đa phương với quốc phòng - an ninh và văn hóa - xã hội không chỉ phản ánh tư duy đối ngoại toàn diện, linh hoạt của Việt Nam, mà còn là cách tiếp cận thực tế, hiệu quả trong việc xử lý các thách thức phức tạp của môi trường quốc tế hiện đại. Trong đó, ngoại giao không chỉ là “tuyến đầu” bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trên bàn đàm phán, mà còn là một phần không thể tách rời trong việc xây dựng nền quốc phòng hiện đại, một môi trường hòa bình ổn định và một bản sắc văn hóa có khả năng lan tỏa và hội nhập quốc tế sâu rộng.

Trên phương diện quốc phòng - an ninh, ngoại giao đa phương đã mở ra không gian để Việt Nam thể hiện lập trường cứng rắn nhưng mềm dẻo trong bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia. Việt Nam không chọn đối đầu, mà kiên định với nguyên tắc giải quyết tranh chấp quốc tế bằng các biện pháp hòa bình, thông qua thương lượng, đối thoại và tuân thủ luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS năm 1982 - văn kiện được coi là “Hiến pháp về biển và đại dương”. Tham gia sâu rộng vào các cơ chế, như ASEAN, ARF, ADMM+, Việt Nam tranh thủ được sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế, đồng thời chủ động tạo dựng thế cân bằng chiến lược, không để bị cuốn vào các vòng xoáy cạnh tranh chiến lược nước lớn.

Đặc biệt, việc Việt Nam tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc từ năm 2014 đánh dấu bước chuyển quan trọng trong tư duy và hành động đối ngoại - từ “tham gia” sang “chủ động đóng góp” vào các vấn đề toàn cầu. Thông qua việc cử sĩ quan, bác sĩ và kỹ sư quân đội làm nhiệm vụ tại Nam Sudan và Cộng hòa Trung Phi, Việt Nam không chỉ góp phần vào nỗ lực duy trì hòa bình, ổn định quốc tế, mà còn khẳng định hình ảnh một quốc gia có trách nhiệm, tích cực đóng góp vào hòa bình và an ninh chung. Hoạt động này mang ý nghĩa chiến lược, thể

hiện sự kết hợp giữa đối ngoại và quốc phòng trong bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, đồng thời mở rộng không gian hợp tác đa phương và nâng cao vị thế của Việt Nam trong các cấu trúc an ninh toàn cầu.

Cùng với đó, Việt Nam thúc đẩy mạnh mẽ ngoại giao văn hóa như một phương thức hữu hiệu để tạo dựng “sức mạnh mềm” - điều mà không thể đạt được từ sức mạnh quân sự, mà từ giá trị văn hóa, sự hấp dẫn của bản sắc dân tộc và thiện chí hợp tác. Việc quảng bá hình ảnh Việt Nam thông qua các hoạt động giao lưu văn hóa, ẩm thực, nghệ thuật, bảo tồn di sản và hội nhập giáo dục quốc tế, chính là cách để Việt Nam mở rộng ảnh hưởng không cưỡng ép, bồi đắp niềm tin và kết nối sâu hơn với các cộng đồng quốc tế. Ngoại giao văn hóa không chỉ phục vụ cho nhận diện quốc gia, mà còn góp phần củng cố nội lực phát triển, từ du lịch, kinh tế, đổi mới sáng tạo đến giáo dục và chuyển giao tri thức.

Từ đó có thể thấy, gắn kết ngoại giao đa phương với quốc phòng - an ninh và văn hóa - xã hội không đơn thuần là phối hợp các lĩnh vực, mà là quá trình kiến tạo thể và lực mới cho đất nước trong kỷ nguyên hội nhập toàn cầu. Đây là phương thức bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc một cách mềm dẻo, linh hoạt, nhưng bản lĩnh, linh hoạt, kiên định. Một Việt Nam hòa hiếu, tự cường, trách nhiệm và giàu bản sắc chính là hình ảnh nổi bật được định hình từ cách tiếp cận này - vừa giữ gìn nền độc lập, chủ quyền thiêng liêng, vừa tạo dựng một môi trường quốc tế thuận lợi cho phát triển bền vững và toàn diện.

Tựu trung, Việt Nam đã vận dụng hiệu quả cả quan hệ song phương và đa phương để bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc, thúc đẩy đất nước phát triển toàn diện và bền vững trong giai đoạn 2011 - 2023. Quan hệ song phương được mở rộng và nâng tầm, góp phần thu hút FDI, chuyển giao công nghệ, bảo vệ độc lập, chủ quyền và củng cố sức mạnh tổng hợp quốc gia. Đồng thời, trong quan hệ đa phương, Việt Nam tích cực hội nhập, nâng cao vị thế quốc tế và chủ động đóng góp vào các vấn đề toàn cầu, từ đó mở rộng không gian phát triển và tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia. Sự kết hợp hài hòa giữa hai trụ cột này tạo thế vững chắc để Việt Nam phát triển ổn định, nâng cao độc lập, tự chủ và hội nhập sâu rộng, toàn diện vào thế giới trong thời đại mới.

3.2.3. Về vị thế

3.2.3.1. Việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong quan hệ song phương

Giai đoạn 2011 - 2023 là thời kỳ Việt Nam bước vào tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng, đối mặt với nhiều thách thức và chuyển động lớn của trật tự khu vực và toàn cầu. Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gia tăng, các vấn đề an ninh phi truyền thống, xung đột địa - chính trị diễn biến ngày càng phức tạp, Việt Nam luôn kiên trì đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển. Một trong những trụ cột nổi bật là việc chủ động, tích cực đẩy mạnh phát triển quan hệ song phương trên cơ sở bảo đảm vững chắc lợi ích quốc gia - dân tộc, qua đó góp phần nâng tầm vị thế quốc tế của đất nước một cách bền vững, thực chất. Điều này được thể hiện ở những nội dung chính sau:

1) *Nâng tầm quan hệ đối tác.* Trong giai đoạn 2011 - 2023, chủ trương “Đưa các quan hệ quốc tế đã được thiết lập vào chiều sâu, ổn định, bền vững” [30, tr.112] đã được Đảng Cộng sản Việt Nam nhấn mạnh tại Đại hội X (năm 2006) tiếp tục được khẳng định qua các kỳ Đại hội XI (năm 2011), Đại hội XII (năm 2016) và Đại hội XIII (năm 2021) của Đảng. Bởi đây là sự phát triển tất yếu trong đường lối đối ngoại của Đảng sau khi Việt Nam đã thiết lập quan hệ với hầu hết các nước trên thế giới cũng như các tổ chức khu vực và quốc tế lớn. Đặc biệt, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII tại Đại hội XIII của Đảng đưa ra định hướng trong quan hệ đối ngoại là “Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác song phương với các đối tác, đặc biệt là các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và các đối tác quan trọng khác, tạo thế đan xen lợi ích và tăng độ tin cậy” [33, tr.163].

Chủ trương này được đặt trong tổng thể chính sách đối ngoại của Việt Nam là độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa, hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng. Mục đích căn cốt của việc đưa quan hệ đối ngoại đi vào chiều sâu là thúc đẩy quan hệ đối ngoại không ngừng phát triển mạnh mẽ, hiệu quả, thiết thực đối với tất cả các bên liên quan. Qua đó, tăng cường tính ổn định và bền vững của các mối quan hệ đối ngoại, củng cố sự tin cậy lẫn nhau và lợi ích chiến lược cơ bản chung, tránh đưa quan hệ đối ngoại rơi vào tình trạng trì trệ. Hơn nữa, với chủ trương được xác định nhất quán và mạnh mẽ như vậy, việc xây dựng nội hàm của

dạng thức quan hệ đối tác chiến lược là vô cùng quan trọng. Quan hệ đối tác chiến lược là một dạng thức quan hệ đối ngoại, các bên tham gia đều có nhu cầu tăng cường hợp tác, coi trọng và chú ý hơn tới lợi ích chiến lược của nhau, có hợp tác sâu rộng, gắn kết về lợi ích và hướng tới lòng tin chiến lược.

Theo đó, tính đến tháng 10-2025, mạng lưới quan hệ đối tác chiến lược, đối tác chiến lược toàn diện, đối tác toàn diện của Việt Nam bao gồm 37 nước. Trong đó, Việt Nam có mối quan hệ “đặc biệt” với 3 nước (Lào, Cuba và Campuchia), quan hệ “đối tác chiến lược toàn diện” với 14 nước (Trung Quốc, Nga, Ấn Độ, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Australia, Pháp, Malaysia, New Zealand, Indonesia, Singapore, Thái Lan, Anh), quan hệ “đối tác chiến lược” với 11 nước (Tây Ban Nha, Đức, Italy, Philippines, Brazil, Séc, Kazakhstan, Azerbaijan, Belarus, Phần Lan, Bulgaria), quan hệ “đối tác toàn diện” với 15 nước (Nam Phi, Chile, Venezuela, Argentina, Ukraine, Đan Mạch, Myanmar, Canada, Hungary, Brunei, Hà Lan, Mông Cổ, Các Tiểu vương quốc Arab Thống nhất - UAE, Thụy Sĩ, Ai Cập), quan hệ “đối tác chiến lược lĩnh vực” với 3 nước (Hà Lan, Đan Mạch, Thụy Điển). Việc nâng tầm đối tác không chỉ mở rộng kênh hợp tác đa lĩnh vực, mà còn khẳng định vai trò và vị thế của Việt Nam như một quốc gia trung tâm, đáng tin cậy trong cấu trúc khu vực và toàn cầu.

Các khuôn khổ đối tác chiến lược của Việt Nam đều hướng tới các mục tiêu quan trọng, lâu dài, có tầm chiến lược và ý nghĩa quan trọng đối với mỗi bên. Điều thường được nhấn mạnh đầu tiên trong các văn bản thỏa thuận về khuôn khổ đối tác chiến lược của Việt Nam và các nước là mục tiêu làm sâu sắc hơn sự hiểu biết và lòng tin cậy lẫn nhau thông qua các hoạt động, như thường xuyên trao đổi các đoàn lãnh đạo cấp cao, bao gồm cả các chuyến thăm chính thức song phương và tiếp xúc bên lề các diễn đàn quốc tế và khu vực; hình thành các cơ chế hợp tác đa dạng giữa các cơ quan Đảng, các bộ, ngành thuộc Quốc hội, Chính phủ và địa phương hai nước; các quan hệ đối tác chiến lược của Việt Nam mang tính toàn diện và linh hoạt bao gồm các hợp tác trên nhiều lĩnh vực, như chính trị, kinh tế, quốc phòng - an ninh, khoa học - công nghệ, văn hóa,...

2) *Mở rộng không gian ảnh hưởng.* Việc phát triển mạng lưới quan hệ đối tác chiến lược, đối tác chiến lược toàn diện, đối tác toàn diện giúp Việt Nam:

Mở rộng không gian ảnh hưởng khu vực, đặc biệt qua ASEAN, hợp tác tiểu vùng sông Mekong, các sáng kiến an ninh biển, kinh tế xanh...; tạo thế đan xen lợi ích chiến lược, khiến các nước lớn đều có lý do duy trì quan hệ tích cực, tránh đối đầu hay can thiệp bất lợi vào các vấn đề nội bộ của Việt Nam; chủ động dẫn dắt một số sáng kiến tại các diễn đàn đa phương, như UN, ASEAN, APEC, Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc, Cơ chế gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc...

Mở rộng ảnh hưởng về kinh tế - thương mại, gắn kết lợi ích song phương với chuỗi cung ứng toàn cầu. Thành công của Việt Nam trong việc thu hút các dòng đầu tư chiến lược từ Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore,... giúp đưa Việt Nam trở thành mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu. Thông qua các FTA ký kết và thực hiện với từng đối tác (EVFTA với EU, UKVFTA với Anh, CPTPP với các nước châu Á - Thái Bình Dương...), Việt Nam mở rộng mạng lưới tiếp cận thị trường toàn cầu, góp phần tăng xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường và nâng cao vị thế trong thương mại quốc tế. Quan hệ song phương về kinh tế được “nâng tầm” thành hợp tác chiến lược về chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, năng lượng xanh và công nghiệp công nghệ cao.

Mở rộng ảnh hưởng chính trị - ngoại giao, thúc đẩy vị thế quốc gia Việt Nam không còn chỉ là một “bên tham gia” mà trở thành một bên kiến tạo - dẫn dắt - kết nối trong các tiến trình khu vực và toàn cầu. Mạng lưới đối tác chiến lược, đối tác chiến lược toàn diện, đối tác toàn diện giúp Việt Nam tạo dựng hình ảnh quốc gia có vai trò cầu nối, cân bằng giữa các nước lớn, đặc biệt trong quan hệ với Trung Quốc - Hoa Kỳ - Nga - Nhật Bản - Ấn Độ. Thông qua các hoạt động, như chủ trì hội nghị quốc tế (APEC năm 2017, Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều Tiên năm 2019), tích cực tham gia Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc, Việt Nam đã chuyển hóa các mối quan hệ song phương trở thành uy tín quốc tế, mở rộng ảnh hưởng về chính trị và định hình diễn ngôn đối ngoại của khu vực. Quan hệ song phương với các nước thành viên ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản,... còn giúp Việt Nam tăng cường vai trò trung tâm trong ASEAN, định hình các nguyên tắc chung về an ninh khu vực và ứng phó với thách thức chung.

Mở rộng ảnh hưởng về quốc phòng - an ninh. Việt Nam thiết lập hợp tác quốc phòng - an ninh song phương với hơn 80 quốc gia, trong đó có tất cả các nước lớn và các nước ASEAN. Trong hợp tác với Hoa Kỳ, Nhật Bản, Ấn Độ, Australia..., Việt Nam tăng cường năng lực bảo vệ chủ quyền biển, đảo, an ninh mạng, an ninh hàng hải, thông qua viện trợ thiết bị, huấn luyện sĩ quan, diễn tập cứu trợ nhân đạo... Với Trung Quốc, Lào, Campuchia, Việt Nam duy trì cơ chế đối thoại quốc phòng - an ninh định kỳ, kết nghĩa đồn - trạm biên giới, phối hợp ngăn chặn tội phạm xuyên quốc gia, góp phần giữ ổn định khu vực tiếp giáp lãnh thổ. Có thể thấy, Việt Nam mở rộng ảnh hưởng an ninh một cách mềm dẻo, đa chiều tạo “vành đai ổn định” trong khu vực, đồng thời giữ vững nguyên tắc “bốn không” để không rơi vào thế bị chi phối hay liên minh hóa.

Mở rộng ảnh hưởng trên các lĩnh vực văn hóa - xã hội. Quan hệ song phương với các nước phát triển (Đức, Pháp, Canada, Australia,...) giúp Việt Nam mở rộng tiếp cận với mô hình giáo dục tiên tiến, văn hóa khai phóng, hệ giá trị dân chủ - pháp quyền hiện đại. Việt Nam trở thành đối tác môi trường có trách nhiệm, khi tham gia các cơ chế như JETP (Đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng), cam kết trung hòa carbon vào năm 2050. Quan hệ song phương còn tạo cơ hội thúc đẩy ngoại giao nhân dân, giao lưu thế hệ trẻ, làm sâu sắc sự hiểu biết và ủng hộ của cộng đồng quốc tế đối với các lập trường của Việt Nam. Như vậy, không gian ảnh hưởng của Việt Nam không chỉ mở rộng theo bề rộng địa lý, mà còn đi sâu vào các lĩnh vực có giá trị dài hạn, như công nghệ, năng lượng xanh, an ninh mạng và giáo dục - môi trường. Đây chính là nền tảng vững chắc để Việt Nam bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc, đồng thời nâng cao vị thế quốc tế của đất nước một cách tự tin, chủ động và bền vững.

3.2.3.2. Việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong quan hệ đa phương.

Trong giai đoạn này, Việt Nam đã không ngừng phát huy vai trò là một thành viên chủ động, tích cực và có trách nhiệm trong các thể chế đa phương khu vực và toàn cầu. Việc tham gia và dẫn dắt hiệu quả các hoạt động đa phương không chỉ góp phần bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc, mà còn từng bước nâng cao vị thế, mở rộng ảnh hưởng của Việt Nam trên trường quốc tế.

1) Khẳng định vai trò ngày càng nổi bật trong các tổ chức và diễn đàn quốc tế. Giữa những biến động sâu sắc về địa - chính trị, an ninh phi truyền thống và những chuyển dịch hệ quyền lực toàn cầu, việc khẳng định vai trò nổi bật trong các tổ chức và diễn đàn quốc tế không chỉ là đòi hỏi chiến lược, mà còn là một bước tiến tất yếu đối với các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Sự nổi lên của Việt Nam không phải là một bước nhảy vọt mang tính thời điểm, mà là kết quả của một tiến trình lâu dài, có chủ đích, kiên định và linh hoạt - từ một quốc gia đứng bên lề, chuyển mình thành một đối tác có trách nhiệm, một nhân tố góp phần định hình cấu trúc hợp tác khu vực và toàn cầu.

Tính đến nay, Việt Nam là thành viên của hơn 70 tổ chức và diễn đàn quốc tế quan trọng, với sự hiện diện ngày càng rõ nét tại các thể chế (UN, ASEAN, WTO, APEC, ASEM,...). Việc ký kết hơn 80 điều ước quốc tế đa phương bao trùm từ kinh tế, thương mại đến nhân quyền, y tế và môi trường không chỉ mở rộng không gian hợp tác phát triển, mà còn thể hiện rõ tầm nhìn của Việt Nam: hội nhập quốc tế không phải để hòa tan, mà là để nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc thông qua “luật chơi” chung và các giá trị phổ quát toàn cầu.

Đáng chú ý là, Việt Nam không chỉ hiện diện, mà đang dần giữ những vai trò trung tâm tại nhiều tổ chức khu vực và toàn cầu. Các cương vị, như Chủ tịch ASEAN (năm 2010, 2020), Chủ tịch Hội đồng Liên nghị viện ASEAN (AIPA) và Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (nhiệm kỳ 2008 - 2009, 2020 - 2021) không chỉ là sự ghi nhận về uy tín quốc tế, mà còn là thước đo năng lực điều phối, kiến tạo đồng thuận và đóng góp vào giải pháp cho các vấn đề toàn cầu. Đặc biệt, trong các nhiệm kỳ gần đây, Việt Nam đã mạnh dạn đề xuất những sáng kiến cụ thể, như bảo vệ phụ nữ và trẻ em trong xung đột vũ trang, thúc đẩy thượng tôn pháp luật quốc tế và an ninh biển, thể hiện bản lĩnh và trách nhiệm của một quốc gia không đứng ngoài các tiến trình toàn cầu.

Bên cạnh việc tham gia chính sách và thể chế, Việt Nam còn thể hiện năng lực tổ chức thực tế qua hàng loạt sự kiện ngoại giao có tầm vóc, như APEC (năm 2006, 2017), Hội nghị WEF về ASEAN (năm 2018) và nhất là Hội nghị Thượng

đỉnh Mỹ - Triều Tiên (năm 2019). Những sự kiện này không chỉ nâng tầm hình ảnh quốc gia, mà còn cho thấy Việt Nam có khả năng làm cầu nối trong các vấn đề nhạy cảm, đóng vai trò trung gian đáng tin cậy trong một thế giới ngày càng phân hóa. Đây là giá trị ngoại giao không thể đo lường bằng chỉ số kinh tế, nhưng lại có sức lan tỏa lớn, góp phần định vị “thương hiệu quốc gia” Việt Nam - một đất nước ổn định, cởi mở, hành động vì hòa bình và hợp tác.

Sự dịch chuyển của Việt Nam từ tư duy “tham gia” sang “kiến tạo” trong hệ thống quốc tế chính là một bước trưởng thành về tầm nhìn và năng lực quốc gia. Việt Nam không chỉ đóng vai trò tích cực trong việc “vận hành luật chơi”, mà đang từng bước có ảnh hưởng đến việc “thiết lập luật chơi” - từ khuôn khổ pháp lý, tiêu chuẩn phát triển đến nguyên tắc đối thoại và hợp tác. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh chủ nghĩa cường quyền nổi lên, luật pháp quốc tế bị thách thức và trật tự toàn cầu đang định hình lại.

Khẳng định vai trò tại các thể chế quốc tế, do đó, không phải là mục tiêu tự thân mà là phương thức hiệu quả để bảo đảm lợi ích chiến lược của quốc gia - dân tộc Việt Nam: bảo vệ chủ quyền bằng pháp lý quốc tế, bảo đảm không gian phát triển bằng đối thoại và hợp tác và nâng cao vị thế, uy tín quốc tế được xây dựng từ hành động nhất quán, chủ động và thiện chí. Đây cũng là hình thức gia tăng nguồn “sức mạnh mềm” bền vững, giúp Việt Nam nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia thông qua ngoại lực, tạo dựng lòng tin chiến lược với các đối tác và nâng cao khả năng tự cường trong một thế giới đầy biến động.

Tóm lại, vai trò ngày càng nổi bật của Việt Nam trong các tổ chức và diễn đàn quốc tế là kết quả của sự hội tụ giữa bản lĩnh chính trị, năng lực hành động và tầm nhìn dài hạn. Đó không chỉ là thành quả của một quá trình hội nhập quốc tế thành công, mà còn là biểu hiện sinh động của phương thức ngoại giao hiện đại: bảo đảm và thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc thông qua hội nhập quốc tế tích cực, chủ động và có trách nhiệm với cộng đồng quốc tế.

2) *Tham gia xây dựng và định hình “luật chơi” quốc tế.* Trong trật tự quốc tế đang chuyển biến nhanh chóng, nơi mà luật pháp, chuẩn mực và thể chế toàn cầu chịu nhiều thách thức bởi cạnh tranh chiến lược, chủ nghĩa đơn phương và chủ nghĩa

cường quyền, việc một quốc gia đang phát triển như Việt Nam chủ động tham gia và định hình “luật chơi” quốc tế, tham gia thúc đẩy các tiến trình và thể chế đa phương, là biểu hiện rõ nét của bản lĩnh đối ngoại và sự gia tăng về vị thế quốc gia.

Trong giai đoạn 2011 - 2023, không chỉ tham gia các hoạt động đa phương đơn thuần, Việt Nam còn tích cực đóng góp để xây dựng, định hình các thể chế, luật lệ, chuẩn mực đa phương; đóng vai trò tích cực hơn trong các cơ chế quản trị toàn cầu và xây dựng quan hệ hợp tác ngày càng gắn bó với nhiều cơ chế, tổ chức, sáng kiến quốc tế. Trong vai trò Chủ tịch Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020 - 2021, ngay trong tháng đầu tiên của nhiệm kỳ (tháng 1-2020), Việt Nam đã tham gia chủ động, tích cực tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, thể hiện hình ảnh một Việt Nam có trách nhiệm, đề cao luật pháp quốc tế, nỗ lực xây dựng đồng thuận, tìm kiếm giải pháp thỏa đáng cho các tranh chấp, xung đột...

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng chủ trì nhiều cuộc họp quan trọng, thúc đẩy các vấn đề liên quan đến an ninh khu vực, bảo vệ người dân, thúc đẩy vai trò của ASEAN trong xử lý xung đột. Việt Nam đã để lại những dấu ấn riêng rất cụ thể, như: Lần đầu tiên thúc đẩy Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc thông qua một Tuyên bố Chủ tịch về tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc; tổ chức đối thoại ASEAN - Liên hợp quốc, qua Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nâng tầm ASEAN và qua ASEAN cụ thể hóa nhiều nội dung hợp tác ở cấp độ toàn cầu. Lần đầu tiên một Nghị quyết do Việt Nam chủ trì đề xuất được thông qua Đại hội đồng Liên hợp quốc (ngày 27/12 hằng năm là Ngày Quốc tế phòng, chống dịch bệnh).

Nhiều sáng kiến, đóng góp của Việt Nam tại các diễn đàn quốc tế, khu vực khác (ASEM, APEC, G-20, WEF, các cơ chế Tiểu vùng Mekong,...) được các nước ủng hộ, đánh giá cao. Đáng chú ý, trong chuỗi các hoạt động ngoại giao sôi nổi năm 2021 khi Việt Nam đảm nhiệm vai trò Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020 - 2021, lãnh đạo cấp cao Việt Nam đã lần đầu tiên chủ trì Phiên thảo luận mở cấp cao Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc về “Tăng cường hợp tác giữa Liên hợp quốc với các tổ chức nhằm thúc đẩy xây dựng lòng tin và đối thoại trong ngăn ngừa và giải quyết xung đột” (tháng 4-2021), tham dự Đại hội đồng Liên hợp quốc khóa 76 (tháng 9-2021). Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã tham

dự Hội nghị thượng đỉnh về biến đổi khí hậu được tổ chức trong khuôn khổ Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP-26, tháng 11-2021).

Đối với ASEAN, trong những năm qua, Việt Nam đã giữ vai trò nòng cốt trong ASEAN, với nhiều dấu ấn, nổi bật là hiện thực hóa ý tưởng về một “mái nhà chung” ASEAN bao gồm 10 quốc gia ở khu vực Đông Nam Á, tạo dựng văn hóa đối thoại và hợp tác trong khu vực, mở rộng sự tham gia của các đối tác bên ngoài vào xây dựng lòng tin, ngăn ngừa xung đột qua các cơ chế do ASEAN dẫn dắt. Đồng thời, Việt Nam còn tham gia xây dựng, củng cố và phát triển các quy tắc ứng xử, quy định về hành vi của các nước khi tham gia hợp tác khu vực, đóng góp quan trọng vào việc duy trì sự thống nhất, hòa bình và ổn định khu vực, đưa ASEAN trở thành tổ chức đại diện cho toàn khu vực, liên kết sâu rộng và có vai trò quan trọng ở Đông Nam Á nói riêng, châu Á - Thái Bình Dương nói chung. Cụ thể, Việt Nam đã đưa ra nhiều sáng kiến và đã được hiện thực hóa, trong đó phải kể đến ADMM+ hay thành lập Ủy ban thúc đẩy và bảo vệ quyền phụ nữ và trẻ em ASEAN. Việt Nam cũng tích cực triển khai lộ trình tổng thể xây dựng Cộng đồng ASEAN (AC), tham gia soạn thảo sáng kiến liên kết ASEAN, góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển và hỗ trợ các thành viên mới hội nhập khu vực. Đặc biệt, trong năm 2019 Việt Nam đã cùng các nước thành viên ASEAN xây dựng và thông qua quan điểm về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, giúp hình thành lập trường chung của ASEAN về vấn đề này. Cũng trong năm 2019, Việt Nam tham gia thúc đẩy thông qua, hoàn tất đàm phán Hiệp định Thương mại Dịch vụ ASEAN (ATISA), xây dựng lộ trình cắt giảm hàng rào phi thuế quan và kết thúc đàm phán RCEP, tiến tới chính thức ký kết vào ngày 15-11-2020 (chính thức có hiệu lực từ ngày 1-1-2022). Năm 2020, việc Việt Nam tích cực phát huy vai trò dẫn dắt của Chủ tịch ASEAN trong bối cảnh đại dịch COVID-19 đã một lần nữa ghi thêm vào danh mục những đóng góp của Việt Nam cho ASEAN trong suốt hơn 25 năm qua, cũng như khẳng định vị thế và vai trò lãnh đạo của Việt Nam trong khu vực.

Có thể nói, Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia đang phát triển có khả năng thúc đẩy lợi ích chung toàn cầu mà vẫn bảo đảm lợi ích quốc gia - dân

tộc. Các nước lớn ngày càng coi trọng vị thế của Việt Nam trong chiến lược ở khu vực và trên thế giới.

3) Tận dụng các khuôn khổ đa phương để mở rộng không gian chiến lược.

Trong bối cảnh quốc tế ngày càng phức tạp và cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc ngày một gia tăng, việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc không còn chỉ gói gọn trong biên giới lãnh thổ hay quan hệ song phương. Thay vào đó, tư duy chiến lược hiện đại đòi hỏi các quốc gia, nhất là các nước đang phát triển như Việt Nam, phải chủ động tham gia và tận dụng các khuôn khổ hợp tác đa phương để mở rộng không gian chiến lược, tranh thủ tối đa các nguồn lực và định hình vị thế quốc tế của mình. Việt Nam đã nhận thức rõ vai trò ngày càng quan trọng của hợp tác đa phương trong việc thúc đẩy đồng thời cả an ninh chính trị, kinh tế đối ngoại, chuyển đổi phát triển bền vững và định hình trật tự khu vực. Việc tham gia tích cực, chủ động và có trách nhiệm vào các cơ chế hợp tác đa phương không chỉ giúp Việt Nam mở rộng mạng lưới đối tác chiến lược, tăng cường đối thoại chính trị với nhiều chủ thể quốc tế, mà còn tạo điều kiện thúc đẩy hợp tác toàn diện trong các lĩnh vực từ thương mại, đầu tư đến khoa học công nghệ, giáo dục, biến đổi khí hậu và năng lượng.

Thông qua việc tham gia các FTA thế hệ mới, Việt Nam đã và đang chủ động hòa nhập sâu vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Không chỉ dừng lại ở việc giảm thuế quan hay mở rộng thị trường xuất khẩu, những hiệp định này còn góp phần nâng cao năng lực thể chế, chuẩn hóa môi trường pháp lý, thúc đẩy cải cách kinh tế trong nước theo hướng minh bạch, bền vững và cạnh tranh hơn. CPTPP và EVFTA với các tiêu chuẩn cao về lao động, môi trường, sở hữu trí tuệ, đã buộc Việt Nam phải cải tiến chính sách nội địa, từ đó nâng cao hình ảnh quốc gia và năng lực thực thi quốc tế. RCEP - khuôn khổ thương mại lớn nhất thế giới tính đến thời điểm hiện nay - giúp Việt Nam tận dụng hiệu quả thị trường khu vực châu Á - Thái Bình Dương, gia tăng kết nối kinh tế với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và ASEAN, mở rộng không gian hợp tác trong chuỗi cung ứng khu vực. Từ một quốc gia chủ yếu tham gia “sản xuất đơn giản” trong chuỗi giá trị, Việt Nam đã và đang dịch chuyển dần lên các công đoạn có giá trị gia tăng cao hơn, khẳng định vai trò là mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Bên cạnh lĩnh vực kinh tế - thương mại, Việt Nam cũng tích cực tham gia các sáng kiến toàn cầu có tầm ảnh hưởng chiến lược dài hạn. Nổi bật là việc ký kết và triển khai Đối tác Chuyển dịch Năng lượng công bằng (JETP) - sáng kiến quốc tế lớn nhằm hỗ trợ các nước đang phát triển chuyển đổi sang năng lượng tái tạo một cách công bằng, hiệu quả và bền vững. Tại Hội nghị COP-26, Việt Nam đã cam kết mạnh mẽ đưa phát thải ròng về “bằng 0” vào năm 2050 - một tuyên bố mang tính bước ngoặt, cho thấy tầm nhìn dài hạn, trách nhiệm quốc tế và sự chủ động của Việt Nam trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu. Việc hiện thực hóa mục tiêu này không chỉ là nghĩa vụ quốc tế, mà còn là chiến lược phát triển gắn với lợi ích quốc gia - dân tộc: bảo vệ môi trường sống, nâng cao chất lượng tăng trưởng, giảm phụ thuộc vào năng lượng hóa thạch và đón đầu xu thế chuyển dịch xanh toàn cầu. Thông qua JETP và các khuôn khổ hợp tác khí hậu, Việt Nam không chỉ tranh thủ được các nguồn lực tài chính, công nghệ từ các đối tác phát triển mà còn từng bước định hình vai trò của mình như một “quốc gia kiến tạo giải pháp” trong các vấn đề toàn cầu.

Những nỗ lực trên không chỉ là sự hội nhập quốc tế đơn thuần, mà còn cho thấy sự chuyển biến sâu sắc trong tư duy đối ngoại và cách tiếp cận chiến lược của Việt Nam. Từ vị trí “người tham gia” - một quốc gia chủ yếu tiếp nhận “luật chơi” - Việt Nam đang tiến từng bước vững chắc đến vai trò “người kiến tạo” - có tiếng nói, có khả năng đề xuất sáng kiến, dẫn dắt chương trình nghị sự và xây dựng chuẩn mực hợp tác trong nhiều lĩnh vực. Thông qua sự tham gia tích cực vào các thể chế khu vực và các diễn đàn toàn cầu, Việt Nam đã chứng minh khả năng điều phối, kết nối và đóng góp thực chất vào giải quyết các vấn đề quốc tế. Việc được bầu làm Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020 - 2021, vai trò Chủ tịch ASEAN năm 2020 và các sáng kiến, như thúc đẩy vai trò phụ nữ trong gìn giữ hòa bình, là những minh chứng rõ nét. Tận dụng hiệu quả các khuôn khổ đa phương không chỉ giúp Việt Nam bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong môi trường cạnh tranh toàn cầu, mà còn mở rộng không gian chiến lược - không gian chính trị - ngoại giao, kinh tế, nơi Việt Nam có thể tạo dựng ảnh hưởng, lan tỏa giá trị, đồng thời duy trì được tính tự chủ và bản sắc dân tộc.

4) *Góp phần bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và tạo dựng môi trường hòa bình.* Trong giai đoạn 2011 - 2023, Việt Nam đã khai thác hiệu quả vai trò của đối ngoại đa phương như một trụ cột chiến lược nhằm bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và tạo lập môi trường quốc tế hòa bình, ổn định - điều kiện tiên quyết cho phát triển bền vững đất nước.

Tại các diễn đàn khu vực và quốc tế, Việt Nam kiên định lập trường giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS năm 1982. Trong bối cảnh tình hình Biển Đông diễn biến phức tạp, cách tiếp cận kiên trì, có nguyên tắc của Việt Nam đã góp phần duy trì đối thoại, ngăn ngừa xung đột và bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của quốc gia - dân tộc.

Song hành cùng đấu tranh bảo vệ chủ quyền bằng biện pháp hòa bình, Việt Nam còn khẳng định vai trò là quốc gia có trách nhiệm toàn cầu thông qua việc tích cực tham gia các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc tại Nam Sudan. Đây là bước đi chiến lược giúp truyền tải tiếng nói của các nước đang phát triển, đồng thời nâng cao năng lực tác chiến phi truyền thống và vị thế của Việt Nam trong cộng đồng quốc tế. Đặc biệt, Việt Nam không chỉ tham dự mà còn đóng vai trò ngày càng sâu trong quá trình định hình “luật chơi” toàn cầu, khi liên tục trúng cử và đảm nhiệm các vị trí quan trọng tại nhiều tổ chức quốc tế. Trong đó có, thành viên Ủy ban Luật pháp quốc tế của Liên hợp quốc (nhiệm kỳ 2023 - 2027), Hội đồng chấp hành UNESCO (2021 - 2025), Hội đồng Thống đốc Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA, 2021 - 2023), Hội đồng khai thác bưu chính của Liên minh Bưu chính Thế giới (UPU, 2022- 2025). Đặc biệt, Việt Nam được bầu làm Phó Chủ tịch Đại hội đồng Liên hợp quốc khóa 77 (năm 2022), đại diện cho khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trên mặt trận nhân quyền, Việt Nam thể hiện cam kết nhất quán khi là thành viên của hầu hết các công ước cơ bản của Liên hợp quốc về quyền con người, đồng thời được bầu vào Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2014 - 2016 và tiếp tục được ASEAN đồng thuận đề cử tham gia nhiệm kỳ 2023 - 2025.

Những kết quả trên không chỉ khẳng định nỗ lực và bản lĩnh ngoại giao mà còn cho thấy Việt Nam đã khéo léo kết hợp sức mạnh mềm với pháp lý quốc tế, mở

rộng không gian chiến lược để bảo đảm lợi ích cốt lõi của quốc gia - dân tộc. Thông qua đối ngoại đa phương, Việt Nam vừa bảo vệ chủ quyền từ sớm, từ xa, vừa tạo dựng hình ảnh một đất nước yêu chuộng hòa bình, đề cao công lý, tích cực đóng góp vào hòa bình, hợp tác và phát triển bền vững toàn cầu.

Nhìn chung, việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trên phương diện vị thế trong giai đoạn 2011 - 2023 được Việt Nam triển khai thông qua hệ thống công cụ và phương thức đối ngoại tổng hợp, đa tầng, kết hợp giữa ngoại giao chính trị, kinh tế, quốc phòng - an ninh, văn hóa và pháp lý quốc tế.

Ở bình diện song phương, Việt Nam sử dụng hiệu quả đối thoại cấp cao, hợp tác chiến lược, kinh tế - an ninh, giao lưu nhân dân và hợp tác giáo dục - văn hóa để mở rộng và nâng tầm mạng lưới đối tác, hình thành thể đan xen lợi ích chiến lược, củng cố tin cậy chính trị và tăng khả năng tự chủ trong môi trường cạnh tranh khu vực và toàn cầu.

Ở bình diện đa phương, Việt Nam vận dụng linh hoạt các thể chế quốc tế và khu vực (Liên hợp quốc, ASEAN, APEC, ASEM...) như công cụ mở rộng không gian chiến lược, chủ động kiến tạo và định hình luật chơi, thúc đẩy sáng kiến, đảm nhiệm vị trí trọng trách quốc tế, qua đó nâng cao năng lực thể chế và củng cố vị thế trong cấu trúc hợp tác toàn cầu.

Đặc biệt, ngoại giao văn hóa được triển khai như phương thức mềm, kết hợp hài hòa giữa văn hóa - đối ngoại - quảng bá hình ảnh quốc gia, thông qua các sự kiện quốc tế lớn (Hội nghị APEC năm 2017, Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ - Triều Tiên năm 2019) và các hoạt động trong khuôn khổ UNESCO, như tôn vinh danh nhân, di sản, nghệ thuật dân tộc. Mới đây nhất, Chiến lược Ngoại giao văn hóa đến năm 2030 được ban hành (Quyết định số 2013/QĐ-TTg, ngày 30-11-2021) đã thể chế hóa công cụ này thành một trụ cột của đối ngoại hiện đại, góp phần củng cố sức mạnh mềm và uy tín quốc gia.

Cách tiếp cận kết hợp hài hòa giữa độc lập và hội nhập, nguyên tắc và linh hoạt, cùng việc vận dụng hiệu quả các công cụ đối ngoại cứng và mềm, đã giúp Việt Nam không chỉ bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc mà còn khẳng định vị thế một quốc gia có ảnh hưởng, uy tín và trách nhiệm ngày càng cao trong hệ thống quốc tế.

Tiểu kết chương 3

Giai đoạn 2011 - 2023 đánh dấu một chặng đường quan trọng trong tiến trình phát triển của đất nước và là thời kỳ bản lề trong triển khai chính sách đối ngoại hiện đại, toàn diện của Việt Nam. Trong bối cảnh khu vực và thế giới biến động hết sức nhanh chóng, phức tạp và khó lường, chính sách đối ngoại của Việt Nam không chỉ thể hiện vai trò là “lá chắn mềm” bảo vệ Tổ quốc “từ sớm, từ xa”, mà còn là “cánh tay mở” kết nối cơ hội phát triển, nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế.

Trên nền tảng tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ nghĩa Mác - Lênin, cùng các nguyên tắc đối ngoại được Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra trong các văn kiện Đại hội XI, Đại hội XII và Đại hội XIII, Việt Nam đã kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, đồng thời thực hiện đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế một cách chủ động, linh hoạt, thực chất. Những nguyên tắc này không chỉ bảo đảm sự nhất quán trong nhận thức và hành động, mà còn làm nổi bật vai trò của chính sách đối ngoại như một công cụ bảo đảm và tối ưu hóa lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam trên ba phương diện: mục tiêu an ninh, mục tiêu phát triển và mục tiêu vị thế.

Trên phương diện an ninh, Việt Nam đã thể hiện bản lĩnh và nhất quán trong việc bảo vệ vững chắc chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia - dân tộc. Trước những diễn biến phức tạp trên Biển Đông, Việt Nam kiên định lựa chọn con đường hòa bình thông qua pháp lý, đối thoại và ngoại giao đa phương, lấy luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS năm 1982 làm cơ sở pháp lý tối cao để khẳng định và bảo vệ quyền lợi chính đáng. Song song với đó, trong bối cảnh môi trường an ninh khu vực và toàn cầu xuất hiện nhiều yếu tố bất ổn, như xung đột, cạnh tranh chiến lược và các mối đe dọa phi truyền thống, Việt Nam đã không ngừng củng cố tiềm lực quốc phòng - an ninh, xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, không chỉ đủ sức bảo vệ Tổ quốc trong mọi tình huống, mà còn là chỗ dựa tin cậy, tuyệt đối trung thành với Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa, góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước bền vững.

Trên phương diện phát triển, Việt Nam đã thể hiện rõ vai trò chủ động, tích cực trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng. Việc ký kết và triển khai hiệu

quả hàng loạt FTA thế hệ mới không chỉ mở rộng không gian thị trường xuất nhập khẩu, mà còn góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao. Đồng thời, công tác kinh tế đối ngoại được triển khai đồng bộ với cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh trong nước, qua đó tạo nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững. Những bước chuyển về tăng trưởng xanh, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã và đang định hình một mô hình phát triển mới, hiện đại, linh hoạt và có khả năng thích ứng cao, đưa Việt Nam tiến gần hơn đến mục tiêu trở thành quốc gia phát triển vào năm 2045.

Trên phương diện vị thế, Việt Nam không ngừng khẳng định vai trò tích cực và có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế. Việc đảm nhiệm thành công vai trò Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020 - 2021 và Chủ tịch ASEAN năm 2020 trong bối cảnh đại dịch COVID-19 đã khẳng định bản lĩnh đối ngoại và khả năng điều phối khu vực của Việt Nam. Đồng thời, chính sách bảo hộ công dân, hỗ trợ cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài và thúc đẩy ngoại giao văn hóa đã góp phần lan tỏa hình ảnh một Việt Nam năng động, giàu bản sắc và có trách nhiệm. Đặc biệt, Việt Nam đã vượt qua vai trò một quốc gia “tham gia trật tự quốc tế” để vươn lên trở thành quốc gia góp phần định hình trật tự đó. Việc dẫn dắt và định hình “luật chơi” quốc tế không chỉ thể hiện tầm vóc đối ngoại ngày càng cao, mà còn là biểu hiện cụ thể của việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam thông qua luật pháp quốc tế, nguyên tắc và trách nhiệm toàn cầu. Việt Nam đang bước đi vững chắc trên con đường trở thành một quốc gia có tiếng nói và sức ảnh hưởng, dựa trên nền tảng chính danh - xây dựng - cân bằng - trách nhiệm, phù hợp với xu thế chung và lợi ích dài hạn của quốc gia - dân tộc.

Nhìn chung, xét về mặt lý thuyết, trong hệ thống quan hệ quốc tế hiện đại, mỗi quốc gia đều tìm cách bảo đảm và tối đa hóa lợi ích quốc gia - dân tộc dựa trên những cách tiếp cận chiến lược khác nhau. Đối với Việt Nam, giai đoạn 2011 - 2023 là thời kỳ chuyển biến mạnh mẽ về địa - chính trị, địa - kinh tế toàn cầu và an ninh khu vực. Trong bối cảnh đó, Việt Nam đã không tuyệt đối hóa một trường phái lý thuyết quan hệ quốc tế nào, mà linh hoạt vận dụng các yếu tố cốt lõi của chủ nghĩa Hiện thực, chủ nghĩa Tự do và chủ nghĩa Kiến tạo, phù hợp với điều kiện và yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

Chương 4. NHẬN XÉT VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP GÓP PHẦN BẢO ĐẢM LỢI ÍCH QUỐC GIA - DÂN TỘC TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN NĂM 2045

4.1. Nhận xét

4.1.1. Đặc điểm bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam (2011 - 2023)

1) Kế thừa và tiếp tục phát huy những giá trị truyền thống đối ngoại của dân tộc, qua đó tạo thêm những xung lực mới cho sự phát triển của đất nước.

Giai đoạn 2011 - 2023 chứng kiến sự phát triển vượt bậc của ngoại giao Việt Nam trong một thế giới đầy biến động. Trong dòng chảy không ngừng của toàn cầu hóa và cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, Việt Nam vẫn giữ vững được bản sắc ngoại giao riêng có, đó là sự kết hợp chặt chẽ giữa truyền thống ngoại giao hòa hiếu, nhân văn, chính nghĩa của dân tộc với tư duy hiện đại, linh hoạt, chủ động và thích ứng cao. Chính sự kế thừa tinh hoa ngoại giao của cha ông, được soi sáng bởi chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đã tạo nên nền tảng tư tưởng vững chắc cho đường lối đối ngoại của Đảng ta, đồng thời mở ra những động lực mới cho phát triển đất nước trong thời kỳ hội nhập sâu rộng.

Đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam trong giai đoạn này tiếp tục được hoạch định dựa trên nền tảng lý luận cách mạng: chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh, trong đó cốt lõi là tư tưởng “đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết, trước hết”. Đường lối ấy luôn bám sát thực tiễn đất nước, phù hợp với xu thế của thời đại, và quan trọng hơn, thấm đẫm tâm hồn, cốt cách, khí phách Việt Nam - một dân tộc yêu hòa bình, trọng nghĩa tình, nhưng luôn sẵn sàng kiên cường gìn giữ độc lập, chủ quyền.

Bản lĩnh đối ngoại Việt Nam được hình thành không phải trong điều kiện thuận lợi, mà là qua thử thách của chiến tranh, bao vây cấm vận, rồi đến công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế. Vì vậy, những nguyên lý ngoại giao được ông cha ta đúc kết - hòa hiếu, thiện chí, giữ đạo lý, lấy nhân nghĩa làm gốc, “ngoại giao tâm công”, dùng lễ phải để thuyết phục - không chỉ là lý tưởng đạo đức, mà là nguyên tắc thực tiễn sắc bén. Chủ tịch Hồ Chí Minh chính là người đầu tiên đặt nền móng

hiện đại cho tư tưởng đối ngoại Việt Nam, khi khẳng định tầm nhìn: “làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai” [107, 256]. Xuyên suốt đến ngày nay, tư tưởng của Người vẫn là kim chỉ nam dẫn dắt mọi hoạt động đối ngoại của đất nước.

Từ những nền tảng đó, đường lối đối ngoại tiếp tục được phát triển qua các thời kỳ, nhất là trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế. Đảng ta đã từng bước nâng cấp tư duy đối ngoại, từ chủ trương ban đầu “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”, đến “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” [29, tr.42]; sau đó khẳng định rõ “Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế, khu vực” [30, tr.112]; và hiện nay, Việt Nam thể hiện rõ tầm vóc của một quốc gia có trách nhiệm với tuyên bố: “Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế” [33, tr.162].

Tư duy trên tạo nên một đường lối đối ngoại “vừa kiên định về nguyên tắc chiến lược, vừa uyển chuyển về biện pháp sách lược; mềm mại, khôn khéo nhưng cũng rất kiên cường, quyết liệt; linh hoạt, sáng tạo nhưng đầy bản lĩnh, can trường trước mọi khó khăn, thử thách, vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vì tự do, hạnh phúc của Nhân dân; đoàn kết, nhân ái nhưng kiên quyết, kiên trì bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc”. Đó không chỉ là nguyên lý hành xử, mà còn là biểu tượng văn hóa của một nền ngoại giao mang đậm bản sắc Việt Nam: biết nhu, biết cương; biết thời, biết thế; biết mình, biết người; biết tiến, biết thoái, tùy cơ ứng biến, lạt mềm buộc chặt [183, tr.154].

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và toàn diện, đặc biệt giai đoạn 2011 - 2023, Việt Nam đã không ngừng đổi mới tư duy đối ngoại. Nhờ vậy, Việt Nam đã kịp thời nhận diện được các xu hướng phát triển toàn cầu, nắm bắt đúng quy luật vận động của hệ thống quốc tế, xác định chính xác “đối tác” và “đối tượng” trong từng thời điểm cụ thể. Sự nhạy bén này không chỉ giúp Việt Nam giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển, mà còn chủ động tạo dựng vị thế quốc gia trong các cấu trúc hợp tác khu vực và toàn cầu.

Kế thừa truyền thống nhưng không rập khuôn; đổi mới tư duy nhưng không xa rời cốt lõi; đối ngoại Việt Nam giai đoạn 2011 - 2023 đã góp phần hình thành nên cục diện đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa, hội nhập sâu rộng, tích cực, hiệu quả. Đó cũng là nhân tố quan trọng góp phần bảo vệ Đảng, bảo vệ Nhà nước, giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và đặc biệt là tạo thế và lực mới cho sự nghiệp xây dựng, phát triển và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa vì lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc.

2) Phát huy mạnh mẽ sức mạnh tổng hợp của toàn hệ thống chính trị.

Khác với những giai đoạn trước, từ năm 2011 - 2023, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam không còn là nhiệm vụ riêng của ngành đối ngoại, ngoại giao Việt Nam, mà đã trở thành công việc chung của toàn hệ thống chính trị, được triển khai đồng bộ, nhất quán và linh hoạt từ Trung ương đến địa phương, từ đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước đến đối ngoại nhân dân, từ các cơ quan chuyên trách đến các tổ chức chính trị - xã hội và doanh nghiệp, người dân.

Nền tảng xuyên suốt cho sự tham gia toàn diện này là sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện và thống nhất của Đảng đối với công tác đối ngoại. Các văn kiện quan trọng, như Nghị quyết số 22-NQ/TW, của Bộ Chính trị, ngày 10-4-2013, về Hội nhập quốc tế, các Văn kiện Đại hội XII, Đại hội XIII của Đảng, đều khẳng định rõ quan điểm lấy lợi ích quốc gia - dân tộc làm tối thượng, đồng thời yêu cầu phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong triển khai đường lối đối ngoại. Trên tinh thần đó, công tác đối ngoại trong giai đoạn này được triển khai một cách chủ động, toàn diện, hiệu quả, gắn kết chặt chẽ giữa đối ngoại chính trị, quốc phòng - an ninh, kinh tế và văn hóa - xã hội, bảo đảm mục tiêu cao nhất là giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước, nâng cao vị thế và uy tín quốc tế của Việt Nam.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Ban Đối ngoại Trung ương đóng vai trò đầu mối trong chỉ đạo và phối hợp đối ngoại đảng; Bộ Ngoại giao thực hiện vai trò trung tâm trong tham mưu, tổ chức triển khai ngoại giao nhà nước; trong khi các bộ, ngành, như Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư,... chủ động lồng ghép các mục tiêu đối ngoại vào chương trình hành động của mình.

Không chỉ dừng lại ở công tác ngoại giao đơn thuần, các lực lượng quốc phòng, an ninh cũng tích cực triển khai đối ngoại chuyên ngành, mở rộng hợp tác quốc tế về quốc phòng, an ninh mạng, phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia, tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc,... góp phần khẳng định vai trò của Việt Nam trong bảo vệ hòa bình và an ninh khu vực, thế giới, đồng thời củng cố năng lực quốc phòng - an ninh từ sớm, từ xa.

Bên cạnh đó, hoạt động đối ngoại nghị viện ngày càng phát huy hiệu quả. Quốc hội Việt Nam không chỉ tích cực tham gia các diễn đàn nghị viện khu vực và toàn cầu, mà còn chủ động thúc đẩy đối thoại, trao đổi chính sách với các nghị viện đối tác, đóng góp vào việc tạo dựng đồng thuận quốc tế về những vấn đề hệ trọng như Biển Đông, an ninh nguồn nước, phát triển bền vững... Đây là minh chứng sinh động cho việc phát huy vai trò đại diện của Quốc hội trong bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trên trường quốc tế.

Cùng với các cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể, tổ chức hữu nghị,... cũng đóng vai trò không thể thiếu trong việc triển khai đối ngoại nhân dân. Các hoạt động giao lưu, hợp tác, kết nối với bạn bè quốc tế không chỉ góp phần tăng cường hiểu biết, củng cố lòng tin, mà còn góp phần lan tỏa hình ảnh một Việt Nam thân thiện, giàu bản sắc và có trách nhiệm với cộng đồng quốc tế. Đối ngoại nhân dân, trong thế giới hiện đại, đã trở thành một công cụ mềm quan trọng trong việc tạo dựng dư luận tích cực, hỗ trợ cho hoạt động ngoại giao chính thức và củng cố “thế trận lòng dân” trong hội nhập quốc tế.

Điểm nổi bật khác trong giai đoạn này là sự chủ động và ngày càng hiệu quả của các địa phương và doanh nghiệp, người dân trong công tác đối ngoại. Không ít địa phương đã xây dựng chiến lược hội nhập riêng, thiết lập quan hệ hợp tác song phương với nhiều địa phương nước ngoài, tổ chức các diễn đàn xúc tiến thương mại - đầu tư quy mô quốc tế, qua đó khẳng định vai trò là chủ thể năng động trong hội nhập quốc tế. Các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp xuất khẩu và đầu tư ra nước ngoài, cũng trở thành những “sứ giả kinh tế” tích cực, góp phần đưa hàng hóa, dịch vụ và hình ảnh đất nước Việt Nam vươn xa, đồng thời tham gia bảo vệ lợi ích phát triển thông qua việc tận dụng các FTA thế hệ mới.

Nhờ sự phối hợp nhịp nhàng, đồng bộ giữa các lực lượng trong hệ thống chính trị, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật trong đối ngoại giai đoạn 2011 - 2023: giữ vững lập trường pháp lý về chủ quyền biển, đảo, đóng góp tích cực vào gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc, trúng cử và đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng tại các tổ chức quốc tế; đặc biệt, được bầu làm Phó Chủ tịch Đại hội đồng Liên hợp quốc khóa 77 - một dấu mốc thể hiện sự ghi nhận của quốc tế đối với vai trò và vị thế của Việt Nam.

Từ một quốc gia chủ yếu “tham dự”, Việt Nam đã vươn lên vị thế “chủ động đóng góp” và dần khẳng định khả năng “định hình” các tiến trình đa phương. Điều đó không thể đạt được nếu không có sự vào cuộc mạnh mẽ và đồng thuận cao của toàn hệ thống chính trị. Chính đặc điểm này - sự tham gia của toàn hệ thống chính trị - đã tạo nên sức mạnh tổng hợp và bản sắc riêng có của đối ngoại Việt Nam trong thời kỳ hội nhập sâu rộng, bảo đảm hài hòa giữa lý tưởng cách mạng, nguyên tắc ngoại giao và lợi ích quốc gia - dân tộc.

3) Hài hòa lợi ích quốc gia - dân tộc với lợi ích quốc tế trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và những giá trị chuẩn mực của luật pháp quốc tế.

Lợi ích quốc gia - dân tộc và lợi ích quốc tế là hai mặt của một mối quan hệ mang tính biện chứng giữa cái riêng và cái chung. Trong hệ thống quốc tế, mỗi quốc gia là một chủ thể độc lập, có lợi ích riêng biệt, nhưng đồng thời cũng là một phần không thể tách rời của cộng đồng toàn cầu. Bởi vậy, việc xác lập, điều chỉnh và thực thi chính sách đối ngoại luôn đòi hỏi sự hài hòa, cân đối giữa bảo đảm tối đa lợi ích quốc gia - dân tộc và việc tôn trọng, tham gia đóng góp vào lợi ích và giá trị chung của cộng đồng quốc tế. Đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết, trước hết là điều hiển nhiên; song, nếu tuyệt đối hóa cái riêng mà xem nhẹ hoặc phủ nhận cái chung, quốc gia dễ trượt vào chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, vị kỷ, thậm chí lệch hướng thành chủ nghĩa cường quyền. Ngược lại, nếu chỉ mãi chạy theo lợi ích quốc tế mà làm lu mờ lợi ích quốc gia - dân tộc, sẽ dẫn đến chủ nghĩa quốc tế hư vô, xa rời thực tiễn, đánh mất bản lĩnh tự chủ quốc gia.

Chính vì vậy, trong bối cảnh toàn cầu hóa đang diễn biến ngày càng phức tạp, khi xu thế đề cao lợi ích quốc gia - dân tộc trở thành định hướng trung tâm

trong chính sách đối ngoại của hầu hết các quốc gia, thì vấn đề cốt lõi đặt ra là làm thế nào để cộng đồng quốc tế có thể tìm được “điểm đồng” trong ứng xử và hợp tác. Xét đến cùng, “điểm đồng” chính là sự nghiêm chỉnh tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và những giá trị chuẩn mực của luật pháp quốc tế. Những giá trị chuẩn mực đó bao gồm: nguyên tắc tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác; giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình; không đe dọa hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế; bình đẳng giữa các quốc gia; quyền dân tộc tự quyết; và nghĩa vụ hợp tác quốc tế vì mục tiêu hòa bình, an ninh và phát triển bền vững. Đây không chỉ là bộ quy tắc pháp lý có giá trị phổ quát, mà còn là nền tảng đạo lý tối thiểu điều tiết hành vi của các chủ thể quốc tế, nơi mà lợi ích của mỗi quốc gia được bảo đảm, nhưng không làm phương hại đến lợi ích chính đáng của quốc gia khác. Việc bảo đảm các nguyên tắc và giá trị này được áp dụng một cách công bằng, không phân biệt vị thế địa - chính trị, quy mô lãnh thổ hay trình độ phát triển, là điều kiện tiên quyết để xây dựng một trật tự quốc tế ổn định, công bằng và hợp tác - nền tảng không thể thiếu cho sự phát triển bền vững của tất cả quốc gia - dân tộc trong thế kỷ XXI.

Trong giai đoạn 2021 - 2023, đối diện với những biến động chưa từng có trong cục diện quốc tế, từ đại dịch COVID-19, chiến tranh cục bộ, khủng hoảng năng lượng đến cạnh tranh chiến lược toàn cầu, Việt Nam tiếp tục thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại “độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại”; đồng thời “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng” [33, tr.161-162]. Việt Nam không chỉ tham gia với tư cách thành viên, mà còn tích cực đóng vai trò kiến tạo, thúc đẩy hợp tác, đề xuất sáng kiến và định hình các thể chế đa phương, chuyển từ “tham dự” sang “chủ động tham gia”; từ “đối tượng hưởng lợi” sang “chủ thể góp phần xây dựng luật chơi chung”. Tinh thần ấy được cụ thể hóa trong phương châm hành động “là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế” [33, tr.162].

Đáng chú ý, Việt Nam đã có bước tiến lớn trong tư duy về lợi ích quốc gia - dân tộc: từ cách nhìn nhận một chiều sang tiếp cận tổng thể, linh hoạt và gắn kết với

các lợi ích chung toàn cầu. Đổi mới tư duy ở đây là quá trình cụ thể hóa nội hàm lợi ích quốc gia - dân tộc trong từng thời kỳ; xác định thứ tự ưu tiên giữa các thành tố lợi ích (an ninh, chủ quyền, phát triển, uy tín quốc tế...); xử lý hợp lý mối quan hệ giữa bảo vệ lợi ích thiết thân trước mắt và tạo dựng vị thế bền vững lâu dài. Đó là sự kết hợp giữa nguyên tắc và thực tiễn, giữa quyền lợi quốc gia và trách nhiệm toàn cầu.

Theo đó, lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam không chỉ giới hạn trong phạm vi bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ hay giữ gìn chế độ xã hội chủ nghĩa, mà còn bao gồm thúc đẩy phát triển toàn diện, bền vững đất nước, củng cố vai trò và vị thế quốc tế, tranh thủ cơ hội từ thế giới, đóng góp vào những nỗ lực chung của nhân loại vì hòa bình, dân chủ, công bằng, tiến bộ xã hội. Tất cả được đặt trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi, cùng phấn đấu vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Đại hội XI của Đảng là dấu mốc đầu tiên khẳng định chính thức lợi ích quốc gia - dân tộc là mục tiêu tối cao trong chính sách đối ngoại, trong đó hài hòa lợi ích quốc gia - dân tộc với lợi ích giai cấp trong một chỉnh thể thống nhất. Đại hội XII kế thừa và phát triển, nhấn mạnh nguyên tắc: “bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng, cùng có lợi”. Và đến Đại hội XIII, tư duy về lợi ích tiếp tục được mở rộng và nâng tầm, khi lần đầu tiên đặt vấn đề tham gia “vận hành thế giới hiện đại” trên tinh thần chủ động, sáng tạo và trách nhiệm toàn cầu. Đại hội XIII khẳng định, sau 35 năm đổi mới, Việt Nam “chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay” [33, tr.25], mở ra vận hội mới để Việt Nam chủ động tạo thế, tận dụng cơ hội, xử lý thách thức, thúc đẩy phát triển phồn vinh, bền vững, song hành cùng hòa bình và an ninh quốc tế.

Tóm lại, trong một thế giới đang định hình lại trật tự, Việt Nam lựa chọn con đường ứng xử đối ngoại dựa trên trí tuệ, bản lĩnh và chuẩn mực quốc tế; trong đó, hài hòa lợi ích quốc gia - dân tộc với lợi ích quốc tế là phương thức tối ưu để vừa bảo đảm độc lập, tự chủ và phát triển của đất nước, vừa khẳng định vai trò, uy tín của một quốc gia trách nhiệm, có tiếng nói và có đóng góp thực chất cho cộng đồng quốc tế.

4) Đề cao mục tiêu phát triển trong chính sách đối ngoại.

Trong giai đoạn 2011 - 2023, phát triển, nhất là phát triển nhanh, bền vững, tích cực và chủ động hội nhập quốc tế và nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia - đã trở thành trục chính của chính sách đối ngoại Việt Nam. Đây là sự bổ sung có tính chiến lược trong nhận thức và triển khai đường lối đối ngoại, đồng thời thể hiện sự phát triển tư duy lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam về lợi ích quốc gia - dân tộc và bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Mặc dù nội hàm cốt lõi của lợi ích quốc gia - dân tộc vẫn không thay đổi, song yếu tố phát triển, nhất là phát triển kinh tế nhanh, bền vững, từng bước vươn tầm khu vực và thế giới, đã được đề cao rõ rệt trong định hướng đối ngoại của Việt Nam.

Chính sách đối ngoại trong giai đoạn này được định hướng bởi mục tiêu phát triển toàn diện, lấy củng cố nội lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững làm trọng tâm, qua đó tạo nền tảng vững chắc cho bảo đảm an ninh quốc gia và nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam. Mọi hoạt động đối ngoại, trên cả bình diện song phương và đa phương, đều đặt trọng tâm vào việc mở rộng không gian phát triển, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, tạo môi trường thuận lợi nhất để Việt Nam tập trung phát triển đất nước. Nhận thức sâu sắc rằng “tụt hậu về kinh tế” là nguy cơ lớn nhất có thể đe dọa sự sống còn của quốc gia - dân tộc, chính sách đối ngoại của Việt Nam đã chuyển hướng mạnh mẽ theo hướng ưu tiên phục vụ các mục tiêu chiến lược về phát triển kinh tế, khoa học - công nghệ, thương mại - đầu tư, năng lượng, giáo dục, chuyển đổi số và thích ứng với biến đổi khí hậu [33, tr.114-118].

Tại Đại hội XI, tư duy đối ngoại của Đảng được nâng lên một bước mới khi khẳng định rõ sự chuyển dịch từ “hội nhập kinh tế quốc tế” sang “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế” [31, tr.236], với hàm ý mở rộng phạm vi hội nhập từ lĩnh vực kinh tế sang tất cả các lĩnh vực khác, như chính trị, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh. Trên cơ sở đó, ngày 10-4-2013, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW, “Về hội nhập quốc tế”, đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong tư duy đối ngoại, xác lập nền tảng thống nhất và toàn diện cho quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam trong thời kỳ mới.

Đại hội XII của Đảng tiếp tục phát triển tư duy hội nhập khi đặt ra yêu cầu “triển khai mạnh mẽ định hướng chiến lược chủ động và tích cực hội nhập quốc tế” [32, tr.154]. Đặc biệt, năm 2016, Ban Chấp hành Trung ương khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW “Về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”. Đây là lần đầu tiên tư duy hội nhập được gắn kết trực tiếp với bài toán bảo đảm ổn định chính trị - xã hội - một cách tiếp cận cho thấy rõ tầm nhìn tổng thể của Đảng về mối quan hệ giữa hội nhập quốc tế, phát triển và an ninh quốc gia.

Đến Đại hội XIII của Đảng, tư duy về phát triển gắn với đối ngoại được nâng lên một tầm cao mới. Đại hội XIII xác định rõ chủ trương: “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả” [33, tr.331] và nhấn mạnh yêu cầu xử lý hài hòa “mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế” [34, tr.333]. Đây là điểm nhấn quan trọng, khẳng định rằng độc lập, tự chủ không đồng nghĩa với khép kín hay biệt lập; ngược lại, chỉ có chủ động hội nhập thì mới có thể củng cố vững chắc nền tảng độc lập và sức mạnh tự chủ của quốc gia.

Các cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong giai đoạn này được định hình rõ nét trên ba nền tảng: (1) Thực lực và sức mạnh tổng hợp của đất nước, (2) mức độ hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, và (3) sự thay đổi trong nhận thức và đánh giá hệ thống quốc tế mà Việt Nam tham gia. Gần 40 năm đổi mới, gần 14 năm thực hiện Cương lĩnh (Bổ sung, phát triển năm 2011) và các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020, 2021 - 2030 đã đưa đất nước vươn lên mạnh mẽ, “đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, phát triển mạnh mẽ, toàn diện so với những năm trước đổi mới. Quy mô, trình độ nền kinh tế được nâng lên. Đời sống nhân dân cả về vật chất và tinh thần được cải thiện rõ rệt” [29, tr.103-104]. Những thành quả đó là nền tảng để Việt Nam tự tin đẩy mạnh hội nhập, chủ động thích ứng với các biến động của thế giới, đồng thời khẳng định vị thế và tiếng nói trong các thể chế đa phương.

Sức mạnh tổng hợp quốc gia ngày càng nâng cao cho phép Việt Nam gia tăng mức độ chủ động trong hội nhập quốc tế, từ đó bảo đảm cao nhất lợi ích quốc

gia - dân tộc, không chỉ về kinh tế mà cả về chính trị, văn hóa, an ninh và vị thế, uy tín quốc tế. Đây là cách tiếp cận chiến lược để hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tiến tới hiện thực hóa mục tiêu trở thành nước phát triển, có thu nhập cao vào năm 2045 đã được khẳng định tại Đại hội XIII của Đảng.

Tóm lại, trong giai đoạn 2011 - 2023, đề cao mục tiêu phát triển trong chính sách đối ngoại không chỉ là sự điều chỉnh về ưu tiên chiến lược, mà còn là biểu hiện sinh động của một tư duy đối ngoại hiện đại, toàn diện và nhân văn - tư duy lấy phát triển nhanh, bền vững làm trung tâm, lấy người dân làm chủ thể và động lực và lấy hội nhập quốc tế làm phương thức để nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia và vị thế, uy tín quốc gia. Trong quá trình đó, lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam không chỉ được bảo đảm cao nhất, mà còn lan tỏa, hòa quyện cùng lợi ích chung của nhân loại tiến bộ.

5) Bảo đảm an ninh quốc gia được xem là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên.

Trong những năm gần đây, tình hình thế giới và khu vực liên tục diễn biến phức tạp, khó lường; cục diện thế giới có sự biến động mạnh mẽ, các nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia cũng ngày càng đa dạng, như sự cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn; các thế lực thù địch, phản động luôn tìm cách đẩy mạnh chiến lược “diễn biến hòa bình”, thúc đẩy quá trình “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; những thách thức an ninh phi truyền thống mang tính toàn cầu... Trong bối cảnh đó, Đảng ta luôn chủ động nhận định, đánh giá tình hình, bổ sung, phát triển nhận thức tư duy về an ninh quốc gia và bảo vệ an ninh quốc gia. Tại Hội nghị Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII, Đảng ta đã chỉ ra 4 nguy cơ đối với sự tồn vong của Đảng, của chế độ và an ninh quốc gia, bao gồm: Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới do điểm xuất phát thấp, nhịp độ tăng trưởng chưa cao và chưa vững chắc, lại phải đi lên trong môi trường cạnh tranh gay gắt; nguy cơ lệch hướng xã hội chủ nghĩa nếu không khắc phục được những lệch lạc trong chủ trương, chính sách và chỉ đạo thực hiện; nguy cơ về nạn tham nhũng và tệ nạn quan liêu; nguy cơ “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch.

Kể từ đó, qua các kỳ Đại hội của Đảng, Đảng ta đều thẳng thắn đánh giá các nguy cơ này vẫn tồn tại, đồng thời xuất hiện nhiều nguy cơ mới, bao gồm những nguy cơ do tác động từ bên ngoài cũng như nảy sinh từ bên trong. Đại hội XII của Đảng chỉ rõ: “Bốn nguy cơ mà Đảng ta đã chỉ ra vẫn tồn tại, nhất là nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước trong khu vực và trên thế giới, nguy cơ “diễn biến hòa bình” của thế lực thù địch nhằm chống phá nước ta; tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí diễn biến phức tạp; khoảng cách giàu - nghèo, phân hóa xã hội ngày càng tăng... Bảo vệ chủ quyền biển đảo đứng trước nhiều khó khăn, thách thức lớn. Tình hình chính trị - xã hội ở một số địa bàn còn tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định” [37, tr.636].

Hiện nay, các mối đe dọa về an ninh phi truyền thống gia tăng, với quy mô, tính chất, mức độ ngày càng nghiêm trọng, tác động đến lợi ích, an toàn, an ninh quốc gia Việt Nam. Tại Đại hội XI của Đảng, Đảng ta lần đầu tiên chỉ ra các nguy cơ, thách thức phi truyền thống đan xen với các nguy cơ, thách thức truyền thống. Theo đó, những căng thẳng, xung đột tôn giáo, sắc tộc, ly khai, chiến tranh cục bộ, bạo loạn chính trị, can thiệp, lật đổ, khủng bố vẫn sẽ diễn ra gay gắt; các yếu tố đe dọa an ninh phi truyền thống, tội phạm công nghệ cao trong các lĩnh vực tài chính - tiền tệ, điện tử - viễn thông, sinh học, môi trường... còn tiếp tục gia tăng [36, tr.398]. Đến Đại hội XIII, Đảng ta tiếp tục nhấn mạnh những vấn đề toàn cầu như: bảo vệ hòa bình, an ninh con người, thiên tai, dịch bệnh, an ninh xã hội và an ninh phi truyền thống, nhất là an ninh mạng, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, ô nhiễm môi trường... tiếp tục diễn biến phức tạp [33, tr.106-107]; những vấn đề an ninh phi truyền thống ngày càng đa dạng, phức tạp, tác động mạnh mẽ [33, tr.208]; từ đó, đề ra nhiệm vụ sẵn sàng ứng phó hiệu quả các thách thức an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống [33, tr.279]; bảo đảm an ninh kinh tế, an ninh thông tin truyền thông, an ninh mạng và an ninh xã hội. Kịp thời đấu tranh trấn áp có hiệu quả các loại tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức, xuyên quốc gia, tội phạm sử dụng công nghệ cao. Chủ động phối hợp với các quốc gia bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc; xử

lý các vấn đề an ninh phi truyền thống, tạo vành đai bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa. Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về quốc phòng, an ninh phù hợp với hội nhập quốc tế và yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới [33, tr.281]. Đại hội XIII của Đảng đặt ra nhiệm vụ phải ứng phó với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống và một trong các giải pháp là hoàn thiện chính sách, pháp luật, bởi lẽ, các mối đe dọa an ninh phi truyền thống có thể khiến một quốc gia, thể chế, chế độ lung lay, bất ổn, sụp đổ, tiêu vong mà không cần bất kỳ một hoạt động chiến tranh quân sự nào; cùng với đó, nhiều nội dung của an ninh phi truyền thống còn ảnh hưởng đến tất cả các nước, trong khu vực hay trên toàn thế giới, như vấn đề an ninh môi trường, dịch bệnh truyền nhiễm,... không chỉ ảnh hưởng đến một quốc gia mà có thể lan tràn, ảnh hưởng đến nhiều quốc gia khác. Đặc biệt, các mối đe dọa của an ninh phi truyền thống thậm chí được chuyển hóa dẫn đến các vấn đề an ninh truyền thống, an ninh quân sự bởi đặc tính “lan tỏa nhanh” và “xuyên quốc gia” [196].

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang đến nhiều cơ hội, song cũng đặt ra không ít thách thức đối với vấn đề an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống, nhất là tội phạm công nghệ cao. Điều này càng trở nên phức tạp khi Việt Nam chưa chủ động về công nghệ, còn lệ thuộc vào các nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới, tiềm ẩn nguy cơ gây mất chủ quyền an ninh thông tin. Nhu cầu đầu tư vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự công nghệ cao có thể dẫn đến cuộc chạy đua vũ trang nguy hiểm, đe dọa an ninh các quốc gia.

Trên cơ sở phân tích, dự báo bối cảnh mới và vấn đề đặt ra đối với an ninh quốc gia và bảo vệ an ninh quốc gia Việt Nam hiện nay, Đảng ta đưa ra những quan điểm đổi mới về bảo đảm an ninh quốc gia của đất nước trong thời kỳ mới, phù hợp với diễn biến của bối cảnh tình hình trong nước và quốc tế. Đó là: (1) Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc; (2) Kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; (3) Phát huy cao nhất sức mạnh tổng hợp quốc gia, nhất là vai trò của Nhân dân; (4) Giữ nước phải giữ từ thời bình, giữ nước phải giữ từ khi nước chưa lâm nguy; (5) Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tranh thủ sự ủng hộ của bạn bè quốc tế; (6) Xây dựng lực

lượng vũ trang nhân dân thực sự là lực lượng chính trị, lực lượng chiến đấu trung thành, tin cậy của Đảng, Nhà nước, Nhân dân, làm nòng cốt cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Mục tiêu của sự kết hợp hai nhiệm vụ chiến lược, xây dựng gắn liền với bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là phát huy được sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng; là kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; quốc phòng với an ninh; quốc phòng - an ninh với kinh tế, văn hóa - xã hội và đối ngoại để giữ vững ổn định chính trị, trật tự - an toàn xã hội, tạo môi trường hòa bình để xây dựng và phát triển đất nước.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 chỉ rõ nhiệm vụ quốc phòng - an ninh là: “Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, lãnh thổ toàn vẹn của Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, sự ổn định chính trị, trật tự và an toàn xã hội, quyền làm chủ của nhân dân, làm thất bại mọi âm mưu và hành động của các thế lực đế quốc, phản động phá hoại sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia là nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên của toàn dân và của Nhà nước”. Đại hội XIII của Đảng xác định vị trí của nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia trong mối tương quan với các nhiệm vụ chiến lược khác, trong đó phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần; bảo đảm quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên [33, tr.33- 34]. Như vậy, nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng - an ninh trở thành một trong bốn nhiệm vụ quan trọng trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam hiện nay.

Trong bối cảnh mới, vấn đề an ninh quốc gia đứng trước những nguy cơ, thách thức mới hết sức phức tạp, đòi hỏi cần có chiến lược mới với tầm nhìn, hệ thống giải pháp chủ động, dài hạn để giữ vững an ninh quốc gia trong mọi tình huống. Đại hội XIII của Đảng nhận định, vấn đề an ninh quốc gia cần được hiểu một cách sâu hơn, rộng hơn, toàn diện hơn, không chỉ bao gồm các vấn đề an ninh chính trị, quân sự truyền thống, mà còn bao quát những vấn đề an ninh phi truyền thống. An ninh quốc gia, bao gồm: an ninh chính trị; an ninh kinh tế; an ninh quân

sự; an ninh đối ngoại; an ninh tư tưởng - văn hóa; an ninh xã hội; an ninh biên giới, biển, đảo; an ninh thông tin; an ninh mạng; an ninh cơ sở dữ liệu, an ninh tài chính - tiền tệ; an ninh năng lượng; an ninh lương thực; an ninh môi trường; an ninh dân cư; an ninh con người... Tại Đại hội XIII, vấn đề “an ninh con người” được chú trọng, đề cao và được đề cập đến nhiều trong Văn kiện Đại hội, điều này cũng phản ánh quan điểm lấy người dân làm trung tâm của Đảng ta; qua đó, khẳng định tư duy và định hướng xa hơn trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, đó là coi nhiệm vụ giữ vững an ninh quốc gia vừa là mục tiêu, giải pháp để phát triển bền vững đất nước; đồng thời, thể hiện tư tưởng chỉ đạo phát triển để giữ vững an ninh, an ninh để phát triển, an ninh trong phát triển.

6) Đối ngoại đa phương đóng vai trò “mũi nhọn” của chính sách đối ngoại trong việc góp phần thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc, củng cố, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Đại hội XI của Đảng đánh dấu bước chuyển quan trọng trong tư duy về đối ngoại đa phương của Việt Nam khi đưa ra định hướng: “thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế” [31, tr.138]. Đại hội cũng nhấn mạnh sự kết hợp chặt chẽ giữa hội nhập quốc tế và đối ngoại đa phương với yêu cầu giữ vững quốc phòng - an ninh để bảo vệ chủ quyền của Tổ quốc.

Tại Đại hội XII của Đảng, khái niệm “đối ngoại đa phương” lần đầu tiên Đảng ta đưa ra một cách chính thức và có hệ thống. Kể từ đây, đối ngoại đa phương trở thành một định hướng chiến lược của Đảng trong đường lối đối ngoại, thay vì là công cụ thực hiện công tác đối ngoại như trước đó. Đại hội XII nêu rõ nhiệm vụ “nâng cao chất lượng công tác đối ngoại đa phương”, theo đó, Việt Nam cần “chủ động tham gia và phát huy vai trò trong các cơ chế đa phương, đặc biệt là ASEAN và Liên hợp quốc” [32, tr.156]. Tư duy này đòi hỏi Việt Nam không chỉ tham gia một cách thụ động, mà cần chuyển mạnh từ “ký kết, gia nhập, tham gia” sang “chủ động và tích cực góp phần xây dựng, định hình” các quy tắc, luật lệ của các cơ chế đa phương mà Việt Nam là thành viên.

Chỉ thị số 25-CT/TW, ngày 8-8-2018, của Ban Bí thư Trung ương Đảng, “Về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương đến năm 2030” đã thể hiện bước đột phá quan trọng trong công tác đối ngoại đa phương, khi lần đầu tiên Đảng ta ban hành một văn kiện định hướng toàn diện, dài hạn cho cả hệ thống chính trị về đối ngoại đa phương. Chỉ thị đề ra ba mục tiêu chiến lược: (1) Góp phần thực hiện hiệu quả nhiệm vụ đối ngoại, đó là tăng cường sức mạnh, vị thế đất nước; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, bảo vệ độc lập, chủ quyền, lãnh thổ; tranh thủ tối đa các điều kiện, nguồn lực quốc tế phục vụ phát triển bền vững, bảo đảm đời sống nhân dân, đưa đất nước thành nước công nghiệp hiện đại; (2) Triển khai hội nhập quốc tế sâu rộng, đóng góp vào nỗ lực quốc tế vì hòa bình, hợp tác và phát triển, thiết lập trật tự kinh tế - chính trị quốc tế công bằng, dân chủ; (3) Vươn lên đóng vai trò nòng cốt, dẫn dắt, hòa giải tại các cơ chế đa phương có ý nghĩa chiến lược đối với các nước, phù hợp với khả năng và điều kiện của Việt Nam.

Tại Đại hội XIII, Đảng tiếp tục khẳng định định hướng đối ngoại đến năm 2030 là “thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả” [33, tr.117-118]. Đặc biệt, Đảng xác định xây dựng nền ngoại giao toàn diện, hiện đại với ba trụ cột: đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại Nhân dân [33, tr.162]. Trong đó, tính “toàn diện” thể hiện ở việc triển khai đối ngoại trên mọi lĩnh vực và cấp độ; còn tính “hiện đại” thể hiện ở năng lực thích ứng linh hoạt, dựa trên nền tảng lợi ích quốc gia - dân tộc và luật pháp quốc tế.

Trong tổng thể chính sách đối ngoại của Việt Nam, đối ngoại đa phương ngày càng đóng vai trò “mũi nhọn”, bởi đối ngoại đa phương vừa là công cụ quan trọng để nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế, vừa là kênh hiệu quả để Việt Nam góp phần kiến tạo các chuẩn mực, luật lệ toàn cầu phù hợp với lợi ích quốc gia - dân tộc. Đối ngoại đa phương không chỉ giúp mở rộng không gian chiến lược và dư địa phát triển, mà còn tạo điều kiện để Việt Nam tham gia sâu hơn vào cấu trúc quyền lực khu vực và toàn cầu với tư cách là một chủ thể tích cực, kiến tạo và có trách nhiệm. Nhờ đó, đối ngoại đa phương trở thành phương tiện quan trọng giúp Việt Nam thực hiện song song mục tiêu bảo vệ vững chắc lợi ích quốc gia - dân tộc và đóng góp tích cực vào hòa bình, ổn định, phát triển khu vực và thế giới.

Nhìn chung, từ sau Đại hội XIII đến nay, các hoạt động đối ngoại đa phương của Việt Nam tiếp tục diễn ra mạnh mẽ, linh hoạt, sáng tạo. Việt Nam đã thể hiện vai trò ngày càng rõ nét trong nhiều “sân chơi” khu vực và toàn cầu, như ASEAN, UN, APEC, Tiểu vùng sông Mekong..., khẳng định vị thế của một quốc gia đang phát triển năng động, có bản lĩnh và tầm nhìn chiến lược. Với định hướng đúng đắn của Đảng và sự nâng cao thực lực tổng hợp quốc gia, việc đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương không chỉ là một lựa chọn chiến lược, mà sẽ tiếp tục là “mũi nhọn” trong chính sách đối ngoại của Việt Nam, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển bền vững và nâng cao vị thế đất nước trong giai đoạn tới.

7) Tích cực, chủ động nâng cao uy tín, vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế.

Trên thực tế, mục tiêu nâng cao vị thế và ảnh hưởng của quốc gia trên trường quốc tế luôn là một trong những hợp phần quan trọng của nội hàm lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam và bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam. Đất nước càng phát triển, vị thế quốc tế càng đóng vai trò quan trọng. Vị thế quốc tế cao sẽ giúp Việt Nam tranh thủ được sự ủng hộ, hợp tác của các nước, các đối tác. Vị thế quốc tế cao cũng là điều kiện quan trọng để Việt Nam tiếp cận các nguồn công nghệ, nguồn vốn chất lượng cao với giá phù hợp. Do đó, trong giai đoạn 2011 - 2023, Việt Nam luôn tích cực thực hiện mục tiêu này thông qua đẩy mạnh hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng với chủ trương mong muốn trở thành một “đối tác tin cậy” và “một thành viên tích cực, có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế”, chủ động, tích cực, có trách nhiệm hơn trong các công việc chung của khu vực và quốc tế, sẵn sàng đóng góp nguồn lực, kể cả nhân lực và tài lực cho các công việc này. Trong thúc đẩy các mục tiêu đối ngoại và xử lý những vấn đề nảy sinh trong quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác lớn, đối ngoại Việt Nam luôn sẵn sàng “dấn thân” bảo vệ những nguyên tắc được đông đảo các nước trong cộng đồng quốc tế thừa nhận và tôn trọng. Những thành tựu của Việt Nam trong lịch sử cũng như trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, đặc biệt trong giai đoạn 2011 - 2023, chính là nền tảng giúp Việt Nam tiếp tục tạo dựng hình ảnh tích cực trong con mắt bạn bè quốc tế, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Tuy nhiên, nâng cao vị thế và phát huy ảnh hưởng quốc gia trong thời kỳ đẩy mạnh hội nhập quốc tế đòi hỏi Việt Nam cần xác định được những vấn đề “cốt lõi”, để phục vụ trực tiếp cho lợi ích an ninh và phát triển của đất nước. Nâng cao vị thế của đất nước vừa là mục tiêu, vừa là phương tiện để thực hiện bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc. Do đó, trong giai đoạn này, bên cạnh việc tiếp tục nuôi dưỡng và khai thác những nhân tố đã có, Việt Nam đồng thời xây dựng những nhân tố mới, kết hợp chặt chẽ ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế và phát huy sức mạnh của ngoại giao văn hóa để nâng cao vị thế của đất nước. Vị thế quốc tế cùng với uy tín và ảnh hưởng của Việt Nam phụ thuộc vào những đóng góp của Việt Nam đối với các công việc chung của khu vực cũng như toàn cầu. Lợi ích quốc gia - dân tộc và bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam luôn được đặt trong tổng hòa mối quan hệ với lợi ích chính đáng của các quốc gia khác và trách nhiệm quốc tế. Trong đó, trách nhiệm đầu tiên, ưu tiên quan trọng nhất là trách nhiệm với quốc gia: xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Đến nay, sức mạnh tổng hợp quốc gia của Việt Nam đã mạnh lên tương đối và vị thế, uy tín quốc gia trên trường quốc tế cũng thay đổi theo chiều hướng có lợi. Việt Nam không chỉ là một “người bạn”, một “đối tác tin cậy” mà còn là “một thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”. Việt Nam đã chủ động đề xuất sáng kiến, cơ chế hợp tác trên nguyên tắc cùng có lợi, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới, nhằm tạo ra sự thay đổi về chất trong hợp tác quốc tế về pháp luật. Gia tăng sự đan xen gắn kết lợi ích, mức độ tùy thuộc lẫn nhau về mọi mặt, kể cả trong lĩnh vực quốc phòng - an ninh giữa Việt Nam với các đối tác.

Cùng với đó, quán triệt phương châm “có đi có lại” và không thể hy vọng vào mối quan hệ nào chỉ có lợi cho Việt Nam, mà luôn cố gắng dành cho đối tác những lợi ích phù hợp để đối tác cần Việt Nam. Đặc biệt, Việt Nam luôn tự tin đảm nhận những trách nhiệm lớn, phù hợp với khả năng nhằm góp phần bảo đảm hòa bình, an ninh quốc tế và khu vực cũng như giải quyết thỏa đáng các vấn đề toàn cầu. Việt Nam tích cực và chủ động sử dụng các diễn đàn, cơ chế khu vực do ASEAN giữ vai trò chủ đạo để tạo thuận lợi cho các đối tác tham gia và đóng góp vào việc duy trì hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn hàng hải và hàng không trên Biển Đông;

tích cực hợp tác cùng các nước, các tổ chức quốc tế trong việc đối phó với những thách thức an ninh phi truyền thống, nhất là tình trạng biến đổi khí hậu; sẵn sàng đối thoại với các nước, các tổ chức quốc tế có liên quan về vấn đề dân chủ, nhân quyền; chủ động, kiên quyết đấu tranh, làm thất bại mọi âm mưu, hành động can thiệp công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia và ổn định chính trị - xã hội của Việt Nam.

Việt Nam cũng đẩy mạnh tham gia các cơ chế hợp tác chính trị - an ninh song phương và đa phương vì lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế; tích cực tham gia có hiệu quả vào cuộc đấu tranh của nhân dân và các tổ chức, các lực lượng tiến bộ trên thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội; nâng cao khả năng thích ứng năng động và linh hoạt xử lý hài hòa lợi ích quốc gia - dân tộc với quan tâm chung, tùy theo từng đối tượng, vấn đề, thời điểm cụ thể, phù hợp với luật pháp quốc tế và các nguyên tắc ứng xử tại khu vực, trên tinh thần lợi ích quốc gia - dân tộc là tối cao. Đồng thời, nỗ lực giải quyết tốt những vấn đề do lịch sử để lại với các nước láng giềng, làm tốt công tác quản lý biên giới, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác cùng phát triển; chủ động hóa giải những vấn đề mới nảy sinh một cách có hiệu quả; tuyệt đối không để các thế lực thù địch lợi dụng những vấn đề do lịch sử để lại nhằm kích động hận thù dân tộc, chia rẽ quan hệ hữu nghị giữa các nước, làm cho tình hình quan hệ giữa Việt Nam với các nước láng giềng trở nên phức tạp, khó lường, đe dọa đến môi trường hòa bình, ổn định trong khu vực; giữ vững nguyên tắc độc lập, tự chủ, không lệ thuộc trong quan hệ với các nước, trong đó có các nước lớn.

8) Đẩy mạnh ngoại giao đa trụ cột: Đảng - Nhà nước - Nhân dân.

Đây được xem là một trong những đặc điểm nổi bật và mang tính đột phá trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2023. Việc đẩy mạnh phát triển của mô hình ngoại giao đa trụ cột, với ba lực lượng chính: Đảng, Nhà nước và Nhân dân cùng phối hợp, triển khai một cách nhịp nhàng và toàn diện, thể hiện bước tiến rõ rệt về tư duy đối ngoại, phản ánh sự trưởng thành về thể chế chính trị và năng lực hội nhập quốc tế của Việt Nam, đồng thời tạo nên sức mạnh tổng hợp để bảo đảm các lợi ích quốc gia - dân tộc trong điều kiện mới.

Ngoại giao Nhà nước tiếp tục giữ vai trò trung tâm trong việc hoạch định chính sách, triển khai các hoạt động đối ngoại chính thức và thúc đẩy quan hệ hợp tác song phương, đa phương. Dưới sự điều hành của Chính phủ và sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Ngoại giao, Việt Nam đã không ngừng mở rộng phạm vi và nâng cao chất lượng quan hệ quốc tế, tham gia nhiều cơ chế khu vực và toàn cầu. Việc ký kết và thực thi hiệu quả các FTA thế hệ mới thể hiện rõ vai trò chủ công của ngoại giao Nhà nước trong việc tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi cho phát triển kinh tế - một trụ cột của lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam.

Song song với đó, đối ngoại Đảng giữ vai trò dẫn dắt chiến lược, nhất quán trong định hướng tư tưởng và chính trị đối ngoại. Thông qua các hoạt động tiếp xúc, trao đổi lý luận với các đảng chính trị, phong trào tiến bộ và tổ chức khu vực, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xây dựng được mạng lưới quan hệ đối ngoại mang tính chính trị cao, góp phần củng cố nền tảng chế độ, giữ vững độc lập, tự chủ - yếu tố then chốt trong bảo đảm lợi ích về chính trị của quốc gia - dân tộc. Đây cũng là kênh có tác dụng hỗ trợ đắc lực cho các hoạt động ngoại giao Nhà nước, đặc biệt trong việc xây dựng lòng tin chính trị và đồng thuận quốc tế về các vấn đề quan trọng, như chủ quyền, thể chế và định hướng phát triển.

Trong khi đó, ngoại giao Nhân dân đóng vai trò ngày càng nổi bật như một “cánh tay nối dài” trong công tác đối ngoại toàn diện. Các tổ chức, như Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, Hội Hữu nghị với các nước, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh,... đã tích cực triển khai nhiều hoạt động giao lưu nhân dân, hợp tác phi chính phủ, trao đổi học thuật và văn hóa. Qua đó, hình ảnh Việt Nam được lan tỏa rộng rãi hơn, gắn với thông điệp về một quốc gia thân thiện, hòa bình, có trách nhiệm với cộng đồng quốc tế. Đây chính là kênh ngoại giao có chiều sâu xã hội, góp phần quan trọng trong việc củng cố thể và lực cho đất nước trong dài hạn.

Bên cạnh ba trụ cột chính, Việt Nam cũng đẩy mạnh triển khai các hình thức ngoại giao chuyên đề, như ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa, ngoại giao số, ngoại giao nhân quyền, ngoại giao khí hậu,... để cụ thể hóa và mở rộng phạm vi bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc. Ngoại giao kinh tế giúp Việt Nam hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế toàn cầu, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Ngoại giao văn hóa góp phần quảng bá bản sắc dân tộc và hình ảnh đất nước. Ngoại giao khoa học -

công nghệ mở ra khả năng hợp tác, tiếp thu tri thức mới phục vụ quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Đặc biệt, ngoại giao nhân quyền từng bước chuyển từ tư thế phòng thủ sang chủ động, qua đó bảo vệ giá trị văn hóa - xã hội và tiếp cận các tiêu chuẩn toàn cầu một cách có chọn lọc, phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Việc kết nối chặt chẽ giữa các trụ cột và lĩnh vực nói trên đã giúp tạo nên một thể trận đối ngoại linh hoạt, toàn diện, gắn kết mật thiết với các lợi ích chiến lược của quốc gia - dân tộc: kinh tế là phát triển, chính trị là ổn định, quốc phòng - an ninh là chủ quyền, văn hóa - xã hội là bản sắc và công bằng, còn vị thế quốc tế là uy tín, ảnh hưởng và không gian chiến lược. Đây chính là biểu hiện sinh động cho năng lực “tổng hợp hóa” các công cụ đối ngoại phục vụ mục tiêu chiến lược quốc gia trong giai đoạn hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện.

Với mô hình ngoại giao đa trụ cột, Việt Nam đã và đang phát huy hiệu quả sức mạnh của toàn hệ thống chính trị trong công cuộc bảo vệ và phát triển đất nước. Đây không chỉ là một đặc điểm nổi bật trong giai đoạn 2011 - 2023, mà còn là nền tảng vững chắc để hướng tới một nền ngoại giao hiện đại, chuyên nghiệp, nhân văn và có tầm vóc trong những thập niên tới.

Tóm lại, trên cơ sở kế thừa, phát huy những giá trị truyền thống lịch sử của ông cha cũng như tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh về “đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết, trước hết” trong quan hệ đối ngoại mà Việt Nam tiến hành từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới đến nay, lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng là tổng thể các mục tiêu cơ bản, lâu dài, trước mắt và mang tầm vĩ mô cần đạt được trên tất cả lĩnh vực, từ kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học - công nghệ, quân sự, quốc phòng - an ninh, ngoại giao,... để bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ chế độ chính trị, bảo đảm quốc gia - dân tộc Việt Nam ngày càng phát triển lớn mạnh, có vị thế quốc tế ngày càng gia tăng. Lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam trong bối cảnh chiến lược mới không chỉ giới hạn trong phạm vi lãnh thổ thuộc chủ quyền của quốc gia - dân tộc, mà còn là những lợi ích quốc gia - dân tộc không hoàn toàn chứa đựng chủ quyền mà đụng chạm đến lợi ích toàn cầu (hòa bình, hợp tác, phát triển, chia sẻ giá trị); những lợi ích quốc gia - dân tộc đụng

chạm đến chủ quyền, quyền chủ quyền (chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán trên biển, trên không trung, trên không gian mạng, dưới lòng đất; bảo hộ, bảo vệ đầu tư Việt Nam ở nước ngoài; bảo hộ, bảo vệ nền kinh tế dân tộc); những lợi ích quốc gia - dân tộc thể hiện vị thế, danh dự, lương tâm, nhân phẩm Việt Nam (mức độ đưa người Việt Nam tham gia sâu vào các định chế quốc tế; bảo hộ, bảo vệ quyền công dân của người Việt Nam ở nước ngoài; khả năng gây ảnh hưởng của Việt Nam tại các diễn đàn, không gian xã hội; thu hút, tập hợp lực lượng có tiếng nói, hành động ủng hộ lợi ích chính đáng của Việt Nam, kể cả người Việt Nam ở nước ngoài)... được luật pháp quốc tế công nhận. Nội dung tối thượng trong lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam là “giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; bảo đảm các điều kiện cho sự phát triển của quốc gia - dân tộc”; mục tiêu lớn nhất là sự trường tồn và hưng thịnh của đất nước.

Lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam là căn cứ quan trọng để xác định hình thức, biện pháp tổ chức thực hiện, tiến hành bằng cả sức mạnh vật chất và tinh thần trong quá trình hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược của đất nước trong bối cảnh mới. Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc là bảo vệ hòa bình, ổn định chính trị - xã hội, ngăn ngừa chiến tranh, xung đột...; bảo vệ quyền chủ quyền, quyền tài phán trên biển, đất liền, dưới lòng đất, trên không, trên không gian mạng...; bảo vệ cục diện đã được thiết lập, đan cài với các nước, có lợi cho Việt Nam; không đẩy Việt Nam vào trạng thái bị động, bất ngờ, trong thế bị bao vây, cô lập trên trường quốc tế; lấy sự ràng buộc lợi ích giữa Việt Nam với các nước để tạo thế cân bằng chiến lược trong mọi tình huống... Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc phải dựa vào đấu tranh kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hóa, xã hội... trong đó, lấy đấu tranh ngoại giao, pháp lý là chủ yếu.

Trong bối cảnh khu vực và thế giới luôn có những biến động nhanh chóng, phức tạp, khó lường, với các thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen như hiện nay, vấn đề bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc càng được đặt ra cấp thiết. Để bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc, Việt Nam luôn tích cực, chủ động phát huy, tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia, nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế. Nhìn trong ngắn hạn và từng trường hợp

cụ thể, những mục tiêu này dường như có vẻ mâu thuẫn nhau. Song, nếu nhìn rộng ra và dài hạn hơn, những mục tiêu này lại không tách rời nhau. Bảo đảm an ninh là điều kiện tiên quyết để thực hiện các mục tiêu phát triển và mở rộng tầm ảnh hưởng. Ngược lại, sự phát triển, uy tín quốc gia và ảnh hưởng quốc tế tạo ra cơ sở vững chắc để bảo đảm an ninh quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự đan xen, phụ thuộc lẫn nhau ngày càng gia tăng. Sức mạnh tổng hợp quốc gia càng mạnh, an ninh quốc gia và mức độ ảnh hưởng quốc gia của Việt Nam trên trường quốc tế càng lớn; đồng thời, uy tín và ảnh hưởng quốc gia của Việt Nam sẽ là tiền đề vững chắc để bảo đảm an ninh và thúc đẩy đất nước phát triển, vững bước tiến vào “kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam” - kỷ nguyên văn minh, hiện đại; kỷ nguyên của một Việt Nam hòa bình, độc lập, dân chủ, giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Về tổng thể, so với giai đoạn trước 2011, giai đoạn 2011 - 2023 đánh dấu bước chuyển từ thế “tham dự, thích ứng” sang “chủ động đóng góp” và “từng phần định hình luật chơi”, đặt phát triển nhanh và bền vững ở vị trí trung tâm, đồng thời bao quát an ninh truyền thống lẫn phi truyền thống. Đối ngoại đa phương vươn lên vai trò mũi nhọn, hội nhập mở rộng từ kinh tế sang toàn diện, đi kèm chuẩn mực pháp lý và năng lực thực thi cao hơn. Cách thức triển khai chuyển từ ngoại giao nhà nước đơn tuyến sang mô hình đa trụ cột Đảng - Nhà nước - Nhân dân, huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, địa phương, doanh nghiệp và cộng đồng người Việt ở nước ngoài. Nhờ đó, Việt Nam giữ vững nguyên tắc độc lập, tự chủ, xử lý hài hòa quan hệ với các nước lớn, mở rộng không gian phát triển, củng cố an ninh và nâng cao vị thế, uy tín quốc tế. Đây là sự nối tiếp về định hướng nhưng nâng tầm về chất lượng, phản ánh bước trưởng thành của tư duy và thực hành đối ngoại trong kỷ nguyên hội nhập sâu rộng.

4.1.2. Kết quả và hạn chế

4.1.2.1. Kết quả

Nhìn chung, những thành tựu đạt được sau gần 40 năm đổi mới, đặc biệt từ khi Việt Nam đẩy mạnh hội nhập quốc tế, tiếp tục khẳng định sự đúng đắn của đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ; chủ trương chủ động, tích cực hội nhập quốc tế

toàn diện và sâu rộng của Đảng và Nhà nước Việt Nam, như cố Tổng Bí thư, Nguyễn Phú Trọng khẳng định: “*Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay*” [33, tr.25].

Về an ninh, năng lực quân sự của Việt Nam đã gia tăng nhanh chóng. Theo đánh giá của Viện Nghiên cứu Lowy, năm 2023, Việt Nam xếp thứ 12/26 quốc gia và vùng lãnh thổ về năng lực quân sự ở châu Á [97]. Cùng với việc kiên trì theo đuổi nền quốc phòng hòa bình, tự vệ, Việt Nam đang nỗ lực “đến năm 2025, cơ bản xây dựng Quân đội, Công an tinh, gọn, mạnh, tạo tiền đề vững chắc, phấn đấu năm 2030 xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng chính quy, tinh nhuệ, hiện đại” [33, tr.158]. Hơn nữa, nhân dân Việt Nam nói chung, lực lượng vũ trang Việt Nam nói riêng không ngừng tăng cường sức mạnh chính trị - tinh thần, trung thành với Tổ quốc, với Đảng, sẵn sàng chiến đấu, hy sinh để bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, góp phần vào duy trì hòa bình của khu vực và thế giới. Đây là một trong những thế mạnh của tiềm năng quân sự Việt Nam.

Việt Nam có vị trí địa lý đặc thù, chịu tác động nặng nề từ các thách thức an ninh phi truyền thống, ảnh hưởng lớn đến nguồn lực, xây dựng lực lượng, thế trận phòng thủ, các mặt bảo đảm cho hoạt động của lực lượng vũ trang trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc thời bình và khi có chiến tranh. Chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng ngày càng bị các thế lực thù địch, phản động sử dụng rộng rãi để xâm phạm chủ quyền, an ninh, lợi ích quốc gia - dân tộc, phá hoại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; chi phối, tác động lớn đến chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh của Việt Nam. Tuy nhiên, với sự ổn định về chính trị, thế và lực của Việt Nam ngày càng gia tăng trên trường quốc tế sau gần 40 năm tiến hành công cuộc đổi mới, cộng đồng quốc tế luôn đánh giá cao vai trò của Việt Nam trong hợp tác cũng như tham gia xử lý các vấn đề mang tính toàn cầu. Đặc biệt, là nước có sự phát triển nhanh về công nghệ thông tin nên Việt Nam có những điều kiện thuận lợi để tiếp cận công nghệ, tranh thủ thị trường, tham gia mạng lưới sản xuất và chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu, cũng như ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ mới, tạo sức đột phá mới trong phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường tiềm lực, sức mạnh quốc phòng - an ninh, góp phần tích cực trong việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong tình hình mới.

Về phát triển, trật tự thế giới “đa cực”, “đa trung tâm quyền lực” đang hình thành ngày càng rõ nét cho phép Việt Nam có điều kiện để thực hiện phương châm “dĩ bất biến ứng vạn biến” trong quan hệ quốc tế và lựa chọn những kế sách phù hợp để bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc, cũng như hội nhập quốc tế ngày càng toàn diện, sâu rộng. Thực tiễn tình hình quốc tế cho thấy, kể từ sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc cho tới một vài thập niên tới, thế giới đang trong quá trình hình thành cấu trúc trật tự mới. Trật tự hiện nay không còn là đơn cực nhưng vẫn chưa phải đa cực [14]. Mặc dù, sức mạnh tổng hợp quốc gia của Mỹ trong tương quan so sánh với phần còn lại của thế giới không còn cho phép Mỹ có khả năng áp đặt thế giới theo ý chí của riêng mình, nhưng sự ra đời và tồn tại của các trung tâm quyền lực khác (Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Ấn Độ, EU,...) vẫn chưa đủ khả năng định hình trật tự đa cực. Cấu trúc “nhất siêu, đa cường” vẫn tồn tại và ngôi thứ giữa các nước lớn không có nhiều thay đổi, song tương quan lực lượng giữa các nước lớn, nhất là Mỹ và Trung Quốc, có sự thay đổi nhanh chóng. Trật tự đa cực và sức mạnh tổng hợp quốc gia của các cường quốc, nhất là Mỹ và Trung Quốc, ngày càng có xu hướng “cân bằng”, buộc các nước phải “cân nhắc” hành vi của mình do lo ngại về phản ứng của các nước khác. Điều này đã góp phần mang lại lợi ích không nhỏ đối với hòa bình, ổn định, phát triển của thế giới và khu vực.

Hiện nay, Việt Nam ngày càng có tiềm lực để tham gia tương đối bình đẳng (vốn, công nghệ, con người, hợp tác quốc tế...) và tranh thủ các cơ hội từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Việt Nam đang đứng trước cơ hội dựa vào đổi mới sáng tạo và chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh, năng suất lao động để phát triển đột phá và bứt phá. Việc tận dụng cơ hội này phụ thuộc vào khả năng cơ cấu lại, điều chỉnh mô hình tăng trưởng, gia tăng nội lực, tranh thủ hợp tác quốc tế để củng cố nền tảng và đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ phục vụ cho phát triển.

Việt Nam đã vươn lên trở thành nền kinh tế lớn thứ 10 ở khu vực châu Á và lớn thứ 4 trong ASEAN với quy mô GDP trên 400 tỷ USD [176]; đồng thời, được xếp vào danh sách một trong 40 nền kinh tế hàng đầu thế giới và thuộc nhóm 20 nền kinh tế có quy mô thương mại lớn nhất toàn cầu [175]. Dự báo đến năm 2030, Việt

Nam có thể được xếp trong danh sách 29 nền kinh tế lớn nhất thế giới [149]. Đặc biệt, Việt Nam luôn chủ động và tích cực tham gia mạng lưới FTA thế hệ mới..., qua đó góp phần nâng cao uy tín, tầm ảnh hưởng của đất nước trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của khu vực và thế giới.

Bên cạnh đó, là một trong những nước có mạng lưới FTA sâu rộng hàng đầu Đông Nam Á, với hầu hết các trung tâm kinh tế chính trị lớn của thế giới, Việt Nam có vị thế để tranh thủ cơ hội mở rộng thị trường, thu hút FDI và các nguồn lực chất lượng cao kết hợp với đổi mới thể chế trong nước để đổi mới mô hình và chất lượng tăng trưởng, nâng cao vị trí trong chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng khu vực cũng như toàn cầu. Việt Nam có thể tranh thủ các đối tác, như Mỹ, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, các nước châu Âu về hợp tác ứng phó với các vấn đề toàn cầu, mở rộng thị trường xuất khẩu, vốn, công nghệ, nâng cao vị trí trong chuỗi cung ứng, cũng như các đối tác có thể mạnh đặc thù về kinh tế số, phát triển xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu, để nâng cao năng lực quốc gia trong chuyển đổi số, phục vụ phát triển và bảo đảm độc lập, tự chủ và an ninh.

Đồng thời, khu vực châu Á - Thái Bình Dương với sự hội tụ của các nền kinh tế lớn, như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Nga và các nước ASEAN, sẽ giúp mở rộng không gian tăng trưởng kinh tế, tạo cơ hội để Việt Nam mở rộng quan hệ và tận dụng nguồn lực từ bên ngoài, góp phần nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia của Việt Nam.

Về vị thế, thuận lợi căn bản nhất chính là hòa bình, hợp tác và phát triển tiếp tục là xu thế lớn, tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam có chỗ dựa tham gia quá trình hội nhập quốc tế một cách bình đẳng, sâu rộng, cũng như cơ hội phát huy giá trị địa - chiến lược của đất nước. Trên nền tảng đó, chủ nghĩa đa phương và luật pháp quốc tế cơ bản tiếp tục được coi trọng, đề cao. Liên hợp quốc vẫn là thể chế quản trị toàn cầu duy nhất có khả năng quy tụ sự ủng hộ và nguồn lực của tất cả các quốc gia. Mặc dù còn những hạn chế, ASEAN vẫn có vai trò quan trọng, được các nước lớn coi trọng, tranh thủ. Chủ nghĩa đa phương và luật pháp quốc tế tiếp tục là chỗ dựa cho các quốc gia vừa và nhỏ, bao gồm Việt Nam, để có thể đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương. Bên cạnh đó, nằm trong tâm điểm giao thoa chiến lược, giá trị địa - chiến

lược của Việt Nam gia tăng, là đối tác quan trọng cạnh tranh thủ của nhiều nước, mở ra cơ hội để Việt Nam phát huy vị thế ở khu vực và toàn cầu, đặc biệt trong bối cảnh cục diện thế giới tiếp tục biến đổi theo hướng đa cực, đa trung tâm, trọng tâm địa - chính trị - kinh tế thế giới chuyển dịch về khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương... Sự gia tăng cạnh tranh chiến lược cùng với sự quan tâm, hiện diện của nhiều nước lớn trong khu vực tạo ra thế cân bằng chiến lược có lợi cho Việt Nam trong thúc đẩy quan hệ với các nước lớn. Đây là cơ hội để Việt Nam phát huy giá trị chiến lược, thực hiện đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại, tranh thủ nguồn lực từ các chiến lược, sáng kiến của các nước lớn phục vụ cho phát triển, cũng như trong xử lý những thách thức an ninh và nâng cao vị thế đất nước.

Trong những năm gần đây, Việt Nam cũng được đánh giá là quốc gia có năng lực ngoại giao xếp thứ chín tại khu vực châu Á và xếp thứ hai trong ASEAN [87]. Đáng chú ý, ngoại giao Việt Nam không chỉ góp phần quan trọng trong đấu tranh chính trị, pháp lý về bảo vệ chủ quyền biển, đảo và toàn vẹn lãnh thổ, mà còn tham gia xây dựng, định hình các thể chế đa phương, từng bước phát huy vai trò hòa giải các vấn đề quốc tế, trong đó có ASEAN. Việc Việt Nam tổ chức thành công Cuộc gặp thượng đỉnh Mỹ - Triều Tiên lần thứ hai vào tháng 2-2019, đảm nhiệm và hoàn thành tốt vai trò Chủ tịch ASEAN năm 2020 và Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020 - 2021; nâng cấp quan hệ với Hàn Quốc (năm 2022), Mỹ (năm 2023), Nhật Bản (năm 2023), Australia (năm 2024), Pháp (năm 2024), Malaysia (năm 2024), New Zealand (năm 2025), Indonesia (năm 2025) và Singapore (năm 2025) lên đối tác chiến lược toàn diện,... đã và đang mở rộng thêm không gian chiến lược, cũng như vị thế và vai trò của Việt Nam nói chung, nền ngoại giao Việt Nam nói riêng trên trường quốc tế, trong đó có ASEAN. Việc Việt Nam tăng cường đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng biển và đất liền [87], mở rộng không gian đối ngoại [88] cùng với sự gia tăng can dự của các nước lớn vào khu vực Đông Nam Á trong những năm gần đây cũng làm tăng tính chiến lược của địa lý Việt Nam. Thêm vào đó, Việt Nam có nguồn lực con người lớn với dân số khá đông (gần 100 triệu người trong nước và khoảng 5 triệu người Việt Nam ở nước ngoài), nguồn nhân lực trẻ cũng là một lợi thế góp phần gia tăng vị thế của

Việt Nam trên trường quốc tế. Có thể nói, đây là những cơ sở và nền tảng quan trọng để Việt Nam gia tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia, qua đó bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc.

Nhìn chung, giai đoạn 2011 - 2023 đánh dấu bước phát triển rõ nét trong quá trình thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển của Việt Nam, qua đó bảo đảm toàn diện, hiệu quả lợi ích quốc gia - dân tộc. Trên các phương diện an ninh, phát triển và vị thế, Việt Nam đã tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững và nâng cao uy tín, ảnh hưởng quốc tế. Thực tiễn hơn một thập niên qua khẳng định đối ngoại Việt Nam đã chuyển từ thế chủ động thích ứng sang chủ động định hình, góp phần duy trì môi trường hòa bình, ổn định, phát triển của khu vực và thế giới, đồng thời thể hiện bản lĩnh, trí tuệ và tầm vóc của Việt Nam trong việc kết hợp hài hòa giữa lợi ích quốc gia - dân tộc và xu thế thời đại, hướng tới mục tiêu xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc, giữ vững độc lập, chủ quyền và không ngừng nâng cao vị thế trên trường quốc tế.

4.1.2.2. Hạn chế

Về an ninh, cục diện thế giới và khu vực biến đổi khó lường, khó đoán định, gây không ít khó khăn cho công tác dự báo chiến lược. Cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung Quốc tại khu vực diễn ra nhanh và mạnh mẽ hơn quá trình tập hợp lực lượng, tìm cách lôi kéo các đối tác, tạo nên áp lực không nhỏ đối với các nước, bao gồm Việt Nam, trong việc phải cân nhắc khả năng và mức độ tham gia, cũng như rơi vào thế khó xử trong quan hệ song phương với từng nước lớn. Bên cạnh sự cạnh tranh gay gắt, không loại trừ các nước lớn thỏa hiệp với nhau, ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia - dân tộc của các nước vừa và nhỏ, trong đó có Việt Nam. Mặt khác, những tác động tiêu cực do chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa dân túy, chủ nghĩa bảo hộ đối với Việt Nam là không hề nhỏ.

Tương quan lực lượng giữa các nước lớn hiện nay đang dịch chuyển và chưa có cơ chế kiểm soát quyền lực làm gia tăng tính khó đoán định và cũng đặt ra nhiều thách thức hơn cho môi trường chiến lược của Việt Nam. Các nước lớn ở từng thời điểm và vấn đề cụ thể có thể gia tăng cách hành xử đi ngược lại những nguyên tắc

căn bản của luật pháp quốc tế hiện hành, như tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia, bình đẳng cùng có lợi, quyền tự quyết của các dân tộc. Cạnh tranh nước lớn quyết liệt hơn có thể làm gia tăng căng thẳng và nguy cơ xung đột tại những “điểm nóng” trên thế giới. Đồng thời, không loại trừ nguy cơ các nước lớn thỏa hiệp với nhau, phương hại đến lợi ích quốc gia của các nước vừa và nhỏ liên quan, trong đó có Việt Nam. Một số nước có xu hướng tuân thủ luật pháp quốc tế một cách chọn lọc, diễn giải luật pháp quốc tế theo lợi ích của quốc gia - dân tộc mình... Bối cảnh đó tác động mạnh mẽ tới môi trường hòa bình, an ninh, phát triển của Việt Nam. Chưa bao giờ môi trường an ninh của Việt Nam lại chịu sự tác động, thách thức từ nhiều vấn đề phức tạp, đa chiều, đa hướng như bây giờ, đòi hỏi Việt Nam phải tính toán kỹ và xử lý đúng đắn mối quan hệ với các nhân tố, như Trung Quốc, Mỹ, Nga, Ấn Độ, Nhật Bản, ASEAN...

Đặc biệt, với vị trí địa lý đặc thù, Việt Nam cũng chịu tác động lớn từ các thách thức an ninh phi truyền thống, ảnh hưởng lớn đến nguồn lực phát triển đất nước. Xu hướng già hóa dân số nhanh, tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa tăng mạnh, an ninh mạng, biến đổi khí hậu gay gắt, phức tạp,... tác động ngày càng nghiêm trọng đến sự phát triển của đất nước. Đơn cử như, đối với vấn đề khí hậu, một số đánh giá cho rằng, tác động của vấn đề này tới đây sẽ còn lớn hơn nhiều và thay vì đặt vấn đề “biến đổi” cần xác định nhân loại đang đối mặt với “thảm họa khí hậu”. Tình hình Biển Đông và các vấn đề an ninh khu vực, các vấn đề an ninh phi truyền thống, như biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước,... đặt ra nhiều thách thức, thậm chí nguy cơ bùng phát thành xung đột không thể loại trừ. An ninh nguồn nước sông Mekong cần có giải pháp toàn diện, lâu dài trong điều kiện Việt Nam là nước hạ nguồn thấp nhất và có đồng bằng sông Cửu Long với ý nghĩa đặc biệt quan trọng trên các khía cạnh an ninh nguồn nước, phát triển kinh tế, bảo vệ giá trị, truyền thống văn hóa, tập quán và ứng xử quan hệ với các nước trong tiểu vùng. Bệnh dịch và các cuộc khủng hoảng y tế xảy ra ngày càng nhiều. Trong 20 năm qua, thế giới đã ít nhất năm lần đối mặt với các bệnh truyền nhiễm, trong đó có dịch bệnh COVID-19. Là một nền kinh tế mở, kết nối với thế giới ngày càng nhiều, Việt Nam cũng là một trong những quốc gia dễ bị tổn thương nhất khu vực trong không gian

mạng trong khi kinh tế số nhiều tiềm năng có thể đóng góp cho tăng trưởng thêm vài điểm phần trăm. Việc phải ứng phó với các thách thức an ninh đa dạng tạo sức ép ngày càng lớn lên nguồn lực của đất nước vốn đang xem nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm.

Về phát triển, Việt Nam sẽ đối mặt với nguy cơ tụt hậu nếu không kịp thời nắm bắt các xu thế mới và thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nguy cơ này gia tăng khi nền kinh tế đang phải đối mặt với những khó khăn do đại dịch COVID-19 và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, bên cạnh các hạn chế, tồn tại vốn có ở trong nước chưa được khắc phục. Tiến trình hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng của Việt Nam cũng đặt ra không ít thách thức trong giải quyết mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế. Nền kinh tế nước ta có độ mở cao, làm gia tăng nguy cơ bị tổn thương trước những diễn biến bất lợi từ bên ngoài.

So sánh trên thực tế cho thấy, tuy tăng trưởng kinh tế nhanh và có phần đi vào tăng trưởng chất lượng, nhưng để thoát bẫy thu nhập trung bình, theo tính toán, Việt Nam cần duy trì được tốc độ tăng trưởng 7% - 7,5% trong giai đoạn bản lề 2021 - 2030, tức là mức cao hơn hẳn so với mức 6,3% trong 10 năm qua. Để bước vào “thế giới thứ nhất”, Hàn Quốc tăng trưởng gần 10% liên tục trong 37 năm. Một yếu tố quyết định đến tăng trưởng là năng suất lao động. Mặc dù có tốc độ tăng nhanh nhất trong ASEAN những năm qua, đến nay năng suất lao động của Việt Nam chỉ bằng 7,2% Singapore, 36,2% của Thái Lan, 43% của Indonesia. Theo Diễn đàn Kinh tế thế giới năm 2018, Việt Nam chỉ đạt 43/100 điểm về mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, có tiến bộ nhưng vẫn ở mức thấp, đứng thứ 95/140 nước. Mức độ sẵn sàng của Việt Nam cho cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là sơ khởi, đứng thứ 92/100 nước về công nghệ nền tảng, hạng 77/100 về năng lực sáng tạo [195]. Việt Nam thuộc nhóm đầu trong số các nước đang phát triển về chỉ số đổi mới sáng tạo (GII), tăng 16 bậc kể từ năm 2016 nhưng cũng chỉ xếp thứ 44/133 quốc gia [52]. Trong khi tri thức sáng tạo ngày càng có ý nghĩa quyết định, tỷ suất đầu tư của Việt Nam cho một cán bộ nghiên cứu chỉ bằng 1/3 của Thái Lan, 1/4 của Malaysia và 1/7 của Singapore. Từ góc độ kinh tế đối ngoại, Việt Nam sẽ bước vào thập niên mới với một nhiệm vụ cụ thể khác: tận dụng ưu thế

của các thỏa thuận quốc tế tiêu chuẩn cao mà Việt Nam đã cam kết với các đối tác. Hay nói cách khác, nếu như giai đoạn 10 năm qua là giai đoạn của việc tạo dựng khuôn khổ và “sân chơi” thì 10 năm tới sẽ là giai đoạn của các “cuộc đấu” thực sự. Đơn cử như, trong CPTPP, lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu phần lớn là từ 3 - 7 năm sau khi đi vào triển khai. Còn trong EVFTA, Việt Nam có 10 năm và chỉ một số dòng thuế nhạy cảm là 15 năm để đưa mức thuế nhập khẩu về 0%. Đồng thời, các đối tác của Việt Nam cũng sẽ tạo các điều kiện thuận lợi cho việc thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam.

Những diễn biến khó lường của nền kinh tế thế giới cũng khiến các nỗ lực thúc đẩy hoạt động ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển của Việt Nam có thể bị ảnh hưởng. Nhiệm vụ bảo đảm các nguồn cung chiến lược, nhất là vốn, công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao và duy trì ổn định thị trường đầu ra cho sản phẩm, hàng hóa của Việt Nam có thể gặp khó khăn hơn so với giai đoạn trước. Nếu khả năng chống chịu của nền kinh tế không được nhanh chóng cải thiện thì khó khăn này được cho là còn lớn hơn.

Về vị thế, tuy được đánh giá ngày càng có vị thế, vai trò cao bởi cộng đồng quốc tế và khu vực, với nhiệm vụ nâng cao hơn nữa “thương hiệu quốc gia”, song Việt Nam còn khá nhiều việc cần giải quyết. Vượt lên trên khuôn khổ “tích cực, chủ động” để “kiến tạo”, phát huy vai trò quốc tế tích cực hơn nữa trên những vấn đề Việt Nam có lợi ích, có năng lực và có mẫu số chung lợi ích với các đối tác đòi hỏi một cách tiếp cận hệ thống, từ nguồn lực đến xây dựng đội ngũ, từ tạo lập hồ sơ đến việc vận động sự ủng hộ của các nước. Logic đằng sau phương châm “thành viên có trách nhiệm” của cộng đồng quốc tế là để bảo vệ đất nước “từ sớm, từ xa”, để mở rộng không gian chiến lược cho phát triển và nâng cao vị thế. Rõ ràng, để tiếp tục hướng tới các mục tiêu lớn, quá trình hoạch định chiến lược cần giúp tiếp tục đổi mới tư duy, sẵn sàng vượt khỏi “địa bàn quen thuộc” để khai phá các không gian mới. Về mặt hành vi, thách thức là thúc đẩy xu thế đa phương và luật pháp quốc tế trong bối cảnh chủ nghĩa dân tộc, cường quyền và dân túy đang có nhiều dấu hiệu gia tăng, nhiều hành vi trong quan hệ quốc tế tiếp tục lấy xuất phát điểm từ tính toán lợi ích vị kỷ, hẹp hòi.

Có thể thấy, bên cạnh những thành tựu, việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2023 vẫn tồn tại một số hạn chế cần tiếp tục được khắc phục. Công tác dự báo và hoạch định chiến lược còn gặp khó khăn trước biến động phức tạp của môi trường quốc tế và cạnh tranh giữa các nước lớn. Năng lực ứng phó với các thách thức an ninh phi truyền thống, chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và khả năng đổi mới sáng tạo còn hạn chế, trong khi sức chống chịu của nền kinh tế chưa tương xứng với độ mở hội nhập. Bên cạnh đó, việc chuyển hóa vị thế và uy tín quốc tế thành sức mạnh thực chất vẫn chưa đạt hiệu quả cao. Những hạn chế này đòi hỏi Việt Nam tiếp tục củng cố năng lực tự chủ chiến lược, phát huy sức mạnh tổng hợp quốc gia và chủ động định hình môi trường đối ngoại để bảo đảm vững chắc lợi ích quốc gia - dân tộc trong tình hình mới.

4.2. Những vấn đề đặt ra

Từ những kết quả đạt được và hạn chế còn tồn tại trong giai đoạn 2011 - 2023, có thể thấy, bối cảnh thế giới và khu vực hiện nay đang chuyển biến sâu sắc, nhanh chóng và khó dự báo, đặt ra những yêu cầu mới đối với việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra gay gắt, trật tự toàn cầu có xu hướng tái định hình, trong khi các thách thức an ninh phi truyền thống như biến đổi khí hậu, dịch bệnh, an ninh mạng, khủng hoảng năng lượng và suy thoái kinh tế toàn cầu tiếp tục tác động đa chiều đến môi trường an ninh và phát triển.

Hội nhập quốc tế sâu rộng vừa tạo thêm cơ hội phát triển, vừa kéo theo sức ép mới trong việc giữ vững độc lập, chủ quyền, bảo đảm an ninh quốc gia, điều phối quan hệ với các đối tác lớn, cũng như gìn giữ bản sắc văn hóa và hệ giá trị dân tộc. Trong môi trường quốc tế nhiều biến động và rủi ro, việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc không thể dừng ở phản ứng thụ động, mà cần chuyển sang thế chủ động về chính sách và chiến lược.

Trên các phương diện an ninh, phát triển và vị thế quốc tế, Việt Nam đang đứng trước yêu cầu phải thích ứng và đổi mới mạnh mẽ hơn. Đó là làm sao để vừa giữ vững ổn định chính trị, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ trong môi trường an ninh khu vực nhiều biến động; vừa thúc đẩy phát triển bền vững trong bối cảnh kinh tế toàn

cầu suy giảm, chuyển đổi số và xanh diễn ra nhanh chóng; đồng thời, nâng cao vị thế quốc gia trong một trật tự quốc tế đang dịch chuyển, nơi “luật chơi” mới chưa được định hình rõ ràng và sự cạnh tranh ảnh hưởng ngày càng quyết liệt.

Những vấn đề đó đòi hỏi Việt Nam cần tiếp cận từ tầm chiến lược dài hạn, nhận diện sớm xu hướng lớn, dự báo chính xác nguy cơ, tận dụng thời cơ phát triển, đồng thời kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, nhằm bảo đảm hài hòa giữa lợi ích quốc gia - dân tộc và xu thế thời đại, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, giữ vững chủ quyền, ổn định và nâng cao vị thế quốc gia trong tình hình mới.

4.2.1. Về an ninh

1) Đổi mới tư duy về bảo đảm an ninh quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng. Thế giới đang chuyển động với tốc độ chưa từng có, những tiến bộ vượt bậc trong khoa học - công nghệ, truyền thông và giao thông đã thu hẹp khoảng cách không gian, làm mờ ranh giới địa lý, thúc đẩy sự giao thoa, tác động và cạnh tranh giữa các nền văn hóa, thể chế chính trị, dòng vốn, dòng người và tư tưởng. Trong bối cảnh đó, những cơ hội phát triển luôn song hành với rủi ro mang tính hệ thống và thách thức xuyên quốc gia ngày càng phức tạp, khiến phạm vi của an ninh quốc gia không còn giới hạn ở lĩnh vực truyền thống mà mở rộng sang khía cạnh tư tưởng, chính trị, kinh tế, xã hội và không gian mạng.

Đối với Việt Nam, bối cảnh quốc tế và trong nước đan xen cả thuận lợi và thách thức, đặt ra yêu cầu cao hơn trong việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc. Nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc không chỉ giới hạn ở giữ vững chủ quyền lãnh thổ và ổn định chính trị - xã hội, mà còn bao hàm khả năng thích ứng linh hoạt trước biến động toàn cầu, duy trì vị thế quốc gia trong cấu trúc quyền lực mới, đồng thời bảo vệ giá trị và bản sắc dân tộc trong tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng.

Điều này đặt ra nhu cầu nhận thức đầy đủ và sâu sắc hơn về tính chất đa tầng, liên thông của an ninh quốc gia, khi các rủi ro phi truyền thống có thể nhanh chóng chuyển hóa thành nguy cơ truyền thống, tác động đồng thời đến chính trị, kinh tế, xã hội và đối ngoại. Do đó, việc nâng cao năng lực dự báo, phát hiện sớm các xu thế và nhân tố định hình tương lai, như chuyển đổi số, chuyển đổi năng

lượng, cấu trúc lại chuỗi cung ứng, cạnh tranh công nghệ và phân hóa quyền lực toàn cầu, trở thành yêu cầu khách quan đối với công tác hoạch định chiến lược an ninh quốc gia.

Trong bối cảnh đó, vấn đề đặt ra đối với Việt Nam là tiếp tục kiên định nguyên tắc “độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa”, đồng thời bảo đảm sự linh hoạt trong cách tiếp cận, điều hành và phối hợp giữa các lĩnh vực an ninh, phát triển và đối ngoại. Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong giai đoạn mới phụ thuộc chủ yếu vào năng lực nhận diện, dự báo và định vị chiến lược chính xác, qua đó duy trì thế chủ động và củng cố sức mạnh nội sinh của đất nước trong môi trường quốc tế nhiều biến động.

2) *Nhận thức rõ, linh hoạt, biện chứng về “đối tác”, “đối tượng”*. Bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng không chỉ mở ra cơ hội hợp tác đa phương, mà đồng thời cũng làm gia tăng nguy cơ bị lợi dụng, can thiệp từ bên ngoài, nhất là trên các lĩnh vực nhạy cảm, như tư tưởng, chính trị, văn hóa, xã hội. Sự đan xen giữa hợp tác và đấu tranh trở thành đặc trưng của thời đại, khiến việc nhận diện đúng “đối tác” và “đối tượng” trở thành vấn đề mang tính chiến lược trong bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc.

Thực tiễn cho thấy, các hoạt động chống phá Việt Nam của các thế lực thù địch, phản động trong nước và ngoài nước ngày càng tinh vi, có tổ chức và được hậu thuẫn bởi công nghệ hiện đại, đặc biệt thông qua không gian mạng và các kênh truyền thông xuyên biên giới. Mục tiêu xuyên suốt của các hoạt động này là tác động vào nền tảng tư tưởng, làm suy yếu niềm tin của nhân dân, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc và gây bất ổn chính trị - xã hội, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh quốc gia và lợi ích quốc gia - dân tộc.

Trong bối cảnh đó, việc phân định và ứng xử phù hợp giữa “đối tác” và “đối tượng” trở thành yêu cầu cấp thiết. Cần nhận thức rõ tính hai mặt trong quan hệ quốc tế, khi nhiều chủ thể vừa là đối tác hợp tác về kinh tế, thương mại, khoa học - công nghệ, vừa có thể tiềm ẩn nguy cơ can thiệp về chính trị, tư tưởng và giá trị. Bên cạnh đó, cần hiểu đúng khái niệm “đối tượng”, không phải là quốc gia hay dân tộc cụ thể, mà là mọi lực lượng, hành vi, tư tưởng, xu hướng đi ngược lại lợi ích

quốc gia - dân tộc, chống phá chế độ, xâm phạm độc lập, chủ quyền và ổn định của đất nước.

Vấn đề đặt ra là phải duy trì sự tĩnh táo và linh hoạt trong xử lý quan hệ quốc tế, bảo đảm hài hòa giữa hợp tác và đấu tranh, giữa bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc và thúc đẩy hội nhập quốc tế sâu rộng. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh chiến lược ngày càng phức tạp, nhận thức đúng, rõ và biện chứng về “đối tác” và “đối tượng” có ý nghĩa quyết định đối với việc giữ vững ổn định chính trị, bảo vệ nền tảng tư tưởng và định hướng phát triển bền vững của đất nước.

3) Giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; duy trì cục diện đối ngoại rộng mở, thuận lợi cho phát triển trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược nước lớn gia tăng. Cục diện chính trị - an ninh toàn cầu đang bước vào giai đoạn chuyển tiếp phức tạp và khó dự báo. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn đã trở thành nhân tố chi phối nổi bật trong quan hệ quốc tế, thể hiện qua những va chạm lợi ích cốt lõi, địa - chính trị, khoa học - công nghệ ngày càng gay gắt và đa tầng. Sự cạnh tranh này không chỉ làm suy giảm vai trò của các thiết chế hợp tác quốc tế, mà còn làm mờ ranh giới giữa hợp tác và đối đầu, giữa ổn định và rủi ro, khiến môi trường an ninh toàn cầu và khu vực trở nên bất định hơn.

Trong bối cảnh đó, yêu cầu giữ vững hòa bình, ổn định và thế cân bằng chiến lược trở thành vấn đề trọng yếu đối với mọi quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển có vị trí chiến lược như Việt Nam. Thực tiễn cho thấy, xu hướng đa cực, đa trung tâm cùng với sự song hành giữa hợp tác và cạnh tranh, thỏa hiệp và kiềm chế đang định hình một trật tự quốc tế mới, trong đó các nước lớn vừa phối hợp trong các vấn đề toàn cầu, vừa cạnh tranh quyết liệt để mở rộng ảnh hưởng và định hình “luật chơi” mới.

Đối với Việt Nam, với vị trí địa - chính trị đặc biệt quan trọng tại khu vực Đông Nam Á, nơi giao thoa lợi ích của các cường quốc và là mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu, mọi biến động trong quan hệ giữa các nước lớn đều có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến môi trường an ninh và phát triển của đất nước. Giữ vững ổn định đối ngoại trong bối cảnh này không chỉ là yêu cầu ứng phó trước mắt, mà là vấn đề chiến lược lâu dài, gắn liền với mục tiêu bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc và định hướng phát triển bền vững.

Vấn đề đặt ra là, Việt Nam cần duy trì thế cân bằng chiến lược giữa các mối quan hệ lớn, bảo đảm độc lập, tự chủ trong đường lối đối ngoại, đồng thời chủ động tham gia và đóng góp tích cực vào các cơ chế hợp tác đa phương, qua đó mở rộng dư địa hành động, củng cố vị thế quốc tế và tạo lập môi trường đối ngoại thuận lợi cho phát triển. Vì vậy, giữ vững ổn định đối ngoại không chỉ là cân bằng quan hệ quốc tế, mà còn là giữ vững thế chủ động chiến lược của đất nước trong dài hạn.

Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn còn tiếp diễn và có thể gia tăng trong thập niên tới, bản lĩnh chính trị, trí tuệ đối ngoại và sự đồng thuận xã hội sẽ là những yếu tố cốt lõi bảo đảm cho Việt Nam bảo vệ vững chắc lợi ích quốc gia - dân tộc, đồng thời góp phần tích cực vào hòa bình, ổn định và phát triển chung của khu vực và thế giới.

4) Lợi ích quốc gia - dân tộc là mục tiêu cơ bản và nhân tố quyết định trong việc hoạch định chính sách đối ngoại. Trong quan hệ quốc tế đương đại, lợi ích quốc gia - dân tộc luôn là mục tiêu tối thượng và động lực chi phối hành vi của mọi quốc gia, đặc biệt là các nước lớn. Vì lợi ích của quốc gia - dân tộc, các nước lớn có thể điều chỉnh chính sách, thương lượng hoặc thỏa hiệp, thậm chí “bật đèn xanh” cho những hành động vi phạm luật pháp quốc tế nhằm đạt được lợi ích chiến lược lâu dài. Sức mạnh kinh tế, quân sự và ảnh hưởng toàn cầu được sử dụng như công cụ để tác động, gây sức ép hoặc định hình trật tự khu vực - quốc tế theo hướng có lợi cho họ, đặt luật pháp quốc tế và các thể chế đa phương vào thách thức nghiêm trọng về hiệu lực và tính ràng buộc.

Thực tế cho thấy, vì lợi ích trước mắt hoặc lâu dài, nhiều nước có thể thay đổi lập trường một cách linh hoạt, từ đồng thuận sang trung dung, thậm chí đối lập, khiến tương quan lực lượng và cục diện khu vực biến động khó lường. Trong một số trường hợp, độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia nhỏ thậm chí bị biến thành “vật trao đổi” trong bàn cờ chính trị toàn cầu, hoặc trở thành đối tượng chịu sức ép về kinh tế, chính trị, ngoại giao và quân sự từ các nước lớn, bất chấp các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế.

Hơn nữa, trong khi Việt Nam kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, xác định rõ nguyên tắc bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các

nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi, thì Liên hợp quốc cũng đang đứng trước nhiều thách thức về uy tín, về thực hiện nhiệm vụ gìn giữ hòa bình và an ninh quốc tế sau chiến tranh lạnh, về hiệu quả hoạt động không đáp ứng được như kỳ vọng... Bên cạnh đó, trên bình diện toàn cầu dường như đang nổi lên xu thế xem nhẹ vai trò của chủ nghĩa đa phương và luật pháp quốc tế. Chủ nghĩa đa phương đang đối mặt với thách thức chưa từng có tiền lệ do sự gia tăng các hành vi đơn phương, chính trị cường quyền, vi phạm hoặc diễn giải, áp dụng luật pháp quốc tế theo ý chí và lợi ích riêng của một số nước lớn.

Tình hình đó đặt ra vấn đề có tính chiến lược đối với Việt Nam, yêu cầu kiên định nguyên tắc độc lập, tự chủ, bảo vệ vững chắc lợi ích cốt lõi của quốc gia - dân tộc, đồng thời thể hiện sự linh hoạt trong xử lý quan hệ với các nước lớn và tham gia hiệu quả vào các cơ chế quốc tế, nhằm vừa tranh thủ hợp tác vừa bảo vệ chủ quyền và lợi ích chính đáng. Trong bối cảnh cấu trúc quyền lực toàn cầu đang định hình lại, năng lực định vị chiến lược, bản lĩnh đối ngoại và khả năng dự báo chính xác trở thành những nhân tố quyết định giúp Việt Nam giữ vững thế chủ động và bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong môi trường quốc tế nhiều biến động.

4.2.2. Về phát triển

1) Mở rộng không gian hội nhập và liên kết. Trong thế kỷ XXI, không gian hội nhập và liên kết không còn đơn thuần là địa lý mà đã trở thành không gian địa - chiến lược mới, nơi các quốc gia cạnh tranh và hợp tác thông qua cả “biên giới cứng” và “biên giới mềm” về kinh tế, công nghệ, văn hóa và con người. Với tư duy chủ động hội nhập, Việt Nam đã từng bước mở rộng ảnh hưởng và hiện diện quốc tế, khẳng định vai trò một chủ thể tích cực và có trách nhiệm trong cộng đồng khu vực và toàn cầu.

Tuy nhiên, mở rộng không gian hội nhập quốc tế cũng đặt ra nhiều yêu cầu mới. Độ mở của nền kinh tế Việt Nam hiện ở mức cao, quan hệ thương mại trải rộng trên hơn 230 thị trường và 60 đối tác FTA, song việc chuyển hóa lợi ích hội nhập trở thành động lực phát triển bền vững vẫn phụ thuộc vào năng lực thể chế, khung pháp lý và chất lượng nguồn nhân lực. Trong khi đó, xu hướng bảo hộ

thương mại, chủ nghĩa dân tộc kinh tế và dịch chuyển chuỗi cung ứng có chọn lọc đang định hình một môi trường hội nhập phức tạp, tiềm ẩn rủi ro cao đối với các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam.

Một khía cạnh mới của hội nhập là sự kết nối con người và tri thức, đặc biệt thông qua cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài. Với khoảng 5 triệu kiều bào đang sinh sống tại hơn 110 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có hàng trăm nghìn chuyên gia, trí thức trình độ cao trong các lĩnh vực khoa học - công nghệ, tài chính, quản trị..., cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài là một “nguồn lực mềm” quan trọng, đồng thời là cầu nối hiệu quả đưa Việt Nam tiếp cận sâu rộng hơn với tri thức và thị trường toàn cầu. Tuy nhiên, việc phát huy vai trò của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài vẫn còn nhiều hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng to lớn sẵn có. Những rào cản về chính sách, thủ tục hành chính, cơ chế phối hợp thiếu đồng bộ và vấn đề niềm tin đang cản trở quá trình huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực này. Không ít cơ hội hợp tác, chuyển giao tri thức, công nghệ và đầu tư đã bị bỏ lỡ do thiếu chính sách thực chất và công cụ kết nối đủ mạnh, đủ linh hoạt để tạo động lực cho sự gắn kết lâu dài giữa kiều bào và quê hương.

Vấn đề đặt ra hiện nay là cần nhận thức hội nhập không chỉ là quá trình kinh tế, mà còn là một cấu phần của sức mạnh tổng hợp quốc gia, gắn liền với nguồn lực con người, năng lực công nghệ và bản sắc văn hóa dân tộc. Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số toàn cầu, việc mở rộng không gian hội nhập và liên kết phải được đặt trong tầm nhìn chiến lược dài hạn, hướng tới nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc từ sớm, từ xa, đồng thời khẳng định vị thế của Việt Nam trong cấu trúc thế giới đang tái định hình.

2) *Tranh thủ các xu thế phát triển mới đang nổi lên.* Những biến động mạnh mẽ về chính trị, kinh tế và khoa học - công nghệ đang thúc đẩy các xu thế phát triển mới mang tính toàn cầu. Chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và chuyển đổi năng lượng đã trở thành những động lực tăng trưởng chủ đạo của nền kinh tế thế giới, đồng thời là thước đo năng lực cạnh tranh và trình độ phát triển của mỗi quốc gia. Cùng với đó, những tiến bộ đột phá trong khoa học - công nghệ, nhất là AI, công nghệ lượng

tử, dữ liệu lớn và tự động hóa, đang định hình một kỷ nguyên phát triển mới, trong đó sức mạnh công nghệ trở thành nhân tố quyết định sức mạnh tổng hợp quốc gia.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy không nhiều quốc gia tìm được mô hình phát triển phù hợp để thích ứng hiệu quả với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những biến đổi nhanh về phương thức sản xuất, tiêu dùng và quản trị xã hội. Khoảng cách công nghệ và thể chế giữa các quốc gia có xu hướng gia tăng, tạo nên sự phân tầng mới trong trật tự phát triển toàn cầu. Trong khi các nước phát triển đang khai thác lợi thế về công nghệ, tài chính và nguồn nhân lực để củng cố vị thế dẫn đầu, các nước đang phát triển và mới nổi lại đứng trước nguy cơ tụt hậu sâu hơn, nhưng đồng thời cũng có cơ hội bứt phá nếu xác định đúng hướng đi và lĩnh vực ưu tiên.

Trong bối cảnh đó, vấn đề đặt ra đối với Việt Nam là nhận diện sớm và tận dụng hiệu quả các xu thế phát triển mới, đồng thời chủ động tham gia những lĩnh vực có khả năng tạo đột phá, phù hợp với nguồn lực, lợi thế và định hướng phát triển bền vững của đất nước. Việc tranh thủ các xu thế này không chỉ mang ý nghĩa kinh tế, mà còn thể hiện năng lực tư duy chiến lược và khả năng thích ứng của quốc gia trong môi trường phát triển toàn cầu đang biến đổi sâu sắc.

3) *Hoàn thiện thể chế và nâng cao năng lực nội sinh.* Trong một thế giới đang biến đổi nhanh chóng, hoàn thiện thể chế và củng cố năng lực nội sinh trở thành vấn đề có ý nghĩa chiến lược đối với các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Đây là nền tảng then chốt giúp quốc gia chủ động thích ứng với hội nhập quốc tế, tận dụng cơ hội từ các xu thế phát triển mới và giảm thiểu tác động từ các biến động toàn cầu.

Thực tiễn cho thấy, chất lượng thể chế và năng lực nội sinh ngày càng trở thành thước đo năng lực cạnh tranh quốc gia. Một hệ thống thể chế minh bạch, linh hoạt và phù hợp với chuẩn mực quốc tế không chỉ tạo điều kiện cho đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế, mà còn góp phần củng cố niềm tin xã hội, bảo đảm ổn định chính trị và nâng cao uy tín quốc gia. Ngược lại, thể chế chậm thích ứng dễ khiến quốc gia đánh mất cơ hội và gia tăng rủi ro phụ thuộc trong môi trường cạnh tranh toàn cầu.

Cùng với thể chế, năng lực nội sinh, bao gồm chất lượng nguồn nhân lực, trình độ khoa học - công nghệ, văn hóa đổi mới và khả năng tự chủ trong các ngành then chốt là yếu tố quyết định vị thế và sức chống chịu của quốc gia. Trong giai đoạn phát triển mới, khi tri thức, sáng tạo và công nghệ trở thành nguồn lực cốt lõi, việc phát huy năng lực nội sinh không chỉ giúp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, mà còn định hình năng lực tự chủ chiến lược, góp phần bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong dài hạn.

4.2.3. Về vị thế

1) Phát huy thế mạnh đặc thù của đối ngoại nhân dân trong bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc. Trong tổng thể hoạt động đối ngoại của Việt Nam, đối ngoại nhân dân giữ một vị trí đặc thù với chủ thể là nhân dân, mang tính phi nhà nước và phi chính phủ, cho phép triển khai các hoạt động linh hoạt, mềm dẻo và đa dạng hơn so với kênh ngoại giao chính thức. Đặc trưng này giúp đối ngoại nhân dân tăng cường sự kết nối, hiểu biết và thiện cảm của cộng đồng quốc tế đối với Việt Nam, qua đó góp phần củng cố môi trường hòa bình, hữu nghị và bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc từ sớm, từ xa.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và truyền thông số phát triển mạnh mẽ, hoạt động đối ngoại nhân dân ngày càng mở rộng về phạm vi, nội dung và hình thức, trở thành cầu nối hiệu quả giữa Nhà nước, xã hội và bạn bè quốc tế. Tuy nhiên, điều này cũng đặt ra những yêu cầu mới về năng lực tổ chức, thông tin, công nghệ và kỹ năng đối thoại quốc tế, nhằm bảo đảm đối ngoại nhân dân phát huy đúng vai trò và thế mạnh mềm của Việt Nam trong cạnh tranh ảnh hưởng toàn cầu.

Vấn đề đặt ra là cần phát huy hơn nữa vai trò của nhân dân trong ngoại giao, coi đây là một cấu phần quan trọng của sức mạnh tổng hợp quốc gia, góp phần chuyển hóa sức mạnh tinh thần, giá trị văn hóa và hình ảnh quốc gia thành nguồn lực hỗ trợ cho phát triển và nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam.

2) Xây dựng lòng tin với các đối tác chủ động và thực chất hơn. Kể từ khi tiến hành công cuộc đổi mới, Việt Nam kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa và hội nhập quốc tế toàn diện, trở thành bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế. Trong quá trình đó,

việc xây dựng và củng cố lòng tin với các đối tác đã được triển khai liên tục, góp phần nâng cao vị thế, uy tín và tạo môi trường thuận lợi cho phát triển. Việt Nam đã từng bước gia tăng đan xen lợi ích với các đối tác, minh bạch hóa chính sách đối ngoại thông qua các ấn phẩm chiến lược, như Sách Trắng quốc phòng, Sách Xanh ngoại giao, duy trì nguyên tắc “bốn không”, đồng thời chủ động tham gia và thực thi nghiêm túc các cam kết quốc tế.

Tuy nhiên, bối cảnh thế giới đang chuyển dịch nhanh với cạnh tranh chiến lược, xung đột lợi ích và nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu đặt ra những yêu cầu mới về cách thức xây dựng lòng tin giữa các quốc gia. Trong điều kiện phụ thuộc lẫn nhau ngày càng sâu sắc giữa các nền kinh tế và chuyển dịch công nghệ mang tính chọn lọc, lòng tin quốc tế không còn được xây dựng chủ yếu trên cam kết chính trị hay ngoại giao, mà ngày càng dựa nhiều hơn vào năng lực thực thi, tính minh bạch và độ tin cậy trong hành động.

Vấn đề đặt ra là Việt Nam cần xây dựng lòng tin với các đối tác ở cấp độ sâu và thực chất hơn, không dừng ở những cam kết chính sách hay diễn đàn đối thoại, mà thể hiện qua hiệu quả hợp tác, năng lực thực thi và khả năng kiến tạo giá trị chung. Trong bối cảnh mới, lòng tin chiến lược không chỉ là kết quả của quá trình đối ngoại, mà còn là thước đo năng lực quản trị quốc gia, sức mạnh nội sinh và sự ổn định chính trị - xã hội, đồng thời là nhân tố quyết định trong việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc và nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam.

3) *Chuyển từ tư duy “tham gia” sang tư duy “kiến tạo và dẫn dắt” trong hoạt động đối ngoại đa phương.* Khi trật tự quốc tế đang trong quá trình tái định hình và cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn biến phức tạp, việc chủ động đề xuất sáng kiến, đóng góp ý tưởng và tham gia định hình các quy tắc, luật lệ quốc tế trở thành yêu cầu cấp thiết nhằm bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc từ sớm, từ xa.

Với thế và lực mới của đất nước, cùng tâm thế chủ động hội nhập, Việt Nam cần nâng tầm đối ngoại đa phương theo hướng thực chất và sáng tạo hơn, nhất là trong các cơ chế ASEAN, Liên hợp quốc và Tiểu vùng sông Mekong, nơi Việt Nam có điều kiện phát huy vai trò kiến tạo, kết nối và dẫn dắt. Việc tham gia sớm vào quá trình hình thành các “luật chơi” mới, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ,

kinh tế số, chuyển đổi năng lượng và an ninh phi truyền thống, sẽ giúp Việt Nam không chỉ thích ứng, mà còn chủ động định vị vai trò và mở rộng không gian chiến lược. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh ảnh hưởng ngày càng sâu rộng, khả năng đưa ra sáng kiến và định hình quy tắc không chỉ là biểu hiện của năng lực đối ngoại, mà còn là thước đo tầm vóc quốc gia, phản ánh sức mạnh trí tuệ, bản lĩnh chính trị và năng lực đóng góp thực chất của Việt Nam đối với khu vực và thế giới.

Tóm lại, đối với Việt Nam, một quốc gia có vị trí địa - chiến lược quan trọng, đang hội nhập quốc tế sâu rộng, việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại cần được định hình trên nền tảng tư duy chiến lược linh hoạt, đa chiều và toàn diện. Cơ sở cho việc xác lập tư duy đó có thể được soi chiếu thông qua tiếp cận tổng hợp giữa lý thuyết quan hệ quốc tế và thực tiễn triển khai chính sách đối ngoại của Việt Nam.

Từ góc độ chủ nghĩa Hiện thực, nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia và ổn định chính trị tiếp tục là trụ cột nền tảng. Việt Nam cần thúc đẩy quan hệ cân bằng, hài hòa với các nước, chủ động thích ứng với cạnh tranh ảnh hưởng, đồng thời giữ vững thế chủ động và độc lập trong hoạch định, triển khai chính sách đối ngoại trên cơ sở nguyên tắc độc lập, tự chủ, đa phương hóa và đa dạng hóa. Cùng với đó, năng lực ứng phó với các thách thức an ninh phi truyền thống cần được xem là một câu phần quan trọng trong bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc.

Dưới lăng kính của chủ nghĩa Tự do, việc tham gia sâu vào các thể chế đa phương, mạng lưới thương mại và cơ chế hợp tác khu vực không chỉ thúc đẩy phát triển kinh tế, mà còn giúp Việt Nam “neo đậu” ổn định trong hệ thống toàn cầu. Chính sách đối ngoại của Việt Nam cần đẩy mạnh liên kết kinh tế, thu hút FDI, tiếp nhận tri thức và công nghệ cao, qua đó tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia, đồng thời tham gia tích cực vào định hình “luật chơi” quốc tế phù hợp với lợi ích dài hạn của đất nước.

Tiếp cận từ chủ nghĩa Kiến tạo, chính sách đối ngoại của Việt Nam cần trở thành công cụ kiến tạo hình ảnh và bản sắc quốc gia, thể hiện Việt Nam là quốc gia có trách nhiệm, yêu chuộng hòa bình, tôn trọng luật pháp quốc tế và tích cực đóng góp tích cực vào giải quyết vấn đề toàn cầu. Đây là nguồn sức mạnh mềm có giá trị

lâu dài, góp phần củng cố uy tín và tạo dựng môi trường đối ngoại thuận lợi cho phát triển đất nước.

Tổng hòa các cách tiếp cận lý luận trên, có thể khẳng định, chính sách đối ngoại của Việt Nam trong thời gian tới cần đồng thời đáp ứng ba yêu cầu chiến lược: (1) Giữ vững nguyên tắc độc lập, tự chủ và kiên định bảo vệ các lợi ích chiến lược; (2) Chủ động thích ứng với các xu thế phát triển mới để không bị tụt lại trong cuộc cạnh tranh toàn cầu; (3) Nâng cao vị thế và ảnh hưởng của Việt Nam thông qua việc kết hợp hiệu quả giữa sức mạnh cứng, sức mạnh mềm và sức mạnh thông minh. Ba yêu cầu này là nền tảng cho một chính sách đối ngoại hiện đại, linh hoạt và thực chất, giúp Việt Nam hội nhập quốc tế sâu rộng, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc, đồng thời đóng góp tích cực vào hòa bình, hợp tác, phát triển bền vững của khu vực và thế giới.

4.3. Đề xuất giải pháp góp phần bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

4.3.1. Nhóm giải pháp chung

Thứ nhất, kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới của Đảng; kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đây là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam định hướng cho mọi chủ trương, chính sách đối ngoại của Việt Nam, không chỉ trong ngắn hạn, mà còn trong chiến lược tổng thể đến năm 2045. Trong bối cảnh quốc tế đầy biến động, trật tự toàn cầu đang tái cấu trúc, việc giữ vững bản lĩnh chính trị và định hướng tư tưởng là yêu cầu tiên quyết để bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc một cách bền vững, nhất quán và có nguyên tắc.

Kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong chính sách đối ngoại đồng nghĩa với việc tiếp tục quán triệt tư tưởng độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, đồng thời nắm vững nguyên lý “lợi ích dân tộc là tối thượng” trong quan hệ quốc tế. Đây là cơ sở để Việt Nam ứng xử khôn khéo, kiên cường trong bảo vệ chủ quyền, nhưng mềm dẻo, linh hoạt khi tham gia tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng, xử lý hài hòa mối quan hệ giữa đối tác và đối tượng, giữa hợp tác và đấu tranh, giữa giữ vững lập trường và chủ động thích ứng.

Kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội không chỉ là giữ vững định hướng phát triển đất nước, mà còn là giữ vững giá trị nền tảng của chính sách đối ngoại: bảo đảm quyền tự quyết, không để bị phụ thuộc hay rơi vào quỹ đạo của bất kỳ nước lớn nào, đồng thời khẳng định mô hình phát triển mang bản sắc riêng, nhân văn và có trách nhiệm. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh cạnh tranh hệ giá trị, mô hình thể chế đang gia tăng trong trật tự thế giới hậu toàn cầu hóa.

Kiên định đường lối đổi mới nghĩa là tiếp tục đẩy mạnh hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, kết hợp chặt chẽ giữa đối ngoại chính trị, đối ngoại kinh tế, đối ngoại quốc phòng - an ninh, văn hóa - xã hội, khoa học - công nghệ và đối ngoại nhân dân. Quá trình hội nhập không chỉ là mở cửa thị trường, mà còn là mở rộng ảnh hưởng, củng cố vị thế và tranh thủ các nguồn lực bên ngoài phục vụ phát triển đất nước và nâng cao năng lực tự chủ chiến lược.

Kiên định nguyên tắc xây dựng Đảng là bảo đảm vai trò lãnh đạo tuyệt đối, toàn diện của Đảng trong hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại. Điều này không chỉ là yêu cầu về tổ chức bộ máy, mà còn là yếu tố then chốt bảo đảm định hướng chính trị, thống nhất nhận thức và hành động trong toàn hệ thống. Một chính sách đối ngoại hiệu quả phải được dẫn dắt bởi một tổ chức Đảng vững mạnh, có năng lực lý luận, thực tiễn và khả năng dự báo chiến lược sắc bén.

Thứ hai, quán triệt, vận dụng sáng tạo các đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước về đối ngoại, hội nhập quốc tế được nêu trong các văn bản chỉ đạo của Đảng, trong đó có Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết số 34/NQ-TW, ngày 9-1-2023, của Bộ Chính trị, “Về một số định hướng, chủ trương lớn trong triển khai đường lối đối ngoại Đại hội XIII của Đảng” và mới đây nhất là Nghị quyết số 59/NQ-TW, ngày 24-1-2025, của Bộ Chính trị, “Về hội nhập quốc tế trong tình hình mới”.

Vận dụng các định hướng đó trong thực tiễn chính sách đối ngoại đòi hỏi sự linh hoạt trong tổ chức, sáng tạo trong triển khai và nhạy bén trong điều chỉnh chiến lược, phù hợp với bối cảnh mới. Điều này đặc biệt quan trọng trong giai đoạn hiện nay khi thế giới bước vào thời kỳ chuyển động phức tạp, trật tự quốc tế bị thách thức bởi cạnh tranh nước lớn, bất định kinh tế, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh

toàn cầu. Đối ngoại Việt Nam cần lấy các định hướng của Đảng làm “kim chỉ nam”, đồng thời cụ thể hóa bằng các kế hoạch chiến lược, chính sách thực tiễn, chú trọng năng lực dự báo, phản ứng chính sách và tạo lập thể chủ động trong môi trường quốc tế mới.

Trên phương diện tổ chức thực hiện, cần đẩy mạnh thể chế hóa các định hướng đối ngoại trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc gia và quốc phòng toàn dân, bảo đảm sự kết nối chặt chẽ giữa các trụ cột đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Nhân dân và các kênh đối ngoại chuyên ngành. Việc phổ biến sâu rộng nội dung Nghị quyết 59-NQ/TW trong toàn hệ thống chính trị cũng cần được coi là một ưu tiên, nhằm bảo đảm sự thống nhất nhận thức và hành động giữa các cấp, các ngành trong thực hiện nhiệm vụ đối ngoại.

Do đó, việc quán triệt và vận dụng sáng tạo các chủ trương, đường lối của Đảng về đối ngoại, đặc biệt là các nội dung cốt lõi của Đại hội XIII, Nghị quyết 34-NQ/TW và Nghị quyết số 59/NQ-TW là giải pháp có ý nghĩa nền tảng, nhằm bảo đảm cho chính sách đối ngoại của Việt Nam vừa giữ được tính kế thừa nhất quán về định hướng chiến lược, vừa phát huy được năng lực thích ứng, sáng tạo và chủ động kiến tạo lợi thế trong một thế giới đang vận động nhanh, đa chiều và nhiều thách thức.

Thứ ba, phát huy vai trò tiên phong của đối ngoại góp phần củng cố vững chắc môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước, đi đôi với bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; tận dụng hiệu quả các yếu tố quốc tế thuận lợi và huy động tối đa các nguồn lực bên ngoài phục vụ nâng cao tiềm lực và đẩy mạnh phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội nhằm góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu đến năm 2030, năm 2045 mà Đại hội XIII của Đảng đã đề ra; không ngừng nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của đất nước. Xác định đối ngoại là một động lực, nguồn lực có ý nghĩa quan trọng, đột phát; cùng với quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên.

Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định, đối ngoại không chỉ là nhiệm vụ chính trị - đối ngoại thuần túy, mà là một trong ba trụ cột bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa; là động lực, nguồn lực quan trọng cho phát triển. Trong thời kỳ mới, chính sách đối

ngoại phải phát huy vai trò tích cực hơn nữa trong việc xử lý các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống, góp phần duy trì cục diện hòa bình, ổn định, vừa tạo thế phát triển bên trong, vừa mở rộng không gian ảnh hưởng bên ngoài.

Việc xác định đối ngoại là động lực, nguồn lực có ý nghĩa chiến lược, đột phá đòi hỏi chính sách đối ngoại cần chuyển mạnh từ tư duy “bảo vệ” sang tư duy “kiến tạo” không chỉ phòng thủ, ứng phó, mà chủ động mở đường, định hình và thúc đẩy các khuôn khổ hợp tác quốc tế mang lại lợi ích thiết thực cho đất nước. Cùng với đó, nhiệm vụ bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ phải được lồng ghép chặt chẽ trong các hoạt động đối ngoại trên cả bình diện song phương và đa phương. Chính sách đối ngoại cần thể hiện rõ lập trường nguyên tắc nhưng kiên trì, mềm dẻo; tăng cường đối thoại, tạo đồng thuận quốc tế và xây dựng mạng lưới các đối tác chiến lược có thể cùng chia sẻ lợi ích và trách nhiệm trong bảo vệ luật pháp quốc tế, nhất là tại các diễn đàn có ảnh hưởng đến vấn đề Biển Đông, an ninh khu vực, phát triển bền vững sông Mekong...

Ngoài ra, việc nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của đất nước phải được xem như một nhiệm vụ chiến lược, lâu dài. Đối ngoại cần chủ động kiến tạo hình ảnh Việt Nam là đối tác tin cậy, thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế. Việc Việt Nam tham gia Hội đồng Nhân quyền, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, Hội đồng Thống đốc IAEA, các cơ chế của ASEAN, APEC, CPTPP,... không chỉ nhằm bảo vệ lợi ích trực tiếp, mà còn để nâng cao “sức mạnh mềm”, tạo dựng niềm tin và ảnh hưởng, từ đó tạo thế tự chủ bền vững cho đất nước.

Thứ tư, tiếp tục các nỗ lực thể chế hóa, đồng bộ hóa, hệ thống hóa các quyết sách quốc gia để các mục tiêu an ninh, phát triển và vị thế không chỉ bổ sung mà còn tạo đòn bẩy cho nhau, tạo nên sức mạnh cộng hưởng.

Thực tiễn thời gian qua cho thấy, ba trụ cột chiến lược: an ninh quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao vị thế quốc tế - tuy mang nội dung riêng biệt, nhưng không tồn tại biệt lập. Một chính sách kinh tế hiệu quả sẽ gia tăng năng lực tự cường quốc gia, từ đó tăng khả năng ứng phó với các thách thức an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống. Một chiến lược an ninh chủ động, linh hoạt sẽ

tạo nền tảng ổn định để phát triển. Và khi năng lực quốc gia được củng cố, Việt Nam sẽ có tiếng nói mạnh mẽ hơn trong các tiến trình quốc tế, từ đó nâng cao ảnh hưởng và vị thế, tạo dư địa thuận lợi để phát triển và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, để ba mục tiêu này thực sự phát huy tính cộng hưởng, điều kiện tiên quyết là phải thể chế hóa các định hướng chiến lược thành hệ thống pháp lý, chính sách và quy trình hành động rõ ràng, đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các lĩnh vực, trong đó có cả chính sách đối ngoại. Các chiến lược quốc gia, như chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược an ninh quốc gia, chiến lược quốc phòng, chiến lược phát triển khoa học - công nghệ, chiến lược hội nhập quốc tế,... cần được xây dựng trên cùng một tư duy nền tảng, đó là lấy lợi ích quốc gia - dân tộc làm trung tâm, trong đó đối ngoại đóng vai trò là cầu nối và chất xúc tác chiến lược.

Cùng với đó, cần đổi mới tư duy điều phối liên ngành trong quản lý đối ngoại, bảo đảm các bộ, ngành không hành động rời rạc theo mục tiêu ngành dọc, mà cùng hướng tới một mục tiêu tổng thể: nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia. Chính sách ngoại giao phải kết nối với chính sách kinh tế, quốc phòng - an ninh, khoa học - công nghệ, giáo dục, y tế, văn hóa..., theo hướng hỗ trợ lẫn nhau, hạn chế triệt để sự chông chéo hoặc xung đột lợi ích giữa các lĩnh vực.

Ngoài ra, việc định hướng nguồn lực đầu tư chiến lược cũng cần gắn với các mục tiêu hội tụ này. Những lĩnh vực như ngoại giao số, năng lượng xanh, hạ tầng kết nối, đổi mới sáng tạo và nhân lực chất lượng cao cần được xem là điểm giao cắt giữa ba trụ cột an ninh - phát triển - vị thế, qua đó được ưu tiên cao hơn trong phân bổ nguồn lực công và xã hội hóa đầu tư.

Tóm lại, tiếp tục thể chế hóa, đồng bộ hóa và hệ thống hóa các quyết sách quốc gia theo tư duy tích hợp chính là bước đi then chốt để chính sách đối ngoại của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 vừa mang tính chiến lược dài hạn, vừa có hiệu quả thực chất. Đây cũng là cách để Việt Nam tối ưu hóa mọi nguồn lực trong nước và ngoài nước, bảo đảm các lợi ích quốc gia - dân tộc được bảo vệ và nâng tầm trong một thế giới ngày càng phức tạp và cạnh tranh cao.

Soi chiếu dưới góc nhìn của các lý thuyết quan hệ quốc tế, luận án đề xuất nhóm giải pháp chung góp phần bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách

đối ngoại của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là xây dựng một nền đối ngoại tổng hợp “3T”, bao gồm: (1) *Tư duy chiến lược*: Kiên định định hướng đối ngoại độc lập, tự chủ; đồng thời, cập nhật liên tục nhận thức về sức mạnh mềm, cạnh tranh hệ giá trị và xu hướng toàn cầu. Tư duy đối ngoại cần dịch chuyển từ trạng thái ứng phó sang kiến tạo, từ phòng thủ sang chủ động định hình môi trường chiến lược; (2) *Thể chế hiện đại*: Đồng bộ hóa các quyết sách phát triển - an ninh - vị thế thành hệ thống chính sách liên ngành hiệu quả, gắn kết. Đổi mới mô hình điều phối chính sách đối ngoại, nâng cao tính chuyên nghiệp, minh bạch và năng động trong cơ chế vận hành; (3) *Thực thi hiệu quả*: Tăng cường năng lực tổ chức thực hiện chiến lược đối ngoại ở cả cấp Trung ương và địa phương, từ Nhà nước tới các chủ thể xã hội. Ưu tiên đầu tư phát triển nguồn nhân lực đối ngoại, hạ tầng số đối ngoại, truyền thông chiến lược và cơ chế phối hợp giữa các trụ cột đối ngoại. Cách tiếp cận này góp phần giúp Việt Nam chủ động bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc, duy trì không gian phát triển chiến lược và nâng cao vị thế của một quốc gia đang phát triển năng động, có bản lĩnh và trách nhiệm trong hệ thống quốc tế đang tái định hình.

4.3.2. Nhóm giải pháp cụ thể

4.3.2.1. Về an ninh

(1) *Phát huy vai trò lãnh đạo toàn diện, trực tiếp, tuyệt đối của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh trong chính sách đối ngoại*. Đảng giữ vai trò định hướng chiến lược, quyết định bản chất của chính sách đối ngoại Việt Nam là vì lợi ích quốc gia - dân tộc, gắn an ninh với phát triển bền vững và hội nhập quốc tế chủ động, chọn lọc. Tiếp tục quán triệt sâu sắc và triển khai đồng bộ các chủ trương của Đảng về đối ngoại và quốc phòng - an ninh, đặc biệt trong bảo vệ chủ quyền, lợi ích chiến lược, không gian phát triển. Đảng cần chỉ đạo xây dựng đội ngũ cán bộ đối ngoại, quốc phòng - an ninh có bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn cao, đáp ứng yêu cầu mới. Bên cạnh đó, tăng cường công tác xây dựng Đảng trong các cơ quan tham mưu chiến lược về đối ngoại, quốc phòng - an ninh; đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, suy thoái chính trị, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ, coi đó là một phần không thể tách rời của bảo vệ an

ninh quốc gia từ bên trong. Giải pháp này nhấn mạnh sự lãnh đạo đúng đắn, nhất quán và sáng suốt của Đảng là nền tảng bảo đảm tính độc lập, tự chủ và nguyên tắc của chính sách đối ngoại vì an ninh quốc gia - dân tộc.

(2) Củng cố nền tảng đối ngoại an ninh trên nguyên tắc độc lập, tự chủ, hòa bình, đa phương hóa và đa dạng hóa. Tiếp tục khẳng định lập trường kiên định lấy lợi ích quốc gia - dân tộc làm tối thượng, là tiêu chí xuyên suốt trong hoạch định và thực thi đối ngoại. Trong mọi tình huống, lợi ích quốc gia - dân tộc cần được đặt lên trước hết và trên hết, không đánh đổi vì bất kỳ toan tính ngắn hạn nào. Điều này đòi hỏi sự thống nhất nhận thức trong toàn Đảng, hệ thống chính trị và toàn dân, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược ngày càng gay gắt giữa các nước lớn. Việt Nam cần duy trì vị thế là “bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”, đồng thời đẩy mạnh tham gia các sáng kiến xây dựng luật lệ, chuẩn mực, nhất là trong vấn đề an ninh khu vực.

(3) Chủ động sử dụng công cụ ngoại giao và pháp lý để bảo vệ vững chắc chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ. Ngoại giao phải trở thành công cụ sắc bén trong bảo vệ chủ quyền, đặc biệt trong vấn đề biển, đảo, biên giới. Chủ động kết hợp đấu tranh chính trị - ngoại giao với đấu tranh pháp lý, trên cơ sở luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS 1982. Đồng thời, đẩy mạnh ngoại giao biên giới, xây dựng vùng đệm hòa bình với các nước láng giềng, kiểm soát tốt tranh chấp, không để xảy ra xung đột. Trong quá trình này, cần tránh để Việt Nam bị thỏa hiệp “trên lưng”, trở thành công cụ “mặc cả” của nước lớn, đồng thời kiên quyết bảo vệ không gian phát triển chiến lược, không để tổn hại lợi ích dài hạn của đất nước.

(4) Nâng cao năng lực tự chủ chiến lược trong quan hệ quốc tế để giữ thế cân bằng, tránh lệ thuộc và bị cuốn vào cạnh tranh nước lớn. Thực hiện nhất quán chính sách “bốn không, một tùy”, đồng thời linh hoạt theo thực tiễn. Phân loại đối tác theo mức độ lòng tin và mức độ đan xen lợi ích để có chính sách hợp tác phù hợp. Với các nước lớn, không cam kết quá sâu, không nghiêng hẳn về bên nào, không theo nước này chống nước kia. Với các quốc gia tầm trung, tăng cường hợp tác thực chất và học hỏi kinh nghiệm xây dựng tự chủ chiến lược. Đặc biệt, cần bổ sung, phát triển lý luận về độc lập, tự chủ quốc gia trong điều kiện mới, tập trung

vào các nội dung then chốt: *Nắm vững và thực hiện “ba điều giữ vững”* (giữ vững môi trường hòa bình, giữ vững cục diện cách mạng đã thiết lập có lợi cho Việt Nam trước mọi thay đổi của bối cảnh khu vực và quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội). *Kiên trì “bốn điều bảo vệ”* (bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, lợi ích chiến lược; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và nền tảng tư tưởng; bảo vệ Nhân dân; bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc). *Chủ động “bốn điều tránh”* (tránh để bị kẹt trong quan hệ quốc tế, nhất là quan hệ cạnh tranh, đối đầu giữa các nước lớn; tránh bị hiểu lầm đi với nước này chống nước kia; tránh trở thành địa bàn để các nước lớn biến thành nơi xung đột vũ trang, thử vũ khí, thực hiện “chiến tranh ủy nhiệm”; tránh để các nước thỏa hiệp “trên lưng” Việt Nam, lấy lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam trao đổi, mua bán, thương lượng). *Bảo đảm “ba yếu tố”* của độc lập, tự chủ về chính trị (bảo đảm đường lối, chính sách, luật pháp độc lập, tự chủ, mà không tạo ra sự khác biệt, cân nhắc đầy đủ mức độ phù hợp thông lệ quốc tế; bảo đảm tính ổn định, đổi mới và phát triển hệ thống chính trị đất nước, triệt tiêu, ngăn chặn mọi nguy cơ “từ sớm, từ xa”, từ nguồn gốc, lấy phát triển tạo ra năng lực bảo vệ; không để cho nước ngoài lợi dụng những hạn chế, sơ hở bên trong để can thiệp vào công việc nội bộ hoặc kích hoạt xung đột để thôn tính chủ quyền biển, đảo; bảo đảm mức độ đan cài sâu sắc lợi ích giữa Việt Nam với các nước trên thế giới, nhất là với các nước lớn để tạo thế ràng buộc, tùy thuộc lẫn nhau. Tăng cường *năng lực độc lập, tự chủ về kinh tế* thông qua phát huy vai trò chủ đạo và nâng cao hiệu quả của kinh tế nhà nước trong các lĩnh vực then chốt, thiết yếu gắn với quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội; duy trì mức tăng trưởng kinh tế cao và ổn định trong dài hạn; giữ vững kinh tế vĩ mô và nâng cao khả năng điều chỉnh linh hoạt trước các cú sốc toàn cầu; nắm giữ công nghệ lõi trong một số lĩnh vực quan trọng để bảo đảm năng lực cạnh tranh chiến lược; chủ động đón đầu dịch chuyển chuỗi cung ứng và nguồn lực quốc tế, ngăn chặn các thách thức từ bên ngoài; từng bước chiếm lĩnh thị trường nội địa thông qua mạng lưới bán buôn, bán lẻ của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; đa dạng hóa thị trường và đối tác để không phụ thuộc vào một thị trường cụ thể, nhất là trong bối cảnh dễ tổn thương về thương mại, tài chính và công nghệ.

(5) *Phát huy hiệu quả hợp tác quốc tế về an ninh phi truyền thống để bảo đảm an ninh toàn diện.* Trong bối cảnh an ninh phi truyền thống ngày càng đe dọa trực tiếp đến lợi ích quốc gia (an ninh mạng, tài chính, năng lượng, dịch bệnh, biến đổi khí hậu...), Việt Nam cần chủ động hợp tác quốc tế trong xây dựng cơ chế cảnh báo sớm, chia sẻ thông tin, ứng phó chung. Đặc biệt, chú trọng an ninh kinh tế và công nghệ, thông qua việc thẩm định kỹ các dự án đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực trọng yếu, tăng cường kiểm soát dòng vốn, chuyển giao công nghệ, bảo vệ hạ tầng số, dữ liệu chiến lược.

(6) *Kết hợp chặt chẽ giữa đối ngoại với quốc phòng - an ninh trong bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc.* Xây dựng lực lượng quốc phòng, công an hiện đại, tinh nhuệ, sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống, trong đó quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân vẫn là nền tảng cốt lõi. Ngoại giao quốc phòng cần được đẩy mạnh để xây dựng lòng tin chiến lược, kiểm soát xung đột, mở rộng hợp tác về gìn giữ hòa bình, giải trừ quân bị, chống khủng bố xuyên quốc gia. Đồng thời, thúc đẩy kết nối chiến lược giữa đối ngoại - quốc phòng - an ninh - kinh tế để gia tăng khả năng phản ứng linh hoạt, nâng cao năng lực phòng thủ tổng hợp.

(7) *Bảo đảm an ninh con người trong hội nhập quốc tế.* Chính sách đối ngoại cần gắn kết chặt chẽ với việc bảo vệ an ninh và phát triển của người dân, bảo đảm các quyền cơ bản, tiếp cận các dịch vụ giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội. Xét đến cùng, hoạt động ngoại giao là để bảo vệ quyền lợi chính đáng của người dân trong nước và ngoài nước xây dựng môi trường sống an toàn, thân thiện, “lấy người dân làm trung tâm”, phù hợp với định hướng Cộng đồng ASEAN (AC) và xu thế quốc tế. An ninh con người và an ninh quốc gia là hai chiều hỗ trợ lẫn nhau trong tổng thể lợi ích quốc gia - dân tộc.

(8) *Nâng cao năng lực lãnh đạo chiến lược và phối hợp liên ngành trong bảo vệ lợi ích an ninh quốc gia.* Để bảo đảm tự chủ chiến lược, cần củng cố sự lãnh đạo trực tiếp, tuyệt đối của Đảng; nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội và quyền làm chủ của Nhân dân. Đồng thời, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, trong sạch, chống suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”; kiên quyết xử lý tham nhũng, lợi ích nhóm trong quan hệ kinh tế đối ngoại, nhằm giữ vững đoàn kết nội bộ và lòng tin nhân dân. Công tác dự báo, phối

hợp liên ngành (đối ngoại - quốc phòng - an ninh - kinh tế - tư pháp...) cần được tăng cường để phản ứng linh hoạt với các diễn biến quốc tế phức tạp.

4.3.2.2. Về phát triển

(1) *Tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia - nền tảng bảo đảm tự chủ chiến lược và hội nhập quốc tế thành công.* Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, việc củng cố sức mạnh tổng hợp quốc gia không chỉ là một yêu cầu phát triển nội tại, mà còn là nhân tố có ý nghĩa quyết định trong việc bảo đảm tự chủ chiến lược và thúc đẩy hội nhập quốc tế một cách hiệu quả, vững chắc. Thực tiễn lịch sử và kinh nghiệm quốc tế cho thấy, nếu nội lực yếu kém, hội nhập quốc tế có thể dẫn đến lệ thuộc, thậm chí đánh mất vị thế và chủ quyền chiến lược. Ngược lại, quốc gia có nội lực vững mạnh mới có thể hội nhập quốc tế thành công, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trong một trật tự quốc tế nhiều biến động. Đảng ta khẳng định: “Ta có mạnh thì họ mới chịu “đếm xỉa đến ta”. Ta yếu thì chỉ là một khí cụ trong tay kẻ khác, dầu là kẻ ấy có thể là bạn đồng minh của ta vậy”. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng từng căn dặn là phải “đem sức ta mà tự giải phóng cho ta” [109, tr.596], “dựa vào sức mình là chính” [115, tr.396], “muốn người ta giúp cho, thì trước mình phải tự giúp lấy mình đã” [108, tr.320]. Từ những chỉ dẫn có tính nguyên lý đó, có thể thấy, sức mạnh tổng hợp quốc gia, bao gồm cả sức mạnh vật chất và sức mạnh phi vật chất, sức mạnh cứng và sức mạnh mềm, sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, là nền tảng cốt lõi để bảo đảm cho Việt Nam có thể chủ động, tự tin hội nhập quốc tế trong khi vẫn giữ vững độc lập, tự chủ và định hướng phát triển xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở đó, tập trung vào việc nâng cao sức mạnh quốc gia một cách toàn diện và bền vững, với các trọng tâm:

Nâng cao năng lực nội sinh của nền kinh tế, đặc biệt trong các lĩnh vực có ý nghĩa chiến lược, như công nghệ, năng lượng, lương thực, nguồn nước và y tế. Đây là những trụ cột thiết yếu để tăng khả năng chống chịu của nền kinh tế trước các cú sốc bên ngoài và bảo đảm an ninh quốc gia trong dài hạn.

Củng cố ổn định chính trị - xã hội, nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững đi đôi với bảo đảm tiến bộ, công bằng

xã hội. Đồng thời, cần tăng cường niềm tin xã hội, phát huy tinh thần yêu nước và khối đại đoàn kết toàn dân tộc làm nền tảng cho mọi nỗ lực phát triển.

Phát triển đồng bộ các yếu tố cấu thành sức mạnh tổng hợp quốc gia, bao gồm chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Trong đó, đặc biệt chú trọng tới việc kết hợp hài hòa giữa các nguồn lực bên trong và bên ngoài, giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng - an ninh, giữa hội nhập quốc tế với giữ vững bản sắc và chủ quyền quốc gia.

Tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia là bước đi căn bản, là nền tảng vững chắc để Việt Nam xử lý hiệu quả mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ chiến lược với hội nhập quốc tế, qua đó bảo vệ vững chắc lợi ích quốc gia - dân tộc trong môi trường cạnh tranh chiến lược ngày càng gay gắt giữa các nước lớn. Đây cũng là điều kiện tiên quyết để Việt Nam phát triển nhanh, bền vững, giữ vững vị thế là một quốc gia độc lập, có trách nhiệm, tích cực đóng góp vào hòa bình và phát triển của khu vực và thế giới.

(2) Xây dựng thế và lực đối ngoại vững mạnh, phát huy vai trò tiên phong của đối ngoại. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, Việt Nam đang đứng trước yêu cầu cấp thiết phải nâng cao vị thế và vai trò của mình trong hệ thống quan hệ quốc tế. Đặc biệt, trong điều kiện năng lực vật chất và tiềm lực quốc gia còn hạn chế, vị thế đối ngoại không chỉ là biểu hiện của sức mạnh mềm, mà ngày càng trở thành một nguồn lực chiến lược, góp phần nâng cao sức mạnh tổng hợp và bảo đảm tự chủ chiến lược. Đối ngoại, do đó, không chỉ là công cụ thực thi chính sách mà còn là một trong những trụ cột chủ động kiến tạo môi trường hòa bình, phát triển và bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc “từ sớm, từ xa”. Trên tinh thần đó, tiếp tục xây dựng thế và lực đối ngoại vững mạnh, theo các định hướng chủ yếu sau:

Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế một cách toàn diện, sâu rộng và hiệu quả, trên cả bình diện song phương và đa phương; tham gia có trách nhiệm và thực chất vào các thể chế quốc tế và khu vực, nhất là trong các lĩnh vực đang định hình trật tự toàn cầu, như kinh tế số, chuyển đổi xanh, an ninh phi truyền thống, quyền con người, thương mại và khoa học - công nghệ.

Gắn kết chặt chẽ giữa các trụ cột đối ngoại: đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước, đối ngoại nhân dân; kết hợp đồng bộ với các lĩnh vực quốc phòng - an ninh, kinh tế và văn hóa, tạo nên một mặt trận đối ngoại tổng hợp, thống nhất trong nhận thức và hành động, vừa mềm dẻo, linh hoạt, vừa kiên định và nguyên tắc.

Phát huy vai trò tiên phong của đối ngoại trong việc đề xuất sáng kiến, giải pháp quốc tế, chủ động tham gia định hình luật chơi và trật tự quốc tế theo hướng công bằng, dân chủ, thượng tôn pháp luật, lấy lợi ích quốc gia - dân tộc làm trung tâm, đồng thời bảo đảm hài hòa với lợi ích chính đáng của cộng đồng quốc tế.

Nâng cao hiệu quả công tác ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa và ngoại giao khoa học - công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi thu hút nguồn lực bên ngoài, chuyển giao tri thức, mở rộng thị trường, góp phần tăng cường nội lực và khả năng cạnh tranh quốc gia trong môi trường quốc tế đầy biến động.

Đối ngoại không chỉ là công cụ thực hiện chính sách mà còn là phương thức tích cực tạo dựng và duy trì thế chiến lược có lợi cho đất nước, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc trong mọi tình huống. Thế và lực đối ngoại vững mạnh là biểu hiện trực tiếp của sức mạnh tổng hợp quốc gia trong thời đại toàn cầu hóa, góp phần giữ vững độc lập dân tộc, bảo đảm tự chủ chiến lược và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế của Việt Nam.

(3) Củng cố bản lĩnh chính trị, giữ vững độc lập, tự chủ và tự chủ chiến lược. Giữ vững độc lập dân tộc, kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội là nguyên tắc chiến lược, có tính nền tảng và xuyên suốt trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Trong điều kiện toàn cầu hóa với sự đan xen giữa hợp tác và cạnh tranh, đặc biệt là sự gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, việc bảo vệ bản lĩnh chính trị, độc lập, tự chủ và tự chủ chiến lược không chỉ là yêu cầu đối nội, mà còn là điều kiện tiên quyết để giữ vững chủ quyền, lợi ích quốc gia - dân tộc và vị thế quốc gia trong trật tự quốc tế. Trên cơ sở đó, tập trung thực hiện hiệu quả một số định hướng chủ yếu sau:

Kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, nhất quán trong bảo vệ các lợi ích chiến lược cốt lõi của đất nước; tuyệt đối không để bị chi phối bởi bất kỳ quốc gia, tổ chức hay liên minh nào. Đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa

phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế không chỉ là định hướng chiến lược, mà còn là biểu hiện của bản lĩnh và bản sắc chính trị riêng có của Việt Nam trong quan hệ quốc tế.

Chủ động, linh hoạt trong xử lý quan hệ với các nước lớn, giữ thế cân bằng chiến lược hợp lý, tránh bị lôi kéo, phụ thuộc hoặc rơi vào thế đối đầu. Trong khi đó, cần tận dụng mọi cơ hội nảy sinh từ cục diện quốc tế để phục vụ lợi ích phát triển của đất nước, tranh thủ các điều kiện thuận lợi về kinh tế, công nghệ, thị trường và an ninh để thúc đẩy phát triển bền vững.

Nâng cao năng lực dự báo, phân tích và phản ứng chính sách chiến lược, nhằm phát hiện kịp thời các xu thế, rủi ro và thách thức từ môi trường quốc tế; từ đó xây dựng các kịch bản chính sách thích hợp, linh hoạt trong đối sách đối ngoại và phát triển. Trong một thế giới đầy biến động, bất định và khó đoán, năng lực phản ứng chính sách nhanh nhạy, hiệu quả sẽ là một biểu hiện cụ thể của khả năng tự chủ chiến lược.

Củng cố bản lĩnh chính trị vững vàng cho hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại, quốc phòng - an ninh và phát triển. Việc nâng cao chất lượng tư duy chiến lược, phẩm chất chính trị và năng lực hành động sẽ là yếu tố then chốt để bảo đảm sự kiên định và linh hoạt cần thiết trong quá trình hội nhập quốc tế hiện nay.

Giữ vững độc lập, tự chủ và bản lĩnh chiến lược không đồng nghĩa với khép kín hay cô lập, mà để hội nhập quốc tế một cách chủ động, tự tin và có bản sắc. Đây không chỉ là yêu cầu trước mắt trong quản lý rủi ro và bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, mà còn là chiến lược lâu dài để bảo đảm cho Việt Nam phát triển bền vững, vững vàng trong mọi tình huống, đồng thời giữ vững vai trò, vị thế là một quốc gia có trách nhiệm, độc lập và bản lĩnh trong cộng đồng quốc tế.

(4) Thúc đẩy hội nhập quốc tế thực chất, có chọn lọc và kiểm soát hiệu quả.
Hội nhập quốc tế là xu thế tất yếu và là một chủ trương lớn, xuyên suốt của Đảng và Nhà nước ta trong suốt tiến trình phát triển đất nước. Tuy nhiên, hội nhập chỉ mang lại hiệu quả khi gắn liền với tăng cường nội lực và được dẫn dắt bởi bản lĩnh chính trị độc lập, tự chủ. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, nếu hội nhập thiếu chọn lọc và kiểm

soát, các nước có thực lực yếu dễ bị rơi vào tình trạng lệ thuộc, đánh mất chủ quyền chiến lược hoặc bị gạt ra bên lề quá trình vận hành của trật tự quốc tế. Do đó, thúc đẩy hội nhập quốc tế đối với Việt Nam cần đặt trong một tư duy chủ động, thực chất và gắn liền với mục tiêu bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc. Trên cơ sở đó, tập trung triển khai đồng bộ các định hướng sau:

Tham gia sâu và hiệu quả vào các chuỗi giá trị và mạng lưới sản xuất toàn cầu, nhưng phải trên nền tảng năng lực nội tại vững chắc và vai trò chủ động. Việt Nam cần định vị rõ vai trò trong chuỗi, kiểm soát được các mắt xích then chốt, từng bước tiến lên các khâu có giá trị gia tăng cao, làm chủ công nghệ cốt lõi và xây dựng thương hiệu quốc gia có uy tín.

Lựa chọn đối tác, lĩnh vực và phương thức hội nhập quốc tế một cách có chọn lọc, phù hợp với điều kiện phát triển thực tế và định hướng chiến lược của đất nước. Hội nhập phải tránh tình trạng dàn trải, hình thức hoặc phụ thuộc thái quá vào một thị trường, một khu vực hay một ngành nghề cụ thể. Xây dựng cơ chế kiểm soát rủi ro trong hội nhập, đặc biệt trong các lĩnh vực nhạy cảm liên quan đến an ninh kinh tế, công nghệ, thông tin và nguồn tài nguyên chiến lược.

Kết hợp chặt chẽ giữa hội nhập kinh tế và bảo đảm an ninh kinh tế, chủ quyền số, phát triển bền vững về môi trường, xã hội và thể chế. Hội nhập quốc tế không thể tách rời các yếu tố an ninh phi truyền thống như biến đổi khí hậu, dịch bệnh, an ninh mạng và chuyển đổi số. Trong đó, cần bảo vệ chủ quyền không gian mạng, nâng cao năng lực kiểm soát công nghệ số, đồng thời thúc đẩy phát triển thể chế minh bạch, hiện đại phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

Gắn hội nhập quốc tế với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và chất lượng nguồn nhân lực, từ đó tạo động lực phát triển bền vững trong dài hạn. Hội nhập quốc tế cần trở thành chất xúc tác thúc đẩy nội lực phát triển, thay vì tạo ra sự phụ thuộc hoặc khiến nền kinh tế rơi vào trạng thái dễ tổn thương trước biến động bên ngoài.

Thúc đẩy hội nhập quốc tế thực chất, có chọn lọc và kiểm soát hiệu quả là biểu hiện rõ nét của tư duy phát triển dựa trên tự chủ chiến lược. Đây cũng là cơ sở để Việt

Nam không chỉ tham gia, mà còn góp phần định hình “luật chơi” quốc tế, đồng thời bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong một thế giới đầy biến động và cạnh tranh phức tạp.

(5) Phát triển nền kinh tế tự chủ, tự cường, nâng cao sức chống chịu và thích ứng. Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu tiềm ẩn nhiều rủi ro và bất định - từ biến động địa chính trị, đứt gãy chuỗi cung ứng, khủng hoảng năng lượng - lương thực, đến biến đổi khí hậu và cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, yêu cầu xây dựng một nền kinh tế có khả năng chống chịu cao, tự chủ và tự cường trở thành một nhiệm vụ chiến lược cấp thiết đối với mọi quốc gia, trong đó có Việt Nam. Đây không chỉ là biện pháp ứng phó ngắn hạn mà còn là điều kiện quyết định để bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc và thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển dài hạn. Phát triển nền kinh tế tự chủ, tự cường đòi hỏi phải triển khai đồng bộ các định hướng chủ yếu sau:

Đẩy mạnh tự chủ về công nghệ và phát triển các ngành kinh tế nền tảng. Công nghệ là yếu tố cốt lõi tạo nên sức mạnh cạnh tranh quốc gia và khả năng thích ứng trong nền kinh tế số và đổi mới sáng tạo. Việt Nam cần tập trung làm chủ các công nghệ then chốt, phát triển ngành công nghiệp chế biến - chế tạo, công nghiệp quốc phòng, nông nghiệp công nghệ cao và các ngành dịch vụ số. Đây là những lĩnh vực không chỉ có tiềm năng tăng trưởng mà còn tạo khả năng lan tỏa mạnh mẽ, nâng cao năng suất và giá trị gia tăng.

Bảo đảm an ninh kinh tế và khả năng kiểm soát các lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế. Việc kiểm soát hiệu quả thị trường trong nước, phát triển thị trường xuất khẩu bền vững và nâng cao năng lực nội tại trong các ngành chiến lược, như năng lượng, tài chính, logistics, lương thực - thực phẩm, là những yếu tố quyết định bảo vệ chủ quyền kinh tế. Đồng thời, chủ động xây dựng cơ chế ứng phó với các cú sốc bên ngoài và tăng khả năng tự chủ về chính sách kinh tế vĩ mô, hạn chế lệ thuộc vào một số thị trường hoặc nguồn cung.

Từng bước hiện đại hóa hạ tầng kinh tế, đẩy mạnh chuyển đổi số và phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Đây là hướng đi tất yếu nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, thích ứng với các tiêu chuẩn quốc tế ngày càng khắt khe trong thương mại - đầu tư và tiêu dùng bền

vững. Việc số hóa nền kinh tế không chỉ nâng cao hiệu quả điều hành, mà còn giúp Việt Nam nắm bắt cơ hội từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đồng thời giảm phụ thuộc vào mô hình phát triển truyền thống dựa trên khai thác tài nguyên và lao động giá rẻ.

Phát triển nền kinh tế tự chủ, tự cường là biểu hiện tập trung nhất của năng lực nội sinh, là “lá chắn” bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc trước biến động toàn cầu và là nền tảng quan trọng để Việt Nam nâng cao vị thế, thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển nhanh và bền vững. Đây cũng là cơ sở để xử lý hài hòa mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ chiến lược và hội nhập quốc tế một cách chủ động, hiệu quả.

(6) Bảo đảm hài hòa giữa lợi ích quốc gia - dân tộc và lợi ích quốc tế. Trong môi trường quốc tế đa cực, đa phương và đầy biến động hiện nay, lợi ích quốc gia - dân tộc luôn là nguyên tắc tối thượng, chi phối mọi hoạt động của các quốc gia. Tuy nhiên, để bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc, Việt Nam cần đặt lợi ích quốc gia - dân tộc trong mối quan hệ hài hòa với lợi ích chính đáng của các quốc gia khác và lợi ích chung của cộng đồng quốc tế. Đây không chỉ là biểu hiện của bản lĩnh đối ngoại độc lập, tự chủ, mà còn phản ánh tinh thần trách nhiệm, uy tín và vai trò ngày càng lớn của Việt Nam trên trường quốc tế. Trên tinh thần đó, cần thực hiện hiệu quả một số nội dung cơ bản sau:

Xác lập và khai thác các “điểm tương đồng” về lợi ích giữa Việt Nam và các đối tác, đặc biệt trong các lĩnh vực hợp tác kinh tế, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, an ninh năng lượng, ứng phó biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. Việc tìm kiếm điểm hội tụ về lợi ích sẽ là cơ sở để xây dựng quan hệ hợp tác bình đẳng, cùng có lợi, nâng cao niềm tin chiến lược, giảm thiểu nguy cơ xung đột và tạo lập môi trường quốc tế ổn định, thuận lợi cho phát triển.

Kiên định lập trường tôn trọng và bảo vệ các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, nhất là nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ, giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình. Đây không chỉ là cơ sở bảo đảm trật tự quốc tế công bằng, bền vững, mà còn là nền tảng pháp lý để Việt Nam bảo vệ các lợi ích chiến lược chính đáng trong khuôn khổ luật pháp quốc tế.

Phát huy vai trò trách nhiệm của Việt Nam trong việc xây dựng một cộng đồng quốc tế hòa bình, ổn định và phát triển bền vững, thông qua việc tham gia tích cực, chủ động và có trách nhiệm vào các thể chế khu vực và toàn cầu. Đồng thời, cần đóng góp thiết thực vào giải quyết các thách thức chung như an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, khủng hoảng nhân đạo và phục hồi sau xung đột.

Việc bảo đảm hài hòa giữa lợi ích quốc gia - dân tộc và lợi ích quốc tế không có nghĩa là đánh đổi lợi ích cốt lõi của quốc gia - dân tộc, mà là lựa chọn chiến lược khôn khéo nhằm phát huy tối đa các yếu tố thuận lợi từ bên ngoài để phục vụ cho phát triển đất nước, đồng thời giữ vững thế chủ động trong quan hệ quốc tế. Đây chính là biểu hiện cao nhất của năng lực đối ngoại hiện đại, bản lĩnh chính trị vững vàng và tầm nhìn chiến lược sâu rộng của một quốc gia có trách nhiệm, đang ngày càng hội nhập sâu vào cộng đồng quốc tế.

4.3.2.3. Về vị thế

(1) Kết hợp hiệu quả ba trụ cột đối ngoại để tối ưu hóa tự chủ chiến lược.

Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược gia tăng và môi trường quốc tế nhiều biến động, việc kết hợp hiệu quả ba trụ cột đối ngoại: đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân, là yêu cầu then chốt để bảo đảm sự nhất quán trong hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại, qua đó tối ưu hóa khả năng tự chủ chiến lược của quốc gia.

Thực hiện cơ chế phối hợp chặt chẽ, đồng bộ và thống nhất giữa ba kênh đối ngoại trong đánh giá, dự báo tình hình và tham mưu chủ trương, đối sách đối ngoại; tạo sự cộng hưởng trong triển khai hành động đối ngoại trên các cấp độ, lĩnh vực và không gian địa chính trị khác nhau.

Phát huy vai trò định hướng chính trị - chiến lược của đối ngoại đảng trong việc duy trì và phát triển quan hệ với các chính đảng, lực lượng chính trị có vai trò tại các quốc gia đối tác chiến lược, nhất là các nước có hệ thống chính trị tương đồng, qua đó tạo nền tảng chính trị vững chắc cho quan hệ song phương.

Triển khai hiệu quả vai trò nòng cốt của ngoại giao nhà nước, với tư cách là chủ thể chính thức trong quan hệ quốc tế, có khả năng đại diện toàn diện cho lợi ích quốc gia - dân tộc trong các diễn đàn song phương và đa phương, cả ở cấp khu vực và toàn cầu.

Tăng cường nền tảng xã hội và nhân văn của quan hệ đối ngoại thông qua đối ngoại nhân dân, phát huy sức mạnh mềm trong xây dựng lòng tin, kết nối cộng đồng, củng cố sự đồng thuận quốc tế, và tạo nền tảng bền vững cho quan hệ quốc tế dài hạn.

Việc kết hợp hiệu quả ba trụ cột đối ngoại sẽ tạo ra sức mạnh tổng hợp trong công tác đối ngoại, nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam, đồng thời tăng cường khả năng xử lý linh hoạt các mối quan hệ chiến lược phức tạp, bảo vệ tối đa lợi ích quốc gia - dân tộc trong môi trường cạnh tranh và bất định.

(2) Đẩy mạnh đối ngoại đa phương, phát huy vai trò chủ động và sáng kiến quốc tế. Trong thời đại toàn cầu hóa sâu rộng, đối ngoại đa phương ngày càng trở thành một công cụ chiến lược quan trọng giúp Việt Nam không chỉ bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, mà còn tham gia định hình trật tự quốc tế vì hòa bình, phát triển và công lý. Việc nâng tầm đối ngoại đa phương sẽ giúp Việt Nam chủ động ứng phó với các biến động toàn cầu và gia tăng ảnh hưởng tích cực trong các cấu trúc khu vực, quốc tế.

Chủ động tham gia và đóng góp thực chất vào các sáng kiến, chương trình nghị sự toàn cầu phù hợp với lợi ích chiến lược của Việt Nam, nhất là trong các lĩnh vực đang nổi lên, như an ninh lương thực, an ninh năng lượng, chuyển đổi số, tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu. Cân nhắc khởi xướng hoặc dẫn dắt các cơ chế hợp tác tiểu đa phương, trong đó Việt Nam giữ vai trò điều phối, kết nối hoặc trung gian hòa giải ở những vấn đề có liên quan trực tiếp đến lợi ích quốc gia - dân tộc và mối quan tâm chung của khu vực thế giới (như hợp tác tiểu vùng Mekong, Biển Đông, ASEAN+...).

Chủ động đóng góp vào nâng cao năng lực tự chủ chiến lược của ASEAN, cùng các nước thành viên duy trì vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh giữa các nước lớn ngày càng quyết liệt. Thông qua đối ngoại đa phương, Việt Nam không chỉ nâng cao vị thế quốc tế mà còn xây dựng lòng tin chiến lược với cộng đồng quốc tế, từ đó tạo lập thế “kiềng ba chân” vững chắc cho tự chủ chiến lược: sức mạnh tổng hợp quốc gia, vị thế quốc và khả năng thích ứng linh hoạt trong chính sách đối ngoại.

(3) *Tăng cường bản lĩnh ứng xử và sách lược đối ngoại linh hoạt.* Trong bối cảnh quan hệ quốc tế đang chuyển dịch mạnh mẽ, đa tầng và ngày càng phức tạp, khả năng thích ứng, bản lĩnh chính trị và tư duy độc lập trong hoạch định và thực thi chính sách đối ngoại là yêu cầu cấp thiết để giữ vững tự chủ chiến lược. Việt Nam cần không ngừng củng cố năng lực tư duy chiến lược và ứng xử linh hoạt nhằm xử lý hiệu quả các thách thức đang nổi lên, nhất là từ cạnh tranh nước lớn và các biến động mang tính toàn cầu.

Vận dụng nhuần nhuyễn phương pháp tư duy “ngũ tri” (biết mình, biết người, biết thời thế, biết tiến, biết lui) trong xây dựng sách lược đối ngoại. Đây là nguyên tắc ứng xử đặc sắc mang tính truyền thống phương Đông nhưng có giá trị bền vững trong thực tiễn hiện đại, giúp Việt Nam định vị rõ lợi ích, năng lực, vị thế và dư địa chính sách trong từng giai đoạn. Biết mình để hiểu rõ tiềm lực và lợi ích quốc gia; biết người để đánh giá đúng mục tiêu, ý đồ của đối tác; biết thời thế để nắm bắt thời cơ và tránh rủi ro; biết tiến để tận dụng cơ hội; biết lui để bảo toàn lực lượng và chủ động điều chỉnh chiến thuật. Điều này được Tổng Bí thư Tô Lâm nhấn mạnh tại buổi gặp mặt kỷ niệm 80 năm Ngày truyền thống Công an nhân dân và ngành Ngoại giao (ngày 1-8-2025), khi dẫn lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Thực lực là cái chiêng, ngoại giao là cái tiếng. Chiêng có to, tiếng mới lớn”, qua đó nhắc nhở chúng ta phải “biết mình” để củng cố tiềm lực quốc gia và “biết thời thế” để ứng xử linh hoạt trong môi trường quốc tế đầy biến động.

Kiên định với nguyên tắc độc lập, tự chủ, bảo vệ vững chắc lợi ích cốt lõi, nhưng linh hoạt trong sách lược, phương pháp triển khai đối ngoại. Tư duy “thực chất, mềm dẻo nhưng kiên quyết” cần được thể hiện rõ trong mọi cấp độ đối ngoại - từ đàm phán song phương đến hành xử đa phương, từ quan hệ với các nước lớn đến các cơ chế khu vực.

Thúc đẩy quan hệ cân bằng, hài hòa với các nước, tránh bị rơi vào thế bị động, lệ thuộc hoặc trở thành công cụ trong cạnh tranh giữa các nước lớn, đồng thời chủ động tìm kiếm các không gian chiến lược mới, tranh thủ được sự ủng hộ quốc tế trong bảo vệ chủ quyền, an ninh và phát triển.

Bản lĩnh ứng xử và sự linh hoạt trong sách lược là biểu hiện sinh động của tư duy đối ngoại hiện đại và là yếu tố bảo đảm để Việt Nam chủ động hội nhập quốc tế sâu rộng, giữ thế cân bằng chiến lược và củng cố vững chắc vị thế quốc gia trong trật tự thế giới đang tái định hình. Sự kết hợp giữa “thực lực là cái chiêng” và tư duy “ngũ tri” chính là chìa khóa để Việt Nam không chỉ thích ứng, mà còn định hình vai trò ngày càng quan trọng trên bàn cờ quốc tế.

Nâng cao năng lực dự báo, phân tích và phản ứng chính sách chiến lược, dựa trên hệ thống thông tin tình báo, ngoại giao, truyền thông và nghiên cứu học thuật sâu sắc. Hình thành cơ chế liên thông giữa các cơ quan tham mưu chiến lược trong đánh giá tình hình khu vực và thế giới, từ đó đưa ra quyết sách kịp thời, phù hợp với lợi ích quốc gia - dân tộc; đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trước hết, trên hết; bất luận hoàn cảnh nào cũng tránh để rơi vào thế kẹt giữa các bên, đúng như lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Bất kỳ hòa bình hoặc chiến tranh, ta cũng phải nắm vững chủ động, phải thấy trước, chuẩn bị trước” [113, tr.552].

(4) *Nâng cao vị thế quốc gia trong không gian số.* Trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra ngày càng sâu rộng, không gian mạng trở thành không gian chiến lược mới, dữ liệu trở thành nguồn lực cốt lõi và công nghệ số đang định hình lại các quan hệ địa - chính trị, thì lợi ích quốc gia - dân tộc trong không gian số cần được xác định là một lợi ích chiến lược, có tính sống còn đối với sự phát triển độc lập, tự chủ và bền vững của đất nước. Việc nhận diện đầy đủ, xác lập rõ ràng và có cơ chế bảo vệ, thúc đẩy các lợi ích này là yêu cầu cấp thiết nhằm củng cố nội lực, tăng cường khả năng tự chủ, nâng cao vị thế quốc gia trong trật tự số toàn cầu.

Trên cơ sở đó, cần chủ động nâng cao vị thế, uy tín và tầm ảnh hưởng của Việt Nam trong không gian số; khẳng định hình ảnh một quốc gia có năng lực số vững mạnh, hành động có trách nhiệm, tư duy sáng tạo và đáng tin cậy trong cộng đồng quốc tế. Từng bước thể chế hóa lợi ích quốc gia - dân tộc số thành một cấu phần cốt lõi trong chiến lược phát triển quốc gia, bảo đảm hài hòa giữa lợi ích dân tộc, lợi ích người dân và yêu cầu hội nhập quốc tế. Các lợi ích này cần được bảo vệ toàn diện và thúc đẩy hiệu quả, gắn với chủ quyền số, quyền kiểm soát dữ liệu,

năng lực tự chủ công nghệ và sự làm chủ các nền tảng số thiết yếu. Chủ động tham gia, đóng góp tích cực vào quá trình xây dựng, định hình các nguyên tắc, chuẩn mực, quy tắc ứng xử và cơ chế quản trị toàn cầu trong lĩnh vực công nghệ số, dữ liệu xuyên biên giới, trí tuệ nhân tạo và an ninh mạng. Tăng cường sự hiện diện và tiếng nói của Việt Nam tại các diễn đàn, cơ chế hợp tác đa phương và khu vực; phát huy vai trò kiến tạo, đề xuất sáng kiến, góp phần định hình một trật tự số công bằng, minh bạch, lấy con người làm trung tâm và phục vụ lợi ích chung của cộng đồng quốc tế.

Như vậy, trong một thế giới đang vận động nhanh, đa cực hóa, bất định và cạnh tranh chiến lược ngày càng sâu sắc, việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc không còn chỉ là phản ứng chính sách, mà đã trở thành thước đo bản lĩnh chiến lược và năng lực kiến tạo vị thế của mỗi quốc gia. Đối với Việt Nam, yêu cầu đó đặt ra cấp thiết trong giai đoạn phát triển mới, với tầm nhìn đến năm 2045 xây dựng một quốc gia phồn vinh, hùng cường và có vai trò ngày càng cao trên trường quốc tế.

Trên nền tảng lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối đối ngoại được xác định trong Văn kiện Đại hội XIII, kết hợp với những tiếp cận hiện đại của các lý thuyết quan hệ quốc tế, từ chủ nghĩa Hiện thực, chủ nghĩa Tự do đến chủ nghĩa Kiến tạo, có thể bổ sung những lăng kính hữu ích để định chính sách đối ngoại nhằm bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam trong bối cảnh mới.

Từ chủ nghĩa Hiện thực, bài học cốt lõi đó là lợi ích quốc gia - dân tộc là tối thượng và độc lập, chủ quyền là nguyên tắc “bất biến”. Do đó, chính sách đối ngoại của Việt Nam cần tiếp tục củng cố nền tảng tự chủ chiến lược, nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia và phát huy hiệu quả nguyên tắc “*bốn không, một tùy*” với tinh thần mềm dẻo, linh hoạt nhưng kiên định, bảo vệ lợi ích từ sớm, từ xa. Trên trụ cột an ninh, sự thống nhất nhận thức trong Đảng, sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng và hiệu lực quản lý thống nhất của Nhà nước là điều kiện then chốt để duy trì sự ổn định chính trị và bảo vệ vững chắc độc lập, toàn vẹn lãnh thổ trong mọi tình huống.

Từ chủ nghĩa Tự do, bài học lớn là sức mạnh quốc gia không chỉ đến từ sức mạnh cứng, mà còn từ hợp tác, hội nhập quốc tế và thể chế. Việt Nam cần vận dụng sáng tạo đường lối đối ngoại của Đảng trong tiến trình hội nhập quốc tế toàn diện, đẩy mạnh ngoại giao kinh tế, ngoại giao số, ngoại giao khoa học - công nghệ để thúc đẩy trụ cột phát triển. Việc gắn kết lợi ích quốc gia - dân tộc với lợi ích chính đáng của cộng đồng quốc tế không chỉ tạo dư địa chính trị đối ngoại, mà còn giúp Việt Nam trở thành mắt xích tích cực trong cấu trúc toàn cầu, tranh thủ nguồn lực quốc tế để phát triển nhanh và thu hẹp khoảng cách phát triển.

Từ chủ nghĩa Kiến tạo, chính sách đối ngoại của Việt Nam cần chú trọng xây dựng “giá trị mềm” - bản sắc đối ngoại mang đặc trưng văn hóa - chính trị Việt Nam: khôn khéo, bản lĩnh, nhân văn và có trách nhiệm. Trong một thế giới nhiều xung đột về mô hình, thể chế và chuẩn mực, việc kiến tạo hình ảnh Việt Nam là “đối tác tin cậy”, “quốc gia có trách nhiệm” sẽ là đóng góp quan trọng cho trụ cột vị thế. Việc vận dụng tư duy phương Đông về “ngũ tri” trong hoạch định chính sách đối ngoại giúp Việt Nam vừa kiên định nguyên tắc, vừa linh hoạt sách lược để thích ứng với những thay đổi khó lường của môi trường toàn cầu.

Trên cơ sở ba trụ cột an ninh - phát triển - vị thế, chính sách đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn tới cần hướng tới đồng bộ hóa thể chế, thống nhất mục tiêu và kết nối ba trụ cột thành một chỉnh thể chiến lược. Việc nâng cao năng lực nghiên cứu, thông tin đối ngoại, tuyên truyền chiến lược; kết hợp chặt chẽ giữa đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại Nhân dân; đồng thời, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội sẽ tạo nên một “thể trận đối ngoại toàn dân”, nơi mỗi cấp, mỗi ngành, mỗi công dân đều là chủ thể góp phần bảo vệ và phát triển đất nước trong môi trường quốc tế phức hợp.

Kết hợp tư tưởng độc lập, tự chủ với tư duy liên kết, hội nhập quốc tế sâu rộng, Việt Nam kiên định mục tiêu bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong mọi tình huống, đồng thời chủ động kiến tạo không gian phát triển rộng mở, linh hoạt và bền vững. Đây chính là nền tảng để Việt Nam hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước hùng cường vào năm 2045, trong tư thế của một quốc gia có bản lĩnh, vị thế và trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế.

Tiểu kết chương 4

Trong hơn một thập niên qua (2011 - 2023), Việt Nam đã đạt được nhiều bước tiến quan trọng trong bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại, tích cực, chủ động hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện. Tuy nhiên, dự báo đến năm 2030, bối cảnh quốc tế và khu vực sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải nâng cao năng lực hoạch định chiến lược và điều chỉnh chính sách một cách linh hoạt nhằm bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc toàn diện, bền vững. Khi soi chiếu vào khung phân tích bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc đã được trình bày ở Chương 2, có thể thấy, lợi ích quốc gia - dân tộc cần được nhận thức và bảo đảm trên cả ba phương diện an ninh, phát triển và vị thế trong mối liên hệ biện chứng giữa thực tiễn, nguyên tắc và tầm nhìn dài hạn, qua đó đáp ứng yêu cầu vừa trước mắt vừa lâu dài của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ hội nhập quốc tế sâu rộng.

Trên phương diện an ninh, từ góc nhìn của chủ nghĩa Hiện thực, chính trị quốc tế là không gian cạnh tranh quyền lực, nơi các quốc gia phải hành động để bảo vệ chủ quyền và sự tồn tại của mình. Đối với Việt Nam, các nguy cơ về an ninh truyền thống vẫn hiện hữu, bao gồm: tranh chấp chủ quyền trên biển, sự gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn trong khu vực và các mối đe dọa từ an ninh truyền thống đến an ninh phi truyền thống, như an ninh mạng, khủng bố, biến đổi khí hậu, dịch bệnh... Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nhấn mạnh: “Không có gì quý hơn độc lập, tự do”, phản ánh rõ quan điểm đặt an ninh quốc gia, bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ là lợi ích sống còn. Tuy nhiên, dưới góc nhìn của chủ nghĩa Kiến tạo, an ninh không chỉ là năng lực răn đe, mà còn là khả năng tạo dựng lòng tin, hình ảnh quốc gia và vị thế chính nghĩa trong cộng đồng quốc tế. Đây chính là định hướng mà Việt Nam đã và đang nỗ lực xây dựng thông qua đường lối đối ngoại hòa bình, kiên trì đối thoại, tôn trọng luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS năm 1982, nhằm xây dựng môi trường an ninh bền vững, gắn với uy tín và vai trò của đất nước trên trường quốc tế.

Trên phương diện phát triển, theo lăng kính của chủ nghĩa Tự do, hợp tác quốc tế, thể chế quốc tế và liên kết kinh tế là con đường chủ yếu để các quốc gia tối đa hóa lợi ích quốc gia - dân tộc. Việt Nam đã hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu

thông qua nhiều FTA thế hệ mới. Song, việc phát triển vẫn gặp không ít thách thức: chất lượng tăng trưởng chưa cao, năng suất lao động còn thấp, nguy cơ lệ thuộc vào chuỗi giá trị thấp, khoảng cách giàu nghèo gia tăng, biến đổi khí hậu ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh lương thực và an ninh sinh thái. Trong quan điểm phát triển của Đảng, nhất là tại Đại hội XIII của Đảng, phát triển bền vững phải gắn chặt với an ninh và công bằng xã hội, phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh: “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác ngoài con đường cách mạng vô sản”, nghĩa là giải phóng dân tộc phải song hành với giải phóng con người và phát triển toàn diện đất nước.

Trên phương diện vị thế, theo quan điểm của chủ nghĩa Kiến tạo, vị thế quốc gia không chỉ dựa trên sức mạnh vật chất, mà còn dựa vào hình ảnh, giá trị, cách hành xử và sự đóng góp của quốc gia đó đối với các chuẩn mực toàn cầu. Tư tưởng Hồ Chí Minh đã đặt nền móng cho nền ngoại giao Việt Nam hiện đại, với tinh thần “đi bất biến ứng vạn biến”, kết hợp hài hòa giữa kiên định và linh hoạt. Việt Nam đã từng bước khẳng định là một quốc gia có trách nhiệm, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao qua các vai trò, như Chủ tịch ASEAN 2020, Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020 - 2021... Tuy nhiên, để chuyển từ “vị thế đối thoại” sang “vị thế định hình”, Việt Nam cần chủ động hơn nữa trong xây dựng chính sách ngoại giao chiến lược, phát huy sức mạnh mềm từ văn hóa, con người, trí thức cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài và khoa học - công nghệ.

Hướng tới năm 2045 - mốc kỷ niệm 100 năm thành lập nước, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam đòi hỏi một chiến lược tổng thể, liên ngành, kết hợp chặt chẽ giữa phát huy nội lực và mở rộng quan hệ đối ngoại, với những nhóm giải pháp trọng tâm đã được xác định. Tư tưởng Hồ Chí Minh, lý luận quan hệ quốc tế hiện đại và đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam đều khẳng định, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc gắn liền với quá trình phát triển bền vững, hội nhập quốc tế và khẳng định bản sắc Việt Nam trong một thế giới nhiều biến động. Chỉ bằng sự hài hòa giữa bản lĩnh chính trị, năng lực thực thi và tầm nhìn chiến lược dài hạn, Việt Nam mới có thể bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trong thế kỷ XXI, hiện thực hóa khát vọng xây dựng một đất nước hùng cường, phồn vinh, hạnh phúc và có vai trò ngày càng quan trọng trên trường quốc tế.

KẾT LUẬN

1. Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc vừa là nguyên tắc nền tảng, vừa là mục tiêu chiến lược, đồng thời là động lực phát triển xuyên suốt trong chính sách đối ngoại của Việt Nam. Trong giai đoạn 2011 - 2023, trước những biến động sâu sắc của tình hình thế giới và khu vực, Việt Nam đã thể hiện bản lĩnh vững vàng, kiên định bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, đồng thời chủ động, tích cực hội nhập quốc tế và mở rộng quan hệ đối ngoại nhằm bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc và phục vụ sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước.

2. Việc vận dụng các lý thuyết quan hệ quốc tế, như chủ nghĩa Hiện thực, chủ nghĩa Tự do và chủ nghĩa Kiến tạo, trong nghiên cứu chính sách đối ngoại của Việt Nam giúp soi sáng những yếu tố cấu thành lợi ích quốc gia - dân tộc và bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc từ nhiều chiều cạnh. Tuy nhiên, điều quan trọng là phải đặt những lý thuyết này trong nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam - nơi kết tinh bản sắc đối ngoại “độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển”. Sự kết hợp linh hoạt giữa lý luận quốc tế hiện đại và nền tảng tư tưởng dân tộc đã giúp luận án luận giải toàn diện cơ sở, nội dung và phương thức bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2023.

3. Đối ngoại Việt Nam mang bản sắc riêng, đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp, thống nhất của Đảng và được triển khai đồng bộ thông qua ba kênh: đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước, đối ngoại nhân dân. Đường lối đối ngoại được kế thừa và phát triển nhất quán qua các kỳ Đại hội Đảng, luôn kiên định nguyên tắc đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết, trước hết. Các chính sách đối ngoại then chốt, như chính sách quốc phòng “bốn không”, quan điểm “vừa hợp tác, vừa đấu tranh”, nguyên tắc xác định rõ “đối tác”, “đối tượng” trên cơ sở lợi ích, cùng chính sách cân bằng hài hòa quan hệ giữa các nước lớn thể hiện rõ tư duy đối ngoại linh hoạt, sáng tạo nhưng kiên định về nguyên tắc, góp phần giữ vững độc lập, chủ quyền, ổn định và tạo nền tảng cho phát triển đất nước bền vững.

4. Cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại Việt Nam giai đoạn 2011 - 2023 là sự tổng hòa giữa nội lực và ngoại lực. Nội lực thể hiện

ở sự ổn định chính trị, tăng trưởng kinh tế, tiềm lực quốc phòng - an ninh vững chắc, bản sắc văn hóa dân tộc, sự đồng thuận xã hội và vai trò lãnh đạo của Đảng. Ngoại lực được phát huy thông qua chính sách hội nhập quốc tế chủ động, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại, qua đó tạo thế đan xen lợi ích với các đối tác, đặc biệt là các đối tác chiến lược và nước lớn, giúp Việt Nam nâng cao khả năng tự chủ chiến lược trong môi trường quốc tế nhiều biến động.

5. Phương thức bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc được triển khai đồng bộ, linh hoạt trên cả phương diện nguyên tắc và sách lược. Về nguyên tắc, Việt Nam kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bao gồm: bình đẳng, không can thiệp công việc nội bộ, tôn trọng chủ quyền, giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, cùng có lợi. Về sách lược, Việt Nam vận dụng phương châm “dĩ bất biến ứng vạn biến”, xác định rõ “đối tác” và “đối tượng”, thúc đẩy cân bằng quan hệ cân bằng, hài hòa với các nước, triển khai ngoại giao toàn diện - đa phương tiện (chính trị, kinh tế, quốc phòng, văn hóa, nhân dân và ngoại giao số) nhằm bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trong mọi tình huống.

6. Thực tiễn cho thấy, chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2023 đã góp phần quan trọng vào việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trên cả ba phương diện an ninh, phát triển và vị thế. Việt Nam giữ vững môi trường ổn định, chủ động hội nhập quốc tế, đẩy mạnh hợp tác song phương và đa phương, qua đó củng cố sức mạnh tổng hợp quốc gia và mở rộng ảnh hưởng trên trường quốc tế. Đồng thời, Việt Nam đóng vai trò tích cực trong việc định hình “luật chơi” quốc tế, nâng cao hình ảnh và vị thế quốc gia, khẳng định tính đúng đắn, sáng suốt của đường lối đối ngoại mà Đảng đã lựa chọn.

Trong giai đoạn tiếp theo, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc không chỉ là mục tiêu chiến lược, mà còn là tiêu chí hàng đầu để đánh giá hiệu quả hoạt động đối ngoại và năng lực hoạch định chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, luận án đề xuất một số nhóm giải pháp trọng tâm nhằm tiếp tục củng cố và phát huy hiệu quả bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc: (1) Bảo đảm an ninh quốc gia: Tăng cường thế trận ngoại giao toàn dân, nâng cao năng lực dự báo, phòng ngừa

và xử lý xung đột; phát huy vai trò của đối ngoại quốc phòng - an ninh trong xây dựng lòng tin chiến lược, duy trì môi trường hòa bình ổn định; (2) Thúc đẩy phát triển đất nước: Đẩy mạnh ngoại giao kinh tế theo hướng hội nhập có chọn lọc, bền vững và tự chủ; tận dụng tối đa cơ hội từ các FTA thế hệ mới, chuỗi cung ứng toàn cầu và chuyển đổi xanh, chuyển đổi số để nâng cao sức cạnh tranh quốc gia; (3) Nâng cao vị thế quốc tế: Mở rộng vai trò của Việt Nam trong các cơ chế hợp tác khu vực và toàn cầu; tăng cường ngoại giao văn hóa, ngoại giao nhân dân và ngoại giao số nhằm lan tỏa hình ảnh Việt Nam là quốc gia có trách nhiệm, uy tín và ảnh hưởng tích cực trên trường quốc tế. Những giải pháp này không chỉ góp phần bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong giai đoạn mới, mà còn đặt nền tảng khoa học cho việc hoạch định chính sách đối ngoại dài hạn, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại.

Bên cạnh những đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn, luận án vẫn còn một số hạn chế nhất định, phản ánh đặc thù của đối tượng nghiên cứu. *Về phạm vi nghiên cứu*, luận án tập trung vào giai đoạn 2011 - 2023, do đó chưa thực sự bao quát được toàn diện những xu hướng mới hình thành sau năm 2023, như sự điều chỉnh chính sách của các nước lớn, quá trình chuyển dịch chuỗi cung ứng toàn cầu, cũng như tác động ngày càng rõ nét của công nghệ số và biến đổi khí hậu đối với an ninh, phát triển của đất nước. *Về nguồn tư liệu*, do đặc thù của lĩnh vực đối ngoại và yêu cầu bảo mật của một số thông tin chiến lược, luận án chủ yếu khai thác các nguồn tư liệu chính thống và công khai, nên chưa có điều kiện tiếp cận sâu hơn với dữ liệu nội bộ có tính chuyên biệt. *Về phương pháp nghiên cứu*, luận án đã vận dụng linh hoạt nhiều cách tiếp cận khác nhau; tuy nhiên, do giới hạn của đề tài và dữ liệu, phần phân tích chủ yếu mang tính định tính, chưa ứng dụng sâu các công cụ định lượng, mô hình hóa hoặc phương pháp phân tích dữ liệu lớn để lượng hóa mức độ tác động và kiểm định thực chứng một số giả thuyết nghiên cứu. Dù vậy, những hạn chế trên không làm giảm giá trị khoa học và ý nghĩa thực tiễn của công trình; ngược lại, thể hiện sự lựa chọn có cơ sở, phù hợp với mục tiêu và điều kiện nghiên cứu, đồng thời mở ra những hướng phát triển tiếp theo. Trong thời gian tới, nghiên cứu sinh dự kiến tiếp tục đi sâu tìm hiểu vấn đề bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam, với các trọng tâm nghiên cứu sau: (1)

Phân tích sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Việt Nam sau năm 2023 trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; (2) Làm rõ vai trò của ngoại giao số, ngoại giao khí hậu, ngoại giao khoa học - công nghệ, ngoại giao kinh tế xanh trong việc nâng cao hiệu quả bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc; (3) Ứng dụng các phương pháp định lượng, công cụ phân tích dữ liệu lớn và tiếp cận liên ngành để đánh giá thực chứng hiệu quả của việc bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong thời kỳ hội nhập quốc tế toàn diện và chuyển đổi công nghệ mạnh mẽ. Những hướng nghiên cứu này kỳ vọng sẽ góp phần làm sâu sắc hơn cơ sở lý luận về bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc, đồng thời hoàn thiện khung phân tích và hỗ trợ quá trình hoạch định chính sách đối ngoại Việt Nam trong bối cảnh thế giới vận động nhanh, phức tạp và khó dự báo.

Tóm lại, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2023 là minh chứng sinh động cho sự kết hợp hài hòa giữa tư duy lý luận và thực tiễn, giữa nguyên tắc kiên định và sự linh hoạt sáng tạo, giữa bản lĩnh dân tộc và tầm nhìn toàn cầu. Luận án không chỉ góp phần làm rõ cơ sở, nội dung và phương thức bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong chính sách đối ngoại Việt Nam hiện đại, mà còn mở ra hướng tiếp cận mới cho nghiên cứu, hoạch định chính sách đối ngoại trong kỷ nguyên hội nhập sâu rộng và vươn tầm quốc tế, qua đó khẳng định tính đúng đắn, nhất quán và tầm chiến lược của đường lối đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn phát triển mới của đất nước./.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nghiêm Thị Thanh Thúy (2022), “Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong bối cảnh hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản* (988), tr.61-67.
2. Nghiêm Thị Thanh Thúy (2023), “Lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc trong chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua tác phẩm Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng”, *Tạp chí Cộng sản* (1.019), tr.61-68.
3. Nghiêm Thị Thanh Thúy (2023), “Giải quyết mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế vì lợi ích quốc gia - dân tộc trong thời kỳ phát triển mới của đất nước”, *Tạp chí Cộng sản chuyên đề* (9), tr.173-180.
4. Nghiem Thi Thanh Thuy, Bui Hong Hanh, Doan Thi Thu Huong (2024), “Vietnam’s Contextual Perspective on National Interests”, *Internartional Journal of Social Science and Humanity* Vol.14 (5), ISSN 2010-3646.
5. Nghiem Thi Thanh Thuy (2024), “Vietnam’s thinkings about ways to resolve the relationship between independence, self-reliance and international intergration for the national interests in the new context”, *The Second International Conference on the Issues of Social Sciences and Humantities, University of Social Sciences and Humanities*, Vietnam National University Press, Ha Noi, pp.424-436.
6. Nghiêm Thị Thanh Thúy (2025), “Tác động của bối cảnh quốc tế đến việc triển khai đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế”, *Tạp chí Cộng sản* (1.058), tr.104-111.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Tuệ Anh (2021), “Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng: Đối ngoại và đối nội đòi hỏi sự phối hợp nhịp nhàng”, *Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính*, https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM217505
2. Ban Chấp hành Trung ương (2013), Nghị quyết số 22-NQ/TW, ngày 10-4-2013, của Bộ Chính trị, “*Về hội nhập quốc tế*”, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ngghi-quyet-so-22-nqtw-ngay-1042013-cua-bo-chinh-tri-ve-hoi-nhap-quoc-te-264>
3. Ban Chấp hành Trung ương (1998), Nghị quyết số 03-NQ/TW, ngày 16-7-1998, của Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ngghi-quyet-so-03-nqtw-ngay-1671998-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-tai-hoi-nghi-trung-uong-5-khoa-viii-ve-xay-dung-va-phat-1692>
4. Ban Chấp hành Trung ương (2001), Nghị quyết số 07-NQ/TW, ngày 27-11-2001, của Bộ Chính trị, “*Về hội nhập kinh tế quốc tế*”, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ngghi-quyet-so-07-nqtw-ngay-27112001-cua-bo-chinh-tri-ve-hoi-nhap-kinh-te-quoc-te-2105>
5. Ban Tuyên giáo Trung ương (2020), “Những thành tựu nổi bật 75 năm nước Cộng hòa XHCN Việt Nam”, *Trang thông tin điện tử Ban Tuyên giáo Trung ương*, <https://tuyengiao.vn/tu-lieu/nhung-thanh-tuu-noi-bat-75-nam-nuoc-cong-hoa-xhcn-viet-nam-129371>
6. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương (2003), *Tài liệu học tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám*, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Ban Thời sự (2023), “Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng hội đàm với Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden”, *Báo điện tử Đài Truyền hình Việt Nam*, <https://vtv.vn/chinh-tri/tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-hoi-dam-voi-tong-thong-hoa-ky-joe-biden-20230910194128433.htm>

8. Bộ Ngoại giao (2020), *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Bộ Quốc phòng (2019), *Quốc phòng Việt Nam 2019* (Sách trắng Quốc phòng Việt Nam 2019), NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
10. Lê Hải Bình (2020), *Tập hợp lực lượng trong thế kỷ XXI: Xu hướng, tác động và đối sách của Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
11. Lê Hải Bình (2022), *Ngoại giao văn hóa Việt Nam - Một thập kỷ hội nhập quốc tế và một số vấn đề đặt ra trong giai đoạn 2021 - 2030*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
12. Lại Thái Bình (2016), “Những động lực mới của quan hệ quốc tế”, *Tạp chí Cộng sản* (881), tr.103-107.
13. Đỗ Thanh Bình, Văn Ngọc Thành (2012), *Quan hệ quốc tế thời hiện đại: Những vấn đề mới đặt ra*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
14. Phạm Minh Chính (2018), “Những biến động mới của tình hình thế giới, khu vực và chính sách của Việt Nam” trong sách *Biến động của tình hình thế giới: Cơ hội, thách thức và triển vọng*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
15. Cục Thống kê - Bộ Tài chính (2024), “Thông cáo báo chí tình hình kinh tế xã hội quý IV năm 2024”, *Trang Thông tin điện tử Cục Thống kê*,
<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2024/#:~:text=Quy%20m%C3%B4i%20GDP%20theo%20gi%C3%A1,USD%20so%20v%E1%BB%9B%20n%C4%83m%202023>
16. Phạm Lan Dung, Từ Anh Tuấn (2024), “Đối ngoại với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa: Thành tựu và bài học kinh nghiệm”, *Tạp chí Cộng sản* (1.045), tr.105-111.
17. Nguyễn Tiến Dũng (2020), *Ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của một số nhà cải cách ở khu vực Đông Á nửa cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2020.
18. Minh Dũng (2024), “Mở rộng hợp tác đầu tư Việt Nam - Hàn Quốc”, *Báo Nhân dân điện tử*, <https://nhandan.vn/mo-rong-hop-tac-dau-tu-viet-nam-han-quoc-post846167.html>

19. Đức Duy (2024), “Thương hiệu Quốc gia: “Chìa khóa” giúp doanh nghiệp vươn lên trong chuỗi giá trị”, *Thông tấn xã Việt Nam*,
<https://www.vietnamplus.vn/thuong-hieu-quoc-gia-chia-khoagiup-doanh-nghiep-vuon-len-trong-chuoi-gia-tri-post933982.vnp>
20. Nguyễn Bá Dương (2019), *Sự điều chỉnh chiến lược của các nước lớn và ứng phó của Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
21. Nguyễn Nam Dương (2011), “Vấn đề lợi ích quốc gia, dân tộc trong hoạt động đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020”, trong sách *Đường lối chính sách đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn mới*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
22. Nguyễn Nam Dương (2010), “*Vietnamese Foreign Policy since Doi Moi The Dialectic of Power and Identity*”, Luận án bảo vệ tại The School of Humanities and Social Sciences, Australian Defence Force Academy.
23. Đại học Tổng hợp Hà Nội (1990), *Đạo đức học Mác - Lênin*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.19.
24. Đảng Cộng sản Việt Nam (1976), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, NXB Sự thật, Hà Nội,
<https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-iv/dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-iv-cua-dang-22>
25. Đảng Cộng sản Việt Nam (1982), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V* Tập I, NXB Sự thật, Hà Nội.
26. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, NXB Sự thật, Hà Nội.
27. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Sự thật, Hà Nội.
28. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

31. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
32. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
33. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Tập 1*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
34. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Tập 2*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
35. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
36. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, phần I (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
37. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, phần II (Đại hội X, XI, XII)*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
38. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ IV Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
39. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập Tập 7*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
40. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập Tập 37*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
41. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập Tập 43*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
42. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng toàn tập Tập 52*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
43. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
44. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa IX về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

45. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 2016 - 2020*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
46. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Những điểm mới trong các Văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
47. Nguyễn Hồng Điệp (2024), “Tổng Bí thư Tô Lâm trao đổi chuyên đề Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam”, *Thông tấn xã Việt Nam*,
<https://www.vietnamplus.vn/tong-bi-thu-to-lam-trao-doi-chuyen-de-ky-nguyen-vuon-minh-cua-dan-toc-viet-nam-post995463.vnp>
48. Đặng Quang Định, *Vai trò của lợi ích đối với sự phát triển xã hội*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, <https://www.nxbctqg.org.vn/vai-tro-ca-li-ich-i-vi-s-phat-trin-xa-hi.html>
49. Đặng Minh Đức, Đinh Ngọc Thắng (2019), *Chủ quyền quốc gia trong quá trình hội nhập của Liên minh châu Âu*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
50. Nguyễn Mạnh Đông (2021), “Giải quyết các vấn đề biên giới, lãnh thổ của Việt Nam: Kết quả và bài học kinh nghiệm”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*,
<https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/821647/giai-quyet-cac-van-de-bien-gioi%2C-lanh-tho-cua-viet-nam--ket-qua-va-bai-hoc-kinh-nghiem.aspx>
51. Kiều Giang (2021), “Lực lượng gìn giữ hòa bình: Góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế”, *Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*,
<https://dangcongsan.vn/chao-xuan-tan-suu-2021/dat-nuoc-vao-xuan/luc-luong-gin-giu-hoa-binh-gop-phan-nang-cao-vi-the-cua-viet-nam-tren-truong-quoc-te-574148.html>
52. Hoàng Giang (2024), “Việt Nam tiếp tục thăng hạng chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu”, *Báo điện tử Chính phủ*,
<https://baochinhphu.vn/viet-nam-tiep-tuc-thang-hang-chi-so-doi-moi-sang-tao-toan-cau-102240926195157563.htm>
53. Nguyễn Tất Giáp, Nguyễn Thị Quế, Mai Hoài Anh (2015), *Mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.

54. Đỗ Sơn Hải (2012), “Nhận thức về chủ quyền quốc gia và hội nhập quốc tế trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, <https://tapchicongsan.org.vn/hoat-dong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/16666/nhan-thuc-ve-chu-quyen-quoc-gia-va-hoi-nhap-quoc-te-trong-giai-doan-hien-nay.aspx>
55. Hans J. Morgenthau (2007), “Sáu nguyên tắc của chủ nghĩa hiện thực chính trị” trong sách *Lý luận Quan hệ quốc tế*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
56. Bùi Hồng Hạnh (2017), “*Vai trò của các tổ chức quốc tế đối với sự hội nhập của Việt Nam*” trong Vũ Dương Ninh (chủ biên), *Việt Nam trong thế giới đang đổi thay*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.429-449.
57. Phí Văn Hạnh (2021), “Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng”, *Trang thông tin điện tử Học viện Chính trị*, <http://hocvienchinhtribqp.edu.vn/index.php/bai-bao-khoa-hoc/bao-ve-loi-ich-quoc-gia-dan-toc-theo-tinh-than-nghi-quyet-dai-hoi-xiii-cua-dang.html>
58. Vũ Văn Hiền (2017), *Giữ vững độc lập, tự chủ trong hội nhập quốc tế*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
59. Vũ Văn Hiền (2019), *Mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
60. Hiến chương Liên hợp quốc (1945), *Trang Thông tin điện tử Thư viện pháp luật*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Hien-Chuong-Lien-hop-quoc-1945-229045.aspx>
61. Trần Thị Văn Hoa (2017), *Cách mạng công nghiệp 4.0: Vấn đề đặt ra cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
62. Nguyễn Sỹ Họa (2016), “Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XII của Đảng”, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân điện tử*, <http://tapchiquptd.vn/vi/nguyen-cuu-thuc-hien-nghi-quyet/bao-ve-loi-ich-quoc-gia-dan-toc-theo-tinh-than-nghi-quyet-dai-hoi-xii-cua-dang/9223.html>
63. Nguyễn Hoàng (2013), “Quan hệ Việt Nam - Liên hợp quốc: Nhìn lại một chặng đường”, *Báo điện tử Chính phủ*, <https://baochinhphu.vn/quan-he-viet-nam-lien-hop-quoc-nhin-lai-mot-chang-duong-102149582.htm>

64. Vũ Lê Thái Hoàng (2020), *Ngoại giao chuyên biệt: Hướng đi, ưu tiên mới của ngoại giao Việt Nam đến năm 2030*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
65. Quốc hội (2013): “Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, *Trang thông tin điện tử Thư viện pháp luật*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-nam-2013-215627.aspx>
66. Đào Minh Hồng, Lê Hồng Hiệp (2013), *Sổ tay thuật ngữ quan hệ quốc tế*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
67. Học viện Báo chí và Tuyên truyền (2008), *Giáo trình Quan hệ chính trị quốc tế*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.283.
68. Học viện Quan hệ quốc tế (1994), *Bác Hồ nói về ngoại giao* (Lưu hành nội bộ), Hà Nội, tr.13.
69. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2022), *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học Chương VI (Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội)*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.45-52.
70. Hội đồng Lý luận Trung ương (2020), *30 năm thực hiện cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
71. Hội đồng Lý luận Trung ương (2011), *Đẩy mạnh xây dựng văn hóa trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế: Kinh nghiệm Việt Nam, kinh nghiệm Trung Quốc*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
72. Hội đồng Lý luận Trung ương (2016), *Hội nhập quốc tế: Kinh nghiệm của Lào và kinh nghiệm của Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
73. Hội đồng Lý luận Trung ương (2016), *Hội nhập quốc tế và phát triển bền vững: Kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Pháp và Đảng Dân chủ xã hội Đức*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
74. Hội đồng Lý luận Trung ương (2017), *Xây dựng Đảng trong điều kiện hội nhập quốc tế: Thách thức, kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
75. Vũ Dương Huân (2007), “Bàn về lợi ích quốc gia dân tộc”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* 69(2).

76. Vũ Dương Huân (2007), “Về vấn đề đổi mới tư duy trong hoạt động đối ngoại của Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* số 1 (68).
77. Vũ Dương Huân (2018), *Về chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
78. Vũ Dương Huân (2018), *Bàn về chính sách đối ngoại: Một số vấn đề quan hệ quốc tế, chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam* Tập 4, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, tr.159.
79. Vũ Dương Huân (2024), “Phát huy sức mạnh nhân dân trong công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản* (1.033), tr.97-103.
80. Đoàn Minh Huân (2020), “Phương pháp phát huy sức mạnh tổng hợp của Đảng trong tiến trình chín mươi năm lãnh đạo cách mạng Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản* (935).
81. Bùi Văn Hùng (2011), *Ngoại giao Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế*, NXB Tư pháp, Hà Nội.
82. Nguyễn Thị Thu Huyền (2022), “Phê phán một số luận điểm sai trái, xuyên tạc về lợi ích quốc gia - dân tộc ở Việt Nam”, *Tạp chí điện tử Lý luận chính trị*, <https://lyluanchinhtri.vn/phe-phan-mot-so-luan-diem-sai-trai-xuyen-tac-ve-loi-ich-quoc-gia-dan-toc-o-viet-nam-237.html>
83. Trung Hưng (2025), “Việt Nam giữ lợi thế xuất siêu trong quan hệ thương mại với Ấn Độ”, *Báo Nhân dân điện tử*, <https://nhandan.vn/viet-nam-giu-loi-the-xuat-sieu-trong-quan-he-thuong-mai-voi-an-do-post858831.html>
84. Lan Hương (2016): “Công bố Báo cáo “Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ””, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/37638/cong-bo-bao-cao-%E2%80%9Cviet-nam-2035--huong-toi-thinh-vuong%2C-sang-tao%2C-cong-bang-va-dan-chu%E2%80%9D.aspx?utm_source=chatgpt.com#
85. Uyên Hương (2024), “Động lực mới cho quan hệ thương mại Việt Nam - Australia”, *Thông tấn xã Việt nam*, <https://www.vietnamplus.vn/dong-luc-moi-cho-quan-he-thuong-mai-viet-nam-australia-post930726.vnp>

86. John Mearsheimer (2007), *Vô chính phủ và cuộc đấu tranh vì quyền lực*, Lý luận Quan hệ quốc tế, Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội, tr.52.
87. Trần Khánh (2022), “Vietnam’s Geographical Power in History and Geographic Strategic Considerations of Vietnam Today and in Coming Time”, *Journal of Public Policy and Administration* Vol. 6 (2), pp.85-93
88. Trần Khánh (2020), “On Vietnam’s Foreign Strategic Space During Renewal (Doi Moi)”, *Journal Global Policy and Governance* Vol. 9 (2).
89. Phạm Gia Khiêm (2007), “Đẩy mạnh triển khai thực hiện thắng lợi đường lối, chính sách đối ngoại Đại hội X của Đảng”, trong sách *Chính sách đối ngoại Việt Nam* (lưu hành nội bộ), NXB Thế giới, Hà Nội.
90. Vũ Khoan (12-1993): “An ninh, phát triển và ảnh hưởng trong hoạt động đối ngoại”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*, tr.3
91. Vũ Khuê (2023), “Việt Nam - Liên bang Nga: Tiềm năng hợp tác công nghiệp xanh”, *VnEconomy*, *Tạp chí điện tử của Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam*, <https://vneconomy.vn/viet-nam-lien-bang-nga-tiem-nang-hop-tac-cong-nghiep-xanh.htm>
92. Nguyễn Văn Kỷ (2024), “Vận dụng tư tưởng ngoại giao cây tre Việt Nam trong đối ngoại quốc phòng hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản* (1029), tr.105-111.
93. Tô Lâm (2024), “Phát biểu của Tổng Bí thư Tô Lâm tại Lễ kỷ niệm 75 năm Ngày truyền thống Ban Đối ngoại Trung ương”, *Báo Nhân dân điện tử*, <https://special.nhandan.vn/phat-bieu-Tong-Bi-thu-To-Lam-75-nam-Ban-Doi-ngoai-Trung-uong/index.html>
94. Hoàng Văn Lâu (Dịch và chú thích) - Hà Văn Tấn (hiệu đính) (1998), *Đại Việt Sử ký Toàn thư* Tập II, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
95. Bảo Linh (2025), “Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam năm 2024 đạt 786,29 tỷ USD”, *Trang Thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư*, <https://mpi.gov.vn/portal/Pages/2025-1-6/Tong-kim-ngach-xuat-nhap-khau-cua-Viet-Nam-nam-2024j95.aspx>
96. Ngọc Linh (2023), “Xuất nhập khẩu năm 2023 ước đạt 683 tỷ USD”, *Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính*, https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM298064

97. “Lowy Institute Asia Power Index 2023”, <https://power.lowyinstitute.org/>
98. Đinh Xuân Lý (2013), *Đối ngoại Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử (1945 - 2012)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
99. Đinh Xuân Lý (2013), *Quá trình đổi mới đường lối đối ngoại và hội nhập quốc tế của Việt Nam 1986 - 2012*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.201.
100. V. I. Lênin (2006), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, t. 26.
101. Thái Văn Long (2021), “Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về lợi ích quốc gia - dân tộc trong quan hệ đối ngoại - Những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*,
<https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/823927/quan-diem-cua-chu-tich-ho-chi-minh-ve-loi-ich-quoc-gia---dan-toc-trong-quan-he-doi-ngoai---nhung-van-de-dat-ra-doi-voi-viet-nam-hien-nay.aspx>
102. Thái Văn Long (2016), “Bối cảnh quốc tế và khu vực tác động đến quan hệ Việt Nam - Ấn Độ hiện nay”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Việt Nam - Ấn Độ - Bối cảnh mới, tầm nhìn mới* Tập 1, NXB Lý luận chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.42.
103. Nguyễn Đức Lợi, Nguyễn Năng Nam (2022), “Bảo vệ lợi ích chiến lược của đất nước trong bối cảnh mới của khu vực và thế giới”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*,
https://tapchicongsan.org.vn/quan-triet-ngghi-quyet/-/2018/825127/view_content
104. Nguyễn Đình Luân (2021), “Vấn đề chiến tranh và hòa bình trong quá trình hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* số 3.
105. Phạm Bình Minh (2010), *Định hướng chiến lược đối ngoại Việt Nam đến năm 2020*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
106. Phạm Bình Minh (2011), *Đường lối chính sách đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn mới*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
107. Phạm Bình Minh (2013), “Làm rõ đường biên giới Việt - Lào trên thực địa”, *Báo điện tử Chính phủ*, <https://baochinhphu.vn/lam-ro-duong-bien-gioi-viet-lao-tren-thuc-dia-102145507.htm>
108. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập* Tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

109. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập* Tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
110. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập* Tập 4, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
111. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập* Tập 5, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
112. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập* Tập 7, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
113. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập* Tập 8, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
114. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập* Tập 13, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
115. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập* Tập 15, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
116. Hải Minh (2015), “Hướng đi chiến lược của ngoại giao Việt Nam trong thế kỷ 21”, *Báo Điện tử Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, <https://baochinhphu.vn/huong-di-chien-luoc-cua-ngoai-giao-viet-nam-trong-the-ky-21-102195385.htm>
117. Nguyễn Hoài Nam, Nguyễn Thị Minh Phương (2021), “Chiến lược “Vòng tuần hoàn kép” của Trung Quốc: Những đánh giá bước đầu và một số vấn đề đặt ra đối với Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/tin-binh-luan/-/asset_publisher/DLIYi5AJyFzY/content/chien-luoc-vong-tuan-hoan-kep-cua-trung-quoc-nhung-danh-gia-buoc-dau-va-mot-so-van-de-dat-ra-doi-voi-viet-nam
118. Hoàng Khắc Nam (2013), “Chủ nghĩa tự do trong quan hệ quốc tế: Những luận điểm chính và sự đóng góp”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa học xã hội và nhân văn* Tập 29 (1), tr.17-26.
119. Hoàng Khắc Nam (2016), *Giáo trình nhập môn quan hệ quốc tế*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội; tr.32.
120. Hoàng Khắc Nam (2017), *Lý thuyết quan hệ quốc tế*, NXB Thế giới, Hà Nội.
121. Hoàng Khắc Nam (2020), *Cấu trúc khu vực châu Á - Thái Bình Dương: Lý luận và thực tiễn*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
122. Hoàng Khắc Nam (2023), “Lợi ích quốc gia trong bối cảnh hiện nay: Từ lý thuyết đến thực tiễn”, *Tạp chí châu Mỹ ngày nay* (02), tr.25-37.
123. Trần Thị Quỳnh Nga (2010), *Va chạm Mỹ - Trung trên Biển Đông và tác động đối với khu vực*, Luận văn Thạc sĩ Quan hệ quốc tế, Học viện Ngoại giao, Hà Nội, tr.14.

124. Hà Kim Ngọc (2015), “Tầm nhìn mới cho quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nhung-chang-duong-phat-trien/-/2018/35134/tam-nhin-moi-cho-quan-he-viet-nam---hoa-ky.aspx>
125. Đào Huy Ngọc (1997), *ASEAN và sự hội nhập của Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
126. Nguyễn Dy Niên (2002), *Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
127. Vũ Dương Ninh (2015), *Lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam 1940 - 2010*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
128. Vũ Dương Ninh (2021), *Lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam (1940 - 2020)*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
129. Paul R. Vioti, Mark V. Kaupi (2001), *Lý luận Quan hệ quốc tế*, Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội, tr.322.
130. Phùng Hữu Phú, Nguyễn Văn Đăng, Nguyễn Việt Thông (2016), *Tìm hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
131. Trần Đại Quang (2015), “Năm vững tư tưởng chỉ đạo của Đảng về xây dựng, bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”, *Báo Điện tử Chính phủ*, <https://baochinhphu.vn/nam-vung-tu-tuong-chi-dao-cua-dang-ve-xay-dung-bao-ve-to-quoc-trong-tinh-hinh-moi-102177223.htm>
132. Dương Văn Quảng, Vũ Dương Huân (2002), *Từ điển Thuật ngữ Ngoại giao Việt - Anh - Pháp*, NXB Thế giới, Hà Nội.
133. Dương Văn Quảng (2016), “Suy nghĩ về chiều sâu và tính hiệu quả của hội nhập quốc tế của Đại hội Đảng lần thứ XI đến nay”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* số 2 (105), tr.22.
134. Nguyễn Thị Quế (2019), *Quan hệ Việt Nam với một số nước lớn những năm đầu thế kỷ XXI*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
135. Đặng Đình Quý, Nguyễn Vũ Tùng (2010), “Độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế” trong cuốn sách *Định hướng chiến lược đối ngoại Việt Nam đến 2020*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

136. Đặng Đình Quý (3-2010), “Bàn thêm về lợi ích quốc gia - dân tộc trong hoạt động đối ngoại Việt Nam giai đoạn mới”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*, số 1(80), tr.115-134.
137. Đặng Đình Quý (2016), “Lợi ích quốc gia - dân tộc là nguyên tắc tối cao của hoạt động đối ngoại”, *Trang thông tin điện tử Đài Tiếng nói Việt Nam*, <https://vov.vn/chinh-tri/loi-ich-quoc-gia-dan-toc-la-nguyen-tac-toi-cao-cua-hoat-dong-doi-ngoai-543351.vov>
138. Đặng Đình Quý (2023), “Lòng tin trong quan hệ quốc tế và xây dựng lòng tin trong bối cảnh mới”, *Tạp chí Cộng sản* (1012), tr.97-103.
139. Đặng Đình Quý (2023), “Sức mạnh mềm trong quan hệ quốc tế và sức mạnh mềm Việt Nam trong giai đoạn mới”, *Tạp chí Cộng sản* (1026), tr.100-107.
140. Phan Văn Nhân, Nguyễn Hoàng Giáp (2010), *Chủ quyền quốc gia dân tộc trong xu thế toàn cầu hóa*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
141. Bùi Thanh Sơn (2011), “Về đối tác và quan hệ đối tác của Việt Nam” trong cuốn sách *Đường lối chính sách đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn mới*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
142. Bùi Thanh Sơn (2015), *Hội nhập quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
143. Ninh Sơn - Hùng Duy (2023), “Việt Nam-Nhật Bản: Nửa thế kỷ kết giao, hợp tác bền chặt”, *Báo Nhân Dân điện tử*, <https://special.nhandan.vn/50-nam-viet-nam-nhat-ban/index.html>
144. Nguyễn Danh Tiên, Trần Đức Tiến (2020), “Việt Nam không tham gia liên minh quân sự là chính sách quốc phòng đúng đắn”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/viet-nam-khong-tham-gia-lien-minh-quan-su-la-chinh-sach-quoc-phong-dung-dan
145. Trần Đức Tiến (10-2019), “Hội nhập quốc tế có làm mất độc lập, tự chủ và bản sắc dân tộc?”, *Tạp chí Cộng sản* (928), tr.35-41.
146. Trần Đức Tiến, Thái Văn Lai (9-2020), “Đan xen lợi ích trong quan hệ quốc tế và những tác động đến sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới”, *Tạp chí Cộng sản* (950).

147. Trần Hữu Tiến (2015), “Lợi ích dân tộc”, *Tạp chí Lý luận chính trị điện tử*.
148. Lê Đình Tĩnh (2020), *Chính sách đối ngoại Mỹ: Tiếp cận từ thuyết Hiện thực mới và trường hợp Việt Nam sau khi bình thường hóa quan hệ đến nay*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
149. Lê Đình Tĩnh (2018), “Mục tiêu cường quốc tầm trung và viễn cảnh ngoại giao Việt Nam sau năm 2030”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* 2(113), tr.39.
150. Nguyễn Hữu Toàn (2013), *Sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam với cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc của các nước đang phát triển sau Chiến tranh lạnh*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
151. Văn Toàn (2021), “COP26: Quốc tế ấn tượng với cam kết đạt phát thải ròng bằng “0” của Việt Nam”, *Báo Nhân dân điện tử*,
<https://nhandan.vn/cop26-quoc-te-an-tuong-voi-cam-ket-dat-phat-thai-rong-bang-0-cua-viet-nam-post672401.html>
152. Tổng cục Hải quan Việt Nam (2011), “Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2011 đạt 200 tỷ USD”, *Báo Điện tử Chính phủ*,
<https://baochinhphu.vn/tong-kim-ngach-xuat-nhap-khau-hang-hoa-nam-2011-dat-200-ty-usd-102113991.htm>; Tổng cục Hải quan Việt Nam (2024), “Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 12 và năm 2023”, *Cổng Thông tin điện tử Cục Hải quan*,
<https://www.customs.gov.vn/index.jsp?pageId=442&tkId=7143&group=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch&category=undefined>
153. Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, NXB Thống kê, Hà Nội, tr.134
154. Đặng Cẩm Tú (2023), “Trật tự quốc tế dựa trên luật lệ” và vai trò của các nước vừa và nhỏ, *Tạp chí Cộng sản điện tử*,
https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/gop-y-du-thao-cac-van-kien-trinh-dai-hoi-xiii-cua-dang/-/2018/824123/view_content
155. Nguyễn Vũ Tùng, Hoàng Anh Tuấn (2006), Quan hệ đối tác chiến lược trong quan hệ quốc tế từ lý thuyết đến thực tiễn, *Học viện Quan hệ quốc tế*, Hà Nội.
156. *Từ điển tiếng Việt 2010*, NXB Thanh niên, tr.800.

157. Hải Vân - Hoài Thanh (2019), “Đại sứ Nhật tin tưởng Việt Nam sẽ có đóng góp tốt cho Hội đồng Bảo an”, *TTXVN/Vietnam+*,
<https://www.vietnamplus.vn/dai-su-nhat-tin-tuong-viet-nam-se-co-dong-gop-tot-cho-hoi-dong-bao-an-post572913.amp>
158. Lương Ngọc Thanh (2013), “Vietnam’s Foreign Policy in the post - Cold War Era: Ideology and Reality”, Luận án bảo vệ tại Đại học Hiroshima, Nhật Bản.
159. Nguyễn Cơ Thạch (1990), “Những chuyển biến trên thế giới và tư duy mới của chúng ta”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* (1), tr.7-9.
160. Nguyễn Xuân Thắng, Nguyễn Mạnh Hùng (2011), *Một số đặc điểm nổi bật của thế giới và khu vực những năm đầu thế kỷ XXI*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
161. Nguyễn Xuân Thắng (2010), *Quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh mới của Việt Nam*”, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
162. Nguyễn Xuân Thắng (2011), *Độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh mới*”, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
163. Phạm Mạnh Thắng (2024), “Bước tiến dài của Việt Nam trong tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc”, *Cục Gìn giữ hòa bình Việt Nam*,
<http://gghbvietnam.gov.vn/tin-tuc/tin-noi-bat/buoc-tien-dai-cua-viet-nam-trong-tham-gia-hoat-dong-gin-giu-hoa-binh-lien-hop-quoc>
164. Đặng Cẩm Tú (2023), “Trật tự quốc tế dựa trên luật lệ” và vai trò của các nước vừa và nhỏ, *Tạp chí Cộng sản điện tử*,
https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/gop-y-du-thao-cac-van-kien-trinh-dai-hoi-xiii-cua-dang/-/2018/824123/view_content
165. Hồ Bá Thâm, Nguyễn Thị Hồng Diễm (2011), *Toàn cầu hóa hội nhập và phát triển bền vững từ góc nhìn triết học đương đại*”, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
166. Hoàng Thị Thúy (2018), “Chính sách đối ngoại giai đoạn 1976 - 1986 và những bài học kinh nghiệm”, *Tạp chí điện tử Lý luận chính trị*,
<https://lyluanchinhtri.vn/chinh-sach-doi-ngoai-giai-doan-1976-1986-va-nhung-bai-hoc-kinh-nghiem-1466.html>
167. Nghiem Thi Thanh Thuy, Bui Hong Hanh, Doan Thi Thu Huong (2024), “Vietnam’s Contextual Perspective on National Interests”, *Internartional*

- Journal of Social Science and Humanity Vol. 14 (5), pp.231-236,
<https://www.ijssh.net/uploadfile//2024/IJSSH-V14N5-1220.pdf>
168. Nghiêm Thị Thanh Thuy (2024), “Vietnam’s thinkings about ways to resolve the relationship between independence, self-reliance and international intergration for the national interests in the new context”, The Second International Conference on the Issues of Social Sciences and Humantities, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Press, Ha Noi, pp.424-436.
169. Nghiêm Thị Thanh Thúy, Nguyễn Việt Lâm (2023), Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trước tác động của cuộc chiến thông tin trên không gian mạng”, *Tạp chí Cộng sản* (1.006), tr.49-56.
170. Nghiêm Thị Thanh Thúy, Vũ Lê Thái Hoàng (2024), “Kinh nghiệm tự chủ chiến lược của một số quốc gia trên thế giới và hàm ý chính sách đối với Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, <https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/chi-tiet-tim-kiem/-/2018/894702/kinh-nghiem-tu-chu-chien-luoc-cua-mot-so-quoc-gia-tren-the-gioi-va-ham-y-chinh-sach-%C4%91oi-voi-viet-nam.aspx>
171. Nghiêm Thị Thanh Thúy (2022), “Bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong bối cảnh hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản* (988), tr.61-67.
172. Nghiêm Thị Thanh Thúy (2023), “Lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc trong chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua tác phẩm Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng”, *Tạp chí Cộng sản* (1.019), tr.61-68.
173. Nghiêm Thị Thanh Thúy (2023), “Giải quyết mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế vì lợi ích quốc gia - dân tộc trong thời kỳ phát triển mới của đất nước”, *Tạp chí Cộng sản chuyên đề* (9), tr.173-180.
174. Nghiêm Thị Thanh Thúy (2025), “Tác động của bối cảnh quốc tế đến việc triển khai đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế”, *Tạp chí Cộng sản* (1.058), tr.104-111.

175. Hoàng Thùy (2023), “Việt Nam luôn gắn với giá trị, nguyên tắc của LHQ”, *Trang thông tin điện tử Vnexpress*, <https://vnexpress.net/viet-nam-luon-gan-voi-gia-tri-nguyen-tac-cua-lhq-4656466.html>
176. Hoàng Thu Trang (2023), “Việt Nam là điểm đến hấp dẫn đối với doanh nghiệp FDI toàn cầu”, *Cổng thông tin điện tử Chính phủ*, <https://media.chinhphu.vn/viet-nam-la-diem-den-hap-dan-doi-voi-doanh-nghiep-fdi-toan-cau-102231017153429361.htm>
177. TTXVN/FT (2022), “Báo Financial Times, Việt Nam thuộc nhóm 7 nền kinh tế nổi bật”, *Báo Điện tử Chính phủ*, <https://baochinhphu.vn/bao-financial-times-viet-nam-thuoc-nhom-7-nen-kinh-te-noi-bat-102220928091845399.htm>
178. Nguyễn Trãi, “*Chi Linh sơn phủ*”, <https://huynhhuuduc.blogspot.com/2015/04/nguyen-trai-chi-linh-son-phu-ban-dien.html>
179. Phan Trang (2024), “Hợp tác kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc: Nâng tầm cả chất và lượng”, *Báo điện tử Chính phủ*, <https://baochinhphu.vn/hop-tac-kinh-te-viet-nam-han-quoc-nang-tam-ca-chat-va-luong-102240630145735179.htm>
180. Nguyễn Quang Thái - Bùi Trinh (2016), “Kinh tế Việt Nam: Thực trạng và lựa chọn cho thay đổi”, *Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính*, https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM089269
181. Nguyễn Phú Trọng (2011), *Về các mối quan hệ lớn cần được giải quyết tốt trong quá trình đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
182. Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
183. Nguyễn Phú Trọng (2023), *Xây dựng và phát triển nền đối ngoại, ngoại giao Việt Nam toàn diện, hiện đại, mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

184. Nguyễn Phú Trọng (2023), *Một số vấn đề về đường lối quân sự, chiến lược quốc phòng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
185. Nguyễn Phú Trọng (2021), “Toàn văn phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Đối ngoại toàn quốc”, *Báo Điện tử Chính phủ*, <https://baochinhphu.vn/toan-van-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-tai-hoi-nghi-doi-ngoai-toan-quoc-102305526.htm>
186. Lê Hoài Trung (2017), *“Đối ngoại đa phương Việt Nam trong thời kỳ chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
187. Lê Hoài Trung (2024), “Bài học kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân thế giới theo Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Cộng sản* (1.045), tr.36-44.
188. Lê Hoài Trung (2023), “Hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế tiếp tục củng cố, nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/hoat-dong-doi-ngoai-va-hoi-nhap-quoc-te-tiep-tuc-cung-co-nang-cao-vi-the-va-uy-tin-cua-viet-nam-tren-truong-quoc-te
189. Trung tâm WTO và Hội nhập (2025), “Tổng hợp các FTA của Việt Nam tính đến tháng 10/2024”, VCCI, <https://trungtamwto.vn/thong-ke/12065-tong-hop-cac-fta-cua-viet-nam-tinh-den-thang-112018>
190. Ủy ban Quốc gia ASEAN 2020 (2020), *25 năm Việt Nam tham gia ASEAN qua góc nhìn của người trong cuộc*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
191. Viotti, Paul R., Kaupi, Mark V., (2001), *Lý luận quan hệ quốc tế*, Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội.
192. V. I. Antjukhina-Moskovchenko, A. A. Zlobin, M. A. Khrustalev (1988), *Cơ sở lý luận quan hệ quốc tế*, Trường Đại học Quốc gia Quan hệ quốc tế Mát-xcơ-va, Mát-xcơ-va (Nga), Học viện quan hệ quốc tế (bản dịch tiếng Việt), tr.27.
193. Viện Dân tộc học - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (2019), *Một số vấn đề lý luận về dân tộc và quan hệ dân tộc*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.25-30

194. Nguyễn Minh Vũ (2025), *Cục diện thế giới đến năm 2045*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
195. Khánh Vy (2018), “Việt Nam tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 một cách thận trọng”, *Công an nhân dân điện tử*,
<https://cand.com.vn/Cong-nghe/Viet-Nam-tiep-can-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-4-0-mot-cach-than-trong-i468743/>

Tiếng Anh

196. Anthony J. Masys (2016), *Exploring the Security Landscape: Non-Traditional Security Challenges*, Springer, p.1.
197. Anthony D. Smith (1991), *The Ethnic Origins of Nations*, Oxford: Blackwell, pp.14-15.
198. Alexander Wendt (1999), *Social Theory of International Politics*, Cambridge University Press, pp.231-239.
199. Alfred A. Knopf (1951), *In Defense of the National Interest*, University Press of America.
200. World Bank (2011). Vietnam GDP growth (annual %), 1990-2010, in *World Development Indicators*, Washington, DC: World Bank. Retrieved from <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.KD.ZG?locations=VN>
201. Charles A. Beard (1934), *The Open Door at Home: A Trial Philosophy of National Interest*, The Macmillan Company, New York.
202. Charles A. Beard (2002), *The Idea of National Interest*, Chiacago Press.
203. Breuning Marijke (2007), *Foreign Policy Analysis: A Comparative Introduction*, Palgrave Macmillan, New York.
204. Carr, E.H. (1945), *Nationalism and After*, London (Anh).
205. Carlyle A. Thayer, Ramses Amer (1999), *Vietnamese Foreign Policy in Transition*, St. Martin’s Press, New York.
206. David W. P. Elliott (2012), *Changing Worlds: Vietnam’s Transition from Cold War to Globalization*, Oxford Academic Books, England.
207. Dinesh, “National Interest: Meaning, Components and Methods”, *Catalent*,
<https://www.yourarticlelibrary.com/international-politics/national-interest-meaning-components-and-methods/48487>

208. Ding Sheng (2010), "Discourse on national and state interests in Chinese IR Scholarship", *Chinese Journal of International Politics*, Vol. 3 (2), pp.189-211.
209. Donald E. Neuchterlein (1973), *United States National Interest in a Changing World*, Lexington: The University Press of Kentucky.
210. Duncan McCargo (2004), *Rethinking Vietnam*, Routledge Curzon, London.
211. Graham Evans, Richard Newnham (1998), "The Penguin Dictionary of International Relations", *Penguin Reference*, London.
212. George Modelski (1962), *A Theory of Foreign Policy*, Praeger part 1, New York.
213. Glenn Chafetz, Benjamin Frankel, Michael Spirtaz (1999), *The Origins of National Interests*, Frank Cass Publisher, New York.
214. Le Hong Hiep, Anton Tsvetov (2018), *Vietnam's Foreign Policy under Doi Moi*, ISEAS - Yusof Ishak Institute.
215. Hans J. Morgenthau (2006), *Politics Among Nations*, McGraw-Hill, pp.4-5.
216. Manafriзал Manan (2015), "Foregin Policy and Nation Interest: Realism and Its Critiques", *Global and Strategis* Vol. 9 (2), pp.175-189
217. Mao Zedong (1977), *Selected Works of Mao Zedong*, Vol. 5, Foreign Languages Press, Beijing.
218. Martin Griffiths, Terry O'Callaghan (2002), *International Relations: The Key Concepts*, Published by Routledge, London.
219. Marx, Karl, Engels, Friedrich (1970), *The German Ideology*, London: Lawrence & Wishart, p.64
220. Matt Rosenberg (2024), "Differences Between a Country, State, and Nation", *ThoughtCo*, <https://www.thoughtco.com/country-state-and-nation-1433559>
221. Michel G. Roskin (1994), "National Interest: From Abstraction to Strategy", *The US Army War College Quarterly: Parameters* Vol. 24 (1), p.1
222. Iván Szelényi (2017), "Jean Jacques Rousseau: Popular Sovereignty, General Will, State of Nature, and Education", *Brewminate A Bold Blend of News and Ideas*, <https://brewminate.com/jean-jacques-rousseau-popular-sovereignty-general-will-state-of-nature-and-education/>

223. Jack C. Plano - Roy Olton (1982), *The International Relations Dictionary*, California: ABC-CLIO Santa Barbara, Third Editions, p.9.
224. James F. Miskel (2002), "National Interests: Grand Purposes or Catchphrases", *U. S. Naval War College Review* Vol. 55 (4), Article 10, https://digital-commons.usnwc.edu/cgi/viewcontent.cgi?params=/context/nwc-review/article/2438/&path_info=National_Interests__Grand_Purposes_or_Catchphrases_.pdf
225. Karl Marx - Friedrich Engels (1976), Manifesto of the Communist Party (1848), in *Marx/Engels Collected Works* Vol 6, Moscow: Progress Publishers, pp.482-491.
226. Oxford Languages, <https://languages.oup.com/google-dictionary-en/>.
227. Scott Burchill (2005), *The National Interest in International Relations Theory*, Published by Palgrave MacMillan.
228. See Seng Tan, Amitav Acharya (2006), Asia-Pacific Security Cooperation: National Interests and Regional Order, *International Relations of the Asia-Pacific* Vol 6 (1), pp.117-119.
229. Shaw, Malcolm Nathan (2003), *International Law*, Cambridge University Press.
230. The Faculty of Law (1933), "Montevideo Convention on the Rights and Duties of States", <https://www.jus.uio.no/english/services/library/treaties/01/1-02/rights-duties-states.html>
231. The Kootneeti (2022), "National Interests in International Relations: Definition and Types", <https://thekootneeti.in/2022/09/19/national-interests-in-international-relations-definition-and-types/#:~:text=The%20national%20interest%20is%20a,best%20interests%20of%20the%20nation.>
232. Robert Keohane - Joseph Nye (2012), *Power and Interdependence: World Politics in Transition*, 4th Edition, New York: Longman, pp.7-19.
233. Russian Politics & Law (2014), "National Interest Versus State Interest: Theoretical Concepts and Political Reality (A Roundtable)", *Taylor and Francis Online* Vol. 38, 2000 - Issue 6, pp.6-76.

234. Xiaoping Deng (1994), *Selected Works of Deng Xiaoping (1982 - 1992)*, People's Press Vol. 3, China.
235. Vernon Von Dyke (1962), *Values and Interests, American Political Science Review* Vol 56.
236. V.I. Lenin (1966), *Theses on the National and Colonial Questions (1920)* in *Collected Works* Vol. 31, Moscow: Progress Publishers, pp.144-151.
237. Wang Jisi (2003), "National Interest and State Interest in China's Foreign Policy", *Journal of Contemporary China* Vol. 12 (36).

Tiếng Trung Quốc

238. Wang Yizhou (2002), "国家利益在思考" (Rethinking National Interest), *中国社会科学* (Chinese Social Sciences), pp.160-161.
239. Yan Xuetong (1996), *中国国家利益分析* (*Analysis of China's National Interest*), 天津人民出版社 (Tianjin People's Publishing House), China.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: PHÂN LOẠI CÁC LỢI ÍCH QUỐC GIA - DÂN TỘC

Để phân loại được các lợi ích quốc gia - dân tộc có thể dựa vào thứ tự ưu tiên đối với các lợi ích quốc gia - dân tộc của một đất nước trên cơ sở một số tiêu chí sau [136, tr.66-84]:

* *Tiêu chí quy mô thời gian*: Có thể phân các lợi ích quốc gia - dân tộc dựa trên quy mô thời gian thành hai loại: lợi ích quốc gia - dân tộc vĩnh cửu và lợi ích quốc gia - dân tộc biến đổi. Trong đó:

- Lợi ích quốc gia - dân tộc vĩnh cửu là những lợi ích có tính liên tục, lâu dài và ổn định nhất, chỉ chấm dứt khi quốc gia - dân tộc đó không còn tồn tại. Các lợi ích quốc gia - dân tộc này thường bao gồm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và năng lực phát triển đất nước bền vững.

- Lợi ích quốc gia - dân tộc biến đổi là những lợi ích quốc gia - dân tộc có khả năng thay đổi, phát triển theo từng giai đoạn lịch sử. Lợi ích quốc gia - dân tộc biến đổi, bao gồm: lợi ích quốc gia - dân tộc dài hạn, lợi ích quốc gia - dân tộc trung hạn và lợi ích quốc gia - dân tộc ngắn hạn. Trong đó:

+ Lợi ích quốc gia - dân tộc dài hạn là những lợi ích có tính ổn định tương đối, được quốc gia kiên trì theo đuổi và bảo đảm trong một khoảng thời gian dài. Các lợi ích này thường gắn với những mục tiêu chiến lược, như duy trì cân bằng sinh thái, xây dựng lực lượng quân sự vững mạnh và thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

+ Lợi ích quốc gia - dân tộc trung hạn là những lợi ích được xác định và theo đuổi trong một khoảng thời gian nhất định, thường kéo dài từ vài năm đến vài thập niên. Các lợi ích này thường gắn với những nhiệm vụ cụ thể như tiếp nhận và ứng dụng một số công nghệ quân sự hoặc khoa học - kỹ thuật tiên tiến hay triển khai các chương trình hợp tác, viện trợ kinh tế nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn.

+ Lợi ích quốc gia - dân tộc ngắn hạn là loại lợi ích có tính biến động cao nhất, thường thay đổi theo các điều kiện và biến chuyển của môi trường quốc tế. Đây là những lợi ích mang tính nhất thời mà hầu hết quốc gia đều theo đuổi nhằm

đáp ứng nhu cầu trước mắt. Ví dụ như, việc thu hút các khoản vay thương mại, điều chỉnh chính sách thuế quan hoặc vận động để tác động đến giá của một mặt hàng cụ thể đều thuộc nhóm lợi ích này.

** Tiêu chí lĩnh vực/nội dung:* Có thể phân loại các lợi ích quốc gia - dân tộc dựa trên lĩnh vực theo năm lĩnh vực chính: lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị, lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế, lợi ích quốc gia - dân tộc về văn hóa - xã hội và lợi ích quốc gia - dân tộc về quốc phòng - an ninh, đối ngoại. Trong đó:

- Lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị gắn liền với sự ổn định, vững mạnh của quốc gia và hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, quản lý, vận hành của thể chế chính trị được xác lập trong Hiến pháp. Nhóm lợi ích này bao gồm việc bảo vệ độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia, bảo đảm toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững sự an toàn của thể chế hợp hiến và của nhân dân, đồng thời khẳng định vị trí, vai trò của quốc gia trong đời sống chính trị quốc tế. Lợi ích quốc gia - dân tộc về chính trị còn thể hiện ở sự lựa chọn chế độ và thể chế chính trị phù hợp, trong đó lợi ích dân tộc và lợi ích giai cấp thống nhất, người dân được thụ hưởng độc lập, tự do, các quyền và giá trị cơ bản của con người được bảo đảm.

- Lợi ích quốc gia - dân tộc về kinh tế gắn với việc lựa chọn thể chế và cơ chế phát triển kinh tế phù hợp, thu hút nguồn lực và đầu tư quốc tế, nhằm giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng quan hệ sản xuất tiên tiến. Nhóm lợi ích này bảo đảm cho người dân được tự do làm ăn, sinh sống, thụ hưởng công bằng thành quả của nền kinh tế; đời sống vật chất và tinh thần không ngừng được nâng cao; an sinh xã hội được bảo đảm, góp phần xây dựng một quốc gia hùng cường, giàu mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh.

- Lợi ích quốc gia - dân tộc về văn hóa - xã hội gắn với việc hình thành và phát huy những giá trị nền tảng tinh thần của xã hội, bảo đảm sự phát triển bền vững của đất nước. Nhóm lợi ích này thể hiện ở việc gìn giữ và phát huy các truyền thống tốt đẹp của dân tộc, như tinh thần yêu nước, gắn bó với quê hương, đoàn kết cộng đồng các dân tộc, ý chí kiên cường trong đấu tranh bảo vệ Tổ quốc, tinh thần cần cù, sáng tạo trong lao động và khát vọng vươn lên. Đồng thời, lợi ích văn hóa - xã hội còn bao hàm việc xây dựng một xã hội an ninh, an toàn, nơi con người được

làm chủ vận mệnh của mình, cũng như chủ động tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại để làm phong phú thêm bản sắc văn hóa dân tộc.

- Lợi ích quốc gia - dân tộc về quốc phòng - an ninh gắn liền với việc giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bảo đảm ổn định chính trị và duy trì môi trường hòa bình, an toàn của đất nước. Nhóm lợi ích này còn thể hiện ở năng lực ứng phó hiệu quả với các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống. Lợi ích quốc phòng - an ninh là cơ sở, nền tảng để bảo vệ, phát huy và mở rộng các lợi ích kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội; chỉ khi được bảo đảm ở mức độ cần thiết, các lợi ích quốc gia - dân tộc khác mới có thể được thực hiện một cách hiệu quả.

- Lợi ích quốc gia – dân tộc về đối ngoại/lợi ích quốc gia - dân tộc bên ngoài biên giới, gắn với việc khẳng định vị thế và uy tín của quốc gia trong cộng đồng quốc tế, khả năng hội nhập sâu rộng, cũng như sức cạnh tranh của các lợi ích quốc gia - dân tộc trên trường quốc tế. Nhóm lợi ích này được thực hiện trên cơ sở hợp tác bình đẳng, cùng có lợi, với tinh thần độc lập, tự chủ, không đối đầu, không lệ thuộc và không làm tổn hại đến lợi ích quốc gia - dân tộc. Lợi ích đối ngoại còn mang đậm yếu tố bản sắc dân tộc, bởi bản sắc đó tác động trực tiếp tới cách thức quốc gia hành xử trong quan hệ quốc tế, qua đó ảnh hưởng đến sự nhìn nhận và thừa nhận vai trò, vị thế của quốc gia trong cộng đồng quốc tế.

** Tiêu chí tầm quan trọng:* Có thể phân các lợi ích quốc gia - dân tộc dựa trên tầm quan trọng thành ba loại: lợi ích quốc gia - dân tộc sống còn, lợi ích quốc gia - dân tộc thiết yếu và Lợi ích quốc gia - dân tộc thông thường. Trong đó:

- Lợi ích quốc gia - dân tộc sống còn là những lợi ích liên quan đến sự tồn vong, an ninh và khả năng phát triển của quốc gia. Hay nói cách khác, lợi ích quốc gia - dân tộc sống còn liên quan đến khả năng tự vệ của một quốc gia trong hoàn cảnh phải giải quyết các mối đe dọa từ bên trong hoặc bên ngoài và trong trường hợp như vậy, đây chính là lợi ích an ninh - chính trị của quốc gia. Vấn đề cốt lõi của an ninh - chính trị quốc gia lại là quyền độc lập quyết định vận mệnh của đất nước liên quan đến hai phương diện quan trọng là an ninh, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ. Đó là những lợi ích tối cao mà mọi quốc gia đều ưu tiên, quan tâm. Như vậy, lợi ích

chính trị - an ninh của quốc gia thể hiện tập trung ở 3 nội dung: (1) Bảo vệ nền độc lập dân tộc và chủ quyền của quốc gia; (2) Sự toàn vẹn lãnh thổ; (3) Sự an toàn của chế độ chính trị hợp hiến và của Nhân dân trong nền chính trị thế giới.

- Lợi ích quốc gia - dân tộc thiết yếu là những lợi ích nảy sinh trong những vấn đề có thể tác động trực tiếp đến quốc gia tại một thời điểm nhất định, đòi hỏi sự quan tâm và xử lý kịp thời. Trong một số trường hợp, quốc gia có thể buộc phải thực hiện những nhượng bộ nhất định để bảo đảm lợi ích này, song mức độ cấp bách không ngang bằng với lợi ích sống còn.

- Lợi ích quốc gia - dân tộc thông thường là những lợi ích có ý nghĩa nhưng không có ý nghĩa đe dọa đến sự sống còn hay vận mệnh của quốc gia đó. Nhưng có thể đe dọa tới tầm ảnh hưởng của quốc gia đó ở bên ngoài đôi khi có thể gây nên những tổn thất về kinh tế hoặc thậm chí là an ninh. Những vấn đề này thường được giải quyết thông qua thỏa hiệp và thương lượng hơn là bằng biện pháp quân sự. Lợi ích thông thường khác với lợi ích sống còn và thiết yếu về mức độ ảnh hưởng đối với vấn đề chủ quyền và tồn tại của chế độ hoặc giai cấp cầm quyền; thường liên quan đến vấn đề, như môi trường, phổ biến giá trị...

** Tiêu chí so sánh:* Có thể phân các lợi ích quốc gia - dân tộc dựa trên sự so sánh thành hai loại: lợi ích quốc gia - dân tộc tuyệt đối và lợi ích quốc gia - dân tộc tương đối.

- Lợi ích quốc gia - dân tộc tuyệt đối là những lợi ích tối thượng mà quốc gia - dân tộc luôn hướng tới nhằm đáp ứng đầy đủ và toàn diện các nhu cầu căn bản, bảo đảm sự tồn tại và phát triển của mình.

- Lợi ích quốc gia - dân tộc tương đối là những lợi ích mà quốc gia - dân tộc mong muốn đạt được để đáp ứng nhu cầu phát triển của mình, song được xem xét trong mối tương quan và so sánh với lợi ích của các quốc gia khác.

PHỤ LỤC 2: MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG CỦA LIÊN HỢP QUỐC

*** Mục tiêu hoạt động của Liên hợp quốc:**

Theo Điều 1 của Hiến chương, Liên hợp quốc được thành lập nhằm bốn mục tiêu sau: (1) Duy trì hòa bình và an ninh quốc tế; (2) Thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng về quyền lợi giữa các dân tộc và nguyên tắc dân tộc tự quyết; (3) Thực hiện hợp tác quốc tế thông qua giải quyết các vấn đề quốc tế trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa và nhân đạo trên cơ sở tôn trọng các quyền con người và quyền tự do cơ bản cho tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, màu da, ngôn ngữ và tôn giáo; (4) Xây dựng Liên hợp quốc làm trung tâm điều hòa các nỗ lực quốc tế vì các mục tiêu chung.

*** Các nguyên tắc hoạt động chủ đạo của Liên hợp quốc quy định trong Hiến chương liên hợp quốc:** (1) Bình đẳng về chủ quyền quốc gia; (2) Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị quốc gia; (3) Không đe dọa sử dụng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế; (4) Không can thiệp vào công việc nội bộ các nước; (5) Tôn trọng các nghĩa vụ quốc tế và luật pháp quốc tế; (6) Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình.